



**HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN
SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN**

VIỆT NAM - ALA LĂN, ANAK MNUIH

VIỆT NAM - ĐẤT NƯỚC, CON NGƯỜI

(Song ngữ Êđê - Việt)

Dịch sang tiếng Êđê: Y Jek Niê Kdăm

H'Nuên Niê Kdăm

H' Lý Ayun



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

**VIỆT NAM -
ALA LĂN, ANAK MNUIH**

**VIỆT NAM -
ĐẤT NƯỚC, CON NGƯỜI**

HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN

Chủ tịch Hội đồng

Phó Trưởng Ban Tuyên giáo Trung ương

LÊ MẠNH HÙNG

Phó Chủ tịch Hội đồng

Q. Giám đốc - Tổng Biên tập

Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật

PHẠM CHÍ THÀNH

Thành viên

PHẠM THỊ THỊNH

NGUYỄN ĐỨC TÀI

TRẦN THANH LÂM

NGUYỄN HOÀI ANH

TẬP THỂ TÁC GIẢ

**VIỆT NAM -
ALA LĂN, ANAK MNUIH**

**VIỆT NAM -
ĐẤT NƯỚC, CON NGƯỜI**

(Song ngữ Êđê - Việt)

Dịch sang tiếng Êđê: Y Jek Niê Kdăm

H'Nuên Niê Kdăm

H' Lý Ayun

**NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT
Hà Nội - 2020**

NHÓM BIÊN SOẠN

Đỗ Minh Châu

Nguyễn Thị Thành Giang

Vũ Thị Mai Liên

Nguyễn Minh Hà

Nguyễn Thu Hường

KLEI LAÛ MÖNG ANÔK MKRA

Việt Nam dök tĩng nah ngö dhũng křĩng châu Á, nah dư siã hõng ala čar Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa, nah yũ siã hõng ala čar Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào leh anăn ala čar Campučia, nah ngö leh anăn nah dhũng siã křĩng Êa ksĩ nah Ngö (Thái Bình Dương), nah yũ dhũng siã hõng křĩng êa ksĩ Thái Lan.

Việt Nam mào lu mta ala lãn, msẽ si křĩng cữ čhiãng, křĩng dap kngur, křĩng dap mnai, hõng boh dlông hang êa ksĩ êbeh 3.000km leh anăn mào lu hnoh êa. Việt Nam dök hlãm anôk yuôm bħn hlãm křĩng Đông Nam Á, jĩng anôk phũn bi lir hlãm klei êrô êbat hluê êlan êa, êlan hang, mống nah dư truh kơ nah dhũng, mống nah ngö truh kơ nah yũ, kyua anăn, hnum mào jẽ giãm leh anăn juăt mung hõng klei dhar kreh mào leh mống sui thũn. Jĩng anôk bi mtuôm mống dua klei dhar kreh đưm đả lã êlao Trung Hoa leh anăn Ấn Độ, hluê klei dĩ kyar buê ênuk, Việt Nam mào tũ mã dũm mta jăk siam mống klei dhar kreh anăn, đru mđĩ lu hĩn knhuah gru dhar kreh kơ djuê ana pơ. Kyua dök hlãm křĩng yuôm bħn, lỏ mào ngãn kdráp ala lãn prak hmui, s'năn đõng mống hnum mtam Việt Nam jĩng leh anôk kñăm čiãng plah m'miã mống ala čar êngao. Mống klei bi kdõng đrông dhông leh anăn sui thũn êngũn hõng yan adiê amào jăk ngă leh anăn hõng phung roh gah pioh soa wĩt

hnũk êngiê leh anăn mkra mđĩ buôn sang, lãn ăar đưu nguôp mjuăť mjing leh anăn mbổ mđĩ leh ai tiê thảo khắp ăiăng kơ ala ăar, klei hũm nguôp mớng anak mnuih Việt Nam.

Hdruôm hră **Việt Nam - Ala lãn, Anak mnuih** mớng êpul ngă mkra mảo leh Anôk mkra hdruôm hră Hdră kđĩ ăar Sự thật kăoh mkra hống lu klei blũ kĩaăm mđĩ hnống thảo săng mớng mnuih buôn sang laă mbĩť leh anăn mnuih đjuê biă laă hjăn kơ ala lãn, anak mnuih, buê ênuk, klei dhar kreh Việt Nam, mđĩ kyar klei khắp ăiăng kơ buôn sang, lãn ăar, lổ bi kdruh k'ang hĩn klei dhar kreh, klei bhiăn hđĩp jăk siam mớng anak mnuih Việt Nam drei

Alum hun mthảo hdruôm hră anei hống bĩng găp đlăng.

Mlan 10 thũn 2020

ANÔK MKRA HDRUÔM HRĂ HDRĂ KĐI ẮAR SỰ THẬT

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Việt Nam nằm ở đông nam lục địa châu Á, phía bắc giáp nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, phía tây giáp Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Vương quốc Campuchia, phía đông và nam giáp Biển Đông (Thái Bình Dương), phía tây nam giáp vịnh Thái Lan.

Nước Việt Nam có địa hình đa dạng, bao gồm đồi núi trùng điệp, miền trung du, đồng bằng châu thổ, với dải bờ biển dài hơn 3.000km và mạng lưới sông ngòi dày đặc. Việt Nam nằm ở vị trí chiến lược của vùng Đông Nam Á, nằm trên đầu mối giao thông thủy, bộ quan trọng, từ bắc xuống nam, từ đông sang tây, do đó, sớm có điều kiện tiếp xúc, giao lưu và chịu ảnh hưởng của những nền văn minh lâu đời. Là nơi giao lưu của hai nền văn minh cổ Trung Hoa và Ấn Độ, theo dòng chảy lịch sử, Việt Nam đã tiếp nhận những tinh hoa của các nền văn minh đó, làm phong phú thêm cho nền văn hóa của dân tộc. Do có vị trí chiến lược trọng yếu, lại có tài nguyên đa dạng, nên từ rất sớm, suốt hàng nghìn năm hình thành và phát triển, Việt Nam đã trở thành mục tiêu xâm lược của những thế lực ngoại bang. Chính cuộc đấu tranh liên tục và lâu dài với thiên tai để tồn tại cùng các cuộc kháng chiến, kiến quốc để giành độc lập, tự do và xây dựng quê hương,

đất nước đã hun đúc và bồi đắp lòng yêu nước, tinh thần đoàn kết của người Việt Nam.

Cuốn sách ***Việt Nam - Đất nước, Con người*** do tập thể tác giả biên soạn được Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật xuất bản bằng nhiều ngôn ngữ nhằm tăng thêm hiểu biết cho người dân nói chung và đồng bào dân tộc thiểu số nói riêng về đất nước, con người, lịch sử, văn hóa Việt Nam, củng cố tình yêu quê hương, đất nước, tô thắm thêm những nét đẹp văn hóa, tinh hoa của đạo đức, đạo lý làm người Việt Nam.

Xin giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Tháng 10 năm 2020

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

I. ALA LĂN

1. Anôk, křĩng dôt

1.1. Křĩng ala  ar

Việt Nam dôt h ăm plao ksĩ Đ ng Dương, h ăm křĩng Đ ng Nam Á.

- Boh pr ng¹:

+ jih jang: 331.210km², dôt tal 67 ti đ ng r ng l n.

+ křĩng l n hang: 310.070km²,

+ křĩng  lah  a: 21.140km²,

Křĩng ala  ar Việt Nam m o dua kdri l: kdri l l n hang leh an n kdri l plao ksĩ.

Kdri l l n hang dôt t ng nah ng  plao ksĩ Trung  n, nah đur si  h ng Trung Qu c, nah y  si  h ng Lào leh an n Campu cia, nah ng  leh an n nah đ ng si  křĩng Bi n Đ ng, nah y  đ ng si  h ng křĩng  a ksĩ Thái Lan.

Kdri l plao ksĩ m o: D m plao ksĩ h ăm křĩng Hạ Long, d m plao ksĩ Cát Bà, Bạch Long Vĩ, C n C , Lý Sơn, H n Khoai, Phú Qu c, H n Ngh , H n Tre, H n Sơn Rái leh an n d m plao ksĩ lir gi m V n H i, C  Tô, Phú Quý, Nam Du, C n Đ o, Th  Chu,... D m plao ksĩ mk n h ăm Bi n Đ ng m o dua plao ksĩ pr ng Tr ng Sa leh an n Ho ng Sa.

1. Đ ng <https://www.cia.gov/library/publications/the-world-factbook/geos/vn.html>, m t đ ng hru  29/4/2020.

Hlăm dua kdriêl laë anăn, kdriêl êa ksĩ yơh prông hĩn dũm bliũ mkă hõng kdriêl lãn hang leh anăn lir hõng kdriêl êa ksĩ mỡng Trung Quốc, Philíppin, Indônêxia, Brunây, Malaixia, Thái Lan leh anăn Campuchia¹.

1.2. Ala lãn²

Mỡng křĩng không lãn nah dur truh kngư ử Hải Vân, mkrah wah tĩng nah dur Việt Nam mảo ử, hnoh không đáp hluê tĩng nah dur - ngỗ đhũng. Êdah êdi anăn lah không Hồng, bi kah křĩng nah Dur jing dua kdrêc. Tĩng nah ngỗ mảo đẵng ử boh tảo kỗ msẽ rup bẵm hna wĩr anăp nah ngỗ msẽ si: ử không Gâm, ử Ngân Sơn, ử Bắc Sơn. Tĩng nah yũ jing křĩng Yũ Dur, dũm boh ử leh anăn kngư ử đáp mđrông mỡng Yũ Dur truh kơ Ngỗ Đhũng, mỡng không lãn Việt Nam - Trung Quốc, Việt Nam - Lào hlõng truh kơ wăl êa ksĩ mủt ti tĩng Dur, mbĩt anăp hõng không Hồng. Ti nei lu ử chiăng, mảo cõng ử Phanxipăng, đlõng 3.143m, mảo bi hmô msẽ si "cũơ sang Đông Dương".

Mỡng kngư ử Hải Vân nao kơ křĩng nah đhũng mảo dũm kãm boh tảo mnga prõng pĩn, đả mảo kãm đlõng, dũm adok kngư ử đrông đhông jing křĩng Tây Nguyên, kdriêl nah ngỗ mảo mđĩ jing đẵng ử Trường Sơn, lu pĩng ử đĩng truh kơ křĩng dap mnai ktuê hang êa ksĩ Kwar Krah, amảo dah truh kơ křĩng Biểi Đông leh anăn ti kdrêc knhal tuiẻ nah đhũng truh kơ dũm không Đồng Nai leh anăn Cửu Long.

Đồng mỡng đum êlảo, Việt Nam mảo bi hmô msẽ si giẻ ênông dua brõng mdiẻ, kyua ti Ngỗ Dur leh anăn Kwar Đhũng jing křĩng dap mnai prõng pĩn, đang lỏ lả lia, jing

1. *VIỆT NAM - Ala lãn - Anak mnuih*, Anok mkra hduôm hrả Hdrả kđĩ ẻar, Hà Nội, 2010, mỏa tal 3.

2. *VIỆT NAM - Ala lãn - Anak mnuih, Hduôm anei*, mỏa tal 4.

anôk mào lu braih mdiê hlăm ala ɕar; bi ti Kwar Krah, mào lu ɕử ɕhiăng leh anăn kngr ɕử điệt leh anăn dlông.

1.3. Êa ksĩ leh anăn plao ksĩ¹

Việt Nam mào 3 nah tĩng ngỗ, đhũng leh anăn yũ đhũng anăp bỗ ti krĩng êa ksĩ, hang êa ksĩ dlông 3.260km, mống Móng Cái ti tĩng nah dư truh kơ Hà Tiên ti tĩng nah yũ đhũng, ka yap ôh hang êa ksĩ mống dũm plao ksĩ.

Việt Nam mào 28/63 boh ɕar, buôn prống mào êa ksĩ. Anôk kburi êdi hống êa ksĩ hlăm brô 500km (Điện Biên).

Kdrêɕ akỗ hang êa ksĩ mống Móng Cái truh Cửa Ông êdal, mào lu trăp ana sú vệt, nguôp jĩng dliê ana mnống krĩng êa msĩn đru kriê ngang leh anăn pỗk prống wăl hang êa ksĩ.

Mống Cửa Ông truh Đồ Sơn, ɕử boh táo kỗ msẽ rup bẳm hna Đông Triều kdluh, s'ăn êa ksĩ đĩ, ngă kơ dũm boh ɕử jĩng dũm êbào plao ksĩ mào knhuah hjăn, jĩng anôk siam mơak hing ang dlông rống lăn mào vũng Bái Tử Long leh anăn Hạ Long.

Mống Đồ Sơn nao truh Cửa Tùng, êbeh 500km hang êa ksĩ kpă bơ-blăk, ktuê krĩng dap mnai, mào lu hang ɕuah siam leh anăn kămb ɕuah mỗbĩn, mào anôk dlông truh 40m, grăp kdrêɕ lổ mào dũm dăng ɕử mgăn hmlai truh kơ êa ksĩ, jĩng kping boh táo.

Mống Cửa Tùng nao kơ Quy Nhơn mào 450km hang ɕuah ksũn mỗbĩ biă dah mào klei mdê; lăn hroh mống êa krông hđoh truh kơ êa ksĩ, jĩng dũm dăng ɕuah ktuê hang êa ksĩ, sonăn mào

1. *VIỆT NAM - Ala lăn - Anak mnuih, Hđuôm anei*, mơar tal 5, 6; Knống mtô mblang hđră kđĩ ɕar Trung ương Đảng: *Hđuôm hră điệt mtô mblang kơ krĩng êa ksĩ, plao ksĩ Việt Nam*, Anôk mkra hđuôm hră Hđră kđĩ ɕar Sự thật, Hà Nội, 2020, mơar tal 32-33.

dũm blũng ênao msẽ si Cầu Hai, Tam Giang; dũm jõng cũ hmlai truh kơ êa ksĩ jing dũm kping Chân Mây, Hải Vân,...

Mõng Quy Nhơn nao kơ Mũi Dinh êbeh 200km êlan êa ksĩ, siã giảm dăng Trường Sơn, giảm hõng anôk êa ksĩ êlam jing kdrêc kũn êdi Việt Nam, rõng cũ dấp ti tluôn ksĩ, đru mjing dũm wãl siam hjãn pãn.

Mõng Mũi Dinh hõng kơ nah dũng, hang êa ksĩ dlông êbeh 800km biã dah mào knõng wãl cũ điệt jing Vũng Tàu, dũm adôk cùah ktuê hang êa ksĩ, dũm hang lãn ksũn mbõ ti krông Cửu Long, dũm dliê kyâo krĩng êa msĩn ti Cà Mau, leh anãn knhal tuiẽ dũm wãl cũ boh tào kổ ti Kiên Giang. Việt Nam mào hlãm brô 3.000 plao ksĩ điệt, prõng, giảm leh anãn kburĩ hõng lãn hang, jing anôk ngã bruã kriê ngang leh anãn dũn yua dũm krĩng êa ksĩ. Tui hluê klei yuôm bãn krĩng wãl leh anãn ala lãn, bruã knuã, mnuih kmun, dui mbha dũm plao ksĩ mõng Việt Nam jing dũm grũp:

- Grũp plao ksĩ ngã phũn, mào klei yuôm bãn hlãm hđrã mkra mđĩ leh anãn kriê ngang ala ẽar. Ti dũm plao ksĩ dui mkổ mjing anôk gak kriê krĩng êa ksĩ, krĩng êngĩt adiê, ksiêm dẫng klei êrô hieu mõng ẽõng mran, krõng klei êđắp ênang lãn ẽar, mđĩ kyar bruã knuã, kriê ngang klei dũn yua leh anãn kluôm dhuôm krĩng ala lãn. Anãn lah dua plao ksĩ Hoàng Sa, Trường Sa leh anãn dũm boh plao ksĩ msẽ si: Chàng Tây, Thổ Chu, Phú Quốc, Côn Đảo, Phú Quý, Lý Sơn, Cồn Cỏ, Cô Tô, Bạch Long Vĩ,...

- Dũm plao ksĩ prõng jắk gắl kơ mđĩ kyar bruã knuã - klei hđĩp mda mnuih buôn sang. Anãn lah dũm plao ksĩ: Cô Tô, Cái Bàu, Cát Bà, Cù Lao Chàm, Lý Sơn, Phú Quý, Côn Đảo, Phú Quốc,...

- Dũm plao ksĩ giảm lãn hang, dui mđĩ kyar bruã trah yao, ẽchun dhing leh anãn jing anôk pìoh kriê ngang klei êđắp ênang krĩng êa ksĩ leh anãn hang êa ksĩ. Anãn lah dũm plao ksĩ hlãm

kdriêk plao ksĩ Cát Bà, kdriêk plao ksĩ Bạch Long Vĩ (Hải Phòng), kdriêk plao ksĩ Phú Quý (Bình Thuận), kdriêk plao ksĩ Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu), kdriêk plao ksĩ Lý Sơn (Quảng Ngãi), kdriêk plao ksĩ Phú Quốc (Kiên Giang),...

2. Yan adiê leh anăn hnoh không

2.1. Yan adiê¹

Việt Nam dök hlăm krĩng yan adiê mđiă hlør angĩn hluê yan. Khă anăn, kyua mống êa ksĩ sonăn hnống msah mđao hlăm thũn lu (êbeh 80%). Hjăn Kwar Dur (mống cũ Hải Vân kơ Dur) êngao dua yan không leh anăn yan hjan lõ mào klei bi knăl yan ê:ăt leh anăn yan hlør. Kwar Dhũng hlăm thũn hlør n'nao; grăp kwar mào wăl lăn yan adiê mđê mđê kyua bi kpleh krĩng ala lăn.

Krĩng cũ chiăng leh anăn krĩng lăn dap Kwar Dur nah điêô hang không Hồng mào angĩn hluê yan Ngõ Dur thut s'năn yan puĩh ê:ăt êđi, yan hlør mào angĩn Ngõ Dhũng mống vịnh Bắc Bộ thut, ngă mđĩ hnống hlør, biă dah puh ba wăt hjan, leh anăn brũ truh kơ krĩng cũ chiăng brũ hjan lu hĩn mkă hống krĩng dap mnai.

Krĩng Yũ Dur khă angĩn Ngõ Dur amăo duri truh ôh biă dah kyua mào lu cũ leh anăn kngũ cũ s'năn ê:ăt moh, hnống hlør tĩng mđũm hlăm brô 20-21⁰C, yan puĩh lu dhul, biă s'năk mào hjan bħũk.

Krĩng dap mnai Kwar Dur leh anăn nah Dur Kwar Krah truh kơ kngũ cũ Ngang mào dua yan hlør, ê:ăt êdah klă êđi; Yan hlør, angĩn Ngõ Dhũng mống êa ksĩ puh ba wăt hjan. Yan ê:ăt, angĩn Ngõ Dur puh ba dũm gủl ê:ăt krăn amăo msẽ ôh hống dũm ala čar mào yan adiê mđiă hlør mkăn.

1. VIỆT NAM - Ala lăn - Anak mnuih, Hdruôm anei, moar tal 5, 6.

Krĩng Bính - Trị - Thiên mǝng kngư ử Ngang truh kngư ử Hải Vân hlor leh anǎn kǎh thu êa hlǎm yan bhang, hjan lu hlǎm yan bhang-hjan, truh yan mnga djǝ gul mǎo hjan ǎhũk mǎh. Mǝng kngư ử Hải Vân hriê truh kǝ krĩng nah Dhũng mǎo yan adiê mǎiǎ hlor bi knar, hlor mǎo ti grǎp yan hllǎm thũn.

Ti dũm krĩng dap mnai mǝng kngư ử Hải Vân truh Mũ Dinh, hnǝng hlor tĩng mdũm hlǎm thũn êbeh 20⁰C. Yan bhang, hjan amǎo lu ôh leh anǎn mǎo angĩn Lào hlor.

Nao truh krĩng nah Dhũng Kwar Krah mǎo yan adiê hlor hang, ǎiǎ hjan, hlǎm thũn lu kǝ kǎh thu êa jua.

Krĩng Tây Nguyên lu kǝ ử leh anǎn kngư ử, mǎo angĩn hlǎm jih dua yan s'ǎn hjan lu leh anǎn amǎo ðei hlor ôh, yan adiê êđǎp msê yan mnga.

Kdrêc knhal tuiê nah dhũng anǎn lah krĩng dap mnai Kwar Dhũng yan adiê hlor n'nao hlǎm thũn, hjan djǝ hnǝng mǎh.

2.2. Hnǝh krǝng¹

Hluê si ksiêm yap, Việt Nam mǎo êbeh 2.360 hnǝh krǝng ðlǝng êbeh 10km, hlǎm anǎn mǎo 93% hnǝh krǝng ðiêl leh anǎn ðũt (hnǝng prǝng hnǝh gũ 500km²). Hnǝng prǝng hnǝh krǝng hlǎm kluôm ala êbeh 1.167.000km², hlǎm anǎn mǎo 16 hnǝh krǝng hǝng hnǝng prǝng hnǝh êbeh 2.500km², leh anǎn 10/16 hnǝh krǝng mǎo hnǝng prǝng hnǝh êbeh 10.000km².

Hnǝh krǝng ala ǎar drei hđoh hluê dua êlan phũn anǎn lah yũ ður - ngǝ dhũng leh anǎn hđoh êlan kũng, leh anǎn mǎo dua yan êa: yan êa lip leh anǎn yan êa khuôt thu. Hlǎm yan êa kluh lip, êa hnǝh ðĩ prǝng leh anǎn hđoh êtǎng. Hnǝng êa kluh lu hĩn dua truh tlǎo bliũ, mǎo anǝk lu hĩn pǎ

1. <https://data.opendevelopmentmekong.net>.

bliũ mkă hõng yan không leh anăn truh 70-80% hñõng êa mào hłăm thũn.

Việt Nam mào hnoh không lu êdi leh anăn kah jing lu hnoh. Grăp hnoh mào boh prõng, hñõng êa mdê mdê, tui hluê yan adiê, ala lãn leh anăn klei ngă bruă knuă, klei ngă mkra knõng mbông êa hłăm hnoh không anăn.

Ară anei, ala čar drei mào 9 hnoh không prõng, mào: không Hồng, không Thái Bình, không Kỳ Cùng - Bằng Giang, không Mã, không Cà, không Thu Bồn, không Ba (Đà Rằng), không Đồng Nai, không Mê Công, leh anăn mào mbha jing 3 krĩng hnoh không anăn lah krĩng hnoh không Kwar Dur, Kwar Krah, Kwar Dhũng.

Hnoh không hłăm ala čar drei mào lu êa jua, hñõng lãn ksũn mbõ lu: hnoh không ba mtruh 839 êklai mét khối êa hõng dũm êtuh ton lãn ksũn mbõ grăp thũn, hłăm anăn không Hồng mào hłăm brô 60%, không Mê Công mào hłăm brô 35%. Tĩng mdũm sa mét khối êa không mào 223gr cùah êlũ leh anăn dũm mta mnõng dưi bi lik mkăn. Ênoh lãn ksũn mbõ hluê êlan êa mào êbeh 200 êklăk ton/thũn¹.

Khă anăn, ră anei hnoh không mۆng Việt Nam hłăk chõ djhan kjham, boh nik ti dũm hnoh không hłăm buôn prõng, dũm wăl duh mkra, dũm wăl lu mnuih buôn sang hđip.

2.3. Êa hđoh mur

Việt Nam jing ala čar mào êa hđoh mur lu leh anăn doh jăk. Êa hđoh mur mào hłăm băng hwõng leh anăn dũm anõk kđang hłăm lãn, boh tào mào mۆng gul bi khăng kjăp boh tào, lãn amào dah kyua klei hram kma êa hłăm lãn, êa hjan...

1. Knõng bruă sang hră mọar leh anăn mtô mjuăt: *Địa lý 8 (Lỡ kchõh mkra gul pluh êma)*, Anõk kchõh mkra Mtô mjuăt Việt Nam, Hà Nội, 2019, mọar tal 119.

Êa hđoh mur dui mđo kbur hđng gũ lđn dũm mđt, dũm pluh mđt amđo dah dũm êtuh mđt.

Êa hđoh mur ti Viđt Nam ăt lu mđh, pioh mkăp kđ dũm hnoh krđng hlăm yan bhang khđng leh anăn ba klei mtađ mđa kđ ana kyđo, rđk tđk kluđm thũn. Ti dũm anđk mđo tđk boh lđn kđang, joh leh anăn mđo cũ pui pluh, hlăk anăn êa hđoh mur amra jđng hnoh êa mđo lu mta mnđng tũ jăk, hnoh êa hlđr.

Ară anei êa hđoh mur mđo ba yua kđ tlđo mta bruă phũn: ba êa kđ krđng buđn prđng (dũm anđk mđoh ba êa yua mbđt hlăm buđn prđng kăp ba êa yua hlăm klei hđđp, bruă duh mkra, mkra mđjđng); ba êa kđ bruă duh mkra (yua lu êđi kđ bruă mkra mđjđng leh anăn sa kđrđđ yua kđ klei hđđp); ba êa yua kđ klei hđđp, krih, rđng mnđng hlăm krđng ngă lđ hma.

3. Ala lđn, ana kyđo, hlđ mnđng, mnđng hlăm gũ lđn

3.1. Ala lđn

Ala lđn ti Viđt Nam mđo lu mta, bi êđah klă krđng adiê mđđđ hlđr anđđn hluê yan. Ala lđn mđo lu mta s'năn kyua mđng lu mnđng mđuđp msđ si lđn, yan adiê, êa jua, kyđo mtđo, hlđ mnđng leh anăn mnđng kiê kngan anak mnuih. Ala lđn ti Viđt Nam kpal leh anăn hnđng prak hmui lu, jăk gđl kđ mđđ kyar bruă lđ hma, kmrđng dliê.

Ênoh ala lđn hang mđng Viđt Nam mđo 331.210km², hđng tlđo mta grũp lđn phũn:

Grũp lđn fđralit krđng cũ đđt, mđo ti dũm wđl cũ kngur đđt, truh 65% ênoh ala lđn jđh jang. Lđn mđo hnđng msăm, biă djah êsuk, lu êlũ; mđo êa hrah kđđ, lu msei. Lđn fđralit mđo lu êđi hlăm boh tđo bazan ti krđng Tđy Nguyđn, Ngđ Kwar Đhũng; ti cũ boh tđo kđ krđng Ngđ Đur, Yũ Đur, Đur

Kwar Krah. Mta lăn anei djô guôp hống pla ana mnống yua kơ bruă mkra mjing.

Grup lăn mào hnống djah êsuk cữ chiăng lu, mào hằm gũ wă dliê křing mđao hlor amào dah křing êđăp cữ chiăng, mào 11% ênoh ala lăn jih jang leh anăn mào lu êdi hằm dliê akô hnoh êa. Mta lăn anei djô guôp hống pla ana kyâo mgang akô hnoh êa.

Grup lăn ksũn mbô mống hnoh không leh anăn êa ksĩ: mào 24% ênoh ala lăn jih jang. Lăn anei prak hmuri, êlurih pla mjing, biă msăm, hruê, lu djah êsuk. Lăn anei mào lu hằm křing dap mnai: lăn hằm knống, lăn êngao knống křing không Hồng: lăn ksũn mbô đống mống đum křing Ngô Kwar Dững; lăn hang ksũn mbô ktuê không Tiền, không Hậu; lăn msăm, msĩn, bring ti dũm křing lăn tlung Yũ Kwar Dững. Mta lăn anei djô guôp kơ ba yua ngă bruă lõ hma pioh pla mdiê, mnống biă hruê mlan, mnống yua kơ bruă mkra mjing, ana boh kroh,...

Hruê anei, lu křing lăn ngă lõ hma ti Việt Nam mào ksul mkra leh anăn ba yua tũ đum, boh mnga mnống pla mjing lu hĩn mkă hống êlao dih. Khă anăn, klei ba yua ala lăn ti Việt Nam ka djô guôp ôh. Klei tũ jăk ala lăn trũn hrô, mào truh 50% ênoh ala lăn jih jang čiăng lõ ksul mkra. Hjăn lăn hwống, cữ kla mào klei proh kluh lăn truh leh êbeh 10 êklăk hécta¹.

3.2. Kyâo mtáo

Việt Nam jing sa hằm dũm ala čar hằm křing Đông Nam Á mdrống kơ mào lu mta đjuê kyâo mtáo leh anăn mào lu tal ana kyâo êdi ti đlông rống lăn (đok mrô tal 20 ti đlông rống lăn).

1. Dlăng Knống bruă sang hră mơar leh anăn mtô mjuăt: *Địa lý 8 (Lỗ kờoh mkra gul pluh êma)*, Hdruôm anei, mơar tal 113.

Việt Nam mào ksiêm yap leh 10.484 *djuê kyáo mtáo* hđíp dlông lãn hang cởng dưi hrip mnởng tũ jắk, hẳm brô 800 mta kũl leh anăn 600 mta m'mao. Kdráp kyáo mtáo ti Việt Nam mào klei mdê hẫj lu, hỏng ênoh mnởng mào klei mdê hẫj truh 33% mkă hỏng ênoh kyáo mtáo mào ti Kwar Dư Việt Nam leh anăn êbeh 40% ênoh kyáo mtáo hẳm kluôm ala.

Dũm mta ana mnởng mào klei mdê hẫj hđíp lu êdi ti pả křĩng phũn: křĩng cữ dlông Hoàng Liên Sơn ti nah dư, křĩng cữ dlông Ngọc Linh ti Kwar Krah, kngư cữ Lâm Viên ti nah đhũng leh anăn křĩng dliê hẫj ti nah Dư Kwar Krah. Lu mta mnởng mào klei mdê hẫj knỏng bũh hẳm wắl điệt, hỏng ênoh ana kyáo bĩa dhit. Dũm mta mnởng anei khắng yuôm hìn kyua dah dũm wắl dliê anỏk mnởng anei hđíp khắng bi kah jing dũm wắl điệt amào dah mỏng klei hrui mả lu êgao hỏng.

Êngao kơ năn, ti Việt Nam ắt mào lu mta dliê kyáo hỏng dũm *djuê* ana mnởng mdê mdê, hẳm anăn mào 9 mta dliê s'nei:

Dliê kpal hla pỏk prỏng khắng mtah mda křĩng adiê mđĩa hlor: Anei jing dliê prỏng, mào ti djắp křĩng hẳm kluôm ala, mào hẳm křĩng mđĩa hlor, khắng cắt jing ti anỏk lãn gũ 700m ti Kwar Dư leh anăn gũ 1.000m ti Kwar Dũng.

Dliê kpal hla pỏk prỏng mkrah wah êluh hla křĩng adiê mđĩa hlor: Dliê anei cắt jing hẳm křĩng msẻ hỏng dliê kpal mtah hẳm křĩng adiê mđĩa hlor. Dũm anỏk hẳm ẻar Bắc Giang, Hà Giang, Tuyên Quang, Yên Bái, Thanh Hoá, Nghệ An, Đắk Lắk mào mta dliê anei.

Dliê kpal hla pỏk prỏng êluh hla křĩng adiê mđĩa hlor: Dliê anei cắt jing hẳm yan adiê msah mđao, khắng bũh ti Sơn La, Nghệ An, Hà Tĩnh, Đắk Lắk, Đờng Nai, Kwar Dũng.

Dliê biă kyăo hla pŏk prŏng křĩng adiê mđiă hlor: Dliê anei căt jing hlăm křĩng adiê thu hlor.

Dliê kpal khăng mtah mda křĩng mđao hlor: Dliê anei khăng mào ti anôk lănh êbeh 700m ti Kwar Dur, êbeh 1.000m ti Kwar Dhum. Dui bũh dliê anei ti dũm kdriêk msě si Lào Cai, Lai Châu, Bắc Kạn, Hà Giang, Sơn La, Hoà Bình, Thừa Thiên Huế, Kon Tum, Đắk Lắk.

Dliê hlăm křĩng êa ksĩn: Anei boh sít gŏ sa mta dliê msě hŏng dliê kpal hla pŏk prŏng khăng mtah mda căt jing hlăm křĩng mào klei mdê hjă: lănh ksũn mbŏ msĩn, trăp êlũ, êa ksĩ êngăp tui hluê êlah êa ksĩ đĩ trũn. Dliê anei mào ti dũm ăar ktuê hang êa ksĩ Việt Nam, êdah êdi msě si Quảng Ninh, Thái Bình, Nam Định, Kiên Giang, Đồng Tháp, Cà Mau,...

Dliê křĩng cữ boh táo kŏ: Dliê anei msě si dliê kpal khăng mtah mda leh anănh êlũh hla, mào hlăm křĩng mđiă hlor leh anănh křĩng mđao hlor căt jing hlăm lănh boh táo kŏ. Dliê anei mào ti dũm ăar, bũn prŏng msě si Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Kạn, Hà Giang, Tuyên Quang, Sơn La, Hoà Bình, Ninh Bình, plao ksĩ Cát Bà (Hải Phòng), Hạ Long (Quảng Ninh),...

Dliê hla điêt: Dliê anei mào 2 mta anănh lah dliê hla điêt biă kyăo krô bŏ-biă křĩng mđiă hlor leh anănh dliê hla điêt biă kyăo krô bŏ-biă křĩng mđao hlor. Dliê anei mào lu êdi ti Tây Nguyên leh anănh dũm boh ăar Kwar Dur.

Dliê mŏ:ô kram: Anei jing dliê mào klei mdê êdi, êlũih thào knăl mŏng kburi, jing dliê amào djŏ dliê phũn ôh, cŏng căt jing hlăm ala lănh êdei leh ba yua kŏr bũa lŏ hma. Dliê mŏ:ô kram ti Việt Nam căt jing ti anôk lănh đlŏng mtăp hŏng êlah êa ksĩ truh 2.000m. Việt Nam mào hlăm brô 1,5 êklăk ha dliê mŏ:ô kram lu êdi ti dũm křĩng: Ngŏ Dur, Yũ Dur, nah Dur Kwar Krah, nah Dhum Kwar Krah, Tây Nguyên.

Ăt msê hōng dlōng rōng lăn mōh, klei mào lu djuê mnōng leh anăn mào lu ana kyào mtào lăc mbīt ti Việt Nam hlăk mào klei trăn hrō, boh nik gōr klei trăn hrō anei hmăr êdi hlăm dũm thũn giăm anei. Hnōng luôm ana kyào mtào ti Việt Nam trăn hrō hañ ðei hmăr truh tōi cǎng mào klei ksiêm wīt, hnōng tũ jăk mōng dliê kyào leh anăn dũm djuê ana kyào, boh nik gōr dũm djuê ana kyào mào klei mdê hjăñ, yuôm hin ăt hlăk mào klei hrui mǎ lu s'ănăk mōh.

3.3. Hlô mnōng

Êpul hlô mnōng ti Việt Nam mào lu êdi leh anăn lu djuê mjeh, hōng 275 djuê hlô mnōng, 828 djuê cǐm, 180 djuê mnōng êrui, 80 djuê ajăk, 472 djuê kan êa m'mih, năng ai 2.000 djuê kan êa ksĩ leh anăn mbīt hōng dũm pluh êbào djuê mnōng amào mào klang hđĩp hlăm hang, hlăm êa ksĩ leh anăn hlăm krĩng êa m'mih.

Êpul hlô mnōng ti Việt Nam amào djo knōng lu kơ djuê mjeh ðuic ôh, lō mào lu klei mdê hjăñ, bi ala kơ krĩng Đông Nam Á. Êpul hlô mnōng ti Việt Nam mào lu djuê mnōng mào klei mdê hjăñ hlăm krĩng: êbeh 100 djuê cǐm leh anăn 78 djuê hlô mnōng mào klei mdê hjăñ hlăm krĩng.

Dliê kpal, dliê cữ cǎng, boh tâo kǎ, dliê lu tal jing anôk hđĩp mda mōng dũm djuê kra, hwa,... Cữ dlōng ti Kwar Dư mào dũm hlô mnōng mlào kpal: kgào aseh, kgào asào, prôk jũ prōng, mja,....

Dũm mnōng hđĩp hlăm êa mào 250 djuê kan, krĩng êa mtlai leh anăn ktuê êa ksĩ mào 1.000 djuê kan, dũm êtuh djuê ariêng, dũm êtuh djuê hđang ðiêt, hđang prōng, tuôr êa ksĩ, břiăng, kul êa ksĩ, êngao kơ anăn lō mào cǐm iăt hlăm cữ boh tâo dũm plao ksĩ.

Ngăn kdrăp hlô mnǝng ti Việt Nam khă lu mta, lu djuê mnǝng biă dah kyua klei mblah ngă, anak mnuih, klei amăo thăo kriê mgang leh anăn hrui mă tui si čiang sonăn dũm mta djuê mnǝng hlăk jing mnǝng hin amăo dah đong tuič djuê.

3.4. Ngăn kdrăp mnǝng gũ lăn

Việt Nam jing ala čar măo lu ngăn kdrăp yuôm bħăn hlăm gũ lăn, gũ êa ksĩ. Hlăm ană, êa pui leh ană êwa čuh măo dăp hlăm êpul ala čar măo hnǝng ngăn kdrăp lu man đun ti đlông rǝng lăn, dũm ngăn kdrăp hlăm gũ lăn mkăn ăt lu moh hǝng 5.000 anôk mă mnǝng dhǝng, măo 60 mta mseĩ. Măo dũm mta ngăn kdrăp hlăm gũ lăn hǝng hnǝng prǝng wăl leh ană hnǝng lu kdlun, đui čih yap ti đlông rǝng lăn, măo klei yuôm bħăn hlăm klei krǝng klei êđăp ênang lăn čar leh ană jing mnǝng đru mđĩ kyar bruă knuă, klei hđĩp mda hlăm ala čar.

Kdrêč prǝng ngăn kdrăp yuôm bħăn mǝng Việt Nam măo hnǝng lu, man đun leh ană biă. Dũm mta ngăn kdrăp hlăm gũ lăn măo hnǝng lu msě si:

Hđăng: lu êđi ti wăl hđăng Ngổ Đur leh ană wăl hđăng Krông Hông.

Quặng bôxít: lu êđi ti dũm čar nah Đur (Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang), krĩng Tây Nguyên (Đăk Nông, Lâm Đồng, Gia Lai, Kon Tum) leh ană čar Bình Phước, Phú Yên. Quặng bôxít măo đua mta ană lah quặng bôxít trăm tích, lu êđi ti dũm čar nah Đur leh ană quặng bôxít laterít.

Apatít: lu êđi ti čar Lào Cai, hlăm brô 17 wăl, anôk măo quặng apatít. Giăm jih wăl apatít măo hnǝng lu man đun leh ană lu.

Boh táo kổ hñǝng tũ jǎk lu (êngao kơ boh táo mnga kổ): mào amào bi knar ti djǎp anôk ôh, lu êdi ti křing Kwar Dur leh anǎn nah dur Kwar Krah. Truh thũn 2017, kluôm ala mào êbeh 80 wǎl mào ngǎn kdrǎp anei mào leh klei ksiêm dlǎng, hǝng hñǝng lu mdê mdê.

Čuah kổ: mào ti 9 čar ktuê hang êa ksĩ Kwar Dur leh anǎn Kwar Krah hǝng hñǝng lu biǎ dah klei ksiêm dlǎng adôk kbah.

Quǎng titan: mào 2 mta quǎng phũn leh anǎn quǎng sa khoǎng. Quǎng phũn mào lu ti čar Thái Nguyên, quǎng sa khoǎng mào lu hlǎm křing ktuê hang êa ksĩ mǝng čar Thanh Hoá truh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Lǎn yuôm hín: lu êdi ti dũm wǎl mào ngǎn kdrǎp gũ lǎn ti nah Dur Nậm Xe, nah Dhũng Nậm Xe, Đông Pao (Lai Châu), Mường Hum (Lào Cai), Yên Phú (Yên Bái).

Boh táo mnga kổ: Mào ti 11 boh čar, biǎ dah lu êdi ti čar Nghệ An leh anǎn Yên Bái. Truh arǎ anei mào leh êbeh 70 wǎl mào ngǎn kdrǎp hlǎk leh anǎn ksiêm dlǎng, hrui mǎ.

+ *Êa mào lu mnǝng tũ jǎk - êa hlør:* Pǎt giǎm jìh dũm boh čar, buôn prǝng hlǎm kluôm ala mào soǎi hnoh êa mào lu mnǝng tũ jǎk - êa hlør. Truh arǎ anei ksiêm dlǎng, čìh yap leh 400 hnoh êa mào lu mnǝng tũ jǎk - êa hlør.

+ *Quǎng uraní:* Boh tũ durn ksiêm dlǎng boh lǎn, tui duah ngǎn kdrǎp hlǎm gũ lǎn dưi buh duah leh khoǎng hoá urani ti wǎl Tây Bắc, Việt Bắc, Krah Kwar Krah leh anǎn Tây Nguyên.

Êngao kơ anǎn, ala čar drei lǝ mào dũm mta ngǎn kdrǎp mkǎn msě si: quǎng ðồng, quǎng mseì, mangan, antimon, thũy ngǎn, molipden, felspat, kaolin, lǎn tliet kalin pioh yua mkra sủ gổm, boh táo pioh yua mblir,... mào buh duah, ksiêm dlǎng, biǎ dah dũm ngǎn kdrǎp anei amào mào lu ôh, kah mbha ti lu křing.

II. ANAK MNUIH

1. Phũn agha djuê ana Việt

Hluê klei yăl dliê đưm, phũn agha ana hruế mống djuê ana Việt Nam ănă lah Kinh Dương Vương, cô gurl ênuk tal pă mống Thần Nông. Cô gurl ênuk tal tlăo mống Thần Nông ănă lah Đế Minh pô k'kiêng Đế Nghi, leh ănă nao đlăng kriê hwiê ênăk ti Kwar Dũng, truh křing Ngũ Lănh dôk anak mniê Vư Tiên leh ănă mao k'kiêng sa cô anak êkei măn, akô dlô prăl kdăl. Đế Minh khăp hoiêng êdi leh ănă cỉăng brei anak êkei anei hrô ngă mtao biă dah mnuih anei amao ur ôh. Kyua ănă, Đế Minh mống Đế Nghi hrô ngă mtao ti křing Dư leh ănă brei anak êkei êdũk ănă lah Kinh Dương Vương ngă mtao ti křing Dũng, iêo ăar Xích Quy.

Kinh Dương Vương dôk anak mniê Thần Long mao k'kiêng sa cô anak êkei bi m'ănă Sùng Lăm, êdei ănă hrô ama ngă mtao leh ănă mă ănă iêo Lạc Long Quân. Hlăm sa bliữ nao ăuă křing Dũng, Đế Lai, anak êkei mống Đế Nghi ngă mtao ti křing Dư, brei anak mniê pô Âu Cơ dôk ti ăar Xích Quy. Lạc Long Quân mtuôm leh ănă khăp kơ hbia Âu Cơ. Êdei ănă, diđu dua bi dôk leh ănă k'kiêng sa ănũng êtuh boh, kăch jing anak êkei soăi. Leh phung anak prống, kyua Lạc Long Quân jing djuê Anak Rai, Âu Cơ jing djuê Hbia s'ănă 50 cô anak s'răng hluê ama wĩt kơ křing êa kři leh ănă 50 cô anak s'răng hluê amĩ wĩt kơ křing ăă cỉăng, tơ mao brăa amra bi hun mthăo, amao lui tha ôh. Phũn agha ana hruế mống Bách Việt mphũn mống ănă yoh¹.

1. Dlăng Đào Duy Anh: *Phũn agha ana hruế djuê ana Việt Nam*, Anôk kăoh mkra Thê giới, Hà Nội, 1950.

Khả ăn, tơ hluê khoa học lăc phũn agha ana hruê mớng djuê ana Việt ănlah êpul Lạc Việt hẵm êpul Bách Việt, mào lu mnuih Việt hđip mda hẵm křĩng wẵl prớng ti nah Dur Việt Nam leh ănlah nah Đhũng Trung Quốcc arẵ anei (nah Đhũng không Dương Tử), mẵ si êpul Lạc Việt, Âu Việt ti nah Dur Việt Nam leh ănlah sa kdrêc ti nah dih không lẵ hẵm ala ẵar Trung Quốcc; Mẵ Việt ti Phứcc Kiếnn, Điềnn Việt ti Vẵn Nam, Đốnn Việt ti Quắng Đốnn, Nam Việt ti Quắng Tây;... Dẵm êpul djuê ana anei êđei ănlah mẵ mẵng ala ẵar mẵ hẵn soẵi. Vẵn Lang jing ala ẵar hẵm êpul Lạc Việt leh ănlah Âu Việt. Nẵng ai mkrah wah êbảo thẵn gủl tal sa êlảo Công nguyên, mnuih Hán mớng křĩng nah Dur không Dương Tử (Trường Giang) trẵn hriê, mẵjiê tuiẵ jih dẵm ala ẵar mớng dẵm djuê ana hẵm êpul Bách Việt, hẵn mào ala ẵar Vẵn Lang leh ănlah dẵm djuê ana mẵn dủi křớng kẵp ala ẵar. Hluê si klei kẵm đẵng kdrẵp gru đưm brei bủh, hẵm křĩng nah Dur leh ănlah Dur Kwar Krah, sui hỏng anei nẵng ai 3.500-4.000 thẵn, êpul Lạc Việt mẵ mẵra leh klei dhar kreh đốnn đhỏng mớng Phủnn Nguyên, Đốnn Đậu, Gỏ Mun truh klei dhar kreh Đốnn Sơn kdrủh k'ang hỏng knhuah pla mẵiê lỏ mẵuỏp hỏng mẵra mẵng mẵng hỏng kngan kdlủn êđi¹. Hẵm gủl mẵ mẵra klei dhar kreh Phủnn Nguyên - Đốnn Đậu - Gỏ Mun - Đốnn Sơn jing gủl anak mnuih Việt mẵ hỏng dẵm djuê ana mẵn prẵp êmiết mẵ mẵng ala ẵar mẵn kẵm Vẵn Lang - Âu Lạc, pẵn akỏ ănlah Mẵo Hủnn (mào 18 gủl Mẵo Hủnn) - phũn agha mớng anak mnuih hruê anei.

1. Knỏng kẵm đẵng knhuah djuê ana, Vương Xuẵn Tỡnh (Ngẵ mẵra): *Dẵm djuê ana ti Việt Nam: hđrủm 1: Êpul klei blủ Việt - Mủrỏng*, Anỏk kỏoh mẵra Hủrẵ kđi ẵar - Sủr thậtt, Hà Nỏi, 2015, mỡar tal 96.

Mũt hlăm mkrah wah gưl ênuk Boh tào đưm, dũm mnuih Homo Sapiens hnưm hriê pốk prổng ala lãn hđíp mda truh krểng Dững, arã anei tầo boh êgei mống diđu ất adồk ti bắng ê:ưng Thẳm Ồm (Nghệ An) mầo sui hổng anei nắng ai 125.000 thữn. Hlăm knhal ruể mkrah wah gưl ênuk Boh tào đưm, dũm mnuih tui duah kdrắp gru đưm knống bưh duah sa anồk mầo êgei mống mnuih Homo Sapiens ti bắng ê:ưng Hùm (Yên Bái) hổng ênuk thữn sui thữn (sui hổng anei 125.000 truh 75.000 thữn).

Truh knhal ruể gưl ênuk Boh tào đưm, dắng cữ msế bắrm hna Lạng Sơn, Ninh Bình lỏ bưh duah dũm gru mnuih Homo Sapiens msế si Nhẳm Dương (Hải Dương), hlăm anắn mầo wắt êgei hđắp Pongo mbắt krểng anắn sui hổng anei 50.000 truh 30.000 thữn. Êgei hđắp mống Homo Sapiens ti Làng Trắng (Thanh Hóa) sui hổng anei 40.000 truh 35.000 thữn. Sui êdi mầo kdrểc klang leh anắn êgei mống mnuih prắl hmắr ti Kéo Làng (Lạng Sơn) leh anắn êgei ti Thung Lang (Ninh Bình) nắng ai 30.000 thữn,... Mbắt hổng anắn, thữn 1960, gưl tal êlầo dũm mnuih tui duah kdrắp gru đưm bưh duah dũm mta mnống yua hổng boh tầo mống mnuih kuền ti cữ Đọ (Thanh Hóa), cữ Quan Yên, cữ Nuồg (kbưi hổng cữ Đọ 300m), ti Xuần Lộc (Đồng Nai). Anei jểng mnống yuồm bắnn pioph bi mklắ kơ gưl ênuk Boh tào đưm (amầo dah gưl ênuk Cắnh tần) hlăm brồ biắ lu 40.000 thữn, ti Việť Nam mầo leh mnuih kuền hđíp. Hlưê thữn mlan, dũm pồ kriê dắng cữ Đọ, Xuần Lộc, truh kơ Thẳm Ồm, Ngườm, Sơn Vi đắ kyar mống mnuih kuền hlống jểng anak mnuih arã anei¹.

1. Ti bắng k'ưp Ngườm (Vồ Nhại) bưh duah leh lu kdrểc điệť pioph kuền leh anắn mnống knưr hlăm ênuk Boh tào đưm sui hổng anei nắng ai 23.000 thữn mống mnuih Homo Sapiens.

Ắt hẳm knhal ruể gurl ênuk Boh tâo đưm, hẳm wăl prồng êhai mống ala ăar mào lu êpul mnuih hđip mda hống mnêch lua mnah, trah yao. Digở hđip hẳm băng k'úp, băng ê:ung, tač adiê, ktuê hang không, hnoh êa. Dũm knhuah gru đưm mống dũm êpul mnuih gurl ênuk anei mào phung tui duah knhuah gru đưm iêô anăn mbĩt klei dhar kreh Son Vi¹, mã anăn hluê sả Sơn Vi, kdriêk Lâm Thao, ăar Phú Thọ. Gru klei dhar kreh Sơn Vi lỏ mào bủh duah ti lu anôk hẳm ala ăar drei msẻ si Sơn La, Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Bắc Giang, Thanh Hóa, Nghệ An,... Mống mào mnuih Ngừm, Sơn Vi đư bi mtuič ruể leh gurl ênuk mnuih kuên ti Việt Nam leh anăn hmlai nao kơ gurl đĩ kyar hĩn anăn lah gurl ênuk gáp đjuê, êpul buồn sang.

Hẳm klei hđip mda leh anăn klei mã brũa, mnuih Sơn Vi bủr mkra mlih leh kdrăp mống yua pioh đĩ nao kơ gurl ênuk mráo kdlun hĩn - klei dhar kreh Hòa Bình (sui hống anei mống 17.000 truh 7.000 thũn). Hòa Bình jing anôk tal êlao bủh duah knhuah gru đưm anei. Klei êdah klă êdi mống kdrăp mnống yua hẳm guk ênuk dhar kreh Hòa Bình mào jông đũt, hlao ya boh tâo leh anăn dũm mnống hống kram, mơ:ô, kyao. Mnuih Hoà Bình mphũn kểum ngả leh brũa lỏ hma. Hống mnêch ksiêm mklă kđoh mnga, arăng bủh duah leh kđoh mnga ti dũm băng ê:ung Sũng Sảm, Thảm Khương. Ti băng ê:ung Xóm Trại (Hòa Bình) bủh duah leh gru asả mdiê, akam mdiê, asả braih khiêt. S'năn, mnuih Hòa Bình jing dũm mnuih thảo ksul mĩn brũa ngả lỏ hma khả adók mphũn kểum biả dah anei jing klei bi mphũn kơ ba yua ala lãn yan adiê mống anak mnuih hống brũa ngả kreh knhào. Leh anăn Việt Nam mào klei đao đing jing sa hẳm dũm "anôk phũn agha" ngả brũa lỏ hma đống mống hnum ti dlông rống lãn.

1. Sui hống anei mống 30.000 truh 11.000 thũn.

Truh gurl ênuk Boh táo mrâu, sa klei dhar kreh mkăn mào mkra mđĩ: klei dhar kreh Bắc Sơn mào phũn agha mống klei dhar kreh Hoà Bình mào hñhng sui hõng anei mống 10.000 truh 8.000 thũn. Hlăk ană sa êpul buồn sang mnuih Hoà Bình nao ti křĩng nah đur ksĩng m'miă wăl cữ boh táo Bắc Sơn ngă anôk hđĩp mda prõng hlăm brô 500km², wăl prõng mống kluôm ăar Lạng Sơn leh ană sa kdrêc ăar Bắc Cạn, Thái Nguyên hruê anei. Khua diñu jing dũm mnuih Indonesien đum, đă dũm mnuih Melanesien, mào moph akô dlô biă dah ăt jing mnuih Australoid amào dah mnuih mklũk djuê ana¹.

Ti knhal ruế gurl ênuk dhar kreh Bắc Sơn, ktuê hang êa ksĩ Kwar Đur leh ană Đur Kwar Krah ala ăar drei mào biă êdi tlào êpul mnuih đum: êpul tal sa hriê mống băng k'up wăl Bắc Sơn nao dôt ti hang êa ksĩ Hải Phòng, Quảng Ninh; êpul tal dua mống Yũ Thanh Hóa nao hđĩp ti křĩng êa ksĩ, mkô mkra klei dhar kreh Đa Bút; êpul tal tlào hriê mống Yũ Nghệ An nao ti ktuê hang êa ksĩ hlăm kdriêk Thạch Hà (Hà Tĩnh), Quỳnh Lưu (Nghệ An) leh ană nao truh kơ křĩng đhũng hlõng truh ti Bàu Dũ (Quảng Nam - Đà Nẵng).

Mống dũm êpul mnuih đum mào mkô mkra leh dũm klei dhar kreh Quỳnh Vă, Cái Bèo, Đa Bút, Hạ Long,... Ắt hlăm gurl anei moph, sa kdrêc mnuih hđĩp ktuê hang êa ksĩ mào bi mtuôm leh hõng êpul mnuih mống Trung Quốc trũn hriê, mống Philíppin mũt, mống Malaixia leh ană Indônêxia đĩ hriê. Dũm djuê gien giăm kbur bi mklũk, wăl hđĩp mta ăt mào klei mlih mdê s'nă hlăm gurl ênuk anei mào lu mnuih bi mklũk djuê ana.

1. Mống mnuih Australo - Mongoloid, hõng klei bi mbliũ ngă mhrõ hñhng jũ s'nă kah jing êpul mnuih Indonesien đum. Sa êpul mkăn mào hñhng hrõ jũ biă hĩn s'nă jing Australoid. Êpul tal tlào jing dũm mnuih ti châu Đại Dương leh ană mnuih mklũk djuê ana.

Knhal ruẽ gurl ênuk Boh tảo mảo, dũm mta châu Đại Dương leh anăn mnuih bi mklũk djuê ana bữ luič, adôk knõng mnuih Indonesien đum. Hlăm gurl anei, mảo lu klei bi mtuôm mõng mnuih hđĩp ti hang êa ksĩ nah đur ala čar drei leh anăn hang êa ksĩ nah đhũng Trung Quốc. Đảo đĩng mnuih Đông Nam Á đum kčũm mảo mõng ênuk anei.

Gurl ênuk Msei mảo kčũm jĩng gurl Phùng Nguyên mảo hñõng sui hlăm brô gurl êtuh thũn tal XIV truh gurl êtuh thũn tal XI, X êlảo Công nguyên; êdei anăn klei dhar kreh Đồng Đậu - Gò Mun mảo hñõng sui hlăm brô gurl êtuh thũn tal XIII truh gurl êtuh thũn tal VIII êlảo Công nguyên. Hlăm gurl Phùng Nguyên, dũm klang kleh lu kơ bữ jai, êngao kơ klang kleh ti anôk gru buê ênuk Đồng Đậu (Vĩnh Phúc), Mán Bạc (Ninh Bình), Xóm Rền (Phú Thọ), bẵng k'up Tọ (Sơn La),...

Khả anăn, klei dhar kreh Đông Sơn jĩng gurl ênuk đĩ kyar kdrũh k'ang leh anăn mảo lu klei tũ đum êdi hlăm gurl ênuk Msei lăč hẫn leh anăn buê ênuk đĩ kyar anak mnuih Việt ară anei lăč mbĩt. Klei dhar kreh Đông Sơn jĩng sa kdrẽč hlăm Klei dhar kreh krông Hồng, čuê mđĩ mõng klei dhar kreh Hoà Bình, Phùng Nguyên, Đồng Đậu leh anăn Gò Mun. Klei dhar kreh Đông Sơn mảo klei jăk siam mdê hẫn biă dah ăt mảo lu klei msẽ hõng knhuah dhar kreh krĩng Đông Nam Á leh anăn klei dhar kreh mdiê lỏ. Anei jĩng gurl ênuk kčũm mảo knũk kna tal êlảo ti Việt Nam hluê knhuah wăl buôn sang leh anăn lu wăl buôn sang.

Dũm mnuih tui duah knhuah gru đum buh duah leh dũm êtuh klang kleh, hlăm anăn mảo êbeh 60 boh klang akỏ adôk dưi yua ksiêm đlăng. Êpul mnuih Indonesien hđĩp hlăm tlảo gurl ênuk klei dhar kreh Đông Sơn. Sui biă anăn, mbĩt hõng êpul mnuih Indonesien lỏ mảo leh sa êpul mnuih

mrâu - êpul mnuih Đông Nam Á, kbiã mǝng êpul mnuih Đông Nam Á đưm ti knhal ruẽ gurl ênuk Boh táo mrâu leh anǎn bưữ đĩ kyar êdei anǎn. Nǎng ai êpul mnuih anei mǎo - kyua klei bi mklũk djuê mnuih mǝng Mongoloid đǝng mǝng đư trũn hriê, mǝng êa ksĩ nao, ngǎ kơ klei hrǝ hǝng jũ hmǎ hĩn leh anǎn klei cũê djuê kjǎp rǝng hĩn mkǎ hǝng êlǎo dih. Klei bi mđũt klang akǝ dlǎ (brachycranisation), bi hǎl aseĩ mlei (gracilisation), klĩt bưữ kǝ, bǝ mta mhrǝ kjhǝ nǎng ai hmǎ êdi hǎm gurl anei. Diũu bi mjing dũm êpul mnuih hđĩp hǎm wǎl krǝng Hồng, krǝng Mã, krǝng Cǎ, mbĩt hrǎm mkǝ mkra klei dhar kreh Đông Sơn. Mǝng êpul mnuih Việt đưm anǎn jing aduǝn aê mǝng mnuih Việt hruê anei. Hlǎk êjai anǎn, sa kdrêc dũm mnuih Indonesien bưữ mlih anǝk hđĩp ti nah Dũng, ktuê dǎng cũ Trưǝng Sơn truh arǎ anei anak cǝ diũu jing dũm djuê ana Giarai, Êđê ti Tây Nguyên. Sa kdrêc mnuih Indonesien mkǎn dǝk mbĩt krĩng wǎl leh anǎn hđĩp mda mbĩt hǝng mnuih Đông Nam Á mlih nao dǝk ti nah dũng hnui hĩn jing dũm djuê ana Xơđǎng, Bana, Mnǝng, Chǎm ti Tây Nguyên arǎ anei.

Giáo sư sử học Hà Văn Tấn lǎc: Klei dhar kreh Đông Sơn mphũn nǎng ai hǎm êtuh gurl thũn tal VII êlǎo Công nguyên. Hǎm gurl klei dhar kreh anei, amǎo mǎo ôh klei bi knǎl kơ klei bi mlih pǝ mkǝ mkra. Kyua anǎn đưi tũ yap pǝ mkǝ mkra klei dhar kreh Đông Sơn, đǝng mǝng mphũn tal êlǎo, jing êpul aduǝn aê mnuih Việt, amǎo dah lǎc klǎ hĩn mǝng êpul Việt - Mưǝng. Truh arǎ anei, mǎo lu gru bi knǎl đư mklǎ nik kơ hǝng đĩ kyar đrǝng đhǝng mǝng dũm klei dhar kreh Đông Sơn mphũn kũm, boh nik kdrǎp Phùng Nguyên - Đǝng Đậu - Gò Mun, truh klei dhar kreh Đông Sơn. Dũm gru bi knǎl anei lǝ đư bi êdah klei dhar kreh

Đông Sơn jing klei dhar kreh mào hĩa păn, đĩ kyar mống dũm klei dhar kreh êlào anăn. Pô mkõ mkra klei dhar kreh Đông Sơn mào dũm hĩa mơi đũm cih pioh anăn lah mnuih Lạc Việt ăt knõng jing anak cõ pô mkõ mkra klei dhar kreh Đông Sơn mphũn kũm mơi, amào djõ mống êngao ba mtruh ti Việt Nam ôh.

S'năn, drei dưi lăm lui klei đĩng đão phũn agha anak mnuih Việt hriê mống Giang Nam (Trung Quốc) amào dah mống anõk mkăn, biã dah lõ bi mdhiang phũn agha ana hruẽ anak mnuih Việt truh akõ gurl êbào thũn tal dua amào dah knhal ruẽ gurl êbào thũn tal tlào êlào Công nguyên.

Kyua anăn, dưi laç, hõng dũm gru bi knãl mống knhuah gru đũm leh anăn klei ksiêm dlăng buê ênuk, drei dưi buh klei mphũn kũm leh anăn đĩ kyar đrông dhông mống anak mnuih ênuk đũm hĩa ala çar drei đrông mống akõ gurl ênuk Boh tào đũm truh kơ gurl ênuk Msei, êdah êdi mào klei dhar kreh Đông Sơn. Leh anăn đrông mống mphũn kũm anăn djuê ana Việt Nam đĩ kyar truh ênuk arã anei.

2. Mnuih kmun leh anăn dũm djuê ana ti Việt Nam

2.1. Mnuih kmun

- Kơ ênoh mnuih kmun:

Hluê si boh tử dũm klei Ksiêm dlăng ênoh mnuih kmun leh anăn sang dõk thũn 2019 hluê Hdrã mtrũn mrõ 772/QĐ-TTg hruê 26/6/2018 mống Khua Knũk kna, ênoh mnuih kmun ti Việt Nam mào 96.208.984 cõ, hĩa anăn êkei mào 47.881.061 cõ, truh 49,8% leh anăn mniê mào 48.327.923 cõ, truh 50,2%. Việt Nam jing ala çar dõk tal tlào hĩa křĩng Đông Nam Á (êdei Indônêxia leh anăn Philíp-pin) leh anăn dõk tal 15

ti đông rộng rãi. Êđei 10 thũn, ênoh mnuih kmun ti Việt Nam đĩ hĩn 10,4 êklăk cô. Hnǝng đĩ kyar ênoh mnuih kmun tĩng mđũm hlăm gul thũn 2009-2019 măo 1,14%/thũn, trũn biă mkă hǝng gul thũn 1999-2009 (1,18%).

Ênoh mnuih kmun mĩn đok ti Việt Nam măo 290 cô mnuih/km², đĩ 31 cô mnuih/km² mkă hǝng thũn 2009. Việt Nam jĩng ala ăar đok tal tľo kơ ênoh mnuih kmun mĩn đok ti křĩng Đông Nam Á, êđei Philippin leh anăn Xingapo.

Křĩng lăn dap mnai křong Hồng leh anăn Ngǝ Kwar Dũng jĩng dua křĩng măo ênoh mnuih kmun mĩn đok lu êđi hlăm kluôm ala, knar hǝng 1.060 cô mnuih/km² leh anăn 757 cô mnuih/km². Křĩng lăn dap, ăũ ăhiăng Kwar Dur leh anăn Tây Nguyên jĩng dua křĩng măo ênoh mnuih kmun mĩn đok biă, knar hǝng 132 cô mnuih/km² leh anăn 107 cô mnuih/km².

Hlăm 54 đjuê ana hlăm ala ăar, đjuê ana Kinh măo 82.085.826 cô mnuih, truh 85,3%. Hlăm 53 đjuê ana mnuih đjuê biă, 6 đjuê ana măo ênoh mnuih kmun êbeh 1 êklăk cô măo: Tây, Thái, Mường, Mông, Khmer, Nùng (hlăm anăn đjuê ana Tây măo ênoh mnuih kmun lu êđi hǝng 1,85 êklăk cô mnuih); 11 đjuê ana măo ênoh mnuih kmun biă êđi gũ 5.000 cô mnuih, hlăm anăn Ổđu jĩng đjuê ana măo ênoh mnuih kmun biă êđi (428 cô mnuih)¹.

Křĩng lăn dap mnai Křong Hồng jĩng anôk mĩn lu mnuih kmun êđi hlăm kluôm ala hǝng 22,5 êklăk cô mnuih, truh 23,4% ênoh mnuih kmun kluôm ala. Tây Nguyên jĩng anôk măo biă mnuih hđĩp mda êđi hǝng 5,8 êklăk cô mnuih, truh 6,1% ênoh mnuih kmun kluôm ala.

1. www.gso.gov.vn.

Křĩng mnuih djuê biă khăng hđĩp mda ti anôk lăn dap, cũr čhiăng Kwar Dur leh anăn Tây Nguyên. Mnuih djuê ana Kinh khăng mbin dôk ti dua křĩng lăn dap mnai prông êhai, ktuê hang êa ksĩ leh anăn dũm wăl krah, buôn prông. Mbĩt hống anăn, hống kdrêč không lăn dlông êbeh 3.200km lir hống ala čar Lào, Trung Quốc, Campuchia s'năn lu djuê ana lỏ bi jẻ giảm hống dũm djuê ana ti êngao křĩng không lăn. Anei jĩng anôk juh knang pioh pỏk prông klei bi hũm mả bruă knuă, klei dhar kreh leh anăn hũm nguôp hống ala čar êngao. Kyua anăn, křĩng hđĩp mda mống dũm djuê ana hlăm ala čar Việt Nam mảo klei yuôm bħăn êdi hlăm hđră mđĩ kyar bruă knuă, kriê ngang klei êđăp ênang ala čar leh anăn klei dhar kreh.

2.2. Dũm djuê ana ti Việt Nam

- Dũm djuê ana mảo ênoh mnuih kmun leh anăn hống thảo mđĩ kyar bruă knuă - klei hđĩp mda amảo mảo bi knar.

Djuê ana Kinh mảo ênoh mnuih kmun lu êdi hlăm ala čar drei (85,3%), mảo hống thảo lu hĩn, jĩng êpul kăp bi hũm nguôp, ngă phũn leh anăn ba êlan êlảo hlăm klei ksũng mblah sui thũn pioh mkỏ mkra leh anăn kriê ngang ala čar, đru nguôp yuôm prông pioh mđĩ kyar dũm djuê ana hlăm ala čar Việt Nam. Hlăk êjai anăn, dũm djuê ana mkăn không mảo biă đuič (14,7%) mkă hống ênoh mnuih kmun kluôm ala. Khă ênoh mnuih kmun bi kpleh lu, biă dah hlăm dũm djuê ana amảo mảo klei djuê ana lar ktữ juă, bi mẻchũ luă, bi tuič djuê mnuih djuê ana biă amảo dah mnuih djuê ana biă lỏ kdống wĩt hống mnuih djuê ana lar; dũm djuê ana mđĩ mlar n'nao klei hũm nguôp, kħăp čiăng, dlăng ba mbĩt, hřăm mbĩt gĩr ktun mkra mđĩ sa ala čar Việt Nam mil čhĩl,

kluôm dhuôm, mnuih buôn sang mdrông sah, ala ɕar ktang kjăp, ngă phũn, mẵp mđor leh anăn kreh dhar.

- *Dũm djuê ana ti Việt Nam hđĩp mbĩt hrăm leh anăn taih rung ti lu krĩng lăn hlăm ala ɕar.*

Djuê ana Kinh khăng hđĩp ti dũm krĩng lăn dap mnai, lăn dap leh anăn ktuê hang êa ksĩ, bi mnuih djuê ana biă khăng hđĩp ti dũm krĩng phũn leh anăn hđĩp mbĩt hrăm hống dũm mnuih djuê ana mkăn. Dui dăp mbha jing dũm wăl phũn¹ s'nei: Krĩng Yũ Kwar Dur mào 23 djuê ana, hlăm anăn mnuih djuê ana Thái leh anăn Mưong ngă phũn; krĩng Ngỗ Kwar Dur mào 18 djuê ana, hlăm anăn mnuih djuê ana Tày leh anăn Nùng ngă phũn; krĩng ɕũ ɕhiăng Thanh - Nghệ mào 8 djuê ana, hlăm anăn mnuih djuê ana Thái ngă phũn; krĩng dăng ɕũ Truông Son (krĩng ɕũ ɕhiăng dũm ɕar mống Hà Tĩnh nao truh Bình Định) mào 9 djuê ana, amào mào ôh djuê ana ngă phũn kyua ênoh kmurn biă leh anăn hđĩp taih rung; krĩng Tây Nguyên mào 14 djuê ana, tui hluê mdê krĩng amra mào djuê ana ngă phũn, msê si mnuih djuê ana Êđê ti ɕar Đăk Lăk, Đăk Nông; mnuih djuê ana Bana ti dũm boh ɕar Gia Lai, Kon Tum; krĩng Kwar Dhũng jing anôk hđĩp mda sui thũn êngũn mống dũm mnuih djuê ana Khmer, Chăm, Hoa.

Truh ară anei, păt dah amào mào ôh ɕar, kdriêk mào knống sa djuê ana hđĩp mda. Lu ɕar mào truh 20 djuê ana msê si Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Lâm Đồng,... Hăn ɕar Đăk Lăk mào êbeh 40 djuê ana. Lu kdriêk ɕũ ɕhiăng mào mống 5 djuê ana kơ dlông hđĩp mda, lu să, alũ,

1. Klei dăp mbha tui hluê dũm djuê ana hđĩp sui thũn, mào wăl buôn sang prống, mào klei dhar kreh hăn, amào mào msê hống djuê ana mkăn knống mào dũm mnuih đĩ dôk ngă mtao, ngă bũa ti anăn.

buôn,... mào mống 3-4 djuê ana hđip mbít hrăm. Mống hđip mbít hrăm amra đru kơ dũm djuê ana dui bi tui hriăm, bi mjẽ mgĩa, khă anăn klei anei ăt ngă dleh mơh kơ mđĩ kyar bruă knuă leh anăn kriê dlăng mnuih kmurn.

- *Grăp djuê ana mào klei blũ leh anăn knhuah dhar kreh hjăn, đru mbổ mđĩ lu knhuah gru dhar kreh Việt Nam mào klei siam êbăt.*

Giăm jih dũm djuê ana mào klei blũ mdê hjăn leh anăn dũm klei blũ anăn hlăm pã mta klei blũ phũn ti Đông Nam Á. Kyua hđip mbít mbla leh anăn klei čiăng brũ hrăm s'năn lu djuê ana khăng yua dua mta klei blũ amào dah lu klei blũ. Klei Việt jing klei blũ phũn mống ala ăar leh anăn mào dđăp djuê ana ba yua. Klei blũ amĩ k'kiêng mống grăp djuê ana ăt mào mpũ myuôm, ăuê mđĩ truh ară anei.

Klei mả bruă, knhuah sang dđk, klei rũ mdống,... mống dũm djuê ana mào lu klei mdê. Amào đjở knống mdê hlăm mnêc rah pla mdiê lỏ leh anăn mdiê hma hang ôh, wăt mnêc ngă lỏ, ngă hma mống djuê ana anei ăt mào klei mdê mơh hống djuê ana mkăn. Bruă pők mñam mống dũm djuê ana kreh knhào êdi. Knhuah sang dđk, sang kbĩn dhar kreh ăt jing leh klei mdê hjăn mống grăp djuê ana. Mào djuê ana dđk hlăm sang lãn, mào djuê ana dđk hlăm sang dlông krum. Dũm djuê ana mkăn mào sang kbĩn dhar kreh msế si sang đđnh, sang rông,... mào boh mkra, kruak buôr kdruh siam, kreh knhào.

Knhuah huă bống, ăút h'ô mống sa djuê ana ăt lu mta leh anăn yào jăk, khă anăn mào dũm djuê ana kdrăp ăút h'ô čiăng msế (êlào dđh djuê ana Bỏ Y, djuê ana Giáy ăút h'ô čiăng msế djuê ana Mông, bi ară anei čiăng msế hống djuê ana Nùng; ăhum ao djuê ana La Ha msế hống djuê ana Thái;...). Hlăm klei huă bống, djuê ana Kinh leh anăn Muồng khăng huă êsei;

djuê ana Tày, Thái, Thổ, Khmer, La Chí, La Ha khăng bởng điô tak hổng chẳm chẻo,... leh anăn dũm mta hla, djam dliê; bi djuê ana Chứt, Bô Y, Cờ Lao, Pu Péo khăng bởng mnởng mkra mjing mớng ktor, hbei blang; dũm djuê ana mkăn lỏ mảo kpiê ceh, kpiê ktor, hắt đing.... Kdrăp cứt h'ô mớng grăp djuê ana ắt mảo klei mdê mớh leh anăn mảo lu mta êa, mñam hổng kngan amảo dah mkra boh đêc hổng kngan. Todah djuê ana Kinh, êkei cứt chum đút kdrũn, ao jũ mda, mniê ̄bar m'iêng jũ, yếm, ao jũ mda, akỏ păn kũn; bi krăp chum ao mớng dũm djuê ana krĩng Trùng Sơn - Tây Nguyên êkei khăng ̄bar kpin, dỏk aseĩ lung, mniê h'ô ao mứt akỏ, đút pảl, yan puih h'ô thiẳm ao êpih; m'iêng ao mớng djuê ana Khmer mniê êkei ̄bar xả rỏng hổng mnal lủa, mnuih mduôn khua khăng cứt chum dlỏng, ao bả ba hổng ̄chiẳm brung brêc din ti akỏ amảo dah kẳk ti mra; phung êkei, mniê Chăm bi ̄bar m'iêng hắt soải, êkei h'ô ao đút kdrũn, ̄bal đah da, kả boh nũt; djuê ana Hoa khăng h'ô ao dlỏng k'kuê, kả boh nũt mnal ti djiêo, ao lah ti k'iêng amảo dah kdrăp ao tứ thân lah ti krah,... Klei dhar kreh mớng dũm djuê ana mảo lu êdi leh anăn tũ yuôm soải, mớng dũm klei m'muiñ, dũm ênhĩang kđỏ, dũm klei k'han, kdrăp gru dhar kreh ̄cĩng ̄chah Tây Nguyên,... Msẻ tỏ hmỏ klei m'muiñ *Xỏng chủ xỏn xỏo (Klei mả kỏ bĩng khảp)* mớng djuê ana Mường, Mỏng; *Klei khan Đam San* mớng djuê ana Êđê, ngắn kdrăp klei blũ duê mớng djuê ana Tày - Nùng; klei kđỏ xỏe mớng djuê ana Thái; kđỏ hgor mớng djuê ana Chăm; kđỏ hổng ̄cĩng ̄chah mớng dũm djuê ana Tây Nguyên;...

Kỏ klei đảo knang kỏ yang adiê, klei hluê đảo mớng dũm djuê ana: Giẳm jĩh dũm djuê ana biả đảo knang mảo lu yang adiê hổng klei mĩn đẳp mta mnởng mảo mngắt êwa

leh anăn ngã yang hluê knhuah bhiăn djuê ana pô. Mâu dũm êpul mnuih hluê đăo bi ala kơ dũm djuê ana biă s'nei:

- Đăo yong Nam tông mống mnuih djuê ana Khmer.

- Đăo Hôi leh anăn đăo Balamôn mống mnuih djuê ana Chăam.

- Đăo khop, boh nik đăo Tin Lành mống mnuih djuê ana biă ti Tây Nguyên.

- Sa kdrêc mnuih djuê biă ti krĩng cữ ẳiăng Kwar Dur hluê đăo khop, Tin Lành.

- *Knhuah bhiăn hgũm nguôp mống dũm djuê ana mào mđĩ kyar mống dũm êbăo thũn buê ênuk, mbĩt hrăm mả bruă knuă, krũ kđống mblah roh leh anăn mkra mđĩ ala ẳar.*

Khă hđĩp mda ti Việt Nam mống gưl ênuk thũn mđê mđê, biă dah dũm djuê ana hlăm ala ẳar drei mào bruă ngã msế, klei tũ dũm mbĩt. Pioh hđĩp mda, amào bi ẳũ loă, dũm djuê ana hnum hgũm nguôp kđống mblah roh, kriê ngang klei dui hđĩp mống grăp djuê ana.

Gưl ênuk dũm Mtao Hùng, dua êpul mnuih Lạc Việt leh anăn Âu Việt mkỗ mjing lăn ẳar Văn Lang, êdei kơ anăn bi nguôp mkỗ mjing lăn ẳar Âu Lạc, đru mblah roh Tăn.

Hlăm dũm klei kđống mblah roh kriê ngang klei ênũk êngiê ala ẳar, dũm djuê ana mbĩt hrăm hống mnuih djuê ana Kinh kđống mblah roh, msế si djuê ana Tày - Nùng hống klei gĩt gai mống Thân Cảnh Phúc, Vi Thủ An, Tông Đăn,... đru mblah k'han roh Tông (ruế gưl êtuh thũn tal XI, ênuk Lý). Dũm khua păn akỗ mnuih djuê ana Mưong mào anăn Hà Đăc, Hà Chương ti Phú Thọ, Yên Bái đru ksũng mblah roh Nguyên - Mông (ruế gưl êtuh thũn tal XIII, ênuk Trần). Akỗ gưl êtuh thũn tal XV, mnuih djuê ana Mưong ti Thanh Hóa hluê Lê Lợi yor hla cờ mblah đũể roh Minh, mnuih djuê

ana Thái ti Nghệ An, mnuih djuê ana Tây - Nùng ti Lạng Sơn ăt đru nguôp prông mōh hlăm klei mblah roh anei. Knhal ruế gul êtuh thũn tal XVIII, lu mnuih djuê biă ti krĩng cũ ăiăng Bình Định, Quảng Ngãi ģũm mbĩt hōng êpul Tây Sơn mblah roh Thanh, mtlaih wăl mtao dōk Thăng Long. Knhal ruế gul êtuh thũn tal XIX akō gul êtuh thũn tal XX, dũm djuê ana biă bi đru mblah roh kar kak Prăng soăi, msẽ mnuih djuê ana Thái ti Thanh Hóa tũ hluê krũ kdōng mblah roh hōng dũm mtao grũ: Hà Văn Mao, Đinh Công Tráng, Cầm Bá Thước; mnuih djuê ana Mōng ti Lào Cai, Lai Châu hluê Pát Chai; dũm djuê ana ti Tây Nguyên hluê Nơ Trang Long mblah roh kar kak Prăng.

Hlăm gul iêo mthur mtlaih êngiê lăn ăar, Việt Bắc jing anōk ngă phũn knōng kơ cách mạng, dũm djuê ana ti nei đru nguôp leh yuôm bħn hlăm klei mblah tũ dưi Mlan 8 thũn 1945. Gul ksũng mblah kar kak Prăng (1946-1954), Việt Bắc lō mào ruah jing anōk ngă phũn knōng, dũm djuê ana ti nei tũ ư sa ai tiê hōng klei kdōng mblah roh, hōng Trung ương Đảng, Knũk kna. Mnuih buôn sang djuê biă ti krĩng Trường Sơn - Tây Nguyên khă ữ hra, êpa êsei ăt sa ai tiê hluê cách mạng, đru mblah tũ dưi kar kak Prăng leh anăn Mỹ.

III. BUÊ ÊNUK

1. Mōng ênuk nguyên thủy truh thũn 1858

1.1. Ênuk nguyên thủy

Sui hōng anei năng ai 40-30 êbào thũn, kyua mào ala lăn yan adiê jăk găl, hlăm ala ăar drei mào leh dũm anak mnuih mphũn tal êlao. Anăn lah Mnuih đưm đă. Digữ hđĩp

hluê êpul, hieu lua mnah hlô mnỡng leh anăn duiñ mnỡng pioh hđĩp mda.

Hlăm klei đĩ kyar, Mnuih đưm đã bữ jing Mnuih ênuk mrao. Digở hđĩp hluê gắp djuê (ênuê êpul), hđĩp hlăm dũm bẵg ê-ung, bẵg k'up, djiêo hang hnoh êa, yua mnỡng mỡng boh tâo uả dhông (boh tâo đưm), lua mnah, duiñ mnỡng pioh hđĩp mda.

Sui hống anei mỡng 12.000-6.000 thũn, dũm êpul gắp djuê ti Việt Nam mao leh klei dấp mbha kơ mnuih kmun, mnuih mã bũa. Mnuih kmun hđĩp mda sui thũn ti sa bĩt anôk, jing křĩng dũm êpul mnuih gắp djuê, wảl buôn sang.

Mỡng ênuk klei dhar kreh Hòa Bình¹, bũa ngã lỏ hma kừm mao. Mnỡng hống klang, đrao, kyao,... mao yua lu hĩn. Mnỡng hống boh tâo (kừm gurl ênuk Boh tâo mrao) hlăm ênuk anei mao mkra mjing jăk hĩn. Phũn tal êlao anak mnuih thao sah jông leh anăn mkra mnỡng hống lăn tiệt. Klei hđĩp jăk hĩn.

Sui hống anei năg ai 6.000-5.000 thũn, mnễ kăh, ir boh tâo đĩ kyar leh. Mnễ mkra mnỡng hống lăn tiệt yua mnỡng bi mdar mao hluê ngã. Mnỡng yua kơ bũa kũa mao mkra mjing jăk hĩn, bũa kũa ngã êlaih gảl hĩn. Giăm jih êpul gắp djuê ti Việt Nam ngã bũa lỏ hma hống wăng kuốc boh tâo. Mao leh klei bi mlih mnỡng mkra mjing mỡng dũm êpul gắp djuê. Wảl hđĩp mda mao pỏk prống. Klei hđĩp mao mđĩ kyar bữ. Anei jing gurl ênuk "cách mạng Boh tâo mrao" ti ala čar drei.

Năg ai 4.000-3.000 thũn êlao dih, pỏ mkỏ mkra klei dhar kreh ti Việt Nam truh leh knũk kreh knhăo kơ mnễ

1. Klei dhar kreh Hòa Bình mao ênuk thũn C14 jing 10.875 ± 175 thũn, sui êdi mao 7.500 thũn.

mkra mjing mnỡng yua hõng boh tảo leh anăn mkra mnỡng hõng lãn tiệt. Mnuih djuê ana Việt mphũn tảo ba yua mseĩ ðồng pioh mkra mnỡng yua. Bruả pla mdiê lỏ mảo leh.

1.2. Gurl ênuk mkỏ mkra leh anăn kriê ngang ala ẵar tal êlảo

Mỡng gurl ênuk Phùng Nguyên¹ gẵ hạo gurl ênuk ðồng ðậu², Gò Mun³ truh ðồng Sơn⁴, kyua kleĩ ẵiẵng kỏ knỡng mbỡng ẻa leh anăn ẵng kriê ngang lãn ẵar, dũm wẵ buồn sang hẵp taih rung ti kẵng Kwar Dur leh anăn Kwar Krah bi hẵm nguỏp leh hẵng pỏ. Êpul mnuih Lạc Việt jing phũn. Wẵ kleĩ dhar kreh ðồng Sơn ẵt dỡ guỏp moh hỡng hỡng prỡng ktang mỡng lãn ẵar Vẵ Lang, mỡng Mtao Hùng Vương pẵn akỏ. Kleĩ mkỏ mjing lãn ẵar Vẵ Lang hẵm gurl êtuh thũn tal VII-VI êlảo Công nguyên, ẵiẵng hnum ðeĩ hỡng kleĩ kah mbha mnuih kmun ka lu ôh jing leh gru đĩ kyar yuỏm bẵn

1. Phùng Nguyên (Phủ Thọ) jing anỏk mảo gru mnỡng mseĩ kỏng hnum ẻdĩ ti ala ẵar ðeĩ mảo buh duah. Gurl ênuk Phùng Nguyên mảo hẵm brỏ akỏ gurl êbảo thũn tal II êlảo Công nguyên.

2. Kdrẵp gru buê ênuk ðồng ðậu hẵm sẵ Minh Tân, Yên Lạc, Phủ Thọ, mảo buh duah thũn 1964. Gurl ênuk ðồng ðậu mảo ðẵp hẵm krah gurl mseĩ kỏng thau ti Việt Nam, mảo hẵm ẻdĩ gurl krah êbảo thũn tal II êlảo Công nguyên.

3. Kdrẵp gru buê ênuk Gò Mun hẵm sẵ Việt Tiến, kdriểk Lâm Thao, Phủ Thọ, mảo buh duah thũn 1961. Gurl ênuk Gò Mun mảo nẵng ẻi ti knhal rẵ gurl êbảo thũn tal II truh akỏ gurl êbảo thũn tal I êlảo Công nguyên.

4. Kleĩ dhar kreh ðồng Sơn (Thanh Hóa) mảo mỡng gurl êbảo thũn tal I êlảo Công nguyên truh dũm gurl êtuh thũn akỏ Công nguyên.

mống buê ênuk ala ɕar Việt Nam - bi mphũn kơ gurl ênuk mkõ mkra leh anăn kriê mgang ala ɕar mống djuê ana drei.

Hlăm kluôm lãn ɕar Văn Lang mào lu êpul mnuih hđip mda, hlăm anăn mào mnuih Tây Âu (Âu Việt) hđip ti dliê ɕũ leh anăn křĩng lãn dap nah Dư lãn ɕar Văn Lang.

Mnuih Lạc Việt leh anăn mnuih Tây Âu đồng mống đưm leh bi mję mjęt hlăm klei mbliũ mnia, klei dhar kreh. Kũa pãn akõ êpul mnuih Tây Âu hđip ti ɕar Văn Lang anăn lah Thục Phán. Êpul bi hğũm mnuih Tây Âu bữ hruê bữ ktang kjąp.

Mống klei hriê plah m'miã mống k'han roh Tản, êpul bi hğũm mnuih Tây Âu ắt đư kdõng mblah roh mơ. Klei mblah tũ dưi, Thục Phán jing mnuih ba akõ êpul mào hrô mlih leh Hùng Vương ngã mtao, bi m'anăn lãn ɕar jing Âu Lạc (năng ai akõ gurl êtuh thũn tal III êlào Công nguyên). Khã lãn ɕar Âu Lạc dưi křõng amào sui ôh, kñõng hlăm brô mống thũn 208 truh 179 êlào Công nguyên, biã dah dẫng mbĩt jing knhuang đĩ kyar mào ɕuê mđĩ mống lãn ɕar Văn Lang, boh nik hlăm bruã k'han lĩng.

Gãn hgao sui thũn êngũn, mnuih Việt đưm ɕõng mkõ mkra leh kơ pô sa klei dhar kreh tal êlào, anăn lah klei dhar kreh Văn Lang - Âu Lạc (klei dhar kreh křõng Hồng) - sa klei dhar kreh mào mdê hjãn ti anôk pô jing leh phũn agha mống dũm klei dhar kreh êdei anăp, jing anôk juh knang kjąp mlăp kơ djuê ana, jing phũn agha đư kjąp klei mĩn kơ mnuih buôn sang Việt Nam pioh dưi gãn hgao êbeh 1.000 thũn pãn kriê mống roh křĩng Dư.

1.3. Ênuk roh křĩng Dư pãn kriê leh anăn klei křũ kdõng

Thũn 179 êlào Công nguyên, phung roh ênuk mtao Triệu plah m'miã Âu Lạc. Mống anăn truh gurl êtuh thũn tal X, dũm

gul ênuk roh křĩng Đur mǿng ênuk mtao Triệu truh ênuk mtao
Đường hrô mlih plah m'miă lăn ăar drei.

Điñu kah lăn ăar drei jĩng dũm křĩng, wăl, jao mnuih
hriê păn kriê leh anăn hrui hrők ngăn kdrăp mnuih buồn
sang drei hǿng lu mnêc.

Hdră păn kriê mǿng dũm ênuk mtao roh křĩng Đur ngă
kơ klei hđĩp hlăm gul Âu Lạc mào klei mlih mrào mǿh, biă
dah mào lu mta ap gũ.

Ênuk mtao roh křĩng Đur bi mǿt kma leh Nho giáo
hlăm lăn ăar drei, brei mnuih buồn sang drei tui hluê knhuah
bhiăn mnuih Hán. Diñu mklă mtrũn hdră bhiăn kpĩ kpiêt,
thǿng ai hrui hrők ngăn kdrăp leh anăn bi mdluh rai dũm
klei kũ krũ kdǿng mǿng mnuih buồn sang.

Hlăm brô 10 gul êtuh thũn phung roh křĩng Đur păn
kriê, mào tũ mã dũm mnêc mã bruă msě si tia mseĩ, ngă
knǿng mbǿng êa, hbào pruwê kơ mnǿng pla; tui duah leh anăn
mkra mjing mnǿng bi msiam hǿng mah, aĩũ; mkra mǿar,
mkra giêt ăai,...

Kơ klei dhar kreh, mnuih buồn sang Việt Nam tũ mã
leh dũm mta jăk siam mǿng klei dhar kreh Trung Hoa
ênuk Hán, Đường msě si boh hră ăih, boh blũ,... Khă
anăn, klei Việt leh anăn lu knhuah bhiăn hđĩp mǿng đum
ăt mào đă pioh.

Klei ap gũ kũr juă mǿng dũm ênuk mtao roh křĩng Đur
ktang tĩt s'năn mào n'nao klei krũ kdǿng pioh sua wĩt klei
hnũk êngiê mǿng mnuih buồn sang drei.

Thũn 40, Hai Bà Trưng krũ kdõng mblah roh ti Mê Linh (krĩng Giao Chỉ) leh anăn mào boh tử đưn.

Mtao Hán ngẽn bẽn, ba k'han hriê mblah ẵar drei. Yan bhang thũn 43, khuah k'han roh Mã Viện nao mblah k'han Hai Bà Trưng. Khã mblah roh hõng jìh ai tiê bĩa dah kyua ênoh k'han bĩa, knhal tuiế amào dưi kdõng wĩt ôh.

Mõng êdei klei krũ kdõng Hai Bà Trưng, lỏ mào lu klei krũ kdõng mẵn ti jìh tầo krĩng Giao Chỉ, Cử Chân leh anăn Nhật Nam.

Ti gũ anei klah ẵũn dũm klei krũ kdõng mõng gul êtuh thũn tal I truh tal V¹:

Mrô	Thũn krũ kdõng	Anôk mào klei krũ kdõng	Klah ẵũn klei krũ kdõng, boh tử đưn
1	40	Mê Linh (Hà Nội)	Mnuih buôn sang tầo krĩng Giao Chỉ, Cử Chân, Nhật Nam k'ưh ai hluê klei krũ kdõng Hai Bà Trưng gĩt gai tử jĩng, sua wĩt klei ngắ phũn, klei hnũk êngiê hlẵm tầo thũn.
2	100	Krĩng Nhật Nam	Êbeh 3.000 ẵo mnuih krũ kdõng ẵũh rai anôk mã bũa, puk sang phung roh pẵn kriê. Klei krũ mào mdlu h rai.

1. Dẫng *VIỆT NAM - Ala lẵn - Anak mnuih, Hduôm anei*, moar tal 51-52.

Mrô	Thũn krũ kdõng	Anôk mào klei krũ kdõng	Klah cữn klei krũ kdõng, boh tũ dũm
3	137	Tượng Lâm leh anăn kluôm krĩng Nhật Nam	Êbeh 2.000 cõ mnuih buôn sang krũ kdõng bi mrai wăl krah kdriêk, cũh wăl mtao. Klei krũ sui êbeh sa thũn amào ba wĩt boh tũ dũm ôh.
4	144	Nhật Nam leh anăn Cũu Chân	Êbeh 1.000 cõ mnuih buôn sang Nhật Nam krũ kdõng nguôp mbĩt hõng mnuih buôn sang Cũu Chân bi mrai dũm kdriêk biã dah mào ap gũ.
5	157	Cũu Chân leh anăn Nhật Nam	Êbeh 4.000 cõ mnuih buôn sang Cũu Chân leh anăn Nhật Nam hõng klei gĩt gai mõng Chu Đạt krũ mdõng mdjiê huyện lệnh leh anăn thái thú. Tlào thũn êdei, klei krũ mào ap gũ.
6	178-181	Giao Chỉ, Cũu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố (Quảng Đông - Trung Quốc)	Dũm êbào cõ mnuih buôn sang krũ kdõng hõng klei gĩt gai mõng Lương Long. Truh thũn 181, klei krũ mào ap gũ.

Mrô	Thũn krũ kdõng	Anôk mào klei krũ kdõng	Klah cũn klei krũ kdõng, boh tũ đum
7	190	Giao Chi	Mnuih buôn sang krũ kdõng. Thũ sử Chu Phù amào dưi kdõng s'năn tễ đuể dấp biã dah knhal tuiế klei krũ anei amào tũ jing ôh.
8	190-193	Tượng Lâm	Khu Liên gĩt gai mnuih buôn sang krũ kdõng tũ jing. Lăn ẵr Lâm Ấp mào mkỏ mjing.
9	248	Cửu Chân	Triệu Thị Trinh gĩt gai mnuih buôn sang krũ kdõng. Mtao Ngỏ brei 8.000 cồ k'han s'năn koh dưi ạp gũ.
10	271	Cửu Chân	Phù Nghiênm Di krũ kdõng mblah roh Ngỏ biã dah amào dưi ôh.
11	468-485	Giao Châu	Lý Tường Nhân mđjiê phung đĩng buãl đru bruã kơ Thũ sử Trương Mục, cõng iêo pỏ Thũ sử. Mtao Tỏng cồh cưỡn tũ yap Thũ sử kơ Tường Nhân. Êdei anăn mào Lý Thúc Hiế. Thũn 485, Thúc Hiế đũa kngan kơ mtao Tề.

Dũm klei kđổng mblah mào kdrăp mnǝng yua mǝng gurl êtuh thũn tal VI truh akǝ gurl êtuh thũn tal X¹:

Mrô	Thũn krũ kđổng	Klah cũn klei mblah, boh tũ đum
1	542	Klei krũ Lý Bí tũ jing, mkǝ mjing Knũk kna Vạn Xuân thũn 544.
2	722	Mai Thúc Loan iêo mthur mnuih buồn sang Nam Đàn (Nghệ An) krũ kđổng, mkǝ mkra kdrăn mblah ti Sa Nam. Mào mnuih buồn sang k'ưh ai, êpul k'han nao kơ křing Đur, mblah wăl dōk Tống Bình. Pô păn kriê Quang Sở Khách tĩê đuế. Mai Thúc Loan jing mtao (Mai Hắc Đế), dōk ti Vạn An (Nghệ An). Mtao Đường brei 10 êbào cō k'han hriê ap gữ. Êpul k'han mblah roh hlong tuič ruế.
3	Năng ai thũn 766	Phùng Hưng kđổng mblah ti Đường Lâm (Ba Vì), mào mã wăl dōk Tống Bình, kriê dlăng ala čar. Thũn 791 mtao Đường ba k'han hriê plah m'miă ala čar drei.
4	905	Khúc Thừa Dụ mào klei k'ưh ai mǝng mnuih buồn sang mblah mào mã wăl dōk Tống Bình, mkǝ mkra knǝng gai dlăng ala čar.
5	938	Ngô Quyền mblah dưi klei plah m'miă mǝng Nam Hán, bi mtuič ruế êbeh 1.000 thũn phung roh křing Đur păn kriê, pǝk sa gurl ênuk mrão hnũk êngiê, mào klei ngă phũn mǝng đjuê ana Việt Nam.

1. Dlăng *VIỆT NAM - Ala lăn - Anak mnuih, Hdruôm anei*, moar tal 52-53.

1.4. Gurl ênuk mtao mtũng truh kơ phung kar kak Prăng plah m'miă ala ăar (thũn 1858)

*- Mphũn tal êlăo mkô mkra knũk kna mĩl ăhĩl ti gurl
êtuħ thũn tal X*

Êdei leh mblah duri klei plah m'miă mǝng Nam Hán (thũn 938), Ngô Quyền jing mtao, mkô mkra wăl mtao dôt ti Cỗ Loa (Đông Anh, Hà Nội). Êdei leh ênuk mtao Ngô awăt êdu, mǝo klei rũng 12 krĩng k'han, ala ăar mǝo bi kah. Mǝng Hoa Lư (Ninh Bình), Đinh Bộ Lĩnh ba k'han mblah roh, bi lir ala ăar kluôm dhuôn. Thũn 968, Đinh Bộ Lĩnh đĩ jing mtao, bi m'anăn ala ăar Đại Cỗ Việt, mlih wăl mtao dôt ti Hoa Lư. Ênuk mtao Đinh, êdei anăn mtao Tiền Lê, mkra mđĩ leh ala ăar mĩl ăhĩl mphũn kěum, kah mǝo 10 êpul k'han, mkô mjing êpul k'han "k'han nguôp ngă bruă lǝ hma" (jing hđră k'han mtrũn, brei phung k'han mǝ bruă knuă ti anôk pô dôt mǝo hruê mlan kăh).

*- Mđĩ kyar mǝo klei kluôm dhuôm ênuk mtao mtũng ti
dũm gurl êtuħ thũn tal XI-XV*

Thũn 1010, mtao Lý Thái Tổ mlih wăl mtao dôt mǝng Hoa Lư wĩt ti Thăng Long. Thũn 1054 mlih anăn ala ăar jing Đại Việt. Anăn iêo anei adôk truh akô gurl êtuħ thũn tal XIX. Anăn jing sa ala ăar - sa djuê ana, mǝo klei thǝo sǝng mbĩt kơ phũn agha djuê ana, buê ênuk, klei dhar kreh.

Ala ăar Đại Việt mǝo kriê mgang, mkra mđĩ mǝng dũm gurl kdǝng mblah hǝng phung roh ăiăng plah m'miă leh anăn bũr pǝk prǝng ala ăar truh krĩng Dũng.

Mǝng gurl êtuħ thũn tal XI truh tal XV, gǝn hgao dũm ênuk mtao Lý, Trần, Hồ, Lê,... knǝng gai đlǝng ala ăar Đại Việt mǝo mkô mjing jăk hĩn. Klei mtô hriăm hluê gurl bi

lông ɓrɿ jing phũn knǝng mjuǎt mǝjng mnuih kreh knh̃o
kơ ala ɕar. Hdrǎ bhiǎn ala ɕar m̃o mklǎ mtrũn. Ênuk mtao
Lý m̃o Hình thư. Ênuk mtao Lê m̃o Quốc triều hình luật
(Hdrǎ bhiǎn Hồng Đức). Êpul k'han m̃o mkra mđĩ hluê
klei ɕuǎn.

Dũm ênuk mtao mtũng kriê dlǎng ala ɕar Việt Nam
mǝng gul êtuh thũn tal X truh tal XV m̃o soǎi hdrǎ mtrũn
hğũm nguôp hǝng dũm djuê ana biǎ, boh nik hǝng dũm
mnuih pǎn akǝ djuê ana biǎ křĩng không lǎn. Hǝng dũm
mtao mtũng křĩng Dur, dũm ênuk mtao kriê dlǎng ala ɕar
Việt Nam hluê ngǎ hdrǎ "luǎ gũ ala ɕar prǝng", "hlǎm êlam
iêo Mtao, êngao iêo Khua", knh̃o knhǎk, lu mnêɕ hlǎm klei
kriê mgang, mkra mđĩ klei hnũk êngiê ala ɕar p̃o. Biǎ dah
am̃o hũi kơ klei kdǝng mblah roh, kriê mgang klei hnũk
êngiê, mĩl ɕhĩl ala ɕar tơ m̃o klei plah m'miǎ.

Bi dũm ala ɕar jê giǎm křĩng nah yũ leh anǎn dũng
ms̃e si Lào, Chǎmpa, Chân Lạp,... dũm gul ênuk kriê dlǎng
ala ɕar Đại Việt křĩng klei hğũm nguôp, khǎ dj̃o gul m̃o
mơh klei dih nei.

- *Dũm klei kdǝng mblah roh hriê plah m'miǎ mǝng gul
êtuh thũn tal X truh tal XV*

Thũn 980, bi mǝhua hǝng ênuk mtao Đinh êdu awǎt,
k'han Tổng hriê pla m'miǎ ala ɕar drei. Khua pluh êpul k'han
Lê Hoàn m̃o mpũ jing mtao. Nũ gĩt gai leh k'han lĩng,
mnuih buon sang Đại Việt kdǝng mblah roh, ɕoh ɕuǎn mtao
Tổng iêo wĩt k'han p̃o.

Dũm thũn 70 gul êtuh thũn tal XI, êjai ala ɕar Đại Việt
hlǎk đĩ kyar, bi lǎn ɕar mtao Tổng hlǎk m̃o klei êdu kbah. Pioh
hrua klei anǎn, mtao Tổng thǝng ai ɕiǎng plah m'miǎ ala ɕar
drei. Thái úy Lý Thường Kiệt ba leh êpul k'han nao mblah pioh

bi mrai anăp phung roh. Thũn 1075, ñu ba k'han nao mblah ti Hoa Nam, mblah rai dũm êpul k'han Tõng ti nei leh anăn plăk wĩt kơ ala ƣar pơ. Thũn 1077, 30 êbảo k'han Tõng hriê mblah ti ala ƣar drei mảo phung k'han, mnuih buồn sang Đại Việt mdluh rai hằm kdrăn mblah Như Nguyệt (Bắc Ninh).

Akõ gurl êtuh thũn tal XIII, ênuk mtao Lý tuiƣ rai, mtao Trần đĩ hrơ. Hằm wang 30 thũn gũ ênuk Trần, mnuih buồn sang Đại Việt mảo truh tảo bliũ kdõng mblah roh Mõng - Nguyên (1258, 1285, 1287-1288). Wăl mtao dõk Thăng Long tảo bliũ mảo bi mrai. Hõng klei gĩt gai kreh knhảo mõng Trần Hưng Đạo leh anăn dũm mtao Trần klei mĩn mklă mngăc mbĩt hõng dũm khua k'han knhảo mbuă, k'han lĩng leh anăn mnuih buồn sang Đại Việt mảo leh dũm gurl mblah tũ dui. Gurl mblah kdruh k'ang êdi anăn lah kdrăn mblah Bạch Đằng thũn 1288.

Ruế gurl êtuh thũn tal XIV ênuk Trần tuiƣ ruế. Thũn 1400, ênuk Hồ mảo mkõ mjing. Ala ƣar ka yõng mảo mkra mđĩ, k'han roh Minh lữ kluh hriê plah m'miă ala ƣar drei. Thũn 1407, klei mblah roh Minh mõng ênuk Hồ amảo tũ jing. Amảo tũ ư hõng klei ngă hlũn, thũn 1418 Lê Lợi gĩt gai mnuih buồn sang lữ krũ kdõng. Êpul kdõng mblah hmă mảo kriê dẫng krĩng lăn mõng Thanh Hóa truh nah Dũng, êdei anăn lữ lar truh krĩng Dũr, ngă kơ k'han roh Minh amảo dui ngă phũn klei mblah.

Knhal ruế thũn 1427, 10 êbảo cõ k'han hriê dõng đru mõng phung roh mảo leh k'han drei mblah rai hằm kdrăn mblah Chi Lăng - Xương Giang. Ala ƣar lữ wĩt hnũk êngiê.

- *Việt Nam mõng gurl êtuh thũn tal XVI truh thũn 1858*

Akõ gurl êtuh thũn tal XVI, ênuk Lê kdluh rai. Ênuk Mạc đĩ hrơ.

Hlăm dũm thũn mrâu kiã kriê, ênuk Mạc gữ ktun mkra mđĩ knõng gai dẫng ala ẵar msẽ hõng ênuk Lê leh anăn mlih mrâu hlăm klei gữt gai bruã knuã, k'han lĩng. Khã anăn, ênuk Mạc ẵt kăn dưi krõng lei. Hõng klei amão tũ u sa ai hlăm ala ẵar leh anăn mnêẽ ẵiẵng plah m'miã mỡng roh êngao, ênuk Mạc amão kẵp klei mẵn, luã gữ mtao Minh. Mảo dũm khua pẵn bruã ênuk Lê, ba akỏ mảo Nguyễn Kim yor kỏ "Hlũê Lê mẵjiê Mạc" krũ kđỡng ti Thanh Hoá. Klei mblah nẵ Dẵng - Dư sui truh knhal jih gủl êtuh thũn tal XVI. Ênuk Mạc tuiẵ rai, ala ẵar hnũk êngiê êjai. Bẵ dah êdei anăn hlăm êlam êpul "hlũê Lê" mảo klei bi mneh mỡng dũi Trịn leh anăn dũi Nguyễn. Thũn 1627, mảo klei bi mblah Trịn - Nguyễn, sui truh knhal jih thũn 1672. Amảo mảo pỏ dưi - amảo dưi, jih dua nah mẵei, mẵ krõng Gianh (Linh Giang) ti Quẵng Bịn pioh nẵ kdriêl kah mbha ala lẵn.

Hlăm giẵm sa êtuh thũn, knõng kriê dẫng Đằng Trong leh anăn Đằng Ngoẵi hẵng bi ktun mđĩ kyar klei ktang pỏ, mẵng mđĩ kyar êpul k'han, mkỏ mẵng klei nah ênah, pỏk prỡng lẵn pla mẵng. Mảo dũm buỏn prỡng leh anăn wẵ krah ẵĩ mnia msẽ si Kỏ Chợ, Phỏ Hiẵn, Hỏi An, Thanh Hà,... Klei ẵĩ mnia hõng ala ẵar êngao ẵt đẵ kyar hmẵ mỡh. Mran dũi mdiẵng mỡng dũm ala ẵar, wẵt ẵhau Ấu hriê ti ala ẵar drei bữ lu.

Truh knhal ruẵ gủl êtuh thũn tal XVIII, knõng gai dẫng Đằng Trong leh anăn Đằng Ngoẵi lẵ hlăm klei êdu awẵt. Dũm klei krũ kđỡng mỡng mnuih nẵ lỏ hma mảo ti dẵp anỏk, ktang êdi mảo klei krũ Tây Sơn (Bịn Địn) mỡng tẵo ayỡng adei Nguyễn Nhẵc, Nguyễn Lữ, Nguyễn Huẵ gữt gai.

Klei krũ mphủn mỡng thũn 1771 êdei anăn mảo klei lar hmẵ. Hlăm wang 15 thũn, êpul k'han Tây Sơn mdlủh rai leh

tlâu ênuk mtao hlăk păn kriê ala čar anăn lah Nguyễn, Trịnh, Lê, phũn tal êlâu hluh lir dua krĩng lăn êdi dũm êtuh thũn bi kah mbha.

Hlăm klei mblah ngă, êpul k'han Tây Sơn ba akõ ngă bruă yuôm bħn mǝng lăn čar, mdjiê 5 êbảo cồ k'han êa Xiêm ti Rạch Gầm - Xoài Mút (thũn 1785). Thũn 1789, êpul k'han Tây Sơn mblah rai 29 êbảo k'han Thanh, ba wĩt klei hnũk êngiê kơ ala čar. Ênuk Tây Sơn hǝng klei gĩt gai mǝng mtao Quang Trung bi êdah leh dũm mta kdlun kơ bruă knuă, klei hđĩp mda mnuih buôn sang. Biă dah êdei thũn 1792, leh mtao Quang Trung djiê luič, ala čar lě hlăm gurl amăo hoĩt kjăp. Bi mjhua hǝng klei anăn, Nguyễn Ánh kdǝng mblah tuič rai ênuk Tây Sơn, mkõ mjing ênuk Nguyễn (mǝng thũn 1802).

Hlăm êbeh mkrah gurl êtuh thũn tal XIX ênuk Nguyễn gĩr ktun mđĩ ktang klei gĩt gai, krũ wĩt bruă knuă, mlih mrăo klei dhar kreh. Khă ba wĩt dũm boh tũ dũn biă dah hrăm hǝng klei êdu awăt mǝng gurl ênuk mtao mtũng, adók klei mĩn hđăp đum, ênuk Nguyễn amăo dui mkõ mkra klei đĩ kyar mrăo ôh.

Thũn 1858, kar kak Prăng mphũn mnah phao hriê plah m'miă ala čar Việt Nam ti plao ksĩ Sơn Trà - Đà Nẵng. Buê ênuk Việt Nam nao hlăm gurl mrăo.

2. Klei kdǝng mblah kar kak Prăng leh anăn mtlaih êngiê djuê ana (1858-1945)

2.1. Gurl ênuk mǝng thũn 1858 truh êlâu kơ thũn 1930

Êdei leh kar kak Prăng hriê plah m'miă Việt Nam, knǝng păn kriê ênuk Nguyễn gĩr mkõ mjing dũm klei kdǝng

mblah, biă dah anăp phung roh ktang, mào kdrăp mnǝng knhâo knhăk, klei kdǝng mblah kar kak Prăng mǝng mnuih buon sang drei brŭ brŭ amâo djăp ai tiê bi kdǝng. Knǝng păn kriê ênuk Nguyễn dŭm gul ngă hră mbha ala lăn (thŭn 1862, thŭn 1874), leh anăn čoh čuăn tŭ yap klei păn kriê mǝng kar kak Prăng hlăm kluôm ala čar Việt Nam (hǝng dua hră kuôl kă thŭn 1883, 1884).

Mlan 7/1885, êpul čiăng kdǝng mblah roh, ba akǝ mào mtao Hàm Nghi leh anăn Tôn Thất Thuyết mtrŭt mjhar leh klei krŭ kdǝng mblah kar kak Prăng hǝng anăn iêo "Cần Vương". Klei krŭ kdǝng khăp kơ lăn čar mǝng mnuih buon sang lǝ mđi lar ktang tŭt, hlăm anăn kdlun êdi mào dŭm klei krŭ kdǝng msê si (1886-1887), Băi Sậy (1885-1892), Hùng Lĩnh (1887-1892), Hương Khê (1885-1896) leh anăn klei krŭ kdǝng khăp kơ lăn čar Yên Thế (1884-1913). Biă dah jih jang klei krŭ kdǝng anei mào phung kar kak Prăng ap gŭ soăi.

Mbŭt hǝng klei bi mtuič rai k'han lŭng drei, hlăm dŭm thŭn knhal ruě gul êtuh thŭn tal XIX, kar kak Prăng brŭ mđi kyar knǝng păn kriê ti Việt Nam. Diñu mkǝ mjing Knǝng bi hŭm Đông Dương mǝng Prăng ngă phŭn (thŭn 1887), mkǝ mkra knǝng gŭt gai kluôm dhuôm, kah mbha ala čar drei hǝng tlăo knǝng gŭt gai mđê mđê.

Mǝng thŭn 1897, diñu hluê ngă bruă hrui hrǝk ngăn kdrăp mǝng ala čar păn kriê gul tal sa kñăm mã yua ai bruă, ngăn kdrăp, ngă mdrǝng kơ phung tư bản ala čar diñu leh anăn mđi klei hing ang mǝng Prăng ti křŭng Viễn Đông. Hǝng klei hrui hrǝk ngăn kdrăp anăn, bruă knuă, klei hđip mnuih buon sang Việt Nam mào lu klei mlih mđê. Gul mnuih mào ngăn kdrăp hjăn leh anăn mnuih mào biă ngăn kdrăp wăl buon prǝng mphŭn mào.

Mbít hống dũm klei krũ cách mạng tư sản hlăk mào ti lu ala ɕar krĩng Ngỗ, boh nik mống ala ɕar Nhật Bản, Trung Quốc, ti Việt Nam hlăm dũm thũn akõ gurl êtuh thũn tal XX đưu mjar leh klei kđống mblah roh khắp kơ ala ɕar leh anăn klei mblah mào knhuah tư sản, êdah êdi mào klei krũ kđống Đông Du, Đông kinh nghĩa thực, Duy Tân, kđống hống klei rĩng jia ti Kwar Krah.

Dũm klei krũ ti đlông anăn khă mdê mdê biă dah sa klei knhăm mkõ mkra ala ɕar Việt Nam hnũk êngiê, mĩl ɕhĩl, ɕống mđĩ kyar, mào hđră gĩt gai tử jăk, bruă knuă, klei dhar kreh mlih mráo, mnuih buôn sang mào klei hđĩp trei mđao. Klei krũ mào phung roh kar kak Prăng ap gữ ktang tĩt. Lu mnuih ba akõ msẽ si Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh,... mào ba krũ kđăl.

Hlăm dũm thũn Klei mblah ngă ti đlông rống lãn gurl sa (1914-1918), klei krũ kđống mblah roh kar kak Prăng ăt mào n'nao, êdah êdi anăn lah dũm klei bi rũng mào kdrăp mnống yua mống Việt Nam quang phục Hội mkõ mjing. Mbít hrăm anăn mào klei krũ mống mnuih buôn sang, k'han lĩng leh anăn klei krũ mống dũm đjuê ana biă ti krĩng ɕũ ɕhiăng. Khă anăn, dũm klei krũ anei tuiɕ rai hống klei ap gữ, amáo dah klei bi mtluh, đoh ktũng mống knống păn kriê mtao mtũng leh anăn phung ngă knuă kơ điđu.

Cách mạng Việt Nam đok ti anăp klei kbah kjham kơ hđră gĩt gai.

Mống êdei Klei mblah ngă ti đlông rống lãn gurl sa, kar kak Prăng hlue ngă bruă hrui hrők ngăn kdrăp ala ɕar păn kriê gurl tal dua ti Việt Nam leh anăn Đông Dương. Klei hrui hrők anei mào ngă hlăm djăp mta bruă, hống hnống prống leh anăn ktang lu hĩn lu bliữ mkă hống gurl hrui hrők ngăn kdrăp tal sa. S'năn ala ɕar Việt Nam sĩt êmĩt jing leh ala ɕar

mống pô mkăn păn kriê mkrah adôk ênuk mtao mtũng. Bruă knuă mào klei kpăk gun, amào dui dĩ kyar, ngã kơ klei bi kah hlăm đjuê ana leh anăn klei bi kah hlăm mnuih buôn sang Việt Nam bữ êlam hĩn.

Êngũm đrũm mnuih buôn sang bi kgũ krũ kdống mblah roh. Mống anăn lỏ mào mkỏ mjing leh dũm knống gĩt gai mống êpul mnuih tư sản leh anăn tiếu tư sản msế si Đảng Lập hiến, Hội Phục Việt, Đảng Thanh niên, hlăm anăn Đảng Lập hiến mống êpul mnuih tư sản mào klei mblah amào truh hnống klă nĩk.

Klei mblah mtlaih êngiê đjuê ana, lăi ẵi ti Việt Nam hlăm dũm thũn êdei Klei mblah ngã ti đlông rống lăi gủl sa mào leh hủi mnểc mưo, boh nĩk hủi mĩn mống Mác - Lê nin mào mủt kma hlăm ala ẵi drei. Kyua anăn, klei mblah khắp kơ ala ẵi leh anăn klei mblah mống mnuih mả bủi duh mkra Việt Nam mào klei dĩ kyar mưo. Hlăm dũm thũn 1925-1927, dũm êpul Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, Tân Việt cách mạng Đảng leh anăn Việt Nam quốck dân Đảng mào mkỏ mjing.

Truh thũn 1929, msế si klei ẵi ẵi, tảo êpul: Đông Dương Cộg sản Đảng, An Nam Cộg sản Đảng leh anăn Đông Dương Cộg sản Liêi đoiàn mào mkỏ mjing đrông đhông (mlan 6, 8 leh anăn 9/1929).

Mống mào tảo êpul cộg sản đrui mủi leh klei mblah mtlaih êngiê đjuê ana, lăi ẵi ti ẵi drei bữ ktang hĩn, mủi hống anăn klei awắi mống tảo êpul anei ắi ngã kpăk gun amào đở bủi ôh hlăm hnống prống ktang klei mblah roh lắi mủi. Klei ẵi ẵi jểc ruắi hắi anei anăn lah bi mguôp mkỏ mjing sa êpul cộg sản đắi hnống dui gĩt gai klei mblah

mỡng mnuih ngã bruă duh mkra, ngã lờ hma Việt Nam hlăk mào klei prỡng ktang, mbĩt hỡng anăn kđỡng wĩt mào boh tũ đưn dũm mnễc ngã jũ jhat mỡng phung roh gah.

2.2. *Gưl thữn 1930-1945*

- *Đảng Cộng sản Việt Nam mào mkỗ mjing*

Akỗ mlan 01/1930, mào klei tũ ư mỡng Quốc tế Cộng sản, Nguyễn Ái Quốc iêo kbin leh anăn gĩt gai leh klei kbin bi nguôp dũm êpul cộng sản Việt Nam ti Cũu Long (Hồng Công, Trung Quốc). "Klei kbin bi nguôp mào mkỗ mjing hlăm hruê 6 mlan 1 thữn 1930 leh anăn mào knỡng Đông Dương Cộng sản Đảng leh anăn An Nam Cộng sản Đảng nao kbin... Klei bi nguôp sĩt êmĩt mào hluê ngã hlăm mlan 2 thữn 1930 leh anăn sui hlăm lu hruê kãm"¹.

Anôk kbin tũ ư bi nguôp Đông Dương Cộng sản Đảng leh anăn An Nam Cộng sản Đảng jing Đảng Cộng sản Việt Nam², mbĩt hỡng anăn mklă mtrũn *Hdră knănm ngã klah cữn, Hdră mnễc klah cữn, Hdră bruă hun mthảo klah cữn* leh anăn *Hdră bhiăn klah cữn mỡng* Đảng. Êdei klei kbin bi nguôp, hruê 24/02/1930, hluê klei akào mỡng Đông Dương Cộng sản Liên đoàn, Knỡng gĩt gai Trung ương jing êjai mỡng Đảng Cộng sản Việt Nam tũ ư brei êpul anei mĩt hlăm Đảng.

Đảng Cộng sản Việt Nam mào mkỗ mjing anăn lah boh tũ đưn klei bi nguôp mỡng hdră êlan Mác - Lênin, klei kđỡng mblah mỡng mnuih duh mkra leh anăn klei mblah khăp kơ ala ưar. Klei mkỗ mjing Đảng đưu mjuh leh klei

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Anôk kchơ mkra hduôm hữ hữ kđĩ ưar, Hà Nội, 1999, hduôm 4, mơar tal 409.

2. Hruê 03/02/1930 mào mã jing hruê bi hđor mkỗ mjing Đảng Cộng sản Việt Nam.

k̄bah HDR̄a êlan mtlaih êngiê lăn ăar hlăm dŭm pluh thŭn êgao ti ala ăar drei leh anăn jing klei prăp êmiêt yuôm bħn tal êlao kơ sa gurl k̄gŭ krŭ kdōng prōng ktang êdi mōng djăp djuê ana kyua kơ klei hnŭk êngiê, ngă phŭn.

- *Klei mblah mōng mnuih duh mkra - ngă lŏ hma 1930-1931*

Êdei leh mkŏ mjing, Đảng Cộng sản Việt Nam¹ iêo mthur leh klei nguôp mblah mōng mnuih duh mkra - ngă lŏ hma 1930-1931 êdah êdi klei mblah Xôviết Nghệ Tĩnh.

Hōng klei gŭt gai mōng Đảng, klei kdōng mblah mōng mnuih duh mkra - ngă lŏ hma Việt Nam ktang tŭt êdi, k̄năm phŭn ti dua roh phŭn anăn lah phung plah m'miă, kar kak leh anăn knōng păn kriê mtao mtŭng, sua wŭt klei hnŭk êngiê djuê ana leh anăn ala lŏ kơ mnuih buôn sang. Mōng klei kdōng mblah, sa knōng gai dlăng cách mạng mphŭn k̄cŭm mao leh ti ala ăar drei - knōng gai dlăng Xôviết.

Khă dah dui krōng bhiâu đuič, bŭă dah klei ksŭng mblah hlăm gurl thŭn 1930-1931 leh anăn Xôviết Nghệ Tĩnh mao klei yuôm bħn êdi kơ buê ênuk. Klei ksŭng mblah đru bi mklă leh hnōng dui gŭt gai leh anăn klei kreh knhăo gŭt gai cách mạng mōng êpul mnuih duh mkra; bi êdah HDR̄a êlan mblah roh mōng Đảng Cộng sản Việt Nam mklă mtrŭn djŏ guôp êdi. Mōng klei kdōng mblah, êpul bi hŭm mnuih duh mkra - ngă lŏ hma mao mkŏ mjing leh anăn bŭr mđi mlar ai ktang pŏ.

Klei kdōng mblah mōng mnuih duh mkra - ngă lŏ hma thŭn 1930-1931 hlăm anăn êdah êdi klei kdōng mblah

1. Mlan 10/1930, hlăm klei k̄bŭn tal sa mōng Knōng gŭt gai Trung ương jing êjai Đảng Cộng sản Việt Nam k̄bŭn ti Hōng Công (Trung Quốc), Đảng mao mlih anăn jing Đảng Cộng sản Đông Dương.

Xôviết Nghệ Tĩnh jing klei lông ngã bruă mblah roh tal êlão mǿng Đảng leh anăn mnuih buôn sang hluê cách mạng, pǎp êmiêt kơ gưl kǿng mblah tũ dưi Mlan 8 thũn 1945.

- Klei krũ wĩt êpul kđǿng mblah roh êdei gưl bi mtuiẻ rai mǿng kar kak Prǎng 1932-1935

Hlăm dũm thũn 1932-1934, khǎ kar kar Prǎng mkỏ mjing klei bi mtuiẻ rai ktang tĩt, dũm mnuih cộng sản Việt Nam ất jhǿng knේ kđǿng mblah, krũ wĩt êpul kđǿng mblah roh hlăm mnuih buôn sang. Truh akỏ thũn 1935, êpul cách mạng Việt Nam mǎo krũ wĩt. Mǿng hruê 27 truh 31/3/1935 ti Ma Cao (Áo Môn, Trung Quốc) mǎo mkỏ mjing leh Klei kbĩn phung bi ala Đảng Cộng sản Đông Dương gưl tal I. Anỏk kbĩn mklǎ mklǿng leh hđrǎ bruă yuôm bẻn, mkỏ mjing Knǿng gai đlǎng Trung ương Đảng mǎo 13 cỏ mnuih mǿng đổng chí Lê Hồng Phong ngã Khua gĩt gai Đảng.

- Klei kđǿng mblah ngã phũn 1936-1939

Hlăm dũm thũn 1936-1939, pǎn kjǎp hđrǎ kẻn m phũn mǿng Quốc tế Cộng sản leh anăn tui si klei ai ktang mǿng cách mạng hlăm ala ẻar, Đảng Cộng sản Đông Dương mklǎ mtrũn hđrǎ gĩt gai mẻo: êjai anei ka iêo mthưr klei "Mđlưh rai kar kar Prǎng" leh anăn "Hrui mǎ ala lỏ mbha kơ mnuih buôn sang" ôh, hrô kơ anăn iêo mthưr klei "Hnủk êngiê, ngã phũn, trei mẻo"; mkỏ mjing Mặt trận hữm mguôp đjuê ana kđǿng mblah roh Đông Dương, hluê ngã klei kđǿng mblah đjỏ hđrǎ bẻn, mguôp hỏng klei kđǿng mblah hẻm piỏh kđǿng hỏng phung roh.

Klei kđǿng mblah ngã phũn 1936-1939 sa bliủ đổng bi êdah klei ba êlan êlão mǿng êpul mnuih duh mkra msẻ mớh hnǿng dưi gĩt gai, iêo hữm, hnǿng dưi bi mguôp ngã bruă jao mǿng đjuê ana leh anăn êpul mnuih, bruă đjuê ana leh anăn đlǿng rỏng lǎn mǿng Đảng Cộng sản Đông Dương.

- *Klei iêô mthurr mtlaih êngiê djuê ana 1939-1945*

Mlan 9/1939, mào Klei mblah ngă ti dlông rông lăn gurl tal dua. Phung roh ngă knuă lỏ mào krủ wít. Diñu cẫng mblah rai leh anăn hmă mào mủt kma hlăm êpul cộng sản, mbít hổng anăn mủi ktang klei ap gữ kữ juă, lăm lui jih klei tử dưi, klei ngă phũn mớng mnuih buôn sang Việt Nam mào ba wít hlăm gurl thũn 1936-1939. Đảng Cộng sản Đông Dương cồh cưởn ngă bruă hổng klei hẵm.

Knhal jih mlan 9/1939, Đảng mklă mklởng: "Klei jăk gảl mớng Đông Dương amra dưi mtlaih êngiê djuê ana"¹.

Mlan 9/1940, phung phát xít Nhật mủt hlăm kớng Đông Dương. Prăng - Nhật bi hẵm mdluh rai cách mạng Việt Nam. Ala ẵr drei mào dua mớng dua êpul roh kữ juă "sa k'kuê hruôt dua aruăt klei". Kyua klei amào ư ai mớng djuê ana Việt Nam hổng phung roh Prăng, Nhật bữ ktang hẵ. Dũm klei kđởng mblah mào kdrăp mnởng yua pỏk êlan kớ gurl mblah mảo, êdah êdi mào klei kđởng mblah Bắc Sơn (mlan 9/1940), Nam Kỳ (mlan 11/1940) leh anăn ti Đô Lương (mlan 01/1941).

Êdei anăn, Klei kẵn tal năm, kjuh mớng Knởng gai dẫng Trung ương Đảng² bi mlih leh mnêc ngă mớng cách mạng Việt Nam hlăm gurl mảo.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Hduôm anei, mớar tal 6, tal 756.

2. Klei kẵn Trung ương tal năm mkỏ mặng mớng hruê 06/11/1939 ti Bà Điểm (Hóc Môn, Gia Định) hổng klei gữt gai mớng Khua bruă Đảng Nguyễn Văn Cừ. Klei kẵn tal kjuh mkỏ mặng mớng hruê 06 truh 09/11/1940 ti alũ Đình Bảng (Tứ Sơn, Bắc Ninh). Klei kẵn tal spăn mkỏ mặng mớng hruê 10 truh 19/5/1941 ti Pác Bó (Cao Bằng) hổng klei gữt gai mớng Khua Lăn ẵr Nguyễn Ái Quốc.

Ti anôk kbĩn tal spăn, Đảng drei mklă mklõng klei mblah ngă pioh mtlaih êngiê djuê ana; êpul roh phũn anăn lah Prăng leh anăn Nhật. Klei čoh čuăn mtlaih êngiê djuê ana jing bruă ngă mbĩt mǝng jih jang mnuih buôn sang amăo djǝ hjăn êpul mnuih duh mkra leh anăn ngă lõ hma ôh. Tui si klei ai ktang mǝng cách mạng, Đảng lõ mjuh êjai klei iêo mthur "mdlur rai khua blôk, mbha lõ kơ mnuih kai kbura", hrô kơ anăn iêo mthur "hruì mã ala lăn phung roh kar kak leh anăn mnuih hluê diñu mbha kơ mnuih bun knap"; lõ kah mbha ala lăn, mhrǝ prăk jia, prăk rĩng. Čiăng mkǝ mjing Măt trăn hgũm nguôp djuê ana hjăn kơ grăp ala čar Việt Nam, Lào, Campuchia.

Êdei klei kbĩn, kluôm Đảng, jih jang mnuih buôn sang hlǝng prăp êmiêt klei ksũng mblah măo kdrăp mnǝng yua, sua wĩt klei gĩt gai.

Hǝng klei gĩt gai mǝng Đảng, êpul cách mạng Việt Nam (măo wăt êpul gĩt gai leh anăn êpul k'han lĩng) brũ prǝng ktang. Măt trăn Việt Minh (mkǝ mjing hruê 19/5/1941) jing anôk hgũm mbĩt mǝng dũm êpul khăp kơ ala čar Việt Nam, jing anôk kăp bi lir Đảng hǝng mnuih buôn sang. Hǝng klei prǝng ktang mǝng knǝng gĩt gai, Đảng drei brũ brũ mkǝ mjing êpul k'han yang buôn. Hruê 22/12/1944, Êpul Việt Nam hăo hun mtlaih êngiê ala čar măo mkǝ mjing. Hlăm wăl jur dǝk mǝng êpul cách mạng, jih dua êpul gĩt gai leh anăn êpul k'han hmăr măo mkra mđĩ ktang kjăp.

Mǝng knhal ruể thũn 1944 truh akǝ thũn 1945, êpul phát xĩt đrǝng đhǝng mblah amăo tũ duri ti dũm kdrăn mblah. Mlan 8/1944, Paris măo mtlaih êngiê, knǝng kdǝng mblah mǝng Khua k'han Đò Gôn (C. de Gaulle) klam bruă gĩt gai. Ti Đōng Dương, kar kak Prăng ngă ktang hĩn êjai, dǝk guôn hruê găl mlan jăk pioh mdlur rai êpul k'han Nhật.

Thào klă mnêch ngă mǝng kar kak Prăng, mlam 09/3/1945, Nhật mklăk mdluh jìh knǝng gít gai Prăng ti kluôm krǝng Đông Dương. Sa hlăm êpul roh jhǝng ktang mǝng djuê ana Việt Nam dluh leh.

Hǝng klei mlih mdê hmăr êdi ti dlǝng rǝng lăn leh ănă hlăm ala čar, Klei kbǝn Knǝng gai dlăng Trung ương Đảng mào mkǝ mjing leh ti Đình Băng (Bắc Ninh) hruê 09/3/1945, mklă mtrǝn asăp gít gai yuôm bǝn kơ buê ênuk (hruê 12/3/1945) "*Nhật - Pháp bi mblah leh ănă bruă ngă mǝng drei*". Hluê ngă asăp mtrǝn mǝng Đảng, mǝng krah mlan 3/1945, klei krǝ kdǝng mblah Nhật, mtlaih êngiê ala čar mào mđi ktang. Mbít hǝng klei mblah mào kdrăp mnǝng yua, klei "Bi rai hjìe braih, msir klei ữ êpa" mǝng Đảng iêo mthur mào hluê ngă tar ɓar. Klei krǝ brǝ mào mđi hǝn êjai. Êdei hruê Nhật mdluh rai knǝng gít gai Prăng, Việt Minh gít gai leh mnuih ɓuôn sang krǝ kdǝng ti Hiệp Hòa (Bắc Giang), Tiên Du (Bắc Ninh), Bần Yên Nhân (Hưng Yên). Ti Quảng Ngăi, phung mnă hluê cách mạng ti sang krǝ kdăl Ba Tơ krǝ kdǝng, mkǝ mjing êpul du kích Ba Tơ. Krah mlan 4/1945, Klei kbǝn bruă k'han cách mạng Bắc Kỳ mkǝ mjing Knǝng kriê dlăng bruă k'han cách mạng Bắc Kỳ. Hruê 16/4/1945, Knǝng gít gai Việt Minh mào asăp mtrǝn mkǝ mjing Knǝng kriê dlăng djuê ana mtlaih êngiê Việt Nam. Hruê 15/5/1945, djăp êpul k'han Việt Nam mào mbǝn jing Êpul k'han Việt Nam mtlaih êngiê ala čar. Hruê 04/6/1945, Wăl mtlaih êngiê Việt Bắc mào năm boh čar: Cao Băng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên mào mkǝ mjing. Kjuh knǝng phǝn mblah roh Nhật mào mkǝ mjing đrǝng dhǝng.

Ti dǝm wăl ɓuôn prǝng, klei kdǝng mblah mǝng mnuih duh mkra, hđeh hriăm hră, mnuih mă bruă knǝk kna, phung

mâu biã ngãn kdrãp,... ăt mđĩ lar moh. Klei mblah prõng brũ giãm truh leh.

- *Klei kdõng mblah Mlan sapsãn thũn 1945*

Êjai klei kdõng mblah phát xít Nhật hlăk đĩ ktang hlăm kluôm ala biã dah hmũ hing Nhật dõng đũa kngan kơ Đồng minh.

Hruê 13/8/1945, Trung ương Đảng leh anãn Knõng gĩt gai Việt Minh tũ ư mkõ mjing Knõng gai đlăng klei kdõng mblah kluôm ala.

Hlăk 23 m'mông hruê anãn, Knõng gai đlăng klei kdõng mblah mklă mtrũn asăp mtrũn tal 1, iêo mthur jìh jang mnuih buôn sang kgũ krũ kdõng mblah roh.

Hruê 13/8/1945, Klei kbĩn kluôm ala mõng Đảng mkõ mjing ti Tân Trào (Tuyên Quang). Klei kbĩn tũ ư iêo mthur leh anãn gĩt gai mnuih buôn sang krũ kdõng mblah roh, mklă mtrũn dũm hđră kñăm phũn jêc hmă hlăm ala čar, ala tač êngao amra ngă êdei leh mtlaih êngiê ala čar leh anãn mklă mklõng 10 hđră bruă yuôm bħn mõng Mặt trận Việt Minh. Klei kbĩn Đảng kluôm ala mrâu ruẽ, mâu mkõ mjing leh klei kbĩn Quốc dân mõng Knõng gĩt gai Việt Minh (ti Tân Trào, Tuyên Quang) hlăk hruê 16/8/1945. Klei kbĩn tũ ư hõng hđră gĩt gai krũ kdõng mõng Đảng, klei mkõ mjing Knõng gai đlăng klei mblah roh mtlaih êngiê djuê ana Việt Nam mõng Hồ Chí Minh ngă Khua.

K'uh ai asăp gĩt gai Kgũ krũ kdõng, ti kluôm ala čar, mnuih buôn sang ksũng mblah roh: Hà Nội (hruê 19/8), Thanh Hóa, Bắc Ninh, Ninh Bình, Thái Nguyên, Sơn Tây (hruê 20/8); Yên Bái, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Nam Định, Nghệ An, Ninh Thuận, Tân An (hruê 21/8); Cao Bằng, Hưng Yên, Kiến An (hruê 22/8); Hải Phòng, Hà Đông, Hòa

Bình, Quảng Bình, Quảng Trị, Bình Định, Lâm Viên, Gia Lai, Tân An, Bạc Liêu (hruê 23/8).

Hruê 23/8, mnuih buôn sang ngã cách mạng dưi ngã phũn leh buôn prồng Huế.

Hruê 24/8, knống gít gai mào ba wít leh kơ mnuih buôn sang ăar Hà Nam, Quảng Yên, Đắc Lắc, Phú Yên, Gò Công.

Hruê 25/8, klei krũ tũ jing ti buôn prồng Sài Gòn. Hlăm hruê ană, klei krũ tũ jing ti lu boh ăar msế si Sóc Trăng, Long Xuyên, Vĩnh Long, Bà Rịa, Tây Ninh, Bến Tre, Lạng Sơn, Phú Thọ, Kon Tum, Bình Thuận...

Hruê 28/8, knống gít gai mào ba wít leh kơ kiê kngan mnuih buôn sang ăar Đồng Nai Thượng leh ană Hà Tiên.

S'ăn, hlăm wang 15 hruê (mống hruê 13 truh 28/8/1945), klei Ksúng mblah roh mào ba wít leh boh tũ dũn hlăm kluôm ala.

Hruê 02/9/1945, ti Wăl tăc Ba Đình, Hà Nội, ti ănă dũm êbảo cồ mnuih buôn sang mrao mào mtlaih ngã hlũn êđai, Khua Lăn ăar Hồ Chí Minh bi ala Knũk kna jing êjai rắk dlăng *Hră hun mtháo ala ăar mào mtlaih êngiê*, mkồ mjing ala ăar Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Cách mạng Mlan sạpăn thũn 1945 jing sa klei kdrũh k'ang yuôm prồng hlăm buê ênuk djuê ana Việt Nam: klei xăng đai nguế hlũn êđai mống kar kak Prăng leh ană phát xít Nhật tuôm guế mnuih buôn sang drei êbeh 80 thũn mào mtloh rai, knống gít gai ap gũ kũr juă tuôm păn kriê leh ană sui hlăm dũm êbảo thũn mào mdlũh rai leh. Ala ăar drei mống sa boh ăar mống ala ăar mkăn păn kriê jing leh ala ăar ngã phũn hống hđră dân chủ cộng hòa; mnuih buôn sang mống mnuih ngã hlũn jing mnuih păn kriê ala ăar; Đảng drei mống klei ngã brũa hống hống knống ba akồ, gũl tal êlao ba

yua HDRĂ ÊLAN MÁC - LÊNIN MÂO KLEI MLIH MRÂO, GÍT GAI TỬ
JING KLEI KRŨ KĐÔNG MBLAH ROH.

**3. Bruă kriê mgang klei hnũk êngiê leh anăn mkra mđĩ
ala ăar Việt Nam kluôm dhuôm, ngă phũn leh anăn kreh
knhâo (mởng thũn 1945 truh ară anei)**

3.1. Klei krũ kđống mblah kar kak Prăng 1945-1954

*- Thũn tal êlâo mkổ mjing leh anăn kriê mgang knũk
kna (1945-1946)*

** Mkra mđĩ knũk kna mnuih buôn sang ngă phũn*

Leh mào mkổ mjing, ala ăar Việt Nam Dân chủ Cộng
hòa tuôm lu klei dleh dlan. Ti tăc mào phung roh ăiăng mdluh
rai knũk kna drei, hălăm êlam mào 20 êbào k'han Tường Giới
Thạch mã anăn Đồng minh, mào klei đru dălăng ba mởng
k'han Mỹ, bi kluh hriê ti křing Kwar Dur, ngă anôk juh dôt
mởng Dur vĩ tuyến 16 truh không lăn Việt - Trung. Ti Kwar
Đhũng mào êbeh 1 êbào k'han Ănggle, ăt hống anăn iêđ Đồng
minh moh nao cùng k'han Nhật đru phung kar kak Prăng lổ
hriê plah m'miă Việt Nam. Klei kluh hriê mởng dũm pluh
êbào k'han Tường, Ănggle, Prăng,... ti ala ăar drei ba leh klei
jăk găl kơ phung ngă knuă kơ diñu msế si Việt quốc (Việt
Nam Quốc dân Đảng), Việt cách (Việt Nam Cách mạng đồng
minh Hội),... krũ kđống mblah cách mạng ktang tít.

Hlăk êjai anăn, klei ử ếpa křham křhuế kyua klei păn
kriê mởng kar kak Prăng leh anăn phát xít Nhật ngă djie
dũm êklăk cô mnuih, ară anei s'răng wít mào. Yan adiê amào
jăk ngă n'nao. Prăk ngăn ala ăar hwởng hđwởng. Êbeh 90%
ênoh mnuih amào thảo hră,...

Klei dleh dlan m'ai tiê ngă kơ ala ăar amào hnũk hữit
"yuôl aruăt bũk êbào knăng".

Mống klei lač ană, Đăng leh anăknống gai đăng knūk kna Việt Nam Dân chủ Cộng hòa mống Khua Lăn ăar Hồ Chí Minh păn akō gĩt gai leh cách mạng Việt Nam bư bư hgaosir klei dleh dlan, gun kpăk.

Klei mple hră ruah khua hruê 06/01/1946 tũ jing mào mkō mjing leh Quốc hội gul I ala ăar Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Êdei ană, knống gai đăng bruă dũm gul mào mkō mjing djăp.

Mlan 3/1946, Knūk kna bi hũm kdống mblah roh mống Hồ Chí Minh ngă Khua mào mkō mjing.

Hruê 09/11/1946, Quốc hội mklă mklống leh Hiến pháp mống ala ăar Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Gul tal êlào hlăm buê ênuk Việt Nam mào mkō mjing knống mkō mkra hđră bhiăn, knống kriê đăng klei hluê ngă, knống mtô mblang hđră bhiăn hluê hđră: mống mnuih buôn sang, kyua mnuih buôn sang leh ană mnuih buôn sang tũ dũn.

Dũm bruă jêc ăiăng ngă hlăm hđră "mblah roh, mkra mđi ala ăar" mào mđi ktang. Klei kdống mblah roh ữ, roh mluk,... mào djăp anôk, djăp knống dhar bruă gĩr ktun hluê ngă hống mnêc kreh knhào, tũ dũn. Klei ữ êpa mào mhrô bư. Klei iêo mthur mã bruă knuă, mkiêt mkriêm mào mklă mtrũn. Mào dũm hđră mtrũn kơ ala lă, jia leh ană mtrũt mjhar bruă ngă lă hma. Mlan 01/1946, Knūk kna brei ba yua prăk hla Việt Nam. Klei mtô hriăm boh hră mào ba wĩt boh tũ dũn kdlũn. Dũm êklăk cō mnuih thào hră. Klei hđĩp dhar kreh mrào hống klei mđăp mđor, ngă phũn, kreh knhào, khăp kơ ala ăar mào mđi kyar.

Dũm boh tũ dũn hlăm bruă kđi ăar, bruă knuă, klei dhar kreh hlăm dũm thũn mrào mkō mjing ala ăar jing klei juh

jang pioh ngă tũ jing bruă kriê mgang boh tũ dũm Klei krũ Mlan 8.

** Kriê mgang boh tũ dũm Klei krũ Mlan sapsăn thũn 1945*

Mõng mnêc̣ ciăng mdluh rai mõng phung roh gah, Đàng, Knũk kna, păn akõ anăn lah Khua Lăn c̣ar Hồ Chí Minh, m̄o leh hđră mnêc̣ tũ dũm pioh bi kđõng hõng mnêc̣ ngă jũ jhat mõng diñu.

Akõ thũn 1946, leh Tưởng Giỏi Thạch leh anăn kar kak Prăng bi m̄a kiê kngan, m̄o mnêc̣ ba k'han Prăng nao ti Kwar Dũr mlih kơ k'han Tưởng, Khua Lăn c̣ar Hồ Chí Minh ngă leh hră kuôl kă hõng Prăng kơ Hiệp định klah cũn hruê 06/3/1946. Hluê anăn, Knũk kna Prăng m̄o klei tũ yap ala c̣ar drei hlăm hră moar. Tĩng kơ Tưởng Giỏi Thạch am̄o lữ m̄o klei pioh kđung đok ti Việt Nam ôh. Drei mhr̄ leh sa êpul roh jhõng ktang pioh ba jih ai tiê kđõng mblah roh phũn anăn lah Prăng.

Êdei anăn, hlăm klei bi trõng c̣hai Việt - Prăng mõng mlan 7 truh mlan 9/1946 ti Phõngtennoblô (Prăng) dũm klei gĩr ktun mõng drei am̄o tũ jing ôh. Djăp mta ra klei dleh dlan êdimi.

Pioh bi êdah klei jăk mõng Việt Nam, hlăm gurl nao c̣uă c̣hum ti ala c̣ar Prăng, Khua Lăn c̣ar Hồ Chí Minh ngă leh hră kuôl kă hõng kñõng bi ala Knũk kna Prăng hră Kuôl kă êjai hruê 14/9/1946, mklă mklõng dũm mta kơ klei bi hũm m̄a bruă knuă, klei dhar kreh mõng Prăng hõng Việt Nam, kơ bruă mdei êjai klei mblah leh anăn hđră trõng c̣hai gurl êdei mõng jih dua nah. Kyua anăn, drei lữ m̄o 3 mlan hnũk êngiê pioh prăp êmiêt djăp mta kơ klei mblah roh sui thũn êngũn anei.

- *Kluôm ala krũ krũ kdõng mblah roh kar kak Prăng (1946-1954)*

Hõng klei čiăng plah m'miã ala čar drei, kar kak Prăng mào mnêč pők prõng klei mblah ngă krĩng Đông Dương. Diñu n'nao ksũng mblah hlãm krĩng leh mtlaih êngiê ti Kwar Dũng, mã dũm boh čar, buôn prõng nah Dư, ngă klei duêh ti Hà Nội,...

Mõng klei brũ kjham anăn, Trung ương Đảng bi kbin leh anăn mào asăp mtrũn kơ dũm krĩng "Jih jang bi k'urh ai". Dũm êpul k'han mào asăp brei prăp êmiêt ai tiê kdõng mblah roh.

Hlăk 20 m'mông hruê 19/12/1946, asăp brei krũ kdõng mblah roh mào mtrũn. K'han lĩng leh anăn mnuih buôn sang bi mtuh boh phao ksũng mblah roh Prăng. *Klei iêô mthur kluôm ala krũ kdõng mblah roh* mõng Khua Lăn čar Hồ Chí Minh lar tar djăp anôk.

Hruê 22/12/1946, Knõng gai dlăng Trung ương Đảng mào asăp mtrũn *Jih jang mnuih buôn sang kdõng mblah roh*. *Klei iêô mthur kluôm ala krũ kdõng mblah roh* mõng Khua Lăn čar Hồ Chí Minh leh anăn asăp mtrũn *Jih jang mnuih buôn sang kdõng mblah roh* mõng Knõng gai dlăng Trung ương Đảng jing leh HDRĂ mtrũn mblah roh klah cũn êdi, bi êdah HDRĂ mĩn, HDRĂ êlan kdõng mblah roh mõng mnuih buôn sang jing phũn, jih jang mnuih buôn sang kdõng mblah roh, sui thũn, čõng gĩr ktũn leh anăn amra mào klei tũ jing.

Klei kdõng mblah roh Prăng mõng jih jang mnuih buôn sang drei sui êbeh 9 thũn, mõng hruê 19/12/1946 truh mlan 7/1954. Hlãm hruê mlan anăn, drei hlũê ngă HDRĂ: kdõng mblah roh êjai, mkra mđĩ ala čar êjai, mnuih buôn sang drei

găn hgao leh lu klei k̄bah êwur, dleh dlan, klei luič liê, ba wĩt
lu boh tũ dũn kdrũh k'ang hlãm djăp mta bruă k'han lĩng,
mđĩ kyar bruă knuă, klei dhar kreh, klei hũm nguôp hõng
ala tač êngao,...

Khă hun mthão "cõng mjũh mdei", biă dah boh sĩt bruă
mkra mđĩ Đăng ăt mào mđĩ ktang moh. Thũn 1950, ênoh
đảng viên mào mđĩ êbeh 70 êbảo đảng viên. Mlan 02/1951,
Klei k̄bĩn phung bi ala gul tal II mõng Đăng mào mkõ mjĩng
tũ jĩng ti Tuyên Quang.

Êdei klei k̄bĩn, Đăng drei mả anăn jĩng Đăng Lao động
Việt Nam. Măt trận Việt Minh leh anăn Măt trận Liên Việt
bi tũ ư mkõ mjĩng Măt trận Liên Việt. Klei đăo knang mõng
Đăng leh anăn Knũk kna b̄rũ hruê mào mđĩ hĩn ti đlông rõng
lăn. Mõng mlan 01/1950, Trung Quốc, Liên Xô, êdei anăn
mào lu ala čar dân chủ nhân dân Đông Âu mào klei tũ yap
Knũk kna Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Hlãm bruă k'han lĩng, drei mào klei tũ dũr prõng hlãm
klei mblah Việt Bắc (mõng hruê 7/10 trũh hruê 21/12/1947),
klei mblah không (mõng hruê 16/9 trũh hruê 18/10/1950),
ngă hrõ rai k̄ham êpul roh, mtlaih êngiê lu k̄rĩng lăn prõng
êhai, hlũh lir êlan không lăn Việt - Trung, pők prõng anôk
ngă k̄nõng phũn Việt Bắc, mnuĩh pô ngã phũn hlãm kdrăn
mblah phũn (Kwar Dur).

Mlan 9/1953, Bộ Chính trị mklă mtrũn klei mblah Yan
Puih Mnga, ngã dlũh rai h̄ră mnêč mblah Nava.

Akõ mlan 12/1953, Bộ Chính trị mklă mklõng h̄ră
bruă ngã mõng K̄nõng gai đlăng bruă k'han Trung ương ruah
Điện Biên Phủ ngã kdrăn mblah prõng yuôm b̄hăn.

Hlăk 13 m'mông hruê 13/3/1954, k'han drei mào asăp drei mtuh boh phao ksŭng mblah anôk mào anăn iêô "Knŏng amào duri mŭt kma" mŏng kar kak Prăng, mào kar kak Mỹ đru ngă mkra ti anôk lăn tlung Điện Biên Phủ.

Êdei 3 gul ksŭng mblah, truh hruê 07/5/1954, anôk juă jŏng Điện Biên Phủ mŏng phung roh mào mblah rai kluôm dhuôm; 16.200 cô k'han, wăt khua gŭt gai klei mblah mŏng phung roh mào mdjiê amào dah mã hđip. Jih jang kdrăp mnŏng yua mŏng phung roh mào mã kŏng amào dah bi mrai, 62 êdeh phior mào mnah lă.

Klei tŭ duri Điện Biên Phủ jing boh tŭ đum prŏng êdi hlăm hđră mblah roh Đông Xuân 1953-1954, jing klei mblah kdruh k'ang êdi mŏng 9 thŭn mblah kar kak Prăng, ba klei jăk găl kơ klei trŏng chăi ba wŭt boh tŭ đum.

Hruê 21/7/1954, Hiệp định Gionevơ mào kuôl kă, đru mjur leh klei plah m'miă mŏng kar kak Prăng, hŏng klei đru mŏng Mỹ, ti Đông Dương. Prăng čoh čuăn iêô k'han wŭt kơ ala čar. Kwar Dur mào mtlaih êngiê kluôm dhuôm leh anăn nao kơ gul cách mạng xã hội chủ nghĩa.

3.2. Gul kdŏng mblah kar kak Mỹ leh anăn mkra mđi ala čar kluôm dhuôm (1954-1975)

- Bruă ngă mŏng cách mạng Việt Nam êdei thŭn 1954

Êdei mlan 7/1954, ala čar drei mào mbha jing dua krŭng. Khă grăp krŭng mào bruă ngă mdê mdê (Kwar Dur mkra mđi chủ nghĩa xã hội, Kwar Dhŭng lŏ kdŏng mblah roh, mtlaih êngiê kluôm dhuôm) biă dah jih dua krŭng ăt

mâu sa HDRĂ KẺM ANĂN LAH MBLAH KAR KAK MỠ LEH ANĂN PHUNG NGÃ KNUA, MTLAIH ÊNGIÊ KWAR DHŨNG, KRIÊ MĞANG KWAR DUR, NGÃ TỬ JING HDRĂ ÊLAN MBLAH ROH MỔNG MNUIH BUÔN SANG JING PHŨN, MHLUH LIR ALA ČAR JING SA, BA KLEI JẮK GẮL PIOH KLUÔM ALA MKRA MỠ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI.

- Klei mkra mỠ, kriê mğang HDRĂ ÊLAN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA TI KWAR DUR (1954-1975)

ÊDEI LEH HIỆP ĐỊNH GIONEVO MÂU KUÔL KẢ, KWAR DUR VIỆT NAM MÂU MTLAIH ÊNGIÊ, KLEI MBLAH NGÃ MỔNG MNUIH BUÔN SANG JING PHŨN MÂU NGÃ TỬ JING PHŨN TAL ÊLÂO, ĐẢNG MKLĂ MKLÔNG HLUÊ HDRĂ ÊLAN CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA.

HLUÊ NGÃ BRUĂ KRŨ WỠT ÊDEI GUL MBLAH ROH, LEH MKRA MLIH KLEI ĐÃ YUA ALA LĂN (WẮT HLĂM GUL ADÔK MBLAH ROH), KHẢ MÂU MỠ DŨM KLEI SOH KBĂH HLĂM KLEI HLUÊ NGÃ, BIẢ DAH KLEI KẺM PHŨN MỔNG BRUĂ MLIH KLEI ĐÃ YUA LĂN ANEI ĐRU MĞUÔP BI MDLƯH RAI ÊPUL MNUIH KUAN M'MIẢ LĂN YUA HẺN, MTLAIH ÊPUL MNUIH NGÃ LỠ HMA, MKRA MỠ ÊPUL MNUIH NGÃ LỠ HMA JING PÔ NGÃ PHŨN HLĂM KŘING BUÔN SANG, HLUÊ NGÃ TỬ DƯN KLEI IÊO MTHUR "MNUIH KAI KBUA MÂU ALA LỠ", ÊPUL MNUIH DUH MKRA - NGÃ LỠ HMA MÂU KLEI BI HĞM TLIÊ KẮP.

MỔNG THŨN 1958 TRUH 1960, KWAR DUR HLUÊ NGÃ HDRĂ KẾCH HLĂM 3 THŨN MKRA MLIH XÃ HỘI CHỦ NGHĨA LEH ANĂN PHŨN TAL ÊLÂO MỠ KYAR BRUĂ KNUA, KLEI DHAR KREH. BOH TỬ DƯN, TRUH KNHAL RUỠ THŨN 1960, LU ÊDI MNUIH NGÃ LỠ HMA, MNUIH MẢ BRUĂ HLUÊ KNHUAH GRU ĐƯM, DŨM GỠ ÊSEI NGÃ BRUĂ DUH MKRA, ČHI MNIA,... MÂU BA MẢ BRUĂ MBỠ. HỔNG GUL MNUIH SAH MDRÔNG, ĐẢNG DREI HLUÊ NGÃ MNỄC MJUẮT HỔNG KLEI ÊĐÁP

êngiê. Ruế thũn 1960, mào êbeh 97% ênoh gô êsei măt hũm hłăm knõng bruă êngao knũk kna.

Ruế thũn 1960, Kwar Dur phũn tal êlao ngã tũ jing klei lăm amào thào hră kơ mnuih gũ 50 thũn. Dũm anôk mdrao mgũn bũr mào mkõ mjing lu (thũn 1960 lu hĩn 11 bliũ mkă hõng thũn 1955). Klei dhar kreh, klei hđĩp mda mõng mnuih buôn sang mào mlih mdê hĩn.

Ngã tũ jing Hdră kchah hłăm 3 thũn (1958-1960) leh anăn klei mkra mlih xã hội chủ nghĩa ba wĩt leh klei mlih mdê êdi kơ Kwar Dur. Klei tũ jing anăn mào bi êdah hłăm Hiến pháp ala čar xã hội chủ nghĩa tal êlao, mào Quốc hội mklă mklõng ti anôk kbĩn tal 11 hruê 31/12/1959 mào hun mthào klă ti hruê 01/01/1960.

Mõng thũn 1961 truh 1965, mnuih buôn sang Kwar Dur lỏ hluê ngã Hdră kchah hłăm 5 thũn gurl tal sa. Hdră kchah anei hun lač klă hđră mnêč phũn mõng gurl ênuk hłõng kđut mkra mđĩ chủ nghĩa xã hội, mào Đảng Lao động Việt Nam tă êlan ti Klei kbĩn phung bi ala kluôm ala gurl III (mlan 9/1960): "*hluê ngã sa knhuang mđĩ kyar bruă duh mkra hłăm xã hội chủ nghĩa, mkõ mkra phũn tal êlao kơ kdrăp mnõng leh anăn mnêč ngã mõng chủ nghĩa xã hội, mbĩt hõng anăn mkra mlih xã hội chủ nghĩa*"¹.

Hđră kchah hłăm 5 thũn gurl tal sa hłăk hluê ngã tũ dũm màohe klei kpăk, kyua kar kak Mỹ hluê ngã hđră bi mrai Kwar Dur, mphũn mõng hruê 05/8/1964 leh anăn mđĩ ktang hĩn mõng hruê 07/02/1965.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Hđruôm anei, hđruôm 21, moar tal 566.*

Hlăm wang 10 thũn 1965-1975, Kwar Dur mkra mđĩ chủ nghĩa xã hội hlăm gul ênuk mrâu: nguôp bi kdõng wĩt klei ngã bi mrai kñăm kriê ngang kwar Dur hõng klei kdõng mblah mtlaih êngiê Kwar Dhũng, mkra mđĩ Kwar Dur jing anôk ngã phũn cách mạng kơ kluôm ala leh anăn jing anôk juă jõng mđĩ ai tiê kdõng mblah kar kak Mỹ mǝng jih jang djuê ana.

Hlăm dua bliũ bi kdõng klei mblah hõng êdeh phior, k'han êa mǝng kar kak Mỹ (gul tal sa mǝng hruê 05/8/1964 truh hruê 01/11/1968; gul tal dua mǝng mlan 4/1972 truh mlan 01/1973), k'han lĩng leh anăn mnuih buôn sang Kwar Dur mnah lẽ leh giảm 4.000 boh êdeh phior, hlăm anăn mào wăt êdeh phior B52, mnah hram, mnah pui bǝng dũm êtuh boh mran mǝng phung roh.

Pioh jing anôk juă jõng mđĩ ai tiê, dǝng mǝng thũn 1959-1960, Kwar Dur mǝit leh kơ Kwar Dhũng dũm cǝ anak kreh knhào nao đru mblah roh mtlaih êngiê lãn ǝar. Hlăm dũm thũn kdõng mblah ktang tĩt, klei luiê liê kǝham kǝhuẽ, anôk juă jõng mđĩ ai tiê Kwar Dur ăt mào prăp dăp djăp si klei iêô mthur mǝng kdrăn mblah, hluê ngã klei kñăm "braih amào kǝah sa asăr, k'han amào kǝah sa cǝ", "grăp cǝ mnuih mǝ bruă knar mdua kyua Kwar Dhũng sa djuê êrah". Knǝng phũn mkǝ mdjăp mnǝng dhǝng anei mbĩt hõng boh tũ dũn mào ba wĩt mǝng k'han lĩng leh anăn mnuih buôn sang Kwar Dur hlăm klei mǝ bruă leh anăn klei mblah roh đru nguôp yuôm bǝn hlăm klei tũ jing mǝng phung k'han lĩng, mnuih buôn sang Kwar Dhũng hlăm klei mblah rai dũm mnêc ngã mǝng phung roh kar kak Mỹ.

- Klei kdõng mblah roh mǝng mnuih buôn sang Kwar Dhũng (1954-1975)

Êdei mào Hiêp đĩnh Gionevơ thũn 1954, kar kak Mỹ hrô klei păn kriê mǝng kar kak Prăng ti Kwar Dhũng. Hluê

ngã HDRĂ MNÊC "HRÔ ANÔK HWŒNG" GŨ KLEI GÍT GAI MŒNG GUL ÊNUK AIXENHAO (Dwight D. Eisenhower), KAR KAK MỸ MĐŒNG KNŒNG GAI DLĂNG NGÔ ĐÌNH DIỆM, MKŔ MKRA KWAR DHŨNG JING ANÔK PĂN KRIÊ HLUÊ KNHUAH MRÂO LEH ANĂN JING ANÔK K'HAN ĐIŨU JURH ĐÔK.

MÂO KNŨK KNA MỸ ĐRU BA, KNŒNG GAI DLĂNG NGÔ ĐÌNH DIỆM THŒNG AI AMÂO HLUÊ NGĂ HIỆP ĐỊNH GIONEVO, KSŨNG ĐRŨNG KĐŒNG WÍT HŒNG ÊPUL CÁCH MẠNG LEH ANĂN MNUIH ĐUÔN SANG DREI.

BUH KLĂ MNÊC NGĂ JŨ JHAT MŒNG ROH GAH, MŒNG THŨN 1954, TRUNG ƯƠNG ĐẢNG LAO ĐỘNG VIỆT NAM MKLĂ MTRŨN LEH KƠ CÁCH MẠNG KWAR DHŨNG MLIH KLEI KĐŒNG MBLAH KAR KAK PRĂNG MÂO KDRĂP MNŒNG YUA ÊLÂO ANĂN JING KLEI MBLAH HLĂM HDRĂ KĐI ỚA KĐŒNG HŒNG MỸ - DIỆM, ỚOH ỚUĂN ĐIŨU HLUÊ NGĂ HIỆP ĐỊNH GIONEVO PIOH MJURH KLEI MBLAH NGĂ, KRIÊ MĞANG LEH ANĂN MKRA MĐI ÊPUL CÁCH MẠNG. HLUÊ ANĂN, KLEI MBLAH HLĂM HDRĂ KĐI ỚA HŒNG KLEI GÍT GAI MŒNG ĐẢNG MÂO LU ÊDI MŒNG MLAN 8/1954. ÊDEI KƠ ANĂN, BŨR MLIH JING KLEI KĐŒNG ỚŒNG KRIÊ MĞANG ASEI MLEI, LEH ANĂN YUA KLEI MBLAH MÂO KDRĂP MNŒNG YUA.

HŒNG KLEI GUH MĞAĆ MŒNG HDRĂ MTRŨN TI ANÔK KĔN TRUNG ƯƠNG ĐẢNG TAL 15 (AKŔ THŨN 1959), KLEI MBLAH MŒNG MNUIH ĐUÔN SANG MŒNG ANÔK HLIÊ HLUÔT TI MDÊ KŘİNG (MŒNG MLAN 02/1959) LAR LEH TAR KWAR DHŨNG, JING KLEI KĐŒNG MBLAH PRŒNG HŒNG KLEI KSŨNG MBLAH ĐỒNG KHŔI KDLUN ÊDI MŒNG MNUIH ĐUÔN SANG ỚA BẾN TRE (MLAN 01/1960). KLEI ANEI BI ÊDAH KNHUANG ĐI KYAR KDLUN MŒNG CÁCH MẠNG KWAR DHŨNG, MLIH MŒNG KŘŒNG AI KTANG JING KLEI KSŨNG MBLAH; MBÍT HŒNG ANĂN MSĔ KLEI BIÊNG KTANG KƠ HDRĂ PĂN KRIÊ MŒNG

kar kak Mỹ ti kwar Dững, ngã êyuh êyah knống gai dăng
Ngô Đình Diệm.

Mống klei ksung mblah Đồng khởi, Mặt trận mtlaih
engiê djuê ana Kwar Dững Việt Nam mào mkỏ mjing
(20/12/1960).

Hlăm dũm thũn 1961-1964, k'han leh anăn mnuih buôn
sang Kwar Dững lỏ mblah rai HDRĂ MNÊC "klei mblah mrâu"
mống kar kak Mỹ, ngã mtuic rai HDRĂ KCHĂ NGĂ XTALÂY - Taylo
(ap gữ Kwar Dững hlăm wang 18 mlan), HDRĂ KCHĂ NGĂ
GIÔNxon - Mác Namara (ap gữ Kwar Dững hlăm wang 2 thũn).

Mống mlan 3/1965, Mỹ ba k'han leh anăn phung ngã
jống kngan hlăm Kwar Dững, kñăm hluê ngã HDRĂ MNÊC
"klei mblah mỗn sa anôk", kđống wít hống êpul cách mạng
leh anăn mnuih buôn sang drei.

Êdei klei mblah Vạn Tường (Quảng Ngãi) mlan 8/1965,
pỏk êlan kơ klei ksung mblah "Tui duah Mỹ pioh cãm, tui
duah phung ngã jống kngan pioh mđjiê", k'han lĩng leh anăn
mnuih buôn sang Kwar Dững lỏ ngã mdluh rai leh mnêc
ngã mống phung roh (hlăm dua yan không 1965-1966 leh
anăn 1966-1967), mào mđjiê dũm êtuh cồ k'han roh, hrui mã
lu kdrăp mnống yua.

Hlăk hliê mào klei dui, hlăm gưl Tit Mậu Thân (thũn
1968) drei mào HDRĂ PỎK ÊLAN KSUNG mblah hlăm tar Kwar
Dững, pỏk sa knhuang êlan mrâu hlăm klei kđống mblah
kar kak Mỹ, ngã rũng klei mĩn cĩăng plah m'miă mống
k'han Mỹ, cồh cũăn diñu hũn lăc "amào mào jing Mỹ"
mống klei mblah ngã, sít klă gữ tũ yap klei amào tũ jing
mống HDRĂ MNÊC "klei mblah kñăm phũn". Akỏ mlan
11/1968, kar kak Mỹ hũn mthào mjuh klei ngã bi mrai

Kwar Dur amâo guôn klei hrúa, čoh čuân dök gũ trông čhai hõng drei ti Klei kbĩn Paris.

Akõ thũn 1969, Mỹ hluê ngã hđrã mnêč "Việt Nam jing kđrãn mblah", mbĩt hõng anãn pők prõng klei mblah ngã ti Lào leh anãn Campučia, hrui nguôp jih hnõng ênoh k'han lĩng nguôp hõng mnêč hđrã kđĩ čar jũ jhat, klei bi hgũm hõng tač êngao mplur luãr kñãm mdluh rai êpul cách mạng ti tlão ala čar.

Mõng klei anãn, hruê 06/6/1969, Knũk kna jing êjai Cộng hòa Kwar Dũng Việt Nam mào mkõ mjing. Mlan 4/1970, Klei kbĩn tlão ala čar Việt Nam - Lào - Campučia mào mkõ mjing.

Mõng mlan 4 truh mlan 6/1970, k'han lĩng leh anãn mnuih buôn sang Việt Nam - Campučia mblah rai leh klei ruẽ k'han mõng 10 êbào k'han Mỹ - phung ngã jõng kngan Sài Gòn, mtlaih êngiê kluôm dhuôm 5 čar hlãm křĩng Ngõ Dur Campučia leh anãn lu křĩng ngã lõ hma mõng 10 čar mkãn, mđĩ křĩng mtlaih êngiê jing wãl prõng hõng 4,5 êklãk cô mnuih buôn sang.

Hlãm hruê mlan anãn, k'han krũ kdõng Việt Nam ti Lào bi nguôp klei ruẽ k'han ksĩng m'miã Kđrãn lõ Chum, Xiêng Khoảng,... Mlan 02 leh anãn 3/1971, k'han lĩng leh anãn mnuih buôn sang drei (mào klei đru mõng Lào) ba wĩt leh klei tũ đurn prõng, mkhũ gang leh klei ruẽ k'han Lam Sơn - 719, kih hwai jih êpul k'han hlãm êlan mrô 9 - Dũng Lào, křõng kjàp hđrã mblah mõng cách mạng Đông Dương.

Hrãm hõng klei tũ đuri, knhal jih mlan 3/1972, k'han lĩng leh anãn mnuih buôn sang drei pők êlan ksũng mblah yuôm phũn, mã Quảng Trị jing anãp ksũng mblah phũn leh anãn mđĩ lar hlãm kluôm kđrãn mblah Kwar Dũng.

Klei ksŭng mblah thŭn 1972 jing leh kdrêc êlan mrôo hăm klei mblah kar kak Mỹ, ăoh ăuăn kar kak Mỹ hun laă "jing Mỹ" plăk wŭt klei mblah, anăn jing tŭ yap klei đlưh rai mŏng hđră mnêc "Việt Nam jing kđrăn mblah".

Klei tŭ đui mŏng k'han lŭng leh anăn mnuih ăuôn sang Kwar Đhŭng mbŭt hŕăm hŏng klei tŭ đui mŏng k'han lŭng leh anăn mnuih ăuôn sang Kwar Đur kđŏng klei ngă bi mrai hŏng êđeh phior mŏng Mỹ gul tal dua (mŏng mlan 4/1972 trưh mlan 01/1973), kđruh k'ang êđi anăn lah klei mblah Điện Biên Phủ đlŏng êngŭt adiê hăm 12 hruê mlam ti knhal jih thŭn 1972, ăoh ăuăn Mỹ ngă hră kuŏl kă Hiệp đŭnh Pari hruê 27/01/1973, mjuh klei mblah ngă, ba wŭt klei hnŭk êngiê ti Việt Nam.

- Klei mblah sua wŭt kluôm dhuôm ala ăar (1973-1975)

Êđei Hiệp đŭnh Pari thŭn 1973, kar kak Mỹ ăoh ăuăn iêo wŭt k'han ti Việt Nam, Kwar Đur lŏ hnŭk êngiê, lŏ mào klei jăk găl pioh msir klei mblah ngă, đđi hnŏng đui đru kŏ kđrăn mblah.

Ti Kwar Đhŭng, mŏng mlan 10/1973, k'han lŭng leh anăn mnuih ăuôn sang drei đđi ktang klei mblah roh leh anăn lŏ mklăk kđŏng wŭt hŏng klei mblah ngă mŏng phung roh, đrŏng đhŏng mào klei tŭ đui ti kŕŭng lăn đap mnai kŕông Cũu Long leh anăn nah Ngŏ Kwar Đhŭng.

Ksiêm đlăng klei kđŏng mblah, ăuh mào klei jăk găl, Klei kbŭn Bộ Chính trị Trung ương Đảng (mŏng hruê 30/9 trưh hruê 07/10/1974) leh anăn klei kbŭn Bộ Chính trị (mŏng hruê 18/12/1974 trưh 08/01/1975) mklă mklŏng leh hđră kăch mtlaih êngiê kluôm dhuôm Kwar Đhŭng hăm thŭn 1975, 1976 leh anăn laă klă: "Bi jêc hmăr prăp êmiêť đjăp mta pioh mjuh mđei tŭ jing klei kđŏng mblah mtlaih êngiê ala ăar hăm thŭn 1975

amâo dah thŭn 1976... Drei bi gŭr kturn jŭh ai tiê pioh mblah tŭ jŭng hŭm thŭn 1975"¹. Hluê ngă hđră mnêč ngă ană, ti đŭp kđrăn mblah Kwar Dŭng, k'han lŭng leh ană mnuih đưon sang drei bi kŭr kŭr kđđng, pŭk êlan mào klei mblah Tây Nguyên (mŭng hruê 04 truh 24/3/1975). Klei mblah Tây Nguyên tŭ jŭng đưon mlih leh klei kđđng mblah kar kak Mỹ, mtlaih êngiê ala čar nao hŭm gul ênuk mrào: mŭng klei kđđng mblah ngă phŭn đđi jŭng klei đđrăm ksŭng mblah ngă phŭn hŭm kluôm kđrăn mblah Kwar Dŭng.

Hlăk ênai boh phao mblah roh ti Tây Nguyên ka mŭh, đưon klei jăk găl truh hmă, drei hlŭng pŭk klei mblah Huê - Đà Nẵng (mŭng hruê 21 truh 29/3/1975), mtlaih êngiê đưon boh čar Kwar Krah.

Hlăk mào klei tŭ đưon, hruê 25/3/1975, Bộ Chính trị mào asăp mtrŭn: M'mông hluê ngă hđră mblah roh mrào truh leh,... bi prăp êmiêt hmă êđi êpul k'han, kđrăp mnŭng yua,... mtlaih êngiê Kwar Dŭng êlào kŭr yan hjan (hŭm mlan 5/1975). Hđră mtlaih êngiê Sài Gòn mào leh Bộ Chính trị bi m'ană "Klei mblah Hồ Chí Minh".

Mŭng hruê 24 truh 30/4/1975, Klei mblaih Hồ Chí Minh mào hluê ngă leh ană ba wŭt klei tŭ đưon.

Trŭp 11 m'mông 30 m'nŭt hruê 30/4/1975, hla cŭr cách mạng phior leh ti đlŭng čuŭr sang Khua ngŭy Sài Gòn, treh gru bi knăl klei tŭ jŭng kluôm dhuôm mŭng hđră mblah mtlaih êngiê Kwar Dŭng, mhluh lir ala čar jŭng sa.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Hđruôm anei*, hđruôm 35, mŭar tal 193-196.

3.3. Krũ wĩt ala ɕar êdei klei mblah ngă, kriê mgang klei ngă phũn leh anăn kluôm dhuôm ala ɕar (1975-1986)

Êdei klei mblah tũ duri yan Mnga thũn 1975, mbĩt hõng bruă msir klei mblah ngă, krũ wĩt, mđĩ kyar bruă knuă, krõng kjăp klei êđăp ênang buôn sang Kwar Dhũng, anăn lah bruă mkra mđĩ kluôm dhuôm ala ɕar sa knũk kna. Hdră bruă anei mào hluê ngă hõng klei mplẽ hră ruah Quốc hội mbĩt hlăk hruê 25/4/1976.

Ruê mlan 6, akõ mlan 7/1976, Quốc hội mõng ala ɕar Việt Nam thõng nhất (Quốc hội gurl VI) kbĩn leh ti Hà Nội, tũ ư mã anăn ala ɕar jing Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, ruah Hà Nội jing buôn prõng phũn, mlih anăn buôn prõng Sài Gòn - Gia Định jing buôn prõng Hồ Chí Minh.

Hõng boh tũ durn mõng Klei kbĩn tal I Quốc hội gurl VI, bruă bi lir ala ɕar kơ knũk kna dlăng kriê mào ngă tũ jing leh. Hruê 31/01/1977, ti buôn prõng Hồ Chí Minh, Klei kbĩn phung bi ala dũm mặt trận djuê ana ti dua krĩng Dhũng - Dư bi kbĩn leh pioh bi hũm jing Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Hruê 18/12/1980, Hiến pháp ala ɕar Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam mào Quốc hội mklă mklõng. Anei jing hiến pháp tal êlao mõng gurl hlõng kđut mkra mđĩ chủ nghĩa xã hội hlăm kluôm ala ɕar.

Dũm klei tũ duri prõng ti dlõng anăn ba leh klei jăk gắ kơ Việt Nam pők prõng klei bi hũm hõng ala taê êngao leh anăn bũr mđĩ klei đăo knang mõng pô hlăm krĩng wăl leh anăn ti dlõng rõng lăn. Mõng hruê 20/7/1977, Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam jing leh ala ɕar tal 149 hlăm Liên hợp quốc leh anăn jing leh ala ɕar bi hũm hlăm êbeh 20 êpul mkăn ti dlõng rõng lăn.

Biã dah Knũk kna Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam êdei leh mào mkõ mjing tuôm lu êdi klei dleh dlan, kpæk gun kyua klei kãm mống ala čar Mỹ leh anãn dũm bruã ngã mkhũ gang, bi mrai mkãn mống phung roh gah.

Hluê ngã klei dui čõng mgang kơ pò, knhal jih mlan 12/1978, k'han lĩng leh anãn mnuih buôn sang drei mkhũ gang leh klei mblah prõng hõng mnêč čĩãng plah m'miã ala čar drei mống êpul mæk bai Pôn Pốt - Iêng Xary - Khiêu Xamphon (Campuchia), suôt mduẽ diũu kbiã ti êngao ala čar drei, sua wĩt klei hnũk êngiê ti křĩng không lãn nah Dũng ala čar.

Bi ti křĩng nah Dũr, klei bi hgũm nguõp mống Việt Nam leh anãn Trung Quốc amào hoĩt ênang ôh. Hruê 17/02/1979, k'han Trung Quốc mĩt kma êlam hlãm kdriêl lãn ala čar Việt Nam ti dũm boh čar křĩng không lãn nah Dũr Việt Nam. Hruê 01/3/1979, Trung Quốc trông akáo klei blũ hrãm pioh krũ wĩt klei hnũk êngiê, klei êđắp ênang křĩng không lãn leh anãn msir mkra klei ksĩng m'miã không lãn ala čar. Hruê 14/3/1979, k'han Trung Quốc kbiã đuẽ ti Việt Nam.

Mđrãm mbĩt hõng bruã kriê mgang klei êđắp ênang kơ hđrã kđĩ čar, křõng kjăp klei êđắp ênang buôn sang - lãn čar, hđrã mđĩ kyar bruã knuã - klei hđĩp mda mnuih buôn sang êdei leh mhluh lir ala čar mào leh kluôm Đãng, jih jang mnuih buôn sang gĩr ktun hluê ngã.

Hđrã kčah mống Knũk kna hlãm 5 thũn (1976-1980) mống Klei kbĩn gul IV (mlan 12/1976) mống Đãng mklă mtrũn mào ba wĩt leh lu boh tũ dũn yuôm bħãn. Êdei anãn, dũm hđrã mnêč ngã, mta bruã ngã, klei kĩãm ngã mống Hđrã kčah mống Knũk kna hlãm 5 thũn (1981-1985) mào

hluê ngă đru mlih mdê êdi leh bruă knuă - klei hđp mda mnuih buôn sang. Bruă duh mkra, ngă lỏ hma mào klei đĩ kyar soãi; anòk anỡng - kdrăp mnỡng yua mào mkra mđĩ; lu bruă ngă khoa học - kỹ thuật mào mklă mtrũn, đru nguốp mđĩ kyar bruă knuă.

Khă anăn, dũm klei dleh dlan, kbah êdu ăt adôk mào lu moh. Mào dũm mta kchăh mtrũn kơ bruă knuă - klei hđp mda mnuih buôn sang đă ka mào hluê ngă ôh. Klei anei còh chuăn kluôm Đảng, jìh jang mnuih buôn sang bì gữ ktun lu hĩn pioh mkra mđĩ ala čar mào klei đĩ kyar.

3.4. Ala čar hlăm knhuang êlan mlih mrào mkra mđĩ chủ nghĩa xã hội (mỡng thũn 1986 truh ară anei)

Êdei êbeh pluh thũn hluê ngă dua Hdră kchăh Knũk kna hlăm 5 thũn (1976-1985) ala čar drei mào ba wĩt leh dũm boh tũ dũn leh anăn klei tũ jăk kdlun hlăm đjăp mta bruă ngă, biă dah tuôm amào đjô biă ôh klei dleh dlan. Klei dleh dlan bữ hruê bữ prỡng hĩn, ngă kơ ala čar lẻ hlăm klei amào hoĩt ênang, tal êlao hĩn klei amào hoĩt ênang kơ bruă knuă - klei hđp mda mnuih buôn sang.

Pioh msir mkra klei lăč ti dlông anăn, Đảng leh anăn Knũk kna drei mào leh klei mlih mrào. Hdră êlan mlih mrào mỡng Đảng mào mklă mklỡng tal êlao ti Klei kbĩn gul tal VI (mlan 12/1986), mào mkra mlih, mbỏ đjăp leh anăn mđĩ kyar hlăm dũm gul kbĩn Đảng: gul VII (mlan 6/1991), gul VIII (mlan 6/1996), gul IX (mlan 4/2001), gul X (mlan 4/2006), gul XI (mlan 01/2011), gul XII (mlan 01/2016).

Hdră êlan mlih mrào mỡng Đảng mỡng thũn 1986 truh 2020 mào hluê ngă mỡng 7 Hdră kchăh Knũk kna hlăm 5 thũn: 1986-1990, 1991-1995, 1996-2000, 2001-2005, 2006-2010,

2011-2015, 2016-2020. Êbeh 30 thũn anăn lah gủl buê ênuk
 yuôm bắn hắm hủră mủi kyar ala ẵar drei, treh gru bi kắn
 klei prỏng ktang, klei gủr ktun hắm đắp mta bruắ mỏng
 Đắng, Knủk kna leh anăn mnuih buỏn sang drei. Dủm boh tủ
 đưn mỏng drei mắ ba wủt yuôm prỏng êdi: ala ẵar drei tắi
 kỏ klei amắo hoủt ênang kỏ bruắ knủ - klei hủp mda mnuih
 buỏn sang leh anăn klei êmủt đắ kyar, jủng ala ẵar hắk đắ kar
 hỏng hỏng prắk kắk mắ ba wủt mắn đưn, hắk mủi ktang
 bruắ duh mkra, kreh knhắo leh anăn bi knar hỏng ala tắ
 êngao. Bruắ knủ đắ kyar hmắ, klei mắ bruắ hluê hủră xắ
 hủi chủ nghắa bủ mắ mkỏ mủng, mkra mủi; bruắ k'han
 lủng, kriê mgang klei êđắp ênang mắ mủi ktang. Klei dhar
 kreh mắ knhuang đắ kyar; ala ẵar leh anăn klei hủp mda
 mnuih buỏn sang mắ lu klei mủi mủ. Klei ngắ phủn mỏng
 xắ hủi chủ nghắa mắ mủi lar leh anăn bủ mắ pỏk prỏng.
 Bruắ mkra mủi Đắng, mkra mủi Knủk kna xắ hủi chủ nghắa
 leh anăn knỏng pắn bruắ knủk kna mắ mủi ktang. Ai ktang
 mỏng đắp mta bruắ hắm ala ẵar mắ mủi hủ. Khut khat,
 gủr ktun kriê mgang kắp klei hnủk êngiê, ngắ phủn, kluôm
 dhuôm ala ẵar leh anăn hủră êlan xắ hủi chủ nghắa. Klei bi
 hủm hỏng ala tắ êngao mắ pỏk prỏng leh anăn tar êlam;
 knuih k'hủm leh anăn klei đắo knang mỏng Việť Nam ti
 đlỏng rỏng lắn mắ mủi hủ.

GDP thũn 2020 nắng ai giắm 300 êklai USD, đắ hủn 2,6
 bliủ mkắ hỏng GDP thũn 2010 mắ 116 êklai USD. GDP
 tủng mủm mỏng grắp ỏo mnuih thũn 2020 nắng ai êbeh
 3.000 USD, đắ hủn giắm 2,5 bliủ mkắ hỏng thũn 2010 mắ
 1.332 USD. Truh arắ anei, Việť Nam hắk mắ klei bi hủm
 hỏng 189 ala ẵar, bi hủm ỏủ mủa hỏng 220 ala ẵar leh
 anăn kủng wắl. Ênoh prắk mắ ba wủt mỏng ỏủ mblei hỏng

ala tač êngao thũn 2011 mào 203,655 êklai USD, thũn 2019 mào 517 tỷ USD, đĩ hĩn 2,5 bliũ¹.

Dũm boh tũ dũm prõng prĩn leh anãn mào klei yuôm bħn ko buê ênuk, jĩng anõk juh knang pioh ala čar drei lõ mđĩ kyar hłm dũm thũn ti anãp; gĩr ktũn kyua ko "mnuih buõn sang mdrõng sah, ala čar ktang kjãp, ngã phũn, mẵp mđor, kreh dhar".

IV. KLEI DHAR KREH

1. Boh blũ leh anãn boh hrã

1.1. Boh blũ

Hłm buê ênuk dũm êbão thũn mkra mđĩ leh anãn kriê ngang ala čar, đũuê ana Việt Nam ắt gĩr ktũn đĩ krõng n'nao pioh amào bi hmlai, amào čũ luã ko boh blũ, klei dhar kreh, kriê pioh leh anãn mđĩ kyar klei Việt - msẽ si Awa Hồ lãč - "ngãn kdrãp mõng đũm êlão leh anãn yuôm bħn êdimi mõng đũuê ana"² mào hẽ msẽ si hruê anei.

Klei Việt mào phũn agha mõng đũm êlão, jĩng boh blũ hłm grũp boh blũ Môn - Khmer, hłm đũuê Nam Á mào mõng đã đũm hłm wãl prõng êhai mõng krĩng Ngõ Dũng châu Á. Hłm klei đĩ kyar, boh blũ Môn - Khmer lõ bi kah leh anãn sa kdrẽč mào anãn iêo Proto Việt - Katu. Êdei sui hruê mlan, boh blũ anei lõ bi kah jĩng dua anãn lah Katu leh anãn

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Hũn mthão 10 thũn hluê ngã Cương lĩnh 2011*, Anõk kčoh mkra hđũm hrã hrã kđĩ čar Sự thật, Hà Nội, 2020, moar tal 26-27.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Anõk kčoh mkra hđũm hrã hrã kđĩ čar Sự thật, Hà Nội, 2011, hđũm 10, moar tal 615.

Proto Việt Chứt. Aduôn aê đưm mớng mnuih blũ klei Việt hruê anei anăh lah đũm đũu ana blũ klei Proto. Kyua klei jẽ giảm hống boh blũ Tày - Thái, klei Proto Việt Chứt mlih jing klei blũ Tiền Việt Chứt hống ênai blũ Môn - Khmer leh anăh bi mdhiang msẽ boh blũ Tày - Thái. Bữ bữ klei blũ Tiền Việt Chứt lỏ bi êdal boh blũ, bi kdaih ênhiang blũ leh anăh mhrỏ boh blũ pioh jing klei Việt Mường mbĩt (Proto Viet Muong) (năng ai 2.700-2.800 thũn êlão), êdei anăh mlih jing boh blũ "Việt Mường mbĩt" (Viet Muong common).

Kyua klei jẽ giảm hống klei Hán gũ klei păn kriê mớng roh křing Dur, năng ai hlăm gurl êtuh thũn tal VIII truh tal XII, klei Việt Mường mbĩt ti křing nah Dur kah jing dua: sa kdrẽc hlăm êlam křing cữ chiăng đũm boh ăar Hòa Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh biă jẽ giảm hống klei Hán s'năh ăt adôk đă pioh klei blũ msẽ hđăp s'năh jing klei Mường; sa kdrẽc ti křing lăn dap mnai Kwar Dur kyua jẽ giảm hống klei Hán s'năh bữ bữ jing klei Kinh (klei Việt).

Anăh pia "Klei Việt" mào yua hruê anei jing klei Việt đổng mớng mphũn bi kah hlăm grũp Việt Mường mbĩt, mào mnêc blũ Hán - Việt leh anăh klei Việt mào đăp leh 6 ênhiang đĩ trũn.

Mớng gurl êtuh thũn tal XI truh ară anei, hlăm klei đĩ kyar mớng klei Việt, mào sa mta ăiăng lăc ti anei anăh lah, klei jẽ giảm boh blũ, klei bi blũ hrăm. Hluê anăh, hlăm klei đjỏ tuôm hống klei Hán leh anăh klei Prăng, klei Việt bữ mlih mớng klei gun kpăk kyua dua mta klei blũ amào mtăp mdor jing leh dua mta klei blũ mào klei mtăp mdor hlăm grăp cở mnuih, mđĩ jing sa klei blũ phũn yua mbĩt hlăm kluôm ala. Hlăm klei jẽ giảm, blũ hrăm mbĩt đrăm anăh, klei Việt mào mbỏ mdjăp lu hĩn, mào klei kah ruah đjỏ guôp,

mão mnêc mdêc jing boh blũ Việt mã yua dũm mta mào leh anăn boh blũ (wăt klei dhar kreh) mã yua mống ala ăar êngao, amào djở kdrăp boh blũ amào dah pruế blũ, wăt dũm knhuah ngă mkra klei răk yăl hống Klei Việt, ăt msế mớh wăt knhuah yua boh blũ mkăn - boh nik klei Việt hlăm bruă khoa học, kỹ thuật leh anăn công nghệ...

Klei Tiếng Việt ăt mã yua mớh boh blũ Ân - Âu, tal êlao hĩn pioh mbở djăp kơ dũm boh blũ adôk kbah, hlăm anăn lu êdi boh blũ hlăm bruă khoa học - kỹ thuật. Khă anăn, đa hlăm bruă mkăn, dũm boh blũ Ân - Âu mào mã yua hlăm klei Việt kănmbở djăp boh blũ ăiăng êluih kơ thảo săng hĩn mkă hống boh blũ Việt ăong mjing amào dah Hán - Việt. Mão mớh đa, phũn kbiă klei mã yua boh blũ Ân - Âu kănă ăiăng kơ jăk knga hmữ.

Mống krah gul êtuh thũn tal XIX, klei Việt mào klei mđĩ kyar truh gul ênuk klei Việt mráo mrang. Hlăm gul ênuk anei, klei Việt lở bi kjăp pruế blũ pioh năng hống klei ăiăng yua blũ hrăm leh anăn klei ksul mĩn. Hlăm akố gul anei, klei Việt mào klei jế giảm êdi hống knhuah blũ hlăm klei răk yăl leh anăn klei dhar kreh Prăng. Kyua anăn, boh blũ, pruế blũ mống klei Việt ărữ mlih mráo hĩn, tar êlam hĩn, mống anăn dưi ba yua pioh bi mklă klei mlih HDRĂ mĩn, ai tiê anak mnuih msế mớh hũn lăc kơ dũm mta hlăm klei hđĩp anak mnuih leh anăn wăl riêng gah.

Mống anăn, klei yuôm bắn mống klei Việt ărữ hruê ărữ đĩ kyar ktang kjăp. Khă ka mào tũ yap jing klei blũ phũn, biă dah klei Việt ărữ jing leh sa mta klei blũ mào ba yua lu êdi hlăm kluôm ala ăar drei.

Hống klei tũ jing mống Klei krũ Mlan sạpn thũn 1945 leh anăn klei mkố mjing ala ăar Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, gul tal êlao klei Việt jing leh sa klei blũ ti Việt Nam. Klei Việt jing klei blũ mào djăp ênũm klei tũ dũn

pioh hun mthào kơ djăp mta bruă, mào yua hlăm bruă mtô mhuătt - hriămh hră mơar, klei rắk yăl, hđră ba mtruh klei mráo mrang, ba mtruh asăp blũ, mđung rup, mào ba yua hlăm bruă khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, hlăm bruă ngă hră mơar knũk kna, hlăm klei bi hğũm hõng ala tač êngao, jing klei blũ mbĩt hlăm ala čar, mào mtô mblang msě si klei blũ ala tač êngao ti dũm ala čar mào lu mnuih buồn sang phũn Việt hđĩp mda.

Jing klei blũ kơ jih jang mnuih buồn sang, klei Việt mào klei tũ ư kluôm dhuôm êdi. Ti dũm křĩng wăl mdê mdê, klei Việt mào ênhiang blũ leh anăh boh pia hluê knhuah křĩng wăl hjăh. Tui hluê křĩng wăl, mào tláo êpul ênhiang blũ phũn: êpul dũm ênhiang blũ křĩng kwar Dur, êpul dũm ênhiang blũ křĩng Kwar Krah (mào dũm boh čar nah Dur Kwar Krah, mǝng Thanh Hóa truh kngư chữ Hải Vân); êpul dũm ênhiang blũ křĩng Kwar Dhuũng (mǝng kngư chữ Hải Vân truh knhal tuič křĩng Dhuũng ala čar).

Mào hě klei tũ dũn anăh, klei Việt găn hgao leh dũm êbào thũn mđĩ mlar klei gĩr ktun cǝng mkǝ mjing êjai, tũ mã djǝ guǝp dũm klei jắk gắl mǝng êngao êjai pioh duri křĩng leh anăh mđĩ kyar hõng knhuang čhuang prǝng mǝng gul êtuh thũn tal X. Hlăm ênuk mlih mráo, kñăm "kriê pioh boh mngač mǝng klei Việt", klei Việt čiăng mào klei djǝ guǝp hĩn, ktun mào klei tũ ư kluôm dhuôm hĩn.

1.2. Boh hră

Boh hră klei Việt mào buê ênuk mkǝ mjing hjăh, mbĩt hrămh hõng klei đĩ kyar mǝng klei blũ Việt, găn hgao gul ênuk êláo kơ klei păn kriê mǝng roh křĩng Dur, hlăm 1.000 thũn hnũk êngiê, gũ klei păn kriê mǝng Prăng, êdei leh sua wĩt klei hnũk êngiê hlăk Mlan 8 thũn 1945 truh ară anei, boh

Hlăk boh hră Hán mào ba yua jìh hñǝng hlăm gurl ênuk mtao mtǝng, mào êpul păn kriê mnuih ßuon sang ba yua, ðǝng mǝng anăn moh sa mta boh hră mǝng Việť Nam mphũn mào mkǝ mkra leh anăn mbǝ ðjăp - anăn lah boh hră Nôm. Hluê si klei ksiêm ðlăng ßuê ênuk klei Việť brei thào "Nôm" anăn lah "Nam". Klei mkǝ mǝng boh hră Nôm bi êðah ai tiê çǝng ngă phũn, mbĩť hǝng anăn bi êðah klei çǝng kơ sa mta boh hră çih ðjǝ guop hǝng knhuah mðê mǝng klei Việť kyua boh hră Hán amào ðui çih pioh kluôm dhuôm ôh boh pia klei Việť.

Hlăm ðrǝng ðhǝng thũn mlan mǝng gurl êtuh thũn tal XI (ênuk Lý) truh gurl êtuh thũn tal XIV (ênuk Trần), kyua mào klei gĩr ktun mǝng lu gurl ênuk anak mnuih Việť, boh hră Nôm ßrũ mào mbǝ ðjăp leh anăn jing leh boh hră phũn mbĩť hǝng boh hră Hán, ðru mguop mkǝ mkra sa klei dhar kreh boh hră Nôm hǝng lu mta klei jăk siam, mào ba yua hlăm klei ngă hră mǝar knũk kna gurl ênuk mtao Quang Trung. Mǝng ênuk mtao Nguyễn, kyua ðũm mta klei hlăm ßuê ênuk leh anăn klei mkǝ mkra boh hră phũn ala çar s'năn boh hră Nôm amào lǝ ðĩ kyar mkă hǝng êlào leh anăn ßrũ lui ti tluon.

Mǝng krah gurl êtuh thũn tal XVI, ðũm khua mtô klei ðăo krĩng Yũ hriê leh ti Việť Nam ba mtruh klei ðăo. Mbĩť hrăm hǝng klei anăn, ðũm khua mtô klei ðăo mañ leh boh hră Latinh pioh çih boh pia anăn krĩng, anăn iêð mnuih hluê ðăo, anăn mnuih, amào dah boh hră yua blũ hrăm. ßrũ ßrũ, ðiñu mđing hĩn kơ klei çih boh pia klei Việť hluê boh hră çih Latinh, iêð jing klei An Nam. Boh hră phũn ala çar jing kðrăp boh hră çih knăm çih pioh boh pia hluê boh hră Latinh, lǝ ðum ðua-păn gru treh thiăm (pă gru treh mǝng ênai leh anăn êma gru treh mǝng ênhiang blũ) pioh çih gru bi knăl mǝng klei Việť. Mǝng gurl

êtuḥ thũn tal XVI truh tal XIX, gǎn ḡgao lu klei ḡr ktun, kdrǎp boh ḡrǎ phũn ala čar ḡrǎ mǎo mđǎo đǎp pioḡ jing boh ḡrǎ Việt msẽ si hruê anei. Klei mkǎ mkra boh ḡrǎ phũn ala čar ba leh klei mlih prǒng êdi ḡlǎm klei ḡǎ ḡrǎ mǎo, klei dhar kreh, mtǎ mjuǎt mǒng ala čar.

Knhuang êlan mnuih Việt Nam lui boh ḡrǎ Hán, boh ḡrǎ Nôm, mlih yua boh ḡrǎ phũn ala čar jing klei čǒng ruah, kyua boh ḡrǎ phũn ala čar mǎo čih 100% klei Việt leh anǎn êluḡh ḡrǎm, êluḡh ḡdor, êluḡh čih, êluḡh yua ḡn mkǎ ḡng dũm mta boh ḡrǎ êlǎo anǎn. Êdei Klei krũ Mlan sapǎn thũn 1945, sa bruǎ ḡǎ phũn mǒng ala čar Việt Nam Dân chủ Cộng hòa mrǎo mkǎ mjing anǎn lah "mdjiê roh mluk", ḡlǎm anǎn boh ḡrǎ phũn ala čar duri mđi mlar leh klei tũ dũm, ḡmǎr mǎo klei đĩ kyar kdlun, truh ḡng ḡrǎp čǎ mnuih Việt Nam, đru digǎ mđi klei thǎo ḡrǎ mǎo, mǒng anǎn đru mguǒp yuǒm ḡhǎn ḡlǎm klei krũ kđǒng mblah roh leh anǎn mkra mđi ala čar Việt Nam kreh knhǎo hruê anei.

2. Klei đǎo knang leh anǎn klei ḡluê đǎo

2.1. Klei đǎo knang

Gru bi êdah klei đǎo knang mǒng mnuih ḡuon sang kǎ mǎo lu yang adiê ḡlǎm ḡrl nguyêḡ thũy ǎt adǎk ḡlǎm lu đjuê ana Việt Nam leh anǎn dũm đjuê ana mkǎn ḡlǎm đlǒng rǒng lǎn arǎ anei. Klei ḡǎ yang mǒng mnuih Việt mǎo dũm mta: klei ḡǎ yang phũn mđi lar anak mnuih, klei ḡǎ yang kǎ yang adiê leh anǎn klei ḡǎ yang kǎ aseḡ mnuih.

Klei ḡǎ yang phũn mđi lar anak mnuih mǎo dua mta: ḡǎ yang kǎ êkei, mniê leh anǎn ḡǎ yang klei bi mjẽ mḡiǎm mniê êkei. Lu gru anak rup leh anǎn jǒng boh tǎo, amǎo dah ḡlǎm dũm wǎl msat Tây Nguyên, ḡlǎm dũm knhuah ḡhiǎn,

klei kdõ, boh nik gru rup hlãm hgor đồng đum đã ất bi êdah
 kơ klei phũn dĩ lar anak mnuih. Klei ngã yang kơ yan adiê
 mống mnuih Việt mào phũn agha mống bruă pla mdiê lỏ,
 knang lu kơ yan adiê. Anăn lah klei đảo knang mào lu yang
 adiê, hlãm anăn bi myuôm kơ mniê yang (ngã yang Mẩu), ngã
 yang wăt kơ hlô mnống leh anăn kyâo mtâu. Dũm mniê yang
 mào Mẩu Cửu Trùng, Mẩu Thượng Ngân, Bà chúa sông,...
 Mnống pla mào ngã yang anăn lah ana mdiê, ana kđã, ana
 dâu,... Klei ngã yang kơ aseï mnuih, mpũ kơ mnuih ngã bruă
 tũ yuôm kơ ala ăar, buôn sang, lu êdi mào klei ngã yang kơ
 aduôn aê leh luič. Việt Nam bi myuôm kơ hruê djiê luič hĩn
 kơ hruê k'kiêng. Grăp sang ất ngã yang kơ yang lãn, grăp alũ
 ất ngã yang kơ yang kriê dlăng křĩng pô. Kluôm ala ngã yang
 kơ mtao mphũn mkỏ mjing ala ăar, mào hruê ngã yang mbĩt
 (Hội đền Hùng). Boh nik, klei bhiăn ngã yang kơ Pă cô mnuih
 adôk lã lar jing klei mpũ kơ knhuah bhiăn jăk siam mống djuê
 ana drei: Thánh Tản Viên, Thánh Gióng, Chử Đồng Tử, Chúa
 Liễu Hạnh. Klei đảo knang hlãm buôn sang truh hruê anei ất
 adôk n'nao, hrãm mbĩt hống dũm klei đảo phũn.

2.2. Klei đảo

Việt Nam jing ala ăar mào lu klei đảo , mào hlãm brô 25,3
 êklăk cô mnuih hluê đảo, êbeh 60.000 khuai gai dlăng, êbeh
 130.000 pô đru dlăng bruă, giảm 28.000 anôk ngã yang¹ hống
 hnống điêt prống mdê mdê. Tĩng truh mlan 8/2018, ti Việt Nam

1. Knống gĩt gai ksiêm wĩt Hdră mrũn mrô 25-NQ/TW kơ klei
 hluê đảo: "Hră hun mthâu ksiêm wĩt 15 thũn hluê ngã Hdră mtrũn
 mrô 25-NQ/TW hruê 12/3/2003 mống Knống gai dlăng Trung
 ương Đảng (gũl IX) kơ klei hluê đảo", hruê 31/7/2017.

mâu 41 êpul hluê đăo, 1 pháp môn mâu leh Knũk kna tũ u brei mkõ mjing/brei bi kbĩn. Dũm êpul hluê đăo anei hĩm 15 êpul đăo mâu Knũk kna tũ yap. Êngao dũm êpul đăo mâu tũ yap klei mkõ mjing leh anãn klei kbĩn lăc ti dlông anãn, ti Việť Nam giãm anei mâu lu klei đăo mrâu ka mâu Knũk kna tũ yap.

- *Đăo Yong*

Đăo Yong mĩt kma hĩm Việť Nam hĩm dũm thũn akõ gul Công nguyên hĩng klei hing ang mĩng dua êpul Nam Tông leh anãn Bắc Tông. Hĩm klei mĩđi kyar ti Việť Nam, đăo Yong mâu klei mĩđi hĩng klei đăo knang kơ yang adiê mĩng buĩn sang, mâu bi mlih ċĩng kơ dĩĩ guĩp, mâu kah jĩng lu êpul đăo. Thũn 1981, Knĩng klei đăo Yong Việť Nam mkõ mjing leh klei Kbĩn bi hĩm 9 êpul đăo hĩm kluĩm ala, mkõ mjing Êpul hĩm klei đăo Yong Việť Nam, kbĩn hluê 3 gul, hluê hĩđĩ "Klei đăo - Djuê ana - Chủ nghĩa xã hội". Truh rĩđi thũn 2018, Knĩng klei đăo Yong Việť Nam mâu giãm 14 êklăk ċĩ mnuĩh hluê đăo, êbeh 30.000 khuai gai dĩĩng, êbeh 18.000 anĩk ngă yang leh anãn 44 anĩk mĩđi hĩđĩ klei đăo Yong¹ hĩm kluĩm ala.

Anĩk ngă yang mĩng đăo Yong ti Việť Nam mâu lu sang yang, anĩk thĩĩn, tĩĩn xá, tĩĩn thăť, anĩk răk hĩđĩ (iêĩ mĩđĩ jĩĩng tĩĩn việĩn). Dũm sang yĩng hluê êpul Nam Tông knĩng ngă yang kơ Phăť Thĩĩch Ca, bi dũm sang yĩng hluê êpul Bắc Tông, boh nik ti kwar Dũr, êngao ngă yang kơ Phăť Thĩĩch Ca lĩĩ ngă yang kơ dũm ċĩ Phăť mkăĩn, dũm Bĩĩ tăť, dũm La hăĩn (18 ċĩ La hăĩn), dũm pĩĩ kriê dĩĩng hĩđĩ đăo yĩng; yang mĩng dũm klei đăo mkăĩn (êđăh êđĩ mâu

1. Hluê si Knĩng gĩť gai ksiĩm wĩť Hĩđĩ mĩrũĩn mrĩĩ 25-NQ/TW kơ klei hluê đăo, *hĩđĩ leh hũĩ mĩthăĩĩ*.

Ngọc Hoàng, Nam Tào, Bắc Đẩu mớng Đạo giáo), klei đảo knang mkăn (êdah êdi mào Mẫu Thiên, Mẫu Địa, Mẫu Thoải, Mẫu Thượng Ngàn mớng klei ngã yang mpũ kơ mniê yang). Klei anei bi êdah klă "tláo mta mbĩt hrãm" mớng klei đảo Việt Nam.

- *Đảo khop (Đảo Thiên Chúa)*

Klei đảo khop mứt kma hlăm Việt Nam thũn 1533, ară anei mào hlăm brô 7 êklăk cô mnuih hluê đảo, êbeh 3.000 wăl đảo, 6.000 êpul đảo, êbeh 7.000 khua gai dăng, êbeh 18.000 tu sĩ, hlăm brô 7.700 sang kbĩn, 7 đại chủng viện, 130 tu viện..., jing sa klei đảo phũn ti Việt Nam. Hdră êlan mớng Êpul klei đảo khop Việt Nam ană lah "Hdĩp ênuah ênô hõng djuê ana pioh ba klei mơak kơ mnuih buồn sang". *Knõng bi hũm klei đảo khop Việt Nam* jing sa êpul mnuih buồn sang, bi ala kơ bruă ngã khăp kơ ala ăar mớng mnuih đảo khop, jing pô hũm hlăm Mặt trạn Tổ quốc Việt Nam, mào mkổ mjing thũn 1955.

- *Đảo Tin Lành*

Đảo Tin Lành mphũn mứt kma ti Việt Nam thũn 1911. Ară anei, kluôm ala mào 10 êpul đảo Tin Lành mào Knũk kna tũ yap leh ană brei hră mkổ mjing klei kbĩn, hõng êbeh 1 êklăk cô mnuih hluê đảo, êbeh 1.700 khua gai dăng, 600 sang kbĩn, sang kwurh akáo, 546 êpul, 2.470/4.742 êpul điệt mào brei hră mkổ mjing klei kbĩn. Hdră êlan mớng Êpul klei đảo Tin Lành Việt Nam (kwar Dur) leh ană Êpul klei đảo Tin Lành Việt Nam (kwar Dũng) ană lah "Hdĩp ênuah ênô, gut asăp Thiên Chúa, đru bruă ala ăar leh ană djuê ana"; mớng Êpul klei đảo Liên hữu Cơ đốc Việt Nam ană lah "Kpă ênuah đup gut Đức Chúa Trời ba ngòi hluê si Hdruôm êlan kliăng leh ană kpă ênuah hõng ala ăar Việt Nam".

- *Đảo Islam (Đảo Hồi)*

Đảo Islam mào mứt kma hằm êpul mnuih Chăm ti Việt Nam năng ai hằm gul êtuh thũn tal X. Đảo Islam ti Việt Nam mào dua êpul: êpul Bani giáo leh anăn êpul Đảo Islam hổng giảm 80.000 cô mnuih hluê (Bani giáo mào 50.000 cô mnuih hluê, Đảo Islam mào 30.000 cô mnuih hluê), hằm brô 500 khuai gai dăng, 200 pô đưi brũa, 89 anôk ngã yang (64 sang kbin Islam, 25 sang yang Bani).

- *Đảo Cao Đài*

Mống klei Thông linh học mống křing Yũ, hằm dũm thũn 20 gul êtuh thũn tal XX, klei cầu cơ, chấp bút (iêô klah cũn "cơ bút") đĩ kyar hmăi ti Kwar Dhumg. Hằm sa gul cầu cơ hằm mlan 02/1926, 12 pô hriăm brũa tal êlao mống đảo Cao Đài mào Khuai Ai-diê ruah, êdei anăn đảo Cao Đài mào mphũn mkô mjing hằm sa klei mưak prông hẳk mlan 10/1926 ti sang yang Gò Kén, ăi Tây Ninh.

Ară anei, đảo Cao Đài mào hằm brô 1,1 êklăk cô mnuih hluê, êbeh 13.000 khuai gai dăng, giảm 23.000 cô đưi brũa, mào hằm brô 1.300 anôk ngã yang; mào ti 37 ăi, buồn sang hằm kluôm ala, lu êdi ti Kwar Dhumg leh anăn Kwar Krah. Hdră êlan mống đảo Cao Đài anăn lah "Ala ăi mdrông sah - Đảo mngăc".

- *Đảo Yong Hòa Hảo*

Đảo Yong Hòa Hảo mống Huynh Phú Sổ (1919-1946) mkô mjing thũn 1939 ti alũ Hòa Hảo, kdriêk Phú Tân, ăi An Giang. Anei jing sa klei gữ ktum kñăm mđĩ kyar hĩn klei đảo Yong ti křing Kwar Dhumg, đảo Yong Hòa Hảo cũi hluê hđră êlan mống klei đảo Yong Thiên tông Lâm Tế mào mkra mlih đĩ guôp hổng Kwar Dhumg mống dua êpul *Bửu Sơn Kỳ Hương* mống Đoàn Minh Huyền (1807-1856), *Tứ Ân Hiếu Nghĩa* mống Ngô Lợi (1831-1890) mkô mjing leh anăn cũi mđĩ ti knhal ruẽ gul êtuh

thũn tal XIX. Êdei ană, Huỳnh Phú Sổ mào klai đảo ngang jing
Khuê êpul hổng ană iêo mpũ msẽ si Đức Thầy, Đức Huỳnh
Giáo chủ. Ară anei, đảo Yơng Hòa Hảo mào hằm brô 1.450.000
cô mnuh hluê, 60 sang yong ti 22 ă, buôn prông, hằm ană 5
ă mào lu mnuh hluê đảo: An Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long,
Cần Thơ leh ană Kiên Giang.

Đảo Yơng Hòa Hảo mklă mklống mjuăt ti sang, ngă
yang ti sang, mả ai tiê ênuah ênô jing phũn. Mnuh hliê đảo
nao ti anôk lu mnuh (anôk ngă yang mbĩ) knống ăiăng nao
cũa đlăng Khuê mkô mjing klei đảo Đức Huỳnh giáo chủ ti
sang yang An Hòa tự (chùa Thầy).

- Tịnh độ Cư sĩ êpul đảo Yơng Việt Nam

Tịnh độ Cư sĩ êpul đảo Yơng Việt Nam mào ti kwar
Đhũng mống akô gul êtuh thũn tal XX, mống Nguyễn Văn
Bồng (1886-1958) mkô mjing ti Đồng Tháp hlăk thũn 1934.

Tịnh độ Cư sĩ êpul đảo Yơng Việt Nam amào mào ôh
mnuh hổng dök kluôm dhuôm, mào knống mnuh măt
hũm (mbha jing năm gul) leh ană mnuh hluê dök ti sang.
Ară anei, Tịnh độ Cư sĩ klei đảo Yơng Việt Nam mào hằm
brô 600.000 cô mnuh hluê, 900.000 măt hũm, giảm 6.000
khuê gai đlăng leh ană mnuh đru brũa, êbeh 900 y sĩ, y
sinh, 210 anôk ngă yang ăt jing 210 adũ êa drao đum đru
mnuh buôn sang, mào ti 25 ă, buôn prông, lu êdi ti Kwar
Đhũng. Hdră êlan mống klei đảo ană lah "Hriăm mjuăt, ngă
brũa jăk, tũ dun kơ ala ă, tũ jăk kơ mnuh buôn sang".

Êngao kơ năn lỏ mào dũm klei đảo mkăn msẽ si: klei
đảo Baha'i, Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Minh
Sư đạo, Minh Lý đạo - Tam tông miếu, Balamôn giáo,...

Hrue 18/11/2016, Quốc hội ala ă drei mklă mtrũn leh
Hdră bhiăn klei đảo, klei hluê đảo. Anei jing gul tal êlao

mâu ẽih lăc hlăm HDRă bhiăn kơ klei dưi hluê đăo đở si dũm Klei kễah dlông rống lăn kơ klei dưi mống anak mnuih, bi êdah klei gữ ktun mống Knũk kna Việt Nam pioh ba klei êlurih gắl kơ êpul mnuih hluê đăo ngă jắk HDRă bhiăn mtrũn, êngao kơ anăn lỏ dưi đở si klei ỉắng hmang hlăm klei đăo knang kơ yang adiê.

3. Knhuah bhiăn hđíp mda

Knhuah bhiăn hđíp mda mâu hlăm djăp mta klei hđíp mda, ti anei mđing ksiêm dlăng tlăo mta phũn: knhuah bống huă ăar h:ô, knhuah hđíp, knhuah bhiăn.

3.1. Knhuah bống huă, ăoar h'ô

Kơ klei bống huă, mống đưm, mnuih ăuon sang drei hđíp hống ăruă lỏ hma, trah yao. Mnống bống phũn êđar hruê mâu braih, kan. Braih mđiê pioh knă êsei, braih điỏ pioh knă điỏ, mkra ăẽn. Êngao kơ năn lỏ mâu đjam, êtak, hbei,... pla hlăm war amăo dah hlăm lỏ. Tũk hống êa jing mnêc bống lu êdi mống Việt Nam. Mnêc tũk knă mâu lu mta, mguôp lu mnống, amrêc hra.

Dũm mnống m'năm khăng yua mâu êa tũk ksă, êa hla vỏi, êa cê (cê mtah, cê mạn) leh anăn kpiê braih, kpiê ktor. Klei bống huă êđar hruê amăo dah klei bống huă prống mâu đăp hlăm hlao, mnuih đok jũm dar hlao. Hlăk bống pô sang iêo tuê, mnuih điêt, hđeh êlăk iêo mnuih prống, mnuih khua thũn. Êlăo dih, phung êkei leh anăn mniê hlăm dũm sang mdrống sah đok hjă, tơ nao bống huă prống knống phung êkei dưi nao kyua phung mniê amăo dưi nao hgũm bống huă mbĩt. Hruê anei, ti wăl ăuon prống, knhuah bống huă mâu klei bi tui křĩng Yũ.

Kdrăp bar h'ô mǝng Việt Nam mǝ lu mta. Mnal pioh mkra kdrăp bar h'ô êpih, hdjul, êđăp, đjǝ guôp hǝng křing hlǝr, hǝng êa jǘ, jǘ mda. Hlǝm ênuk mtao mtǝng, mǝo klei ǝoh ǝuǎn kjăp mlăp kǝ kdrăp bar h'ô. Mnuih buǝn sang knǝng dui bar h'ô ao jǘ, jǘ mda. Čhum ao mǝng mnuih buǝn sang êlurih mkra soǎi. Sa hlǝm dǝm kdrăp mnǝng bar h'ô sui thǝn mǝng phung mniê buǝn sang anǎn lah ao tú thǝn. Ti gul êtuh thǝn tal XVIII, mnuih Kwar Dur mphǝn h'ô ao êpih, mnuih kwar Dhǝng h'ô ao bà ba. Čhiǎm guǝm akǝ anǎn lah sa kdrêč mnal din jǝm dar akǝ, jǝng ǝút guǝc. Hlǝm m'mǝng yuǝm bǝn, phung êkei h'ô ao dài lah dua nah, akǝ pǎn kun. Kdrăp mnǝng bar h'ô klei hing ang êdi mǝng Việt Nam mǝo ao dai. Kyua klei ba yua lu, ao dai jing leh gru bi knǎl kǝ ala ǝar, bi ala kǝ klei dhar kreh Việt Nam.

3.2. Knhuah bhiǎn hdjip leh anǎn klei êrǝ hiu

Purk sang Việt Nam đum nguôp kjăp hǝng êa juǝr (sang krum dlǝng, ǝuǝr wat kǝng), êdei anǎn mǝo sang hlang mtih lǎn, ǝuǝr tiap adrǎng, mnǝng yua lu êdi mǝo kram, kyǝo, amǝo đei dlǝng pioh mgang angǝn, angǝn êbǘ, anăp sang nah dhǝng pioh đǎm hlǝr, tlaih ê-ǎt. Sang kǎn đei prǝng êhai pioh mǝo wǎl tač, blǝng êa, war. Mnuih Việt Nam mǝn "prǝng sang amǝo knar hǝng prǝng tian".

Hlǝm ênuk đum, kyua klei ngǎ bruǎ lǝ hma, hdjip sa bǝt anǝk s'nǎn biǎ mǝo klei ǝiǎng êrǝ hiu. Lu mnuih hdjip ti křing ngǎ lǝ hma amǝo kbiǎ hiu ti êngao alǘ, kyua anǎn êlan êrǝ êbat amǝo mǝo pǝk prǝng, boh nik êlan hang. Êlan êa mǝo ba yua lu êdi. Hnǝh krǝng, pin êa, ǝǝng mran jing leh mung buh ti Việt Nam.

3.3. *Knhuah bhiăñ klei hđĩp*

Knhuah bhiăñ bi dđk ung mđ, ăang dđr djiê, tit hat, klei mđak mđng Việť Nam amđo ktlah ôh hđng buđn sang. Hlăm klei bi dđk ung mđ ênuk đưm kruđp êkei mniê amđo đưi ăđng bi dđk ôh, kbiă mđng amđi ama gĩt gai. Tđ duah ung mđ kđ anđk, phung amđi ama khăng ksiêm đlăng gđ êsei mđo klei hđĩp bi knar, anăñ lah bi knar hlăm klei duh bđng, knuih knaih, thđn k'kiêng, hnđng thđo hră mđng amđi ama dua nah, găp djuê ênuê ênul s'năñ kah ruah êđi.

Leh yua mnuih bi kđuđp, bđh duah mnuih đjđ ai tiê pioh brei anđk bi dđk, dua nah gđ êsei amra ruah hruê găł mlan đjđ, găñ hgao lu klei bhiăñ, mđng nao ăuă ăđun, nao êmuh truh kđ nao tđ mtđo anđk, klei bi kuđl, bi dđk, klei wĩt ăuă amđi ama k'kiêng leh anăñ brei găñ pnđ pioh jing ung mđ.

Klei bhiăñ ăang dđr djiê ăt kjăp mlăp moh. Mnuih Việť Nam lăă "klei mpđ kđ mnuih đjiê luiă yuđm bhiăñ êđi" s'năñ tđ mđo mnuih đjiê luiă, klei ăang dđr gă kđruh êđi. Mta bruă gă hruê êlđo ăang dđr s'nei: mnuih đjiê mđo mnei bi doh, mliđ ăđum ao, êđei anăñ klei k'đ kyăñ (hđng mnal kđ) leh anăñ đưm hlăm bđng. Êđei leh đưm hlăm bđng jing klei ăđt ăđum ao ăang dđr, mđhđn hluê gă klei ăang đjiê.

Pioh bi mđlai klei ênguđt hđng gđ êsei, mnuih nao ăang khăng ba ñang, pui đăñ, kwang mngđ, braih, kpiê, prăk ăang.

Truh m'mđng ba atđo, kđhăp bđng kđđl krĩp. Bđng mnuih đjiê mđo đưm hlăm êđeh mđiăng, kwang kngđ đưm ti

tač. Êpul čang dor hluê pruě nao mbĩt m̃o: Êdeh mdiăng rup sang Yơng, rup sang anak rai, hla kờ, cầu kiều, êdeh mdiăng bông, êpul ayũ đĩng, êdeh nao čang, anak cồ leh anăn bĩng gắp, ênuê êpul.

Việt Nam jing ala čar m̃ong klei m̃oak, boh nik hlăm yan mnga, m'mông hw̃ong yan ngă bruă lỏ hma.

Dũm hruê m̃oak yuôm bħn hlăm thũn:

Tit Nguyên Đán: sa thũn, mnuih Việt m̃o lu hruê m̃oak, hruê tit, hĩn tit Nguyên Đán (dĩ hruê Sa mlan Sa lơ ti gũ) jing hruê tit pr̃ong êdi. Anei jing m'mông ruě yan pla m̃jing, dĩp mnuih ênang bruă, mdei msăn, hĩp m̃oak, čuă čhun,... leh anăn jing m'mông bi kpleh yan puĩh nao kơ yan mnga.

Tit mlan pũr mlan Sa: hlăm hruê mlan pũr mlan Sa (lơ ti gũ) - hruê mlan bỏ tal êlao hlăm thũn. Hruê tit anei lu êdi mkỏ m̃jing ti sang yơng, kyua mlan pũr mlan Sa jing hruê m̃ong Phật Tỏ. Êdei leh nao sang yơng, dĩp cồ mnuih wĩt ti sang ngă yang kơ aduôn aê leh luič leh anăn b̃ong huă.

Tit Thanh minh: hlăm hruê anei, arăng khăng nao čuă msat dĩp dĩuê s'năn jing hruê m̃oak čuă msat. Tit Thanh minh khăng dĩ hĩm mlan Tlao lơ ti gũ. Nao čuă msat, tở bũh rỏk pum bi jah jik, tở lãn klũh lỏ mbỏ mđĩ,... leh anăn wĩt kơ sang ngă yang aduôn aê leh luič.

Tit Hàn thực: "Hàn thực" jing b̃ong mñong ê-ăt, dĩ hĩm hruê 3 mlan Tlao (lơ ti gũ). Klei m̃oak anei m̃o m̃ong ênuk mtao dĩuê Lý (1010-1225) leh anăn khăng mkra b̃en trỏi, b̃en b̃ong pioh ngă yang kơ aduôn aê leh luič. Ară anei, tit anei lu êdi ti Kwar Dũr.

Tit Đoan Ngọ: mkõ mjing hlăm hruê 5 mlan Êma (lơ ti gũ). Hlăm hruê anei, mnuih buồn sang khăng mdjiê kman (amão iêô mdjiê kmuôt kman) hống klei bống boh kroh aguah um.

Tit Trung Nguyên: Klei moak Vu Lan (hruê mlan pữ mlan Kjuh grăp thũn) mẵ mẵ grăp cồ mnuih bi mpủ myuôm dũm mta pô hlăk mào, thảo mpủ myuôm kơ ai tiê amĩ ama rông ba pioh bi êdah klei khăp hoiêng, thảo knga kơ amĩ ama.

Tit Trung Thu: mkõ mjing leh hruê mlan Pữ mlan Spăn lơ ti gũ. Trung thu jing tit kơ hdech êlăk biă dah mnuih prống bři gul anei bi mtuôm bỗ, mnăm kpiê, mnăm êa cê, dlăng mtũ mlan,... Yang hruê khăng ngă yang kơ aduôn aê leh luič, m'mắt dăp dũm boh kroh, bẽn, chè, bur brei phung hdech hlăp mbul, bống, dlăng mtũ mlan, dĩa hieu pui kđen,...

Tit Hạ nguyên: mkõ mjing hlăm hruê mlan pữ mlan Pluh, lơ mào anăn iêô Klei moak mdiê mrâu, Tit huă êsei mrâu. Anei jing klei moak yuôm bħn êdi hlăm jih jang dũm klei moak mống mnuih Việt Nam ti křing cữ čhiăng.

Tit ông Công, ông Táo: mkõ mjing hlăm hruê 23 mlan ruế thũn (lơ ti gũ) - arăng dlăng anei jing hruê "mtao kpur pui" nao kơ Aidiê pioh hũn mthào klei bống huă, klei hđip mống gổ êsei hlăm thũn êgao.

Grăp křing khăng mào klei moak hjăn, yuôm bħn êdi klei moak hlăm bruă lơ hma (kwuh akáo hjan, trũn kơ lơ hma, huă êsei mrâu,...). Êngao kơ anăn mào dũm klei moak hđor knga kơ dũm mnuih đru bruă tũ dũn kơ ala čar, klei moak mống klei đăo, klei moak dhar kreh.

4. Knhuah bhiăn hlăm klei hđĩp

- Ai tiê khăp kơ ala ƣar, klei mĩn kịp młăp, ƣiăng hnũk êngiê leh anăn ƣổng mđĩ kyar djuê ana.

Klei khăp kơ ala ƣar mống djuê ana Việt Nam drei mào mống đum, mphũn hống dũm klei khăp điêt, êngal hlăm gổ êsei, hlăm alũ wăl leh anăn prống hĩn anăn lah klei khăp kơ ala ƣar. Jing anôk bi lir klei êrô êbat yuôm bħn ti đlông rống lăn, mào lu ngăn kdrăp, Việt Nam jing anôk kñăm ƣiăng plah m'miă mống lu ala ƣar. Hlăm knhuang êlan đĩ kyar mống djuê ana, mnuih buôn sang drei găn hgao leh sui thũn êngũn bi kdống hống phung roh hriê plah m'miă, kriê mgang ala ƣar. Grăp gul buê ênuk ăt mào gru mngaƣ mnuih jhống knêñ, amào luă gũ mống hđră mĩn jhống ktang krũ kdống: Mống Bà Triệu "Káo ƣiăng đĩ ti đlông êlah angĩn ktang, juă ti đlông êlah êa jhống", koh kan prống ti křĩng Êa ksĩ Ngổ, sua wĩt lăn ƣar, mkổ mkra klei hnũk êngiê, mtlaih klei ngă hlũn, khut khat amào luă gũ ngă mỗ êđũk kơ roh!"; Trần Bình Trọng "Káo ngă ksổk ƣar Dhũng tũ mơh, điêt đuoat amào ƣiăng ngă mtao křĩng Dur"; Nguyễn Huệ "Ƣăm pioh đlông bũk/Ƣăm pioh jũ êgei/Ƣăm pioh điũu tuiƣ jih pông êdeh wĩt/Ƣăm pioh điũu amào lổ hrông ao mgang aseĩ/Ƣăm pioh buê ênuk hđor kơ ala ƣar Dhũng jing phũn".... truh Bế Văn Đan mã aseĩ pô dũh phao mnah, Phan Đình Giót mã aseĩ pô dăl anôk hwống iêp đlăng mnah phao, Nguyễn Viêt Xuân hống klei mĩn "Đlăng anăp phung roh! Mnah!.... Klei khăp kơ ala ƣar, ƣiăng hnũk êngiê leh anăn ƣổng mđĩ kyar ala ƣar jing leh "hđră mĩn phũn hlăm mnuih Việt Nam", jing klei jurh knang prống prĩn, jing knhuah hđĩp jăk siam hlăm djuê ana Việt Nam, jing leh "hđră kñăm phũn mống dũm hđră kñăm phũn, klei tũ yuôm hlăm dũm klei tũ yuôm" leh anăn jing ai ktang pioh djuê ana drei dưi hgao

klei dleh dlan, mdlurh rai djăp roh gah, djô năng hống klei mpũ mống Khua Lăn ăar Hồ Chí Minh "Mnuih buôn sang drei mào klei khăp kơ lăn ăar prống êdi. Anăn jing knhuah bhiăn yuôm bħăn êdi". Mống đưm êlao truh ară anei, klei khăp anăn lỏ mào mđĩ mlar, đư bi k'urh ai mnuih buôn sang, găn hgao klei hũi hyut, dleh dlan, mkhũ ram jih phung chỉ ala ăar leh anăn phung plah m'miă ala ăar"¹.

- *Klei khăp ăiăng, đư ba, hđĩp thào bi ăung.*

Anei jing klei jăk siam hlăm anak mnuih mào mbỏ mđĩ mống dũm klei ênguôt ai tiê, klei luič liê hlăm klei kdống mblah roh kriê mgang lăn ăar leh anăn klei suăi êmăn ngă bruă lỏ hma rah pla mdiê kuê mống djuê ana Việt Nam. Klei êlurh bũh mống ai tiê thào khăp ăiăng mống djuê ana drei bi mphũn mống klei "khăp" - Hlăm gổ êsei anăn lah klei khăp kơ amĩ ama pỏ k'kiêng "Klei ama rông knar ăũ Thái Sơn/Klei amĩ khăp knar hống êa hđoh hriê", klei khăp kơ ayống adei "msê si jống kngan", klei khăp kơ ung mỏ "akỏ đal, kngan kmiêk"; prống hĩn anăn lah klei khăp kơ găp djuê ênuê êpul leh anăn kluôm dhuôm hĩn anăn lah klei khăp kơ anak mnuih "Mnal hrah hruôm kluôm ală kĩng/Mnuih sa ala ăar bi hlum mbĩt đă",.... Hlăm buê ênuk, mnuih buôn sang drei bi myuôm n'nao kơ krống klei hnũk ênang hống dũm ala ăar mkăn, tũ yua dũm klei jăk găl pioh msir mkra klei mào hống klei êđăp ênang, khă dah phũn kbiă mống roh ngă,... Hruê anei, knhuah bhiăn jăk siam anăn lỏ mào mklă mklống leh anăn mđĩ lar mống Đăng, Knũk kna leh anăn mnuih buôn sang drei hluê ngă n'nao sa hđră "čống tui duah leh anăn gĩr ktun bi hgũm hống ala tač êngao; jing bĩng găp, jing mnuih mả bruă mbĩt mào klei đăo knang leh anăn pỏ bi

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Hđruôm anei, hđruôm 7, mgar tal 38.*

hũm tử đưn ti đlông rống lẩn"¹. Hlăm klei bi hũm hống ala tač êngao, klei hũm nguôp sa ai mống djuê ana bưi yuôm bħn hlăm hđră mlih mưo ala čar.

- *Klei kreh kriăng, kreh knhăo, mkiêt mkriêm hlăm klei mă bruă.*

Kreh kriăng, kreh kruin jing knhuah hđp jăk siam kdlun, knhuah hđp tử yuôm mống mnuih Đông Á, hlăm anăn mưo Việt Nam. Hống grăp cồ mnuih Việt Nam, kreh kriăng, kreh kruin, kreh knhăo hlăm klei mă bruă jing cồh čuă kyua mưo s'năn koh dưi mkra mjing ngăn dồ mnống đhống. Knhuah hđp kreh kriăng, kreh kruin hlăm klei mă bruă mống mnuih Việt Nam mbĩt hrăm hống klei mkiêt mkriêm leh anăn jing sa klei bħn mung.

- *Knhuah khăp kơ hriăm hră leh anăn mpũ kơ nai mtô.*

Mống dũm êbăo thũn hống anei, klei khăp hriăm hră jing leh knhuah bħn jăk siam mống djuê ana Việt Nam. Bưi ênuk klei bi lông đưm ăt adôk čih pioh anăn dũm gru mngăč kơ ai tiê hur har, khăp hriăm hră mưo mšê si: Nguyễn Hiên luič ama mống điêt, hlưê hriăm ti sang yong, jing leh pồ trạng nguyên mda thũn êdi mống bưi ênuk ala čar drei, hlăk 13 thũn, Mạc Đĩnh Chi kyua sang knap amăo dưi nao sang hră, knống dồk ti tač hmũ nai mtô, mlam m'măt hriăm gũ klei mngăč mống mit đưm hlăm tồk boh mnũ, bi lông dưi trạng nguyên leh anăn jing leh Lữqng quốč Trạng nguyên (Trung Hoa leh anăn Đai Việt). Lồ mưo dũm gru mngăč khăp hriăm hră mšê si: Nai êkei Chu Văn An, Trạng trình Nguyễn Bĩnh Khiêm, Trạng lường Lương Thê Vinh,

1. Đăng Cộg sản Việt Nam: *Hră mưo Klei kbĩn phung bi ala kluôm ala gưl XII*, Anôk kồh mkra hđră kđi čar, Hà Nội, 2016, mưo tal 153.

pô kreh knhâo hriămh hră Lê Quý Đôn,...; anăh lah klei gữ ktun jih ai tiê pioh jing nai mtô kdlun - Nai êkei Nguyễn Ngọc Ký,... Klei khăp hriămh hră, klei gữ tui hriămh mống đjuê ana Việt Nam lữ bi êdah mống bruă bi myuôm kơ klei hriămh hră leh anăh mnuih thâu hră, mpũ kơ nai mtô msẽ si amĩ ama pô "Sa boh hră mống nai mtô brei, mkrah boh hră mống nai mtô brei", "Amôo mào nai si ih dui jing". Mbit hống klei đĩ kyar đũe ênuk đjuê ana, klei khăp ċiăng kơ hriămh hră mơar mào mđĩ mlar n'nao hluê hđră "Hriămh! Hriămh đõng! Hriămh lă lar" mào leh dũm gul ênuk mnuih Việt Nam hruê anei ċũe mđĩ leh anăh ba wĩt boh tũ đũn.

V. BRUĂ MTÔ MJUẤT

1. Ênuk roh křĩng Đur păn kriê

Mống akõ Công nguyên ênuk roh křĩng Đur păn kriê, dũm gul mtao mtũng Trung Quốc ba mtruh leh boh hră Nho, pők sang hră ti Việt Nam, hống hđră kñămh bi hmlai. Hlămh gul anei, kñõng păn kriê pők sang hră mống diñu kriê đlăng leh anăh tũ ư brei pők sang hră mnuih sang mkõ mjing, lu êdi mtô klei Hán kơ biă mnuih Việt leh anăh boh hră Việt kơ êpul đũu bruă păn kriê. Diñu hluê ngă hđră mnêċ hrô bruă, anăh lah mã phung anak ċô kăp ċũe bruă hlămh gõ êsei pioh nao hriămh hră, amôo guôn bi lũng ôh, ba ngă khua đlăng bruă păn kriê. Gul anei, ti ala ċar Việt ka mào kñõng mtô mjuất ôh.

Truh kơ ênuk Đường (618-907), Trung Quốc lămh lui hđră mnêċ hrô bruă anei, mlih kơ anăh mkõ mjing klei bi lũng, đăp mbha dũm hnõng bi lũng dui klă nik. Mống anăh, klei mtô mjuất ti ala ċar Việt Nam tui msẽ hống klei mtô mjuất mống Trung Quốc, mào gul hriămh điêt (kơ mnuih gũ

15 thũn), gul hriãm anei mtô lu êdi kơ hêh hriãm Tam tự kinh (hdruôm hră mào pruê đút 3 boh hră, mtô knhuah hđip); ti gul hriãm prông mtô Tứ thư (Đại học, Trung dung, Luận ngữ, Mạnh Tử) leh anăn Ngũ kinh (Kinh thi, Kinh thư, Kinh lễ, Kinh dịch leh anăn Kinh xuân thu). Dũm mta klei mtô anei adôk truh kơ ară anei, hống anăn iêô Nho học - Khổng học.

2. Gul ênuk mtao

Dống mống gul êtuh thũn tal II, mbít hống bruă mkô mkra leh anăn kriê ngang ala čar, aduôn aê đưm ktuh êyuh lu ai tiê mđi kyar klei mtô mjuăt kơ ala čar. Gru bi knăl mống klei mtô mjuăt hlăm ênuk mtao anăn lah klei mtô mjuăt Nho học. Mphũn mkô mkra ala čar, mbít hống Nho học lỏ mào hđră mtô mjuăt mkăn anăn lah Phật giáo leh anăn Đạo giáo. Khă mào klei mđê biă dah dũm hđră mtô mjuăt anei amào bi kah ôh, dũm gul ênuk mtao kriê đlăng ăt mã Nho giáo jing klei knăm phũn. Kyua anăn, Nho giáo păt dah jing klei mtô mjuăt phũn hlăm kluôm gul ênuk mtao. Hdruôm hră mtô mống Nho giáo ti gul hriãm prông anăn lah *Tứ thư*, *Ngũ kinh* leh anăn *Bắc sử*. Mnêc mtô hriãm anăn lah mjuăt klei mĩn leh anăn mjuăt klei hđip. Mjuăt klei mĩn jing mnêc hriãm tuič, kreh kriăng hriãm kinh sử, kinh viện, giáo điều; mjuăt klei hđip anăn jing klei yua mnêc hũn mthào kơ mnuih ngă bruă jăk (Thân giáo trọng sự ngôn giáo - Nguyễn Trãi).

Anôk mtô mjuăt tal êlao mống Knuk kna mtao Việt Nam (mào tử yap hlăm hră ăuê ênuk) anăn lah Văn Miếu - Quốc Tử Giám Thăng Long, mống mtao Lý Nhân Tông brei mkô mjing hlăm thũn 1070. Gul bi lông tal êlao mào mkô

mjing hlăk thŭn 1075. Mphŭn tal êlô, Văn Miêu kňông môt
kơ anak mtao leh ănăn anak phung khua êmua, êdei pốk wăt
kơ dŭm hđeh mào klei prăl hmăr hlăm buồn sang. Anei jing
sang hră Đại học tal êlô ti Việt Nam hống klei kreh dhar sui
thŭn. Anôk môt mjuăt gưl ênuk ănăn mào sang hră mnuih
buôn sang mkố mjing, amào dah iêô sang hră buồn sang brei
kơ êngŭm đrŭm mnuih buồn sang mống phung mduôn
knhâo boh hră nho pốk. Kdlun hŭn kơ năn mào sang hră
khua êmua brei kơ anak aneh mống khua kdriêk leh ănăn
wăl hriăm. Gưl kdlun êdi mào sang hră Quốc Tử Giám brei
kơ anak mtao, khua gai đlăng bruă. Klei bi kah gưl mnuih
buôn sang ênuk mtao êdah klă êdi hluê ănăn iêô mnuih nao
hriăm. Anak mtao, jing dŭm anak êkei mào iêô Tôn Sinh.
Anak phung khua gai đlăng bruă mào iêô Âm Sinh.

Mđrăm mbăt hống klei đĩ kyar anôk môt mjuăt, knŭk kna
ênuk mtao mđing êdi kơ mkố mjing klei bi lông, đlăng anei jing
hđră mnêc yuôm bħăn pioh ruah mnuih kreh knhâo đru ngă
bruă kriê đlăng lăn čar. Klei bi lông gưl ênuk mtao mào mbha
jing 3 gưl: bi lông Hương, bi lông Hội leh ănăn bi lông Đình.

Boh nik, dŭm klei kčah mtrŭn kơ klei bi lông hlăm ênuk
mtao kjąp mlăp êdi, bi êdah hnống kriê đlăng klei môt mjuăt
mống dŭm ênuk mtao Lý, Trần truh Lê, Nguyễn tử đưn êdi.
Khă klei bi mŭr prăk blei boh tử đưn klei bi lông tăp năng
ăt mào mơh, biă dah dleh êdi, kyua dŭm mnuih amào kpă
ênuah hlăm klei bi lông mào klei msir mkra ktang êdi. Klei
ruah mnuih kreh knhâo mống klei bi lông khă kjąp mlăp êdi,
biă dah mào klei klă mngăc s'năn mào klei tử đưn kơ anak
aneh mnuih buồn sang.

Hlăm dŭm êbào thŭn, mnuih Việt Nam hriăm boh hră
Hán (răk boh hră Hán hluê knhuah blŭ klei Việt) leh ănăn ba

yua boh hră Hân jing mnŏng kăp ăih pioh biă dah amăo măo
bi hmlai ôh, ăt adôk kriê pioh dŭm klei jăk siam djuê ana.

3. Mŏng thŭn 1945 truh ară anei

Klei krŭ Mlan săpăn thŭn 1945 tŭ jing, Knŭk kna Việt
Nam Dân chủ Cộng hòa măo mkŏ mjing, buê ênuk bruă mtô
mjuăt mŏng ala ăar măo knhuang êlan mrăo. Knŭk kna măo leh
hdră mtrŭn yuôm bĥn mkŏ mjing Klei mtô boh hră kơ mnuih
buôn sang, kăăm mkhŭr klei amăo thăo hră. Mbĥt hŏng bruă
gang mkhŭr klei amăo thăo hră, Knŭk kna Việt Nam Dân chủ
Cộng hòa măo leh dŭm hdră gĥt gai mkra mlih leh anăn mphŭn
mkra mđĥ dŭm sang hră mtô mjuăt hlăm kluôm ala.

Thŭn 1950, Trung ương Đảng leh anăn Knŭk kna bi tŭ
ư hluê ngă klei mkra mlih bruă mtô mjuăt. Klei mkra mlih
anei mklă mklŏng hluê ngă klei mtô hriăam gul mphŭn hlăm
9 thŭn leh anăn hdră mtô mjuăt mrăo.

Hlăm tlăo pluh thŭn kdŏng mblah roh kar kak Prăng leh
anăn kar kak Mỹ, bruă mtô mjuăt mŏng gul mphŭn truh gul đăi
học êngao măo krŏng leh anăn măo klei đĥ kyar amăo mjuh
mdei, lŏ măo mkra mlih jăk hĥn, anăn lah hdră mtô mjuăt mŏng
phung kar kak đăp măo lăm lui, hrô kơ anăn măo sa hdră mtô
mjuăt mrăo: phŭn agha djuê ana, đĥ guôp, tar ăar.

Klei kbĥn gul VI mŏng Đảng Cộng sản Việt Nam mlan
12/1986 pŏk leh êlan mlih mrăo kluôm dhuôm ti Việt Nam.
Hdră kăăm phŭn mŏng dhar bruă sang hră mŏar hlăm gul
ênuk anei anăn lah pŏk lu mta sang hră mtô hriăam, adŭ mtô
hriăam, hdră mnêc mtô hriăam, hdră mtrŭn kơ sang hră, adŭ
hriăam mnuih buôn sang mkŏ mjing, knŭk kna mkŏ mjing
măo mklă mtrŭn leh.

Hlăm gul mlih mrão, boh nik gở êdei leh hluê ngă Hdră mtrũn ti Anôk kbĩn gul XI mống Đãng leh anăn Hdră mtrũn mrô 29-NQ/TW hruê 04/11/2013 kơ mlih mrão klah cũn, kluôm dhuôm bruă mtô hriăm leh anăn mtô mjuăt, dhar bruă mtô mjuăt mào ba wĩt leh dũm boh tũ dun prống, đru nguốp yuôm bħn hlăm hdră mđĩ kyar bruă duh mkra, ba yua klei kreh knhào leh anăn bi hğũm hống ala taç êngao.

Sang hră, adũ hriăm leh anăn gul mtô mjuăt đĩ kyar hmăr, hluê ngă bruă mtô mjuăt tar buôn sang, djỗ si klei cĩăng hriăm bữ hruê bữ lu mống mnuih buôn sang leh anăn mđĩ hnống mtô hriăm, hnống thào leh anăn klei raih knhăk kơ mnuih mả bruă. Klei mẵp mđor kơ mnuih buôn sang hlăm bruă hriăm hră mơar mào mđĩ hĩn, boh nik hống mnuih djuê biă, mnuih mả bruă ti křĩng buôn sang, dũm mnuih knũk kna dlăng ba, mnuih dleh knap, klei mẵp mđor mniê êkei mào kriê mgang. Hluê si boh tũ dun Klei ksiêm dlăng mnuih kmun kluôm ala thũn 2019, kluôm ala mào 95,8% mnuih mống 15 thũn kơ dlồng thào răk boh hră, thào cĩh, 91,7% ênoh mnuih hlăm thũn nao sang hră gul điết hlăk mào nao hriăm hră. Hluê si klei tĩng yap mống Knống kriê dlăng bruă Sang hră mơar leh anăn Mtô mjuăt, thũn hriăm 2018-2019, kluôm ala mào 237 sang hră đại học hống ênoh hđeh hriăm đại học mào 1.526.111 cđ. Hnống jăk bruă mtô mjuăt mào mđĩ hĩn, đru nguốp djỗ si klei cĩăng kơ mnuih pioh mđĩ kyar bruă knuă - klei hđĩp mda mnuih buôn sang, mkra mđĩ leh anăn kriê mgang ala çar. Bruă mđĩ kyar ênoh knuă druh mào mđĩng êdi pioh křĩng kjăp leh anăn mlih mrão. Anôk anống kdrăp mnống yua mống bruă mtô mjuăt mào mđĩ lu hĩn leh anăn bữ tũ dun hĩn. Klei iêo mthur mnuih buôn sang đru hlăm bruă mtô mjuăt leh anăn klei bi hğũm hống ala taç êngao mào mđĩ ktang, ba wĩt lu boh tũ dun yuôm bħn.

MOAR MBỎ

Mta 13 Hiến pháp ala ăar Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thữn 2013:

1. Hla kờ ala ăar Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam rup chữ nhật, pỏk mắn mđũm hỏng dua kdrêế tláo pỏk đlông, êa hrah, ti krah máo rup mtu kñĩ êma knhal.



2. Gru rup ala ăar Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam wĩl, êa hrah, ti krah mào mtu kñĩ êma knhal, jũm dar mào amung mdiê, ti gũ mào mkrah pông êdeh griõ rĩk rên leh anăn boh hră Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.



3. Klei m'muiñ ala ɔar Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam jing klei m'muiñ Tiến quân ca.

Tiến quân ca (QUỐC CA)

Nhạc và lời: VĂN CAO

Nhịp đi - Hùng mạnh

Đoàn quân Việt Nam đi chung lòng cứu quốc. Bước chân
(Đoàn quân Việt) Nam đi sao vàng phấp phới. Đất giồng
dân vang trên đường gặp ghềnh xa. Cờ in máu chiến thắng vang hồn
núi quê hương qua nơi lấm than. Cùng chung sức phấn đấu xây đời
nước. Súng ngoài xa chen khúc quân hành ca. Đường vinh
mỏi. Đường đấu lên gông xích ta đập tan. Tư bao
quang xây xác quân thù. Thống gian lao cùng nhau lập chiến
lâu ta nuốt căm hờn. Quyết hy sinh đời ta tươi thắm
khau. Vì nhân dân chiến đấu không ngừng. Tiến mau
hơn. Vì nhân dân chiến đấu không ngừng. Tiến mau
ra sa trường. Tiến lên! Cùng tiến lên! Nước non Việt
ra sa trường. Tiến lên! Cùng tiến lên! Nước non Việt

Nam ta vững bền. Đoàn quân Việt...
Nam ta vững... bền.

4. Hruê mkõ mjing ala ɔar Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam jing hruê Hưn mthào klei nhũk êngiê 2 mlán 9 thũn 1945.

5. Buôn prõng phũn ala ɔar Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam anñn lah Hà Nội.

DỮM KDRÁP GRU GUŁ DLÔNG RÔNG LĂN MÔNG VIỆT NAM MÂO UNESCO TỬ YAP¹

Mrô	Anăk kdráp gru	Hrue mlán	Mta kdráp gru
1	Vịnh Hạ Long	17/12/1994 02/12/2000	Kdráp gru lăn dliê dlông rông lăn
2	War knük kna Phong Nha - Kẻ Bàng	7/2003 7/2015	Kdráp gru lăn dliê dlông rông lăn
3	Wăl gru đưm Cố đô Huế	11/12/1993	Kdráp gru klei dhar kreh dlông rộng lăn
4	Wăl đền tháp Mỹ Sơn	12/1999	Kdráp gru klei dhar kreh dlông rộng lăn
5	Wăl buôn prông đưm Hội An	01/12/1999	Kdráp gru klei dhar kreh dlông rộng lăn
6	Wăl gru đưm krah Hoàng thành Thăng Long - Hà Nội	31/7/2010	Kdráp gru klei dhar kreh dlông rộng lăn
7	Mtìh gang ênuk Hồ	27/6/2011	Kdráp gru klei dhar kreh dlông rộng lăn
8	Wăl lăn mnga êa moak Tràng An	23/6/2014	Kdráp gru mông lu mta dlông rộng lăn
9	Ênhiang ayũ tông ênuk mtao Huế	07/11/2003	Kdráp gru amáo đjô mnông dưỡn
10	Ngăn kdráp cing ẽhar Tây Nguyên	11/2005	Kdráp gru amáo đjô mnông dưỡn

1. Thanh Huyền (Dăp mkra): *Êmuh-wĩt lăc kơ kdráp gru dlông
rông lăn leh anăk kdráp gru ti Việt Nam*, Anôk kchơ mkra Hdră kđi ẽar
Sự thật, Hà Nội, 2018, mươt tal 14-15.

Mrô	Anăk kdrăp gru	Hruê mlân	Mta kdrăp gru
11	Klei m'muiñ quan họ Bắc Ninh	30/9/2009	Kdrăp gru amăo đjô mnốg đhốg
12	Ca trù	01/10/2009	Kdrăp gru amăo đjô mnốg đhốg
13	Klei moak Gióng ti Đền Phù Đổng leh anăk Đền Sóc	16/11/2010	Kdrăp gru amăo đjô mnốg đhốg
14	M'muiñ Xoan	24/11/2011	Kdrăp gru amăo đjô mnốg đhốg
15	Klei bhiăn ngă yang kơ Hùng Vương	06/12/2012	Kdrăp gru amăo đjô mnốg đhốg
16	Klei kreh dhar Đờn ca tài tử Kwar Dhumg	12/2013	Kdrăp gru amăo đjô mnốg đhốg
17	Klei m'muiñ ví, giặm Nghệ Tĩnh	27/11/2014	Kdrăp gru amăo đjô mnốg đhốg
18	Klei mkô mjing leh anăk klei hlăp ktũg klei ti Việt Nam	02/12/2015	Kdrăp gru amăo đjô mnốg đhốg
19	Klei ngă yang thờ Mẫu Tam phủ	01/12/2016	Kdrăp gru amăo đjô mnốg đhốg
20	Klei kreh dhar Bài Chòi ti Kwar Krah	07/12/2017	Kdrăp gru amăo đjô mnốg đhốg
21	Boh hră kruak hlăm kyăo ênuk Nguyễn	31/7/2009	Kdrăp gru klei cih pih đlông rốg lăn

Mrô	Anăk kdrăp gru	Hruê mlân	Mta kdrăp gru
22	Boh tâo tiến sĩ ti Văn Miếu - Quốc Tử Giám	09/3/2010	Kdrăp gru klei cih pioh dlông rông lă
23	Boh hră kruak hlăm kyáo cih kinh Phật Thiên êpul Trúc Lâm chùa Vĩnh Nghiêm	16/5/2012	Kdrăp gru klei cih pioh dlông rông lă
24	Hră moar mào gru kđăm pống ênuK Nguyễn	14/5/2014	Kdrăp gru klei cih pioh dlông rông lă
25	Klei răl yăl ti puk sang ênuK mtao Huế	19/5/2016	Kdrăp gru klei cih pioh leh anăk klei hđor pioh dlông rông lă křing châu Á - Thái Bình Dương
26	Křing lă đăp kngư boh tâo Đồng Văn	03/10/2010	Wăl cũa chum ala lă dlông rông lă

DỪM BOH ČAR, BUON PRŔONG TI VIỆT NAM

Mrô	Čar/buon prŕong	Ênoh mnuih ¹	Boh prŕong ² (km ²)	Mrô đĩng blũ hlũe krĩng ³	Mrô đĩng kŕong ⁴
1	An Giang	1.908.352	3536,7	296	90000
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	1.148.313	1989,5	254	78000
3	Bạc Liêu	907.236	2468,7	291	97000
4	Bắc Kạn	313.905	4859,4	209	23000
5	Bắc Giang	1.803.950	3844,0	204	26000
6	Bắc Ninh	1.368.840	822,7	222	16000
7	Bến Tre	1.288.463	2360,6	275	86000
8	Bình Dương	2.426.561	2694,4	274	75000
9	Bình Định	1.486.918	6050,6	256	55000
10	Bình Phước	994.679	6871,5	271	67000
11	Bình Thuận	1.230.808	7812,9	252	77000
12	Cà Mau	1.194.476	5294,9	290	98000

1. Hlũe si klei hun mthão mphũn tal êlão Klei ksiêm đĩng mnuih kmũn leh anãn sang dŕok mảo leh Knŕng bruũa Tĩng yap hun mthão thũn 2019.

2. <https://www.gso.gov.vn>.

3. <http://banhangvnpt.vn>.

4. <https://www.35express.org>.

Mrô	Čar/buôn prổng	Ênoh mnuih	Boh prổng (km2)	Mrô đĩng bũ hluê krĩng	Mrô dǎng kông
13	Cao Bằng	530.341	6707,9	206	21000
14	Cần Thơ	1.235.171	1409,0	292	94000
15	Đà Nẵng	1.134.310	1285,4	236	50000
16	Đắk Lắk	1.869.322	13125,4	262	63000
17	Đắk Nông	622.168	6515,6	261	65000
18	Điện Biên	598.856	9562,9	215	32000
19	Đồng Nai	3.097.107	5907,2	251	76000
20	Đồng Tháp	1.599.504	3377,0	277	81000
21	Gia Lai	1.513.847	15536,9	269	61000
22	Hà Giang	854.679	7914,9	219	20000
23	Hà Nam	852.800	860,5	226	18000
24	Hà Nội	8.053.663	3328,9	24	10000
25	Hà Tĩnh	1.288.866	5997,2	239	45000
26	Hải Dương	1.892.254	1656,0	220	03000
27	Hải Phòng	2.028.514	1523,4	225	04000

Mrô	Čar/buôn prồng	Ênoh mnuih	Boh prồng (km2)	Mrô đĩng bũ hluê krĩng	Mrô dǎng kông
28	Hậu Giang	733.017	1602,5	293	95000
29	Hòa Bình	854.131	4608,7	218	36000
30	Hồ Chí Minh	8.993.082	2905,6	28	70000
31	Hưng Yên	1.252.731	926,0	221	17000
32	Khánh Hòa	1.231.107	5217,7	258	57000
33	Kiên Giang	1.723.067	6348,5	297	91000
34	Kon Tum	540.438	9689,6	260	60000
35	Lai Châu	460.196	9068,8	213	30000
36	Lạng Sơn	781.655	8320,8	205	25000
37	Lào Cai	730.420	6383,9	214	31000
38	Lâm Đồng	1.296.906	9773,5	263	66000
39	Long An	1.688.547	4492,4	272	82000
40	Nam Định	1.780.393	1651,4	228	07000
41	Nghệ An	3.327.791	16493,7	238	43000
42	Ninh Bình	982.487	1390,3	229	08000

Mrô	Čar/buôn prồng	Ênoh mnuih	Boh prồng (km2)	Mrô đĩng blũ hluê krĩng	Mrô dǎng kông
43	Ninh Thuận	590.467	3358,3	259	59000
44	Phú Thọ	1.463.726	3533,4	210	35000
45	Phú Yên	872.964	5060,6	257	56000
46	Quảng Ninh	895.430	8065,3	232	47000
47	Quảng Nam	1.495.812	10438,4	235	51000
48	Quảng Ngãi	1.231.697	5153,0	255	53000
49	Quảng Bình	1.320.324	6102,4	203	01000
50	Quảng Trị	632.375	4739,8	233	48000
51	Sóc Trăng	1.199.653	3311,6	299	96000
52	Sơn La	1.248.415	14174,4	212	34000
53	Tây Ninh	1.169.165	4039,7	276	80000
54	Thái Bình	1.860.447	1570,0	227	06000
55	Thái Nguyên	1.286.751	3531,7	208	24000
56	Thanh Hóa	3.640.128	11131,9	237	40000
57	Thừa Thiên - Huế	1.128.620	5033,2	234	49000

Mrô	Čar/buôn prồng	Ênoh mnuih	Boh prồng (km2)	Mrô đĩng bũ hluê krĩng	Mrô dǎng kông
58	Tiền Giang	1.764.185	2508,3	273	84000
59	Trà Vinh	1.009.168	2341,2	294	87000
60	Tuyên Quang	784.811	5867,3	207	22000
61	Vĩnh Long	1.022.791	1496,8	270	85000
62	Vĩnh Phúc	1.151.154	1236,5	211	15000
63	Yên Bái	821.030	6886,3	216	33000

I. ĐẤT NƯỚC

1. Vị trí, địa lý

1.1. Lãnh thổ

Việt Nam nằm trên bán đảo Đông Dương, thuộc khu vực Đông Nam Á.

- Diện tích¹:

+ tổng cộng: 331.210km², xếp thứ 67 trên thế giới.

+ mặt đất: 310.070km²,

+ mặt nước: 21.140km².

Lãnh thổ Việt Nam gồm hai phần: phần đất liền và phần hải đảo.

Phần đất liền nằm trên phần đông bán đảo Trung Ấn, phía bắc giáp Trung Quốc, phía tây giáp Lào và Campuchia, phía đông và nam giáp Biển Đông, phía tây nam giáp vịnh Thái Lan.

Phần hải đảo bao gồm: Các đảo trong vịnh Hạ Long, các đảo Cát Bà, Bạch Long Vĩ, Cồn Cỏ, Lý Sơn, Hòn Khoai, Phú Quốc, Hòn Nghê, Hòn Tre, Hòn Sơn Rái và các quần đảo Vân Hải, Cô Tô, Phú Quý, Nam Du, Côn Đảo, Thổ Chu,... Các quần đảo khác trong Biển Đông gồm hai quần đảo lớn là quần

1. Xem <https://www.cia.gov/library/publications/the-world-factbook/geos/vn.html>, truy cập ngày 29/4/2020.

đảo Trường Sa và quần đảo Hoàng Sa. Trong hai phần lãnh thổ nói trên, phần lãnh hải rộng gấp nhiều lần so với phần lục địa và tiếp cận lãnh hải của Trung Quốc, Philippin, Indônêxia, Brunây, Malaixia, Thái Lan và Campuchia¹.

1.2. Địa hình

Từ biên giới phía bắc đến đèo Hải Vân, nửa bắc Việt Nam địa hình có đặc điểm: núi, sông đều như đã được sắp xếp theo hướng tây bắc - đông nam. Điển hình là sông Hồng, chia Bắc Bộ ra làm hai phần. Phía đông có các dãy núi đá vôi hình cánh cung quay lưng sang đông như cánh cung Sông Gâm, cánh cung Ngân Sơn, cánh cung Bắc Sơn. Phía tây là miền Tây Bắc, các mạch núi và cao nguyên nối tiếp nhau chạy từ tây bắc xuống đông nam, từ biên giới Việt Nam - Trung Quốc, Việt Nam - Lào xuống đến vịnh Bắc Bộ, cùng hướng với sông Hồng. Ở đây, núi non trùng điệp, có đỉnh Phanxipăng, cao 3.143m, được mệnh danh là “nóc nhà Đông Dương”.

Từ đèo Hải Vân vào phía nam là các khối đá hoa cương rộng lớn, thỉnh thoảng nhô lên thành đỉnh cao, còn lại là những cao nguyên liên tiếp hợp thành Tây Nguyên, rìa phía đông được nâng lên thành mạch Trường Sơn, nhiều đoạn dốc thẳng xuống các đồng bằng duyên hải Trung Bộ, hay ra đến tận Biển

1, 2. *VIỆT NAM - Đất nước - Con người*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010, tr.3, 4.

Đông và ở tận cùng phía nam thì thấp dần xuống là các sông Đồng Nai và Cửu Long.

Từ xa xưa, Việt Nam đã được ví như chiếc đòn gánh quẩy hai bờ thóc - “nhất cọng lưỡng cơ” bởi ở Bắc Bộ và Nam Bộ là hai đồng bằng rộng lớn, ruộng đồng quang đãng, phì nhiêu, là vựa thóc của đất nước; và ở Trung Bộ, phần lớn là núi và cao nguyên hẹp và dài.

1.3. Biển và hải đảo¹

Việt Nam có ba mặt đông, nam và tây nam trông ra biển, với bờ biển dài khoảng 3.260km, trải dài từ Móng Cái ở phía bắc đến Hà Tiên ở phía tây nam, chưa kể bờ biển của các đảo.

Việt Nam có 28/63 tỉnh, thành phố có biển. Nơi cách biển xa nhất là khoảng 500km (Điện Biên).

Đoạn bờ biển đầu tiên từ Móng Cái đến Cửa Ông thấp, nhiều bãi sù vẹt viền lấy bờ, hợp thành những rừng cây nước mặn bảo vệ và mở rộng vùng ven biển.

Từ Cửa Ông vào đến Đồ Sơn, cánh cung núi đá vôi Đông Triều lún xuống, bị nước biển phủ lên, biến các ngọn núi thành hàng nghìn hòn đảo với thiên hình vạn trạng, tạo nên một vùng thắng cảnh nổi tiếng trên thế giới gồm vũng Bái Tử Long và vũng Hạ Long.

1. *VIỆT NAM - Đất nước - Con người, Sđd*, tr.5, 6; Ban Tuyên giáo Trung ương Đảng: *Sổ tay công tác tuyên truyền biển, đảo Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2020, tr. 32-33.

Từ Đồ Sơn vào đến Cửa Tùng, trên 500km bờ biển thẳng tắp, ven các đồng bằng, có nhiều bãi cát đẹp và cồn cát cao, có nơi đến 40m, từng chặng lại có những dãy núi ngang nhô ra biển, thành những mũi đá.

Từ Cửa Tùng vào Quy Nhơn là 450km bờ biển cát bồi nhưng thuộc dạng khác; phù sa sông ngòi đổ ra biển, làm thành những dải cát duyên hải, gọi là vây nước biển, tạo thành những đầm, phá như đầm Cầu Hai, phá Tam Giang; những mỏm núi nhô ra biển thành những mũi Chân Mây, Hải Vân,...

Từ Quy Nhơn vào Mũi Dinh là hơn 200km bờ biển, sát chân dãy Trường Sơn, cạnh lòng biển sâu là đoạn bờ khúc khuỷu nhất Việt Nam, sườn núi cứ tiếp theo vũng biển, tạo ra nhiều vũng kín, đẹp lạ thường.

Từ Mũi Dinh trở vào, bờ biển dài hơn 800km nhưng chỉ có một vùng núi nhỏ tạo ra Vũng Tàu, còn lại toàn là những cồn cát duyên hải, những bãi bồi ở các cửa sông Cửu Long, những rừng đước ngập mặn ở Cà Mau, và cuối cùng là một nhóm núi đá vôi ở Kiên Giang. Việt Nam có khoảng 3.000 đảo lớn, nhỏ, gần và xa bờ, hợp thành phòng tuyến bảo vệ, kiểm soát và làm chủ các vùng biển. Căn cứ vị trí chiến lược và các điều kiện địa lý, kinh tế, dân cư, có thể chia các đảo, quần đảo của Việt Nam thành các nhóm:

- Hệ thống đảo tiền tiêu, có vị trí quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Trên các đảo có thể lập những căn cứ kiểm soát vùng biển,

vùng trời, kiểm tra hoạt động của tàu, thuyền, bảo đảm quốc phòng an ninh, xây dựng kinh tế, bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước. Đó là hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và các đảo như: Chàng Tây, Thổ Chu, Phú Quốc, Côn Đảo, Phú Quý, Lý Sơn, Cồn Cỏ, Cô Tô, Bạch Long Vĩ,...

- Các đảo lớn có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội. Đó là các đảo: Cô Tô, Cái Bầu, Cát Bà, Cù Lao Chàm, Lý Sơn, Phú Quý, Côn Đảo, Phú Quốc,...

- Các đảo ven bờ gần đất liền, có điều kiện phát triển nghề cá, du lịch và cũng là căn cứ để bảo vệ trật tự, an ninh trên vùng biển và bờ biển nước ta. Đó là các đảo thuộc huyện đảo Cát Bà, huyện đảo Bạch Long Vĩ (Hải Phòng), huyện đảo Phú Quý (Bình Thuận), huyện đảo Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu), huyện đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi), huyện đảo Phú Quốc (Kiên Giang),...

2. Khí hậu và sông ngòi

2.1. Khí hậu¹

Việt Nam nằm trong miền khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của biển nên độ ẩm quanh năm cao (trên 80%). Riêng miền Bắc (từ đèo Hải Vân trở ra) ngoài hai mùa khô và mùa mưa còn có sự phân biệt mùa lạnh và mùa nóng. Miền Nam quanh năm đều nóng; mỗi miền lại có những tiểu

1. *VIỆT NAM - Đất nước - Con người, Sdd, tr.5, 6.*

vùng khí hậu khác nhau do đặc điểm của vị trí địa lý và địa hình.

Miền núi và trung du Bắc Bộ bên tả ngạn sông Hồng phải trực tiếp đón gió mùa Đông Bắc thổi đến nên mùa đông rất lạnh, mùa nóng thì gió Đông Nam từ vịnh Bắc Bộ thổi vào, làm nhiệt độ lên cao, nhưng cũng đem theo mưa, và càng lên miền núi mưa càng nhiều hơn ở đồng bằng.

Miền Tây Bắc tuy gió Đông Bắc không đến được nhưng phần lớn là núi và cao nguyên nên khá lạnh, nhiệt độ trung bình năm khoảng 20-21⁰C, mùa đông nhiều sương mù, nhưng ít khi mưa phùn.

Đồng bằng Bắc Bộ và miền Bắc Trung Bộ cho đến đèo Ngang có hai mùa nóng, lạnh rất rõ. Mùa nóng, gió mùa Đông Nam từ biển vào đem theo mưa. Mùa lạnh, gió mùa Đông Bắc đem đến những đợt rét ít có ở các nước nhiệt đới khác.

Khu Bình - Trị - Thiên từ đèo Ngang đến đèo Hải Vân nóng và hạn vào mùa hè, mưa nhiều vào mùa thu, sang xuân thỉnh thoảng cũng có mưa phùn. Nhưng từ đèo Hải Vân vào Nam thì khí hậu nhiệt đới khá điều hòa, nóng quanh năm.

Ở các đồng bằng từ đèo Hải Vân đến Mũi Dinh, nhiệt độ trung bình năm trên 20⁰C. Mùa hè, mưa không nhiều và đón gió Lào nóng.

Vào đến khu vực Nam Trung Bộ thì nóng rất, lại mưa ít, phần lớn thời gian trong năm là hạn hán.

Khu vực Tây Nguyên, phần lớn là núi và cao nguyên, đón gió trong cả hai mùa nên mưa nhiều và nhiệt độ không cao, lúc nào cũng mát như mùa xuân.

Phần tận cùng phía nam là đồng bằng Nam Bộ thì nóng quanh năm, mưa cũng rất điều hòa.

2.2. Sông ngòi¹

Theo thống kê, Việt Nam có hơn 2.360 con sông dài trên 10km, trong đó 93% là các sông nhỏ và ngắn (diện tích lưu vực dưới 500km²). Tổng diện tích các lưu vực sông trên cả nước lên đến trên 1.167.000km², trong đó có 16 lưu vực sông với diện tích lưu vực lớn hơn 2.500km², và 10/16 lưu vực có diện tích trên 10.000km².

Sông ngòi nước ta chảy theo hai hướng chính là tây bắc - đông nam và hướng vòng cung, và có hai mùa nước: mùa lũ và mùa cạn khác nhau rõ rệt. Vào mùa lũ, nước sông ngòi dâng cao và chảy mạnh. Lượng nước mùa lũ gấp hai đến ba lần, có nơi đến bốn lần lượng nước mùa cạn và chiếm 70-80% lượng nước cả năm.

Việt Nam có mạng lưới sông ngòi dày đặc và chia thành nhiều hệ thống. Mỗi hệ thống sông có hình dạng và chế độ nước khác nhau, tùy thuộc điều kiện địa lý tự nhiên của lưu vực như khí hậu, địa hình, địa chất và các hoạt động kinh tế, thủy lợi trong hệ thống ấy.

Hiện nay, nước ta có 9 hệ thống sông lớn, gồm: sông Hồng, sông Thái Bình, sông Kỳ Cùng - Bằng Giang, sông Mã, sông Cả, sông Thu Bồn, sông Ba (Đà Rằng), sông Đồng Nai, sông Mê Công, và được chia thành 3 vùng sông ngòi là sông ngòi Bắc Bộ, sông ngòi Trung Bộ, sông ngòi Nam Bộ.

1. <https://data.opendevdevelopmentmekong.net>.

Tính chất sông ngòi nước ta là nhiều nước, lượng phù sa lớn: sông ngòi vận chuyển tới 839 tỷ mét khối nước cùng với hàng trăm triệu tấn phù sa mỗi năm, trong đó hệ thống sông Hồng chiếm khoảng 60%, sông Mê Công chiếm khoảng 35%. Bình quân một mét khối nước sông có 223gr cát bùn và các chất hòa tan khác. Tổng lượng phù sa trôi theo dòng nước tới trên 200 triệu tấn/năm¹.

Tuy nhiên, hiện nay hệ thống sông ngòi của Việt Nam đang bị ô nhiễm nghiêm trọng, nhất là sông ở các thành phố, các khu công nghiệp, các khu tập trung đông dân.

2.3. Nước ngầm

Việt Nam là quốc gia có nguồn nước ngầm khá phong phú về trữ lượng và khá tốt về chất lượng. Nước ngầm tồn tại trong các lỗ hổng và các khe nứt của đất đá được tạo thành trong giai đoạn trầm tích đất đá hoặc do sự thấm thấu, thấm của nguồn nước mặt, nước mưa... Nước ngầm có thể tồn tại cách mặt đất vài mét, vài chục mét hay hàng trăm mét.

Nước ngầm ở Việt Nam cũng phong phú, để cung ứng cho các dòng sông trong mùa khô hạn và giữ cho cây cỏ xanh tươi quanh năm. Ở những nơi mà vỏ trái đất bị nứt, gãy và có hoạt động núi lửa thì nước ngầm trở thành suối khoáng, suối nóng.

1. Bộ Giáo dục và đào tạo: *Địa lý 8 (Tái bản lần thứ mười lăm)*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2019, tr. 119.

Nguồn nước ngầm hiện nay được sử dụng cho ba mục đích chính: cấp nước đô thị (các hệ thống cấp nước tập trung ở đô thị phục vụ cấp nước sinh hoạt, sản xuất công nghiệp, chế biến); cấp nước công nghiệp (chủ yếu phục vụ sản xuất và một phần sinh hoạt); cấp nước sinh hoạt, tưới, chăn nuôi ở khu vực nông thôn.

3. Đất đai, thực vật, động vật, tài nguyên khoáng sản

3.1. Đất đai

Đất đai ở Việt Nam rất đa dạng, thể hiện rõ tính chất nhiệt đới gió mùa ẩm của thiên nhiên. Sự đa dạng của đất được cho là do nhiều nhân tố tạo nên như đá mẹ, địa hình, khí hậu, nguồn nước, sinh vật và sự tác động của con người. Đất đai ở Việt Nam tầng dày lớn và độ phì cao, rất thuận lợi cho phát triển nông, lâm nghiệp.

Tổng diện tích đất liền của Việt Nam là 331.210km², với ba nhóm đất chính:

Nhóm đất feralit vùng núi thấp, hình thành trực tiếp trên các miền đồi núi thấp, chiếm 65% diện tích đất tự nhiên. Đất có tính chất chua, nghèo mùn, nhiều sét; có màu đỏ vàng, nhiều hợp chất sắt, nhôm. Đất feralit phân bố chủ yếu trên đá bazan ở vùng Tây Nguyên, Đông Nam Bộ; trên đá vôi ở vùng Đông Bắc, Tây Bắc, Bắc Trung Bộ. Loại đất này thích hợp trồng cây công nghiệp.

Nhóm đất mùn núi cao, hình thành dưới thảm rừng á nhiệt đới hoặc ôn đới vùng núi cao, chiếm 11% diện tích đất tự nhiên và chủ yếu ở rừng đầu

nguồn. Loại đất này thích hợp cho trồng cây phòng hộ đầu nguồn.

Nhóm đất phù sa sông và biển: chiếm 24% diện tích đất tự nhiên. Đất có tính chất phì nhiêu, dễ canh tác và làm thủy lợi, ít chua, tơi xốp, giàu mùn. Đất này tập trung tại các vùng đồng bằng: đất trong đê, đất ngoài đê khu vực sông Hồng; đất phù sa cổ miền Đông Nam Bộ; đất phù sa ngọt dọc sông Tiền, sông Hậu; đất chua, mặn, phèn ở các vùng trũng Tây Nam Bộ. Loại đất này thích hợp sử dụng trong nông nghiệp để trồng lúa, hoa màu, cây công nghiệp hằng năm, cây ăn quả,...

Ngày nay, nhiều vùng đất nông nghiệp của Việt Nam đã được cải tạo và sử dụng có hiệu quả, năng suất và sản lượng cây trồng đã tăng nhiều lần so với trước đây. Tuy nhiên, việc sử dụng đất ở Việt Nam vẫn chưa hợp lý. Tài nguyên đất bị giảm sút, có tới 50% diện tích đất tự nhiên có vấn đề cần phải cải tạo. Riêng đất trồng, đồi trọc bị xói mòn mạnh đã tới trên 10 triệu hecta¹.

3.2. Thực vật

Việt Nam được coi là một trong những nước Đông Nam Á giàu về đa dạng sinh học và có hệ thực vật vào loại đa dạng bậc nhất thế giới (vị trí thứ 20 trên thế giới).

1. Xem Bộ Giáo dục và Đào tạo: *Địa lý 8 (Tái bản lần thứ mười lăm)*, Sdd, tr.113.

Việt Nam đã thống kê được 10.484 loài thực vật bậc cao có mạch, khoảng 800 loài rêu và 600 loài nấm. Hệ thực vật Việt Nam có mức độ đặc hữu cao, với số loài đặc hữu chiếm khoảng 33% số loài thực vật ở miền Bắc Việt Nam và hơn 40% tổng số loài thực vật trên toàn quốc.

Phần lớn số loài đặc hữu như trên tập trung ở bốn khu vực chính: khu vực núi cao Hoàng Liên Sơn ở phía bắc, khu vực núi cao Ngọc Linh ở miền Trung, cao nguyên Lâm Viên ở phía nam và khu vực rừng mưa ở Bắc Trung Bộ. Nhiều loài là đặc hữu địa phương chỉ gặp trong một vùng rất hẹp với số cá thể rất thấp. Các loài này thường rất hiếm vì các khu rừng ở đây thường bị chia cắt thành những mảnh nhỏ hay bị khai thác một cách mạnh mẽ.

Ngoài ra, ở Việt Nam cũng có nhiều loại rừng với nhiều giống loài thực vật khác nhau, trong đó, có thể kể đến 9 loại rừng chính sau:

Kiểu rừng kín lá rộng thường xanh nhiệt đới: Đây là kiểu rừng có diện tích lớn, phân bố rộng khắp đất nước, nằm trong vành đai nhiệt đới gió mùa, thường phân bố ở độ cao dưới 700m ở miền Bắc và dưới 1.000m ở miền Nam.

Kiểu rừng kín lá rộng nửa rụng lá nhiệt đới: Kiểu rừng này có cùng đai độ cao và nhiệt độ với kiểu rừng kín lá rộng thường xanh nhiệt đới. Một số khu vực thuộc các tỉnh như Bắc Giang, Hà Giang, Tuyên Quang, Yên Bái, Thanh Hoá, Nghệ An, Đắk Lắk gặp kiểu rừng này.

Kiểu rừng kín lá rộng rụng lá nhiệt đới: Kiểu rừng này hình thành trong điều kiện độ ẩm, có thể gặp ở Sơn La, Nghệ An, Hà Tĩnh, Đắk Lắk, Đồng Nai, Nam Bộ.

Kiểu rừng thưa cây lá rộng nhiệt đới (rừng khô): Kiểu rừng này hình thành trong vùng khí hậu khô nóng.

Kiểu rừng kín thường xanh ẩm á nhiệt đới: Kiểu rừng này phân bố ở độ cao trên 700m ở miền Bắc, trên 1.000m ở miền Nam. Có thể gặp kiểu rừng này ở các tỉnh như Lào Cai, Lai Châu, Bắc Kạn, Hà Giang, Sơn La, Hoà Bình, Thừa Thiên Huế, Kon Tum, Đắk Lắk.

Kiểu rừng ngập mặn: Đây thực chất là một kiểu phụ thuộc kiểu rừng kín lá rộng thường xanh hình thành trên điều kiện đặc biệt: đất phù sa mặn, bùn lầy, ngập nước biến theo thủy triều lên xuống. Kiểu rừng này phân bố dọc theo các tỉnh ven biển Việt Nam, điển hình như Quảng Ninh, Thái Bình, Nam Định, Kiên Giang, Đồng Tháp, Cà Mau,...

Kiểu rừng núi đá vôi: Kiểu rừng này bao gồm các kiểu phụ thuộc kiểu rừng kín thường xanh và nửa rụng lá, phân bố ở đai nhiệt đới và á nhiệt đới trong điều kiện đặc biệt là đất đá vôi. Kiểu rừng này phân bố ở các tỉnh, thành phố như Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Kạn, Hà Giang, Tuyên Quang, Sơn La, Hoà Bình, Ninh Bình, quần đảo Cát Bà (Hải Phòng), Hạ Long (Quảng Ninh),...

Kiểu rừng lá kim: Kiểu rừng này có 2 kiểu phụ là rừng thưa lá kim hơi khô nhiệt đới và rừng thưa lá kim hơi khô á nhiệt đới. Kiểu rừng này phân bố tập trung ở Tây Nguyên và một số tỉnh phía Bắc.

Rừng tre nứa: Là kiểu rừng có cấu trúc độc đáo, dễ nhận biết từ xa, là kiểu phụ thứ sinh hình thành trên đất rừng tự nhiên sau khai thác hoặc nương rẫy. Rừng tre nứa ở Việt Nam phân bố rộng từ độ cao gần ngang mực nước biển tới 2.000 m. Việt Nam có khoảng 1,5 triệu ha rừng tre nứa tập trung ở các vùng: Đông Bắc, Tây Bắc, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên.

Nằm trong xu thế chung của thế giới, đa dạng sinh học nói chung và đa dạng về hệ thực vật nói riêng của Việt Nam cũng đã và đang bị suy thoái, đặc biệt sự suy thoái này diễn ra với tốc độ rất nhanh trong những năm gần đây. Độ che phủ của rừng Việt Nam đã giảm sút đến mức báo động, chất lượng của rừng với các loài thực vật, nhất là loài thực vật đặc hữu, quý hiếm cũng đang phải đối mặt với các nguy cơ xâm hại nghiêm trọng.

3.3. Động vật

Quần thể động vật của Việt Nam vô cùng phong phú và đa dạng với 275 loài thú, 828 loài chim, 180 loài bò sát, 80 loài ếch nhái, 472 loài cá nước ngọt, khoảng 2.000 loài cá biển và thêm vào đó có hàng chục ngàn loài động vật không xương sống ở cạn, ở biển và vùng nước ngọt.

Hệ động vật Việt Nam không những giàu về thành phần loài mà còn có nhiều nét độc đáo, đại diện cho vùng Đông Nam Á. Và hệ động vật Việt Nam có nhiều dạng đặc hữu: hơn 100 loài và phân loài chim; 78 loài và phân loài thú là đặc hữu.

Rừng rậm, rừng núi, đá vôi, rừng nhiều tầng lá là nơi cư trú của nhiều loài khỉ, voọc, vượn,... Núi cao miền Bắc thì có các loài thú lông dày: gấu ngựa, gấu chó, sóc đen to, cáo,...

Các loài thủy sinh nước ngọt có 250 loài cá, vùng nước lợ và ven biển có 1.000 loài cá, hàng trăm loài cua, tôm he, tôm hùm, ốc biển, sò huyết, trai ngọc, đồi mồi, rong biển, ngoài ra còn có chim yến ở núi đá các đảo.

Tài nguyên động vật Việt Nam tuy phong phú, đa dạng song do nhiều yếu tố như chiến tranh, con người, thiếu ý thức bảo vệ và khai thác bừa bãi nên một số loài đang trở nên hiếm hoặc đứng trước nguy cơ bị tiêu diệt.

3.4. Tài nguyên khoáng sản

Việt Nam là nước có nhiều tiềm năng về khoáng sản và các tài nguyên trong lòng đất, dưới đáy biển. Trong đó, dầu mỏ và khí tự nhiên được xếp vào nhóm nước có trữ lượng trung bình trên thế giới, các nguồn tài nguyên khoáng sản khác khá đa dạng và phong phú với trên 5.000 mỏ, điểm quặng của 60 loại khoáng sản. Một số loại khoáng sản có quy mô và trữ lượng đáng kể, mang tầm cỡ thế giới, có ý nghĩa

chiến lược và là nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Phần lớn các khoáng sản của Việt Nam có trữ lượng lớn, vừa và nhỏ. Một số khoáng sản trong lòng đất có trữ lượng lớn như:

Than: phân bố tập trung chủ yếu ở bể than Đông Bắc và bể than Sông Hồng.

Quặng bôxít: phân bố chủ yếu ở các tỉnh phía Bắc (Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang), khu vực Tây Nguyên (Đắk Nông, Lâm Đồng, Gia Lai, Kon Tum) và tỉnh Bình Phước, Phú Yên. Quặng *bôxít* có hai loại là quặng *bôxít* trầm tích, tập trung ở các tỉnh phía Bắc và quặng *bôxít* laterít.

Apatít: tập trung chủ yếu ở tỉnh Lào Cai, với khoảng 17 mỏ, điểm quặng apatít. Hầu hết các mỏ apatít đều có trữ lượng trung bình đến lớn.

Đá vôi chất lượng cao (trừ đá hoa trắng): phân bố không đều, tập trung chủ yếu ở khu vực miền Bắc và Bắc Trung Bộ. Đến năm 2017, cả nước có trên 80 mỏ được điều tra đánh giá và thăm dò có trữ lượng ở các mức độ khác nhau.

Cát trắng: phân bố ở 9 tỉnh ven bờ biển Bắc Bộ và Trung Bộ với tiềm năng rất lớn song mức độ điều tra, đánh giá còn hạn chế.

Quặng titan: gồm 2 loại hình quặng gốc và quặng sa khoáng. Quặng gốc tập trung tại tỉnh Thái Nguyên, quặng sa khoáng tập trung ở ven biển các tỉnh từ Thanh Hoá đến Bà Rịa - Vũng Tàu.

Đất hiếm: phân bố tập trung ở các mỏ Bắc Nậm Xe, Nam Nậm Xe, Đông Pao (Lai Châu), Mường Hum (Lào Cai), Yên Phú (Yên Bái).

Đá hoa trắng: Phân bố ở 11 tỉnh, nhưng tập trung ở tỉnh Nghệ An và Yên Bái. Đến nay đã có trên 70 mỏ đã và đang được thăm dò, khai thác.

+ *Nước khoáng - nước nóng*: Hầu hết các tỉnh, thành phố trong cả nước đều có nguồn nước khoáng - nước nóng. Cho đến nay đã điều tra đánh giá, ghi nhận được 400 nguồn nước khoáng - nước nóng.

+ *Quặng urani*: Kết quả nghiên cứu địa chất, tìm kiếm khoáng sản đã phát hiện khoáng hoá urani ở khu vực Tây Bắc, Việt Bắc, Trung Trung Bộ và Tây Nguyên.

Ngoài ra, nước ta còn một số khoáng sản kim loại khác như: quặng đồng, quặng sắt, mangan, antimon, thủy ngân, molipden, feldpat, kaolin, sét kalin làm nguyên liệu sứ gốm, đá ốp lát,... đã được phát hiện, đánh giá tiềm năng tài nguyên, nhưng tài nguyên các loại khoáng sản này không lớn, phân bố rải rác.

II. CON NGƯỜI

1. Nguồn gốc người Việt

Theo truyền thuyết, tổ tiên xa xưa của dân tộc Việt Nam là Kinh Dương Vương, cháu bốn đời của Thần Nông. Cháu ba đời của Thần Nông là Đế Minh sinh ra Đế Nghi, rồi đi tuần thủ ở phương Nam, đến miền Ngũ Lĩnh thì lấy con gái bà Vụ Tiên và sinh được một người con trai khác, tư chất thông minh. Đế Minh rất yêu quý và định truyền ngôi cho người con trai này nhưng người này thoái thác. Vì vậy,

Đế Minh lập Đế Nghi nối ngôi ở phương Bắc và phong người con thứ là Kinh Dương Vương trị vì phương Nam, gọi là nước Xích Quỷ.

Kinh Dương Vương lấy con gái Thần Long thì sinh được một người con trai đặt tên là Sùng Lãm, sau nối ngôi cha và lấy hiệu là Lạc Long Quân. Trong một chuyến vi hành phương Nam, Đế Lai, con trai của Đế Nghi trị vì phương Bắc, đã để con gái của mình là Âu Cơ ở nước Xích Quỷ. Lạc Long Quân gặp và đem lòng yêu nàng Âu Cơ. Sau đó, cả hai lấy nhau và sinh ra một bọc trăm trứng, nở ra đều là con trai. Khi các con trưởng thành, do Lạc Long Quân là giống Rồng, Âu Cơ là giống Tiên nên 50 con sẽ theo cha về biển và 50 con theo mẹ về núi, có việc thì tin cho nhau biết, không được bỏ nhau. Tổ tiên của Bách Việt bắt nguồn từ đó¹.

Tuy nhiên, nếu dựa theo khoa học thì tổ tiên của người Việt chính là nhóm Lạc Việt thuộc khối Bách Việt, gồm nhiều nhóm Việt cư trú trên một vùng rộng lớn ở phía Bắc Việt Nam và phía Nam Trung Quốc hiện nay (phía Nam sông Dương Tử), như các nhóm Lạc Việt, Âu Việt ở phía Bắc Việt Nam và một phần bên kia biên giới thuộc lãnh thổ Trung Quốc; Mân Việt ở Phúc Kiến, Điền Việt ở Vân Nam, Đông Việt ở Quảng Đông, Nam Việt ở Quảng Tây;... Các tộc này sau đều thành lập các quốc gia riêng. Văn Lang

1. Xem Đào Duy Anh: *Nguồn gốc dân tộc Việt Nam*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1950.

là quốc gia của khối Lạc Việt và Âu Việt. Khoảng nửa sau thiên niên kỷ thứ nhất trước Công nguyên, người Hán từ vùng phía Bắc sông Dương Tử (Trường Giang) tràn xuống, lần lượt tiêu diệt các quốc gia của các tộc thuộc khối Bách Việt, riêng có quốc gia Văn Lang và một vài tộc người khác là đứng vững trước sự xâm lược đó. Tư liệu khảo cổ còn cho thấy, trên vùng lãnh thổ Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, cách đây khoảng 3.500-4.000 năm, nhóm Lạc Việt đã tạo ra những nền văn hóa có tính liên tục từ Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Gò Mun đến nền văn hóa Đông Sơn rực rỡ dựa trên nền nông nghiệp lúa nước kết hợp với nghề thủ công, trong đó trống đồng là sản phẩm thủ công tiêu biểu¹. Quá trình tạo lập các nền văn hóa Phùng Nguyên - Đồng Đậu - Gò Mun - Đông Sơn là quá trình người Việt cùng các tộc người khác chuẩn bị các điều kiện để tiến tới lập ra nhà nước sơ khai Văn Lang - Âu Lạc, đứng đầu là Vua Hùng (có 18 đời Vua Hùng) - tổ tiên của người Việt ngày nay.

Bước vào trung kỳ thời đại Đá cũ, những người Homo Sapiens sớm xuất hiện và mở rộng dần địa bàn cư trú xuống phía Nam mà ba hóa thạch răng của họ còn lưu lại ở hang Thẩm Ổm (Nghệ An) có niên đại cách ngày nay khoảng 125.000 năm. Trong suốt nửa cuối trung kỳ Đá cũ, các nhà khảo cổ chỉ

1. Viện Dân tộc học, Vương Xuân Tình (Chủ biên): *Các dân tộc ở Việt Nam: tập 1: Nhóm ngôn ngữ Việt - Mường*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2015, tr.96.

tìm thấy một địa điểm có hóa thạch răng của người Homo Sapiens ở hang Hùm (Yên Bái) với niên đại muộn hơn (cách ngày nay 125.000 đến 75.000 năm).

Đến giai đoạn hậu kỳ thời đại Đá cũ, cánh cung Lạng Sơn, Ninh Bình xuất hiện các hóa thạch khác của Homo Sapiens như Nhấm Dương (Hải Dương), trong đó có cả những chiếc răng hóa thạch Pongo cùng nằm chung địa tầng có niên đại cách ngày nay 50.000 đến 30.000 năm. Hóa thạch răng của Homo Sapiens ở Làng Tráng (Thanh Hóa) cách ngày nay 40.000 đến 35.000 năm. Muộn nhất là mảnh xương chẩm và răng của người khôn ngoan ở Kéo Làng (Lạng Sơn) và răng ở Thung Lang (Ninh Bình) có niên đại khoảng 30.000 năm,... Bên cạnh đó, năm 1960, lần đầu tiên các nhà khảo cổ tìm thấy những công cụ đá cũ của người vượn ở núi Độ (Thanh Hóa), núi Quan Yên và núi Nuông (cách núi Độ 300m), ở Xuân Lộc (Đồng Nai). Những dấu tích hóa thạch này là những bằng chứng vô cùng quan trọng để chứng minh rằng vào thời đại Đá cũ (hay thời Cánh tân) khoảng trên dưới 40.000 năm, trên đất Việt Nam đã có người vượn sinh sống. Theo thời gian, những chủ nhân của núi Độ, Xuân Lộc, cho đến Thẩm Ổm, Ngườm, Sơn Vi đã có bước tiến hóa từ người vượn lên thẳng người hiện đại¹.

1. Ở mái đá Ngườm (Võ Nhai) đã tìm thấy nhiều mảnh tước nhỏ dùng làm nạo và mũi nhọn thuộc thời kỳ Đá cũ cách đây khoảng 23.000 năm của người Homo Sapiens.

Cũng trong hậu kỳ thời đại Đá cũ, trên phạm vi rộng lớn của nước ta có nhiều bộ lạc sinh sống bằng cách săn bắt, hái lượm. Họ cư trú trong các hang động, mái đá, ngoài trời, ven bờ sông, suối. Các di tích của các bộ lạc thời kỳ này được các nhà khảo cổ gọi bằng cái tên chung là văn hóa Sơn Vi¹, lấy tên theo xã Sơn Vi, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ. Dấu tích của văn hóa Sơn Vi còn được tìm thấy ở nhiều nơi trên đất nước ta như Sơn La, Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Bắc Giang, Thanh Hóa, Nghệ An,... Sự xuất hiện của người Ngườm, Sơn Vi đánh dấu sự kết thúc của thời kỳ người vượn ở Việt Nam và chuyển sang giai đoạn cao hơn là thời kỳ thị tộc, bộ lạc.

Trong quá trình sinh sống và lao động, cư dân Sơn Vi đã từng bước cải tiến công cụ để bước sang một giai đoạn mới cao hơn - văn hóa Hòa Bình (tồn tại cách ngày nay khoảng từ 17.000 đến 7.000 năm). Hòa Bình là địa điểm đầu tiên phát hiện được di tích văn hóa này. Đặc trưng của công cụ thời kỳ văn hóa Hòa Bình là rìu ngắn, chày nghiền hạt bằng đá và những công cụ bằng tre, nứa, gỗ. Cư dân Hòa Bình cũng phát hiện ra nghề nông nguyên thủy. Bằng phương pháp phân tích bào tử phấn hoa, người ta đã tìm thấy phấn hoa ở các di tích hang Sừng Sằm, Thẩm Khương. Ở hang Xóm Trại (Hòa Bình) phát hiện dấu vết của những hạt thóc, vỏ trấu, hạt gạo cháy. Như vậy, cư dân Hòa Bình là những người đã

1. Cách ngày nay từ 30.000 đến 11.000 năm.

phát minh ra nông nghiệp tuy còn ở trạng thái sơ khai nhưng đây chính là bước mở đầu cho công cuộc chinh phục tự nhiên của con người bằng lao động sáng tạo. Và Việt Nam có thể là một trong những “cái nôi” nông nghiệp sớm trên thế giới.

Đến sơ kỳ thời đại Đá mới, một nền văn hóa khác ra đời: văn hóa Bắc Sơn từ cái gốc của văn hóa Hòa Bình với niên đại cách ngày nay từ 10.000 đến 8.000 năm. Lúc đó một bộ tộc của người Hòa Bình đã tiến lên phía bắc chiếm cứ vùng núi đá vôi Bắc Sơn làm địa bàn cư trú trên diện tích khoảng 500km², trải rộng trên toàn bộ tỉnh Lạng Sơn và một phần tỉnh Bắc Cạn, Thái Nguyên ngày nay. Chủ nhân của họ là những người Indonesien cổ, một số là những người Melanesien, cũng có sọ nhưng vẫn chỉ là người Australoid hoặc hỗn chủng¹.

Vào cuối thời kỳ văn hóa Bắc Sơn, dọc miền ven biển Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ nước ta có ít nhất ba nhóm cư dân cổ: nhóm thứ nhất di cư từ những hang động ở sơn khối Bắc Sơn tiến ra chiếm lĩnh vùng ven biển Hải Phòng, Quảng Ninh; nhóm thứ hai từ Tây Thanh Hóa tràn ra biển, tạo thành văn hóa Đa Bút; nhóm thứ ba từ Tây Nghệ An ra ven biển thuộc các huyện Thạch Hà (Hà Tĩnh) và Quỳnh Lưu (Nghệ An)

1. Từ dạng Australo - Mongoloid, bằng quá trình biến dị dần tới hiện tượng giảm đen tách ra nhóm loại hình Indonesien cổ. Một nhóm khác có quá trình giảm đen rất ít nên dẫn đến Australoid. Nhánh thứ ba thành các loại hình ở châu Đại Dương và hỗn chủng.

và tiến sâu về phía nam tới tận Bàu Dũ (Quảng Nam - Đà Nẵng).

Chính từ các nhóm cư dân cổ đã hình thành những văn hóa Quỳnh Văn, Cái Bèo, Đa Bút, Hạ Long,... Cũng trong suốt thời gian này, một bộ phận cư dân ven biển đã tiếp xúc với những nhóm người từ Trung Quốc xuống, từ Philíppin vào và từ Malaixia và Indônêxia lên. Những nguồn gien gần xa pha trộn, môi trường sống cũng có những thay đổi nên ở giai đoạn này vẫn có nhiều loại hình hỗn chủng.

Cuối thời đại Đá mới, các loại hình ở châu Đại Dương và hỗn chủng mất dần đi, chỉ còn lại loại hình Indonesien cổ. Ở giai đoạn này, chúng ta có thể thấy có sự giao lưu văn hóa khá mạnh giữa bờ biển phía bắc nước ta và bờ biển phía nam Trung Quốc. Có khả năng nhóm loại hình Đông Nam Á cổ bắt đầu xuất hiện từ thời điểm này.

Thời đại Kim khí mở đầu là giai đoạn Phùng Nguyên có niên đại từ khoảng thế kỷ XIV đến thế kỷ XI, X trước Công nguyên; tiếp đến là văn hóa Đồng Đậu - Gò Mun có niên đại từ khoảng thế kỷ XIII đến thế kỷ VIII trước Công nguyên. Ở giai đoạn Phùng Nguyên, các di cốt phần lớn bị mủn nát ngoại trừ di cốt ở di chỉ Đồng Đậu (Vĩnh Phúc), Mán Bạc (Ninh Bình), Xóm Rền (Phú Thọ), hang Tọ (Sơn La),...

Tuy nhiên, văn hóa Đông Sơn là thời kỳ phát triển rực rỡ và có nhiều thành tựu nhất trong thời đại Kim khí nói riêng và lịch sử hình thành người Việt hiện đại nói chung. Văn hóa Đông Sơn là một

giai đoạn trong nền Văn minh sông Hồng, kế thừa và phát triển từ văn hóa Hòa Bình, Phùng Nguyên, Đồng Đậu và Gò Mun. Văn hóa Đông Sơn có những nét độc đáo riêng đồng thời vẫn mang nhiều điểm đặc trưng của văn hóa vùng Đông Nam Á và nền văn minh lúa nước. Đây cũng là thời kỳ ra đời nhà nước phôi thai đầu tiên của Việt Nam dưới hình thức cộng đồng làng và siêu làng.

Các nhà khảo cổ học đã phát hiện được hàng trăm di cốt, trong đó có hơn 60 hộp sọ còn nghiên cứu được. Nhóm loại hình Indonesien tồn tại trong suốt cả ba giai đoạn của văn hóa Đông Sơn. Nhưng tới giai đoạn muộn, bên cạnh nhóm loại hình Indonesien đã bắt đầu hình thành một nhóm loại hình mới - nhóm loại hình Đông Nam Á, xuất hiện từ nhóm loại hình Đông Nam Á cổ ở hậu kỳ thời đại Đá mới và càng về sau càng phát triển mạnh. Có thể nhóm loại hình này được hình thành do hỗn chủng với các yếu tố Mongoloid từ phía bắc xuống, từ biển vào, khiến quá trình da giảm đen tăng mạnh và hiện tượng di truyền bền vững hơn giai đoạn trước. Quá trình ngắn hóa hộp sọ (brachycranisation), thanh mảnh hóa cơ thể (gracilisation), da bớt đen, mặt bớt vầu có khả năng đạt mức độ cao nhất ở giai đoạn này. Họ tạo thành những quần thể cư dân sống quanh lưu vực sông Hồng, sông Mã, sông Cả, cùng nhau xây dựng nên nền văn minh Đông Sơn. Chính những nhóm người Việt cổ ấy có nhóm là tổ tiên trực tiếp của người Việt ngày nay. Trong khi đó, một bộ phận của

những người Indonesien chuyển dân địa bàn cư trú xuống phía nam, dọc theo dãy Trường Sơn mà đến nay di duệ của họ là các dân tộc Giarai, Êđê ở Tây Nguyên. Một bộ phận người Indonesien khác cùng địa bàn cư trú và cùng tồn tại song song với những người Đông Nam Á chuyển dân về phía nam muộn hơn thì trở thành các dân tộc Xơđăng, Bana, Mnông, Chăm ở Tây Nguyên hiện nay.

Giáo sư sử học Hà Văn Tấn cho rằng: Văn hóa Đông Sơn bắt đầu từ khoảng thế kỷ VII trước Công nguyên. Trong thời kỳ tồn tại của văn hóa này, không có một dấu hiệu nào nói lên sự thay đổi về chủ nhân. Vì vậy hoàn toàn có đủ lý do để nói rằng chủ nhân văn hóa Đông Sơn, ngay từ lúc ban đầu, là tổ tiên của người Việt, hay nói đúng hơn của nhóm Việt - Mường. Cho đến nay, có nhiều chứng cứ chắc chắn để chứng minh cho sự phát triển liên tục từ các văn hóa tiền Đông Sơn, đặc biệt là hệ thống Phùng Nguyên - Đồng Đậu - Gò Mun, đến văn hóa Đông Sơn. Những chứng cứ này đồng thời nói lên rằng văn hóa Đông Sơn là một văn hóa bản địa, phát triển lên từ các văn hóa trước nó. Chủ nhân văn hóa Đông Sơn mà các thư tịch cổ chép là người Lạc Việt chỉ là con cháu chủ nhân của các văn hóa tiền Đông Sơn trước đó chứ không phải từ bên ngoài thiên di đến Việt Nam.

Như vậy, chúng ta có thể bác bỏ thuyết nguồn gốc của người Việt thiên di từ Giang Nam (Trung Quốc) hay từ các nơi khác đến, mà kéo dài cội nguồn

của người Việt lên đến đầu thiên nhiên kỷ thứ hai hay cuối thiên nhiên kỷ thứ ba trước Công nguyên.

Do đó, có thể nói, dựa trên những bằng chứng khảo cổ học và nghiên cứu lịch sử, chúng ta thấy được quá trình hình thành và phát triển liên tục của người cổ trên đất nước ta từ sơ kỳ thời đại Đá cũ cho đến thời đại Kim khí mà đỉnh cao là văn hóa Đông Sơn. Và từ chính nguồn cội đó mà dân tộc Việt Nam phát triển đến ngày nay.

2. Dân cư và các dân tộc ở Việt Nam

2.1. Dân cư

- Về dân số:

Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 được tiến hành theo Quyết định số 772/QĐ-TTg ngày 26/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ, tổng dân số của Việt Nam là 96.208.984 người, trong đó dân số nam là 47.881.061 người, chiếm 49,8% và dân số nữ là 48.327.923 người, chiếm 50,2%. Việt Nam là quốc gia đông dân thứ ba trong khu vực Đông Nam Á (sau Indônêxia và Philíppin) và đứng thứ 15 trên thế giới. Sau 10 năm, quy mô dân số Việt Nam tăng thêm 10,4 triệu người. Tỷ lệ tăng dân số bình quân giai đoạn 2009-2019 là 1,14%/năm, giảm nhẹ so với giai đoạn 1999-2009 (1,18%).

Mật độ dân số Việt Nam là 290 người/km², tăng 31 người/km² so với năm 2009. Việt Nam là quốc gia có mật độ dân số đứng thứ ba trong khu vực Đông Nam Á, sau Philíppin và Xingapo.

Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng có mật độ dân số cao nhất toàn quốc, tương ứng là 1.060 người/km² và 757 người/km². Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là hai vùng có mật độ dân số thấp, tương ứng là 132 người/km² và 107 người/km².

Trong số 54 thành phần dân tộc trong cả nước, dân số thuộc dân tộc Kinh là 82.085.826 người, chiếm 85,3%. Trong 53 dân tộc thiểu số, 6 dân tộc có dân số trên 1 triệu người là: Tày, Thái, Mường, Mông, Khmer, Nùng (trong đó dân tộc Tày có dân số đông nhất với 1,85 triệu người); 11 dân tộc có dân số thấp nhất dưới 5.000 người, trong đó Ơđô là dân tộc có dân số thấp nhất (428 người)¹.

Đồng bằng sông Hồng là nơi tập trung dân cư lớn nhất của cả nước với 22,5 triệu người, chiếm 23,4% tổng dân số cả nước. Tây Nguyên là nơi ít dân cư sinh sống nhất với 5,8 triệu người, chiếm 6,1% dân số cả nước.

Địa bàn sinh sống chủ yếu của người dân tộc thiểu số là vùng trung du, miền núi phía Bắc và Tây Nguyên. Đa phần người Kinh sinh tụ ở hai đồng bằng lớn, vùng duyên hải và các vùng trung tâm, đô thị. Bên cạnh đó, với tuyến biên giới đất liền kéo dài hơn 3.200km giáp với các nước Lào, Trung Quốc, Campuchia nên nhiều dân tộc còn có mối quan hệ mật thiết với các dân tộc ở bên kia biên giới. Điều này

1. www.gso.gov.vn.

tạo cơ sở để mở rộng giao lưu kinh tế, văn hóa và hội nhập với thế giới. Như vậy, địa bàn cư trú của cộng đồng các dân tộc Việt Nam có vị trí chiến lược quan trọng về các mặt kinh tế, quốc phòng và văn hóa.

2.2. Các dân tộc ở Việt Nam

- Các dân tộc có tỷ lệ số dân và trình độ phát triển kinh tế - xã hội không đồng đều.

Dân tộc Kinh chiếm tỷ lệ lớn nhất trong dân cư nước ta (85,3%), có trình độ phát triển cao hơn, là lực lượng đoàn kết, đóng vai trò chủ lực và đi đầu trong quá trình đấu tranh lâu dài dựng nước và giữ nước, góp phần to lớn để hình thành, củng cố và phát triển cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Trong khi đó, các dân tộc khác chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ (14,7%) trong dân số cả nước. Tuy số dân có sự chênh lệch đáng kể nhưng giữa các dân tộc không có tình trạng dân tộc đa số cưỡng bức, đồng hóa, thôn tính các dân tộc thiểu số hay dân tộc thiểu số chống lại dân tộc đa số; các dân tộc luôn phát huy tinh thần đoàn kết, yêu thương, đùm bọc lẫn nhau, cùng nỗ lực phấn đấu xây dựng một nước Việt Nam độc lập, thống nhất, dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng và văn minh.

- Các dân tộc ở Việt Nam cư trú đan xen và phân tán trên nhiều vùng lãnh thổ trong cả nước.

Dân tộc Kinh cư trú chủ yếu ở các vùng đồng bằng, trung du và ven biển còn các tộc người thiểu số đều cư trú tại những vùng địa lý nhất định và đan xen với các tộc người khác. Có thể chia thành những

vùng chính¹ sau: Vùng Tây Bắc có 23 tộc người, trong đó người Thái và người Mường có ảnh hưởng sâu rộng và toàn diện; vùng Đông Bắc có 18 tộc người, trong đó người Tày và người Nùng có ảnh hưởng sâu rộng và toàn diện; vùng miền núi Thanh - Nghệ có 8 tộc người, trong đó người Thái có ảnh hưởng sâu rộng và toàn diện; vùng Trường Sơn (miền núi các tỉnh từ Hà Tĩnh vào đến Bình Định) có 9 dân tộc, không có tộc người nào ảnh hưởng sâu rộng do dân số ít và sống phân tán; vùng Tây Nguyên có 14 dân tộc, tùy từng vùng sẽ có những tộc người có ảnh hưởng sâu rộng và toàn diện, như tộc người Êđê ở tỉnh Đắk Lắk, Đắk Nông; tộc người Bana ở các tỉnh Gia Lai, Kon Tum; vùng Nam Bộ là nơi cư trú lâu đời của các tộc người Khmer, Chăm, Hoa.

Đến nay, hầu như không có tỉnh, huyện nào chỉ có một dân tộc cư trú. Nhiều tỉnh có tới 20 dân tộc như Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Lâm Đồng,... Riêng tỉnh Đắk Lắk có trên 40 dân tộc. Phần lớn các huyện miền núi có từ 5 dân tộc trở lên cư trú, nhiều xã, bản, làng,... có tới 3-4 dân tộc cùng sinh sống. Việc cư trú đan xen giúp các tộc người giao lưu học hỏi lẫn nhau, thúc đẩy họ xích lại gần nhau, tuy nhiên điều này cũng gây khó khăn trong việc quy hoạch phát triển kinh tế và quản lý xã hội.

1. Việc phân chia dựa trên các tộc sinh sống lâu đời, tạo thành các cộng đồng lớn, có sắc thái văn hóa riêng, không dựa trên các tộc chỉ gồm những người đến làm dâu, rể, làm việc hoặc công tác.

- *Mỗi tộc người đều có ngôn ngữ và sắc thái văn hóa riêng, góp phần tạo nên nền văn hóa Việt Nam thống nhất trong đa dạng và đậm đà bản sắc dân tộc.*

Hầu hết các tộc người đều có ngôn ngữ riêng và các ngôn ngữ đều thuộc bốn ngữ hệ lớn ở Đông Nam Á. Do điều kiện sống xen kẽ và nhu cầu giao tiếp nên nhiều tộc người thường sử dụng song ngữ hoặc đa ngữ. Tiếng Việt là quốc ngữ và được dùng là phương tiện giao tiếp của tất cả các tộc người. Tiếng mẹ đẻ của mỗi tộc người vẫn được tôn trọng, gìn giữ đến ngày nay.

Văn hóa sản xuất, kiến trúc, xây dựng,... giữa các tộc người có nhiều nét khác nhau. Không chỉ khác nhau về cách trồng lúa nước và trồng lúa nương mà cách làm ruộng nước, làm nương rẫy ở dân tộc này cũng có những điểm khác dân tộc kia. Nghề dệt thổ cẩm của các dân tộc thiểu số rất độc đáo. Kiến trúc nhà ở, nhà sinh hoạt cộng đồng cũng tạo ra nét đặc trưng cho mỗi tộc người. Có dân tộc ở nhà đất, có dân tộc ở nhà sàn. Một số dân tộc còn có nhà sinh hoạt cộng đồng như đình làng, nhà rông,... được điêu khắc, trạm trổ tinh tế, cầu kỳ.

Văn hóa ăn, mặc của một tộc người cũng rất phong phú và mang nhiều nét độc đáo, tuy nhiên vẫn có một vài tộc người có cách ăn mặc khá giống nhau (trước đây người Bố Y, người Giáy mặc khá giống người Mông, nay lại khá giống người Nùng; trang phục người La Ha giống với người Thái;...). Về ăn uống, người Kinh và người Mường thường ăn cơm tẻ; người Tày, Thái, Thổ, Khmer, La Chí, La Ha chủ yếu ăn cơm nếp với các gia vị như chấm chéo,... và

các loại rau, lá rừng; người Chứt, Bố Y, Cờ Lao, Pu Péo lại thường ăn thức ăn chế biến từ ngô, sắn ; một số dân tộc còn có đặc sản rượu cần, rượu ngô, thuốc Lào... Trang phục truyền thống của mỗi tộc người cũng khác nhau và có điểm nổi bật là đa dạng màu sắc, được dệt hoặc thêu hoa văn bằng tay. Nếu người Kinh, nam mặc quần chân què, áo cánh nâu, nữ mặc váy đen, yếm, áo cánh nâu, đầu chít khăn mỏ quạ; thì trang phục của các tộc người ở vùng Trường Sơn - Tây Nguyên phổ biến là nam đóng khố, cởi trần, nữ mặc áo chui đầu, hở tay, mùa đông choàng thêm áo khoác mỏng; y phục của người Khmer thì nam nữ đều mặc xà rông bằng lụa tơ tằm, người già thường mặc quần dài, áo bà ba với khăn rằn quấn trên đầu hoặc vắt qua vai; nam, nữ người Chăm đều quấn váy tằm, đàn ông mặc áo ngắn xẻ ngực, cài khuy; trang phục của người Hoa thường là cổ cao, cài khuy vải một bên, xẻ tà hoặc kiểu áo tứ thân xẻ giữa,... Kho tàng văn hóa dân gian của các dân tộc thiểu số vô cùng phong phú và có giá trị nghệ thuật lớn, từ những làn điệu dân ca, các điệu múa, đến các bản trường ca, không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên,... Ví dụ như các bản dân ca *Xống chụ xon xao* (Tiễn dặn người yêu) của người Thái; *Trường ca Đam San* của người Êđê, kho tàng tục ngữ của người Tày - Nùng; điệu múa xòe của người Thái; múa trống của người Chăm; múa công chiêng của các dân tộc Tây Nguyên;...

Về văn hóa tín ngưỡng, tôn giáo của các dân tộc: Hầu hết các dân tộc thiểu số có tín ngưỡng thờ

đa thần với quan niệm vạn vật hữu linh và thờ cúng theo phong tục tập quán truyền thống. Có một số cộng đồng tôn giáo tiêu biểu của một số tộc người thiểu số:

- Phật giáo Nam tông của cộng đồng dân tộc Khmer.
- Hồi giáo và đạo Balamôn của cộng đồng dân tộc Chăm.
- Công giáo, đặc biệt là đạo Tin Lành của cộng đồng dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên.
- Một bộ phận dân tộc thiểu số ở miền núi phía Bắc theo Công giáo, Tin Lành.
- *Truyền thống đoàn kết của các dân tộc được hun đúc qua mấy nghìn năm lịch sử, cùng nhau lao động sản xuất, chinh phục thiên nhiên, chống giặc ngoại xâm và xây dựng đất nước.*

Dù sinh sống ở Việt Nam vào những thời điểm khác nhau nhưng các dân tộc trên đất nước ta đều có vận mệnh lịch sử chung, lợi ích chung. Để tồn tại, không bị đồng hóa, các tộc người đã sớm đoàn kết, gắn bó chống giặc ngoại xâm, bảo vệ sự sống còn của từng tộc người và của cả cộng đồng dân tộc.

Thời đại các Vua Hùng, hai bộ tộc Lạc Việt và Âu Việt dựng lên nhà nước Văn Lang, sau đó cùng lập ra nhà nước Âu Lạc, cùng tổ chức cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Tần.

Trong các cuộc kháng chiến bảo vệ độc lập và tự do của Tổ quốc, các dân tộc cùng sát cánh với người Kinh chống giặc ngoại xâm, như người Tày - Nùng dưới sự lãnh đạo của Thân Cảnh Phúc, Vi Thủ An, Tông Đản,... tham gia cuộc kháng chiến chống quân

Tống (cuối thế kỷ XI, thời Lý). Các thủ lĩnh người Mường là Hà Đặc, Hà Chương ở Phú Thọ, Yên Bái tham gia đánh giặc Nguyên - Mông (cuối thế kỷ XIII, thời Trần). Đầu thế kỷ XV, người Mường ở Thanh Hóa theo Lê Lợi dựng cờ khởi nghĩa đánh đuổi giặc Minh, người Thái ở Nghệ An, người Tày - Nùng ở Lạng Sơn cũng góp công lớn trong cuộc khởi nghĩa này. Cuối thế kỷ XVIII, nhiều tộc người thiểu số ở miền núi Bình Định, Quảng Ngãi đã tham gia khởi nghĩa Tây Sơn đánh đuổi quân Thanh, giải phóng kinh thành Thăng Long. Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, các tộc người thiểu số đều nổi dậy chống thực dân Pháp, như người Thái ở Thanh Hóa tham gia các cuộc khởi nghĩa của các tù trưởng: Hà Văn Mao, Đinh Công Tráng, Cầm Bá Thước; người Mông ở Lào Cai, Lai Châu theo Pát Chai; đồng bào các dân tộc Tây Nguyên theo Nơ Trang Long đánh thực dân Pháp.

Trong thời kỳ vận động giải phóng dân tộc, Việt Bắc là căn cứ địa cách mạng, các dân tộc nơi đây đã góp phần to lớn cho thắng lợi của cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945. Giai đoạn kháng chiến chống thực dân Pháp (1946-1954), Việt Bắc lại được chọn là căn cứ địa kháng chiến, đồng bào nơi đây hết lòng ủng hộ kháng chiến, Trung ương Đảng, Chính phủ. Đồng bào dân tộc ở vùng Trường Sơn - Tây Nguyên dù đói cơm, nhạt muối vẫn một lòng theo cách mạng, góp phần đánh thắng thực dân Pháp, đế quốc Mỹ.

III. LỊCH SỬ

1. Từ thời nguyên thủy đến năm 1858

1.1. Thời nguyên thủy

Cách ngày nay khoảng 40-30 vạn năm, do có điều kiện tự nhiên và khí hậu thuận lợi, trên đất nước ta đã xuất hiện những con người đầu tiên. Đó là Người tối cổ. Họ sống thành từng bầy, săn bắt muông thú và hái lượm hoa quả để sống.

Trong quá trình tiến hóa, Người tối cổ đã chuyển biến thành Người hiện đại. Họ sống theo các thị tộc (dòng họ), cư trú trong các hang động, mái đá ngoài trời, ven các sông suối, sử dụng công cụ đá ghè đẽo (đá cũ), lấy săn bắt, hái lượm làm nguồn sống chính.

Cách ngày nay khoảng 12.000-6.000 năm, các công xã thị tộc ở Việt Nam đã có bước phát triển mới về tổ chức xã hội và lao động. Con người đã định cư lâu dài ở một nơi, quần tụ thành các thị tộc, bộ lạc.

Từ thời văn hóa Hòa Bình¹, một nền nông nghiệp sơ khai bắt đầu hình thành. Công cụ xương, tre, gỗ... được sử dụng phổ biến. Công cụ đá (sơ kỳ Đá mới) thời kỳ này đã có sự cải tiến, toàn bộ bề mặt của công cụ được ghè đẽo. Bước đầu con người biết mài lưỡi rìu và làm đồ gốm. Cuộc sống vật chất được nâng cao hơn.

Cách ngày nay khoảng 6.000-5.000 năm, kỹ thuật cưa, khoan đá đã phát triển. Kỹ thuật làm đồ

1. Di tích văn hóa Hòa Bình có niên đại C14 là 10.875 ± 175 năm, muộn nhất là 7.500 năm.

gốm bằng bàn xoay được áp dụng. Công cụ được cải tiến, năng suất lao động tăng cao. Hầu hết các thị tộc sống trên đất Việt Nam bước vào giai đoạn nông nghiệp dùng cuốc đá. Việc trao đổi sản phẩm giữa các bộ lạc xuất hiện. Địa bàn cư trú được mở rộng. Đời sống tinh thần của con người được cải thiện một bước. Đây là thời kỳ “cách mạng Đá mới” ở nước ta.

Khoảng 4.000-3.000 năm trước, chủ nhân của các nền văn hóa trên đất Việt Nam đã đạt đến một trình độ cao về kỹ thuật chế tác đá và làm đồ gốm. Người Việt bắt đầu biết khai thác sử dụng nguyên liệu đồng để chế tạo công cụ. Nghề trồng lúa nước trở nên phổ biến.

1.2. Thời kỳ dựng nước và giữ nước đầu tiên

Từ thời kỳ Phùng Nguyên¹ trải qua giai đoạn Đồng Đậu², Gò Mun³ đến Đông Sơn⁴, do những yêu

1. Phùng Nguyên (Phú Thọ) là địa điểm mà dấu tích đồ đồng sớm nhất ở nước ta đã được phát hiện. Thời kỳ Phùng Nguyên tồn tại vào khoảng nửa đầu thiên niên kỷ II trước Công nguyên.

2. Di chỉ Đồng Đậu thuộc xã Minh Tân, Yên Lạc, Phú Thọ, được phát hiện năm 1964. Giai đoạn Đồng Đậu được xếp vào thời trung kỳ thời đại đồng thau ở Việt Nam, tồn tại vào nửa sau thiên niên kỷ II trước Công nguyên.

3. Di chỉ Gò Mun thuộc xã Việt Tiến, huyện Lâm Thao, Phú Thọ, được phát hiện năm 1961. Giai đoạn Gò Mun tồn tại vào khoảng cuối thiên niên kỷ II đến đầu thiên niên kỷ I trước Công nguyên.

4. Văn hóa Đông Sơn (Thanh Hóa) tồn tại từ thiên niên kỷ I trước Công nguyên đến vài thế kỷ đầu Công nguyên.

cầu về thủy lợi và tự vệ chống ngoại xâm, các bộ lạc sống rải rác ở vùng Bắc Bộ và Trung Bộ đã tự nguyện liên minh với nhau. Bộ lạc Lạc Việt là hạt nhân của liên minh đó. Phạm vi phân bố của văn hóa Đông Sơn cũng phù hợp với cương vực của nước Văn Lang, do vua Hùng Vương đứng đầu. Sự ra đời của nhà nước Văn Lang với tính chất một nhà nước là vào khoảng thế kỷ VII-VI trước Công nguyên, có phần sớm với sự phân hóa xã hội chưa sâu sắc nhưng đã đánh dấu một bước phát triển có ý nghĩa thời đại của lịch sử Việt Nam - mở đầu thời đại dựng nước và giữ nước của dân tộc.

Trên phạm vi lãnh thổ của nước Văn Lang có nhiều bộ lạc chung sống, trong đó có người Tây Âu (Âu Việt) sống ở rừng núi và trung du phía Bắc nước Văn Lang.

Người Lạc Việt và người Tây Âu vốn từ lâu đã có mối quan hệ kinh tế, văn hóa gần gũi. Thủ lĩnh của nhóm người Tây Âu sống trên đất Văn Lang là Thục Phán. Liên minh bộ lạc Tây Âu ngày càng mạnh lên

Trước cuộc xâm lăng của quân Tần, liên minh bộ lạc Tây Âu đã cùng chiến đấu chống ngoại xâm. Kháng chiến thắng lợi, Thục Phán với tư cách người chỉ huy chung đã được thay thế Hùng Vương làm vua, đặt tên nước mới là Âu Lạc (khoảng đầu thế kỷ III trước Công nguyên). Mặc dù nước Âu Lạc tồn tại không lâu, chỉ trong khoảng từ năm 208 đến 179 trước Công nguyên, nhưng về các mặt là bước kế tục và phát triển cao hơn của nước Văn Lang, nhất là trên lĩnh vực quân sự.

Trải qua một chặng đường dài, người Việt cổ đã gây dựng được cho mình một nền văn minh đầu tiên, đó là nền văn minh Văn Lang - Âu Lạc (văn minh sông Hồng) - một nền văn minh bản địa đã trở thành cội nguồn của các nền văn minh tiếp sau của dân tộc ta, đặt nền móng vững chắc cho bản sắc dân tộc, là cội nguồn sức mạnh tinh thần để nhân dân Việt Nam đứng vững, vượt qua được thử thách to lớn trong hơn 1.000 năm Bắc thuộc.

1.3. Thời kỳ Bắc thuộc và chống Bắc thuộc

Năm 179 trước Công nguyên, Âu Lạc bị nhà Triệu xâm chiếm. Từ đó đến thế kỷ X, các triều đại phong kiến phương Bắc từ nhà Triệu đến nhà Đường thay nhau đô hộ nước ta.

Họ chia nước ta thành quận, huyện, cử quan lại sang cai trị và ra sức bóc lột nhân dân ta bằng nhiều thủ đoạn.

Chính sách thống trị của phong kiến phương Bắc đã làm xã hội Âu Lạc cũ có những biến chuyển nhất định, nhưng cũng có nhiều mặt bị kìm hãm.

Phong kiến phương Bắc truyền bá Nho giáo vào nước ta, bắt dân ta phải theo phong tục người Hán. Họ áp dụng luật pháp hà khắc, thẳng tay bóc lột và đàn áp các cuộc nổi dậy đấu tranh của nhân dân.

Trong khoảng 10 thế kỷ Bắc thuộc, một số kỹ thuật được phổ biến như rèn sắt, làm thủy lợi, dùng phân bón cho cây trồng; khai thác và chế tạo đồ trang sức bằng vàng, bạc, châu ngọc; làm giấy, làm thủy tinh,...

Về văn hóa, nhân dân Việt Nam đã tiếp thu những yếu tố tích cực của văn hóa Trung Hoa thời

Hán, Đường như văn tự, ngôn ngữ,... Tuy vậy, tiếng Việt và nhiều tập quán cũ vẫn được bảo lưu.

Ách thống trị tàn bạo của phong kiến phương Bắc đã làm bùng nổ hàng loạt cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân ta.

Năm 40, Hai Bà Trưng nổi dậy khởi nghĩa ở Mê Linh (quận Giao Chỉ) và giành thắng lợi.

Vua Hán tức giận, đưa quân sang xâm lược nước ta. Mùa hè năm 43, tướng giặc là Mã Viện tấn công quân của Hai Bà Trưng. Mặc dù chiến đấu anh dũng nhưng do lực lượng yếu, cuối cùng cuộc kháng chiến đã thất bại.

Từ sau cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, nhiều cuộc khởi nghĩa nổ ra ở cả ba quận Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam.

Dưới đây là khái quát về các cuộc khởi nghĩa từ thế kỷ I đến thế kỷ V¹:

TT	Năm khởi nghĩa	Nơi có khởi nghĩa	Tóm tắt diễn biến, kết quả
1	40	Mê Linh (Hà Nội)	Nhân dân ba quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam nổi dậy hưởng ứng cuộc khởi nghĩa do Hai Bà Trưng lãnh đạo thắng lợi, giành được chính quyền độc lập, tự chủ trong ba năm.

1. Xem *VIỆT NAM - Đất nước - Con người*, Sdd, tr. 51-52.

TT	Năm khởi nghĩa	Nơi có khởi nghĩa	Tóm tắt diễn biến, kết quả
2	100	Quận Nhật Nam	Hơn 3.000 người nổi dậy đốt phá trụ sở, nhà cửa của bọn quan lại đô hộ. Cuộc khởi nghĩa bị đàn áp.
3	137	Tượng Lâm và toàn quận Nhật Nam	Hơn 2.000 dân nổi dậy đánh phá huyện lỵ, đốt thành. Cuộc khởi nghĩa kéo dài hơn một năm thì thất bại.
4	144	Nhật Nam và Cửu Chân	Hơn 1.000 dân Nhật Nam nổi dậy liên kết với dân Cửu Chân đánh phá các huyện nhưng bị đàn áp.
5	157	Cửu Chân và Nhật Nam	Hơn 4.000 dân Cửu Chân và Nhật Nam dưới sự lãnh đạo của Chu Đạt nổi dậy đánh giết huyện lệnh và thái thú. Ba năm sau, cuộc khởi nghĩa bị đàn áp.
6	178-181	Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố (Quảng Đông - Trung Quốc)	Hàng vạn dân nổi dậy dưới sự lãnh đạo của Lương Long. Đến năm 181, cuộc khởi nghĩa bị đàn áp.

TT	Năm khởi nghĩa	Nơi có khởi nghĩa	Tóm tắt diễn biến, kết quả
7	190	Giao Chỉ	Nhân dân khởi nghĩa. Thứ sử Chu Phù không chống nổi phải bỏ trốn nhưng cuối cùng cuộc khởi nghĩa thất bại.
8	190-193	Tượng Lâm	Khu Liên lãnh đạo dân chúng nổi dậy. Cuộc khởi nghĩa thắng lợi. Nước Lâm Ấp ra đời.
9	248	Cửu Chân	Triệu Thị Trinh lãnh đạo nhân dân nổi dậy. Nhà Ngô huy động 8.000 quân mới đàn áp được.
10	271	Cửu Chân	Phù Nghiêm Di nổi dậy chống quân Ngô nhưng thất bại.
11	468-485	Giao Châu	Lý Tường Nhân giết các quan lại thuộc hạ của Thứ sử Trương Mục, tự xưng thứ sử. Nhà Tống phải công nhận chức Thứ sử cho Tường Nhân. Tiếp sau là Lý Thúc Hiến. Năm 485, Thúc Hiến đầu hàng nhà Tề.

Các cuộc đấu tranh vũ trang từ thế kỷ VI đến đầu thế kỷ X¹:

TT	Năm khởi nghĩa	Tóm tắt diễn biến, kết quả
1	542	Khởi nghĩa Lý Bí thắng lợi, lập ra Nhà nước Vạn Xuân năm 544.
2	722	Mai Thúc Loan kêu gọi nhân dân vùng Nam Đàn (Nghệ An) nổi dậy khởi nghĩa, xây dựng căn cứ kháng chiến ở Sa Nam. Được nhân dân hưởng ứng, nghĩa quân tiến ra Bắc, tấn công phủ thành Tống Bình. Đô hộ Quang Sở Khách bỏ trốn. Mai Thúc Loan xưng đế (Mai Hắc Đế), đóng đô ở Vạn An (Nghệ An). Nhà Đường sai 10 vạn quân sang đàn áp. Lực lượng nghĩa quân tan vỡ.
3	Khoảng năm 766	Phùng Hưng khởi nghĩa ở Đường Lâm (Ba Vì), đánh chiếm phủ thành Tống Bình, quản lý đất nước. Năm 791 nhà Đường đem quân xâm lược nước ta.
4	905	Khúc Thừa Dụ được sự ủng hộ của nhân dân đánh chiếm phủ thành Tống Bình, xây dựng chính quyền tự chủ.
5	938	Ngô Quyền đánh bại cuộc xâm lược của Nam Hán, kết thúc hoàn toàn hơn 1.000 năm Bắc thuộc, mở ra một kỷ nguyên mới độc lập, tự chủ của dân tộc Việt Nam.

1. Xem *VIỆT NAM - Đất nước - Con người, Sđd*, tr. 52-53.

1.4. Thời kỳ phong kiến dân tộc đến khi thực dân Pháp xâm lược (năm 1858)

- Bước đầu xây dựng nhà nước độc lập ở thế kỷ X

Sau khi đánh bại quân xâm lược Nam Hán (năm 938), Ngô Quyền xưng vương, đóng đô ở Cổ Loa (Đông Anh, Hà Nội). Khi nhà Ngô suy vong, loạn 12 xứ quân diễn ra, đất nước bị chia cắt. Từ Hoa Lư (Ninh Bình), Đinh Bộ Lĩnh đem quân đánh dẹp, thống nhất đất nước. Năm 968, Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi, đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt, dời đô về Hoa Lư. Nhà Đinh, sau đó là nhà Tiền Lê, đã xây dựng một nhà nước quân chủ sơ khai, chia nước thành 10 đạo, tổ chức quân đội theo chế độ “ngụ binh ư nông” (là chính sách quân sự, cho binh lính lao động, sản xuất tại địa phương trong một khoảng thời gian xác định).

- Phát triển và hoàn chỉnh chế độ phong kiến ở các thế kỷ XI-XV

Năm 1010, vua Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư về Thăng Long. Năm 1054 đổi tên nước là Đại Việt. Quốc hiệu này tồn tại cho mãi đến đầu thế kỷ XIX. Đó là một quốc gia - dân tộc, dựa trên một ý thức cộng đồng chung về nguồn gốc, dòng giống, lịch sử và văn hóa.

Quốc gia Đại Việt đã được bảo vệ, củng cố qua các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm và ngày càng mở rộng lãnh thổ về phía Nam.

Từ thế kỷ XI đến thế kỷ XV, trải qua các triều đại Lý, Trần, Hồ, Lê,... chính quyền trung ương Đại Việt được tổ chức ngày càng chặt chẽ. Giáo dục khoa

cử dần dần trở thành nguồn đào tạo nhân tài của quốc gia. Luật pháp được ban hành. Thời Lý có bộ Hình thư. Thời Lê có Quốc triều hình luật (Luật Hồng Đức). Quân đội được tổ chức ngày càng quy củ.

Các nhà nước phong kiến Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XV đều có chính sách đoàn kết với các dân tộc thiểu số, nhất là với các tù trưởng người dân tộc thiểu số ở vùng biên giới. Đối với phong kiến phương Bắc, nhà nước phong kiến Việt Nam thực hiện chính sách “thần phục thiên triều”, “trong xưng đế, ngoài xưng vương”, khôn khéo, mưu trí trong bảo vệ, củng cố nền độc lập dân tộc của mình. Nhưng cũng sẵn sàng chiến đấu, kiên quyết bảo vệ độc lập, chủ quyền đất nước khi bị xâm phạm.

Đối với các nước láng giềng ở phía tây và phía nam như Lào, Chăm-pa, Chân Lạp..., các nhà nước Đại Việt luôn giữ quan hệ thân thiện, mặc dầu đôi khi vẫn xảy ra xung đột.

- Những cuộc kháng chiến chống ngoại xâm từ thế kỷ X đến thế kỷ XV

Năm 980, lợi dụng nhà Đinh suy yếu, quân Tống xâm lược nước ta. Thập đạo tướng quân Lê Hoàn được tôn làm vua. Ông đã lãnh đạo quân dân Đại Việt kháng chiến anh dũng, buộc nhà Tống phải lui binh.

Những năm 70 thế kỷ XI, khi nước Đại Việt đang phát triển thì nhà Tống bước vào giai đoạn khủng hoảng. Để cứu vãn tình thế, nhà Tống ráp tam xâm lược nước ta. Thái úy Lý Thường Kiệt đã chủ động đem quân đánh để chặn mũi nhọn của

giặc. Năm 1075, ông cho quân tấn công lên Hoa Nam, đánh tan các đạo quân Tống ở đây rồi rút quân về nước. Năm 1077, 30 vạn quân Tống đánh sang nước ta bị quân dân Đại Việt đánh tan trong trận Như Nguyệt (Bắc Ninh).

Đầu thế kỷ XIII, nhà Lý đổ, nhà Trần lên thay. Trong vòng 30 năm dưới triều Trần, nhân dân Đại Việt đã phải tiến hành ba lần kháng chiến chống giặc Mông - Nguyên (1258, 1285, 1287-1288). Kinh thành Thăng Long ba lần bị giặc tàn phá. Dưới sự chỉ huy thiên tài của Trần Hưng Đạo và các vị vua Trần sáng suốt cùng các vị tướng lĩnh tài giỏi, quân và dân Đại Việt đã lập nhiều chiến công xuất sắc. Hiển hách nhất là trận Bạch Đằng năm 1288.

Cuối thế kỷ XIV nhà Trần suy vong. Năm 1400, nhà Hồ được thành lập. Đất nước chưa kịp củng cố, quân Minh đã ồ ạt kéo sang xâm lược nước ta. Năm 1407, cuộc kháng chiến chống quân Minh của nhà Hồ thất bại. Không cam chịu cảnh nô lệ, năm 1418, Lê Lợi đã lãnh đạo nhân dân ta nổi dậy. Quân khởi nghĩa đã nhanh chóng làm chủ vùng đất từ Thanh Hóa vào Nam rồi sau đó phát triển ra Bắc, đẩy quân Minh vào tình thế bị động đối phó.

Cuối năm 1427, 10 vạn quân cứu viện của giặc đã bị quân ta đánh tan trong trận Chi Lăng - Xương Giang. Đất nước trở lại thanh bình.

- Việt Nam từ thế kỷ XVI đến năm 1858

Đầu thế kỷ XVI, triều Lê suy sụp. Nhà Mạc ra đời.

Trong những năm đầu thống trị, nhà Mạc đã cố gắng củng cố chính quyền quân chủ theo mô hình

nhà Lê và tiến hành một vài cải cách kinh tế, quân sự. Tuy vậy, triều Mạc vẫn không thể đứng vững. Trước sự chống đối ở bên trong và âm mưu xâm lược từ bên ngoài, nhà Mạc đã lúng túng, phải thần phục nhà Minh. Một số quan lại cũ nhà Lê, đứng đầu là Nguyễn Kim giương cờ “Phù Lê diệt Mạc” nổi dậy ở Thanh Hóa. Cuộc chiến tranh Nam - Bắc triều bùng nổ, kéo dài đến cuối thế kỷ XVI. Triều Mạc đổ, đất nước tạm yên. Nhưng ngay sau đó trong nội bộ lực lượng “phù Lê” đã nảy sinh mâu thuẫn giữa họ Trịnh và họ Nguyễn. Năm 1627, chiến tranh Trịnh - Nguyễn nổ ra, kéo dài đến cuối năm 1672. Không phân thắng bại, hai bên phải giảng hòa, lấy sông Gianh (Linh Giang) ở Quảng Bình làm giới tuyến. Đất nước bước vào thời kỳ chia cắt.

Trong gần một thế kỷ cát cứ, cả chính quyền Đàng Trong và Đàng Ngoài đều ra sức củng cố thế lực của mình, chú trọng xây dựng quân đội, tổ chức khai hoang, mở ruộng đất canh tác. Một số đô thị và trung tâm buôn bán xuất hiện như Kẻ Chợ, Phố Hiến, Hội An, Thanh Hà,... Ngoại thương cũng có bước phát triển nhanh chóng. Thuyền buôn từ các nước, kể cả châu Âu, đến nước ta ngày càng nhiều.

Đến cuối thế kỷ XVIII, chế độ phong kiến Đàng Trong và Đàng Ngoài lâm vào giai đoạn khủng hoảng, suy yếu. Các cuộc khởi nghĩa nông dân bùng nổ khắp nơi, mạnh mẽ nhất là cuộc khởi nghĩa Tây Sơn (Bình Định) do ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ, Nguyễn Huệ lãnh đạo.

Cuộc khởi nghĩa nổ ra từ năm 1771 rồi nhanh chóng phát triển thành một phong trào. Trong vòng 15 năm, nghĩa quân Tây Sơn đã đánh đổ ba tập đoàn phong kiến đương thời là Nguyễn, Trịnh và Lê, bước đầu nối liền hai vùng lãnh thổ của đất nước sau hàng thế kỷ bị chia cắt.

Trong quá trình đấu tranh giai cấp, lực lượng Tây Sơn đã vươn lên đảm đương nhiệm vụ của cả dân tộc, tiêu diệt 5 vạn thủy binh Xiêm tại Rạch Gầm - Xoài Mút (năm 1785). Năm 1789, nghĩa quân Tây Sơn đại phá 29 vạn quân Thanh, đưa đất nước trở lại thanh bình. Triều Tây Sơn dưới thời vua Quang Trung đã xuất hiện một số nhân tố tích cực về kinh tế, xã hội. Nhưng từ sau năm 1792, khi Quang Trung đột ngột qua đời, đất nước rơi vào tình trạng bất ổn. Lợi dụng tình hình đó, Nguyễn Ánh đã đánh đổ nhà Tây Sơn, lập ra triều Nguyễn (từ năm 1802).

Trong hơn nửa đầu thế kỷ XIX nhà Nguyễn đã ra sức củng cố nền thống trị, phục hồi kinh tế, chấn chỉnh văn hóa. Tuy có đạt được một số thành tựu nhưng trong bối cảnh khủng hoảng của chế độ phong kiến Việt Nam, với tư tưởng thủ cựu, nhà Nguyễn đã không thể tạo ra được cơ sở cho bước phát triển mới.

Năm 1858, thực dân Pháp nổ súng xâm lược Việt Nam tại bán đảo Sơn Trà - Đà Nẵng. Lịch sử Việt Nam chuyển sang một giai đoạn mới.

2. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc (1858-1945)

2.1. Giai đoạn từ năm 1858 đến trước năm 1930

Ngay sau khi thực dân Pháp xâm lược Việt Nam, triều đình Nguyễn đã cố gắng tổ chức cuộc kháng chiến, nhưng trước một đối thủ mạnh, có vũ khí hiện đại, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân ta dần dần trở nên đuối sức. Nhà Nguyễn lần lượt phải ký các hòa ước cắt đất (năm 1862, năm 1874), rồi buộc phải thừa nhận nền bảo hộ của thực dân Pháp trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam (qua hai hiệp ước năm 1883, 1884).

Tháng 7/1885, phái chủ chiến, đứng đầu là vua Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết đã phát động cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp dưới khẩu hiệu “Cần Vương”. Phong trào đấu tranh vũ trang yêu nước của nhân dân ta lại tiếp tục bùng nổ mạnh mẽ, trong đó có những cuộc khởi nghĩa tiêu biểu như Ba Đình (1886-1887), Bãi Sậy (1885-1892), Hùng Lĩnh (1887-1892), Hương Khê (1885-1896) và phong trào yêu nước Yên Thế (1884-1913). Song tất cả các cuộc khởi nghĩa này đều bị thực dân Pháp đàn áp.

Cùng với công cuộc bình định quân sự, trong những năm cuối thế kỷ XIX, thực dân Pháp đã từng bước củng cố nền thống trị ở Việt Nam. Chúng lập ra Liên bang Đông Dương thuộc Pháp (năm 1887), thiết

lập chế độ toàn quyền, chia nước ta thành ba kỳ với ba chế độ cai trị khác nhau.

Từ năm 1897, chúng thực hiện chương trình khai thác thuộc địa lần thứ nhất nhằm vơ vét sức người, sức của, làm giàu cho bọn tư bản chính quốc và củng cố địa vị của Pháp ở khu vực Viễn Đông. Dưới tác động của cuộc khai thác thuộc địa, kinh tế, xã hội Việt Nam có nhiều thay đổi. Giai cấp công nhân Việt Nam ra đời. Tầng lớp tư sản và tiểu tư sản thành thị bắt đầu xuất hiện.

Cùng với những tác động của trào lưu cách mạng tư sản đang diễn ra ở nhiều nước phương Đông, nhất là những ảnh hưởng từ Nhật Bản, Trung Quốc, tại Việt Nam trong những năm đầu thế kỷ XX đã dấy lên một phong trào yêu nước và cách mạng mang khuynh hướng tư sản hết sức sôi nổi, tiêu biểu là phong trào Đông Du, Đông kinh nghĩa thực, Duy Tân, chống thuế ở Trung Kỳ.

Các phong trào trên tuy có nội dung khác nhau nhưng đều hướng tới việc xây dựng một nước Việt Nam độc lập, tự chủ, tự cường, có thể chế chính trị tiên tiến, kinh tế, văn hóa tiến bộ, nhân dân có cuộc sống ấm no. Phong trào đã bị thực dân Pháp đàn áp dữ dội. Nhiều người đi đầu như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh,... bị bắt bớ, tù đày.

Trong những năm Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918), phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp vẫn tiếp tục nổ ra, tiêu biểu là các cuộc bạo động vũ trang do Việt Nam quang phục Hội

tiến hành. Song song là các phong trào nông dân, binh lính và cuộc đấu tranh của các dân tộc thiểu số sống ở miền núi. Tuy vậy, các phong trào này đều thất bại trước các thủ đoạn đàn áp, hoặc mua chuộc, dụ dỗ của chính quyền thực dân phong kiến và bè lũ tay sai.

Cách mạng Việt Nam đứng trước sự khủng hoảng sâu sắc về đường lối.

Từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, thực dân Pháp triển khai chương trình khai thác thuộc địa lần thứ hai ở Việt Nam và Đông Dương. Cuộc khai thác này được tiến hành trên tất cả các lĩnh vực, với một quy mô và tốc độ lớn hơn rất nhiều so với chương trình khai thác thuộc địa lần thứ nhất. Hệ quả là xã hội Việt Nam thực sự biến thành xã hội thuộc địa nửa phong kiến. Nền kinh tế bị lệ thuộc, kìm hãm, không thể phát triển theo đúng quy luật vốn có, khiến cho mâu thuẫn dân tộc và mâu thuẫn giai cấp trong xã hội Việt Nam trở nên ngày càng sâu sắc.

Đồng đảo các tầng lớp nhân dân đã đứng lên đấu tranh. Từ trong phong trào đã xuất hiện những tổ chức chính trị của tư sản và tiểu tư sản như Đảng Lập hiến, Hội Phục Việt, Đảng Thanh niên, trong đó Đảng Lập hiến của giai cấp tư sản có tư tưởng cải lương rõ rệt.

Phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam những năm sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đã tạo điều kiện cho những trào lưu tư tưởng mới, nhất là tư tưởng của chủ nghĩa Mác - Lênin, truyền bá

vào nước ta. Nhờ đó, phong trào yêu nước và phong trào công nhân Việt Nam có bước phát triển mới. Vào những năm 1925-1927, các tổ chức Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, Tân Việt cách mạng Đảng và Việt Nam quốc dân Đảng được thành lập.

Đến năm 1929, trước yêu cầu khách quan của lịch sử, ba tổ chức: Đông Dương Cộng sản Đảng, An Nam Cộng sản Đảng và Đông Dương Cộng sản Liên đoàn nối tiếp nhau ra đời (tháng 6, 8 và 9/1929).

Sự xuất hiện ba tổ chức cộng sản đã thúc đẩy phong trào dân tộc, dân chủ ở nước ta tiếp tục dâng cao, nhưng đồng thời, tình trạng phân liệt của ba tổ chức này cũng gây tổn hại không nhỏ cho sự phát triển của phong trào cách mạng nói chung. Yêu cầu cấp thiết lúc này là phải thống nhất về hành động, tiến tới thành lập một tổ chức cộng sản duy nhất có đủ sức lãnh đạo phong trào công nông Việt Nam đang diễn ra quyết liệt, đồng thời đấu tranh có hiệu quả chống lại những âm mưu, thủ đoạn ngày càng tàn bạo của kẻ thù.

2.2. Giai đoạn 1930-1945

- Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời

Đầu tháng 01/1930, được sự ủy nhiệm của Quốc tế Cộng sản, Nguyễn Ái Quốc đã triệu tập và chủ trì Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản Việt Nam tại Cửu Long (Hồng Công, Trung Quốc). “Hội nghị hợp nhất họp vào ngày 6 tháng 1 năm 1930 và chỉ có các

đại biểu của Đông Dương Cộng sản Đảng và An Nam Cộng sản Đảng tham dự... Công việc thống nhất thực sự chỉ tiến hành vào tháng 2 năm 1930 và kéo dài trong nhiều tuần lễ¹.

Hội nghị đã nhất trí hợp nhất Đông Dương Cộng sản Đảng và An Nam Cộng sản Đảng thành Đảng Cộng sản Việt Nam², đồng thời thông qua *Chánh cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt, Chương trình tóm tắt và Điều lệ vắn tắt* của Đảng. Sau Hội nghị hợp nhất, ngày 24/02/1930, theo đề nghị của Đông Dương Cộng sản Liên đoàn, Ban Chấp hành Trung ương lâm thời của Đảng Cộng sản Việt Nam đã chấp thuận kết nạp tổ chức này vào Đảng.

Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là kết quả của sự kết hợp giữa chủ nghĩa Mác - Lênin, phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam. Sự ra đời của Đảng đã chấm dứt tình trạng khủng hoảng về đường lối cứu nước đã kéo dài suốt mấy chục năm ở nước ta và là bước chuẩn bị quan trọng đầu tiên cho một thời kỳ vùng dậy oanh liệt nhất của cả dân tộc ta trong cuộc đấu tranh vì độc lập, tự do.

- *Phong trào công - nông 1930-1931*

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, t.4, tr.409.

2. Ngày 03/02/1930 được lấy là ngày kỷ niệm thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

Ngay sau khi ra đời, Đảng Cộng sản Việt Nam¹ đã phát động phong trào công - nông 1930-1931 với đỉnh cao là Xôviết Nghệ Tĩnh.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, phong trào đấu tranh của công nhân, nông dân Việt Nam đã diễn ra vô cùng quyết liệt, nhằm thắng vào hai kẻ thù chính là thực dân, đế quốc và phong kiến, đòi độc lập dân tộc và ruộng đất cho dân cày. Từ trong phong trào, một hình thức chính quyền cách mạng sơ khai lần đầu tiên đã ra đời ở nước ta - chính quyền Xôviết.

Mặc dù chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn, nhưng cao trào cách mạng 1930-1931 và Xôviết Nghệ Tĩnh đã có một ý nghĩa lịch sử hết sức to lớn. Phong trào đã khẳng định trên thực tế quyền lãnh đạo và khả năng lãnh đạo cách mạng của giai cấp công nhân; chứng tỏ đường lối cách mạng mà Đảng Cộng sản Việt Nam đưa ra là hoàn toàn chính xác. Qua phong trào, khối công nông liên minh được hình thành và từng bước phát huy sức mạnh to lớn của nó.

Phong trào công - nông 1930-1931 mà đỉnh cao là Xôviết Nghệ Tĩnh là cuộc diễn tập đầu tiên của Đảng và quần chúng cách mạng, chuẩn bị cho cuộc

1. Tháng 10/1930, trong Hội nghị lần thứ nhất của Ban Chấp hành Trung ương lâm thời Đảng Cộng sản Việt Nam họp tại Hồng Công (Trung Quốc), Đảng được đổi tên thành Đảng Cộng sản Đông Dương.

Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945.

- *Đấu tranh khôi phục lực lượng cách mạng sau cuộc khủng bố trắng của thực dân Pháp 1932-1935*

Trong những năm 1932-1934, mặc dù bị thực dân Pháp khủng bố quyết liệt, những người cộng sản Việt Nam vẫn kiên cường chiến đấu, gây dựng lại cơ sở trong quần chúng. Đến đầu năm 1935, lực lượng cách mạng Việt Nam được phục hồi. Từ ngày 27 đến 31/3/1935 tại Ma Cao (Áo Môn, Trung Quốc) đã diễn ra Đại hội đại biểu lần thứ I Đảng Cộng sản Đông Dương. Đại hội đã thông qua nhiều nghị quyết quan trọng, bầu ra Ban Chấp hành Trung ương gồm 13 đồng chí do đồng chí Lê Hồng Phong làm Tổng Bí thư.

- *Phong trào dân chủ 1936-1939*

Trong những năm 1936-1939, nắm vững tư tưởng chủ đạo của Quốc tế Cộng sản và căn cứ vào điều kiện lịch sử cụ thể của cách mạng nước ta, Đảng Cộng sản Đông Dương đã quyết định đưa ra chủ trương mới: tạm thời chưa nêu khẩu hiệu “Đánh đổ đế quốc Pháp” và “Tịch thu ruộng đất của địa chủ chia cho dân cày”, mà nêu cao khẩu hiệu “Tự do, dân chủ, cơm áo, hòa bình”; thành lập Mặt trận dân tộc thống nhất phản đế Đông Dương, dùng hình thức đấu tranh công khai hợp pháp là chủ yếu, kết hợp với đấu tranh bí mật, bất hợp pháp để chống lại kẻ thù.

Phong trào dân chủ 1936-1939 một lần nữa thể hiện vai trò tiên phong của giai cấp công nhân cũng như khả năng tổ chức, tập hợp lực lượng, khả năng kết hợp giữa nhiệm vụ dân tộc và nhiệm vụ

giai cấp, dân tộc và quốc tế của Đảng Cộng sản Đông Dương.

- Cuộc vận động giải phóng dân tộc 1939-1945

Tháng 9/1939, Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ. Bọn phản động thuộc địa ngóc đầu dậy. Chúng rắp tâm tấn công toàn diện và mau chóng vào các tổ chức cộng sản, đồng thời tăng cường chính sách đàn áp, bóc lột, thủ tiêu mọi quyền dân sinh, dân chủ mà nhân dân Việt Nam đã giành được trong thời kỳ 1936-1939. Đảng Cộng sản Đông Dương phải rút vào hoạt động bí mật.

Cuối tháng 9/1939, Đảng xác định: “Hoàn cảnh Đông Dương sẽ tiến bước đến vấn đề dân tộc giải phóng”¹.

Tháng 9/1940, phát xít Nhật vào Đông Dương. Pháp - Nhật bắt tay với nhau đàn áp cách mạng Việt Nam. Đất nước ta rơi vào cảnh “một cổ hai tròng”. Mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc Việt Nam với thực dân Pháp và phát xít Nhật ngày càng sâu sắc. Những cuộc khởi nghĩa vũ trang mở đầu thời kỳ đấu tranh mới đã diễn ra, tiêu biểu là khởi nghĩa Bắc Sơn (tháng 9/1940), khởi nghĩa Nam Kỳ (tháng 11/1940) và binh biến ở Đô Lương (tháng 01/1941).

Tiếp theo, Hội nghị lần thứ sáu, thứ bảy, Hội nghị lần thứ tám của Ban Chấp hành Trung ương

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sdd, t.6, tr.756.

Đảng¹ đã hoàn chỉnh việc chuyển hướng chỉ đạo chiến lược cách mạng Việt Nam trong thời kỳ mới.

Tại Hội nghị Trung ương lần thứ tám, Đảng ta đã xác định tính chất của cách mạng Đông Dương là cách mạng giải phóng dân tộc; kẻ thù chính của dân tộc là thực dân Pháp và phát xít Nhật. Nhiệm vụ giải phóng dân tộc là nhiệm vụ chung của toàn thể nhân dân chứ không phải là nhiệm vụ riêng của giai cấp công nhân và nông dân. Căn cứ vào tình hình cụ thể của cách mạng, Đảng chủ trương tiếp tục tạm gác khẩu hiệu “đánh đổ địa chủ, chia ruộng đất cho dân cày”, thay bằng khẩu hiệu “tịch thu ruộng đất của bọn đế quốc và Việt gian chia cho dân cày nghèo”; chia lại ruộng đất công, giảm tô, giảm tức. Chủ trương thành lập Mặt trận dân tộc thống nhất riêng cho từng nước Việt Nam, Lào, Campuchia.

Ngay sau hội nghị, toàn Đảng, toàn dân ta đã bắt tay ngay vào công cuộc chuẩn bị toàn diện để tiến tới khởi nghĩa vũ trang, giành chính quyền.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, lực lượng cách mạng Việt Nam (bao gồm cả lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang) không ngừng lớn mạnh. Mặt trận

1. Hội nghị Trung ương lần thứ sáu diễn ra ngày 06/11/1939 tại Bà Điểm (Hóc Môn, Gia Định) dưới sự chủ trì của Tổng Bí thư Nguyễn Văn Cừ. Hội nghị Trung ương lần thứ bảy diễn ra từ ngày 06 đến 09/11/1940 tại làng Đình Bảng (Từ Sơn, Bắc Ninh). Hội nghị Trung ương lần thứ tám diễn ra từ ngày 10 đến 19/5/1941 tại Pác Bó (Cao Bằng) dưới sự chủ trì của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc.

Việt Minh (thành lập ngày 19/5/1941) trở thành ngôi nhà chung của các lực lượng yêu nước Việt Nam, là sợi dây kết nối Đảng với quần chúng. Trên cơ sở lực lượng chính trị phát triển, Đảng ta từng bước thành lập ra lực lượng vũ trang nhân dân. Ngày 22/12/1944, Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân ra đời. Trong các khu căn cứ địa cách mạng, cả hai lực lượng chính trị và vũ trang ngày càng trưởng thành nhanh chóng.

Từ cuối năm 1944 đến đầu năm 1945, phe phát xít liên tiếp thất bại trên các mặt trận. Tháng 8/1944, Paris được giải phóng, chính phủ kháng chiến của tướng Đờ Gôn (C. de Gaulle) lên cầm quyền. Tại Đông Dương, thực dân Pháp ráo riết hoạt động, dời thời cơ lật đổ quân Nhật. Biết rõ ý đồ của thực dân Pháp, đêm 09/3/1945, Nhật đảo chính Pháp trên toàn cõi Đông Dương. Một trong hai kẻ thù nguy hiểm của dân tộc Việt Nam đã bị gục ngã.

Trước những chuyển biến mau lẹ của tình hình thế giới và trong nước, Hội nghị Thường vụ Trung ương Đảng mở rộng đã họp tại Đình Bảng (Bắc Ninh) ngày 09/3/1945, ra bản chỉ thị lịch sử (ngày 12/3/1945) “*Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta*”. Thực hiện chỉ thị của Đảng, từ giữa tháng 3/1945, phong trào kháng Nhật, cứu nước đã phát triển thành cao trào. Song song với các hoạt động vũ trang chống Nhật, phong trào “Phá kho thóc, giải quyết nạn đói” do Đảng phát động đã trở thành một phong trào chính trị sâu rộng chưa từng thấy. Làn sóng khởi nghĩa dâng cao từng phần.

Ngay sau ngày Nhật đảo chính Pháp, Việt Minh đã lãnh đạo quần chúng nổi dậy ở Hiệp Hòa (Bắc Giang), Tiên Du (Bắc Ninh), Bần Yên Nhân (Hưng Yên). Ở Quảng Ngãi, tù chính trị tại nhà giam Ba Tơ khởi nghĩa, lập ra đội du kích Ba Tơ. Giữa tháng 4/1945, Hội nghị Quân sự cách mạng Bắc Kỳ họp, lập ra Ủy ban Quân sự cách mạng Bắc Kỳ. Ngày 16/4/1945, Tổng bộ Việt Minh ra chỉ thị thành lập Ủy ban Dân tộc giải phóng Việt Nam. Ngày 15/5/1945, các lực lượng vũ trang Việt Nam được thống nhất thành Việt Nam Giải phóng quân. Ngày 04/6/1945, Khu giải phóng Việt Bắc gồm sáu tỉnh: Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên được thành lập. Bảy chiến khu kháng Nhật nối tiếp nhau ra đời.

Tại các đô thị, phong trào đấu tranh chính trị của công nhân, học sinh, viên chức, tiểu tư sản,... dâng cao. Tình thế cách mạng trực tiếp đang tới gần.

- Cách mạng Tháng Tám năm 1945

Trong lúc khí thế chống phát xít Nhật đang tăng cao trên khắp cả nước thì ta được tin về việc phát xít Nhật sắp đầu hàng Đồng minh.

Ngày 13/8/1945, Trung ương Đảng và Tổng bộ Việt Minh quyết định lập ra Ủy ban Khởi nghĩa toàn quốc.

Vào lúc 23 giờ cùng ngày, Ủy ban Khởi nghĩa ra Quân lệnh số 1, kêu gọi toàn dân đứng dậy.

Ngày 13/8/1945, Hội nghị toàn quốc của Đảng đã khai mạc tại Tân Trào (Tuyên Quang). Hội nghị quyết định phát động và lãnh đạo toàn dân khởi

nghĩa, đề ra những nhiệm vụ cấp bách về đối nội, đối ngoại sẽ thi hành sau khi giành được chính quyền và thông qua 10 chính sách lớn của Mặt trận Việt Minh. Hội nghị toàn quốc của Đảng vừa kết thúc thì Đại hội Quốc dân do Tổng bộ Việt Minh triệu tập cũng khai mạc (tại Tân Trào, Tuyên Quang) vào ngày 16/8/1945. Đại hội đã ủng hộ chủ trương tổng khởi nghĩa của Đảng, quyết định thành lập Ủy ban Giải phóng dân tộc Việt Nam do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch.

Hưởng ứng mệnh lệnh Tổng khởi nghĩa, khắp nơi trên cả nước, quần chúng đồng loạt nổi dậy giành chính quyền: Hà Nội (ngày 19 tháng 8), Thanh Hóa, Bắc Ninh, Ninh Bình, Thái Nguyên, Sơn Tây (ngày 20 tháng 8); Yên Bái, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Nam Định, Nghệ An, Ninh Thuận, Tân An (ngày 21 tháng 8); Cao Bằng, Hưng Yên, Kiến An (ngày 22 tháng 8); Hải Phòng, Hà Đông, Hòa Bình, Quảng Bình, Quảng Trị, Bình Định, Lâm Viên, Gia Lai, Tân An, Bạc Liêu (ngày 23 tháng 8).

Ngày 23 tháng 8, quần chúng cách mạng đã làm chủ thành phố Huế.

Ngày 24 tháng 8, chính quyền đã về tay nhân dân ở các tỉnh Hà Nam, Quảng Yên, Đắk Lắk, Phú Yên, Gò Công.

Ngày 25 tháng 8, cách mạng thành công ở thành phố Sài Gòn. Cùng ngày, khởi nghĩa đã thắng lợi ở nhiều tỉnh như Sóc Trăng, Long Xuyên, Vĩnh Long, Bà Rịa, Tây Ninh, Bến Tre, Lạng Sơn, Phú Thọ, Kon Tum, Bình Thuận...

Ngày 28 tháng 8, chính quyền về tay nhân dân ở Đồng Nai Thượng và Hà Tiên.

Như vậy, chỉ trong vòng 15 ngày (từ ngày 13 đến 28/8/1945), cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền đã giành được thắng lợi trên phạm vi toàn quốc.

Ngày 02/9/1945, tại Quảng trường Ba Đình, Hà Nội, trước hàng chục vạn người dân vừa được giải thoát khỏi kiếp nô lệ, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ lâm thời trình trọng đọc bản *Tuyên ngôn độc lập*, khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Cách mạng Tháng Tám năm 1945 là một sự kiện vĩ đại trong lịch sử dân tộc Việt Nam: xiềng xích nô lệ mà thực dân Pháp và phát xít Nhật từng trói buộc nhân dân ta hơn 80 năm đã bị đập tan, chế độ quân chủ chuyên chế từng ngự trị và tồn tại hàng nghìn năm đã bị lật đổ. Nước ta từ một nước thuộc địa đã trở thành một quốc gia độc lập với chính thể dân chủ cộng hòa; nhân dân ta từ thân phận nô lệ đã trở thành những người tự do, chủ nhân của đất nước; Đảng ta từ một đảng hoạt động bất hợp pháp, trở thành một đảng cầm quyền, lần đầu tiên vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, lãnh đạo thắng lợi cuộc cách mạng vô sản ở một nước thuộc địa.

3. Cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc và xây dựng nước Việt Nam thống nhất, dân chủ và tiến bộ (từ năm 1945 đến nay)

3.1. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1945-1954

- Năm đầu xây dựng và bảo vệ nhà nước công nông (1945-1946)

** Xây dựng và củng cố chính quyền dân chủ nhân dân*

Ngay sau khi ra đời, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã phải đối mặt với hàng loạt khó khăn, thử thách. Bên ngoài thì bọn đế quốc lăm le bóp chết nhà nước cách mạng non trẻ, bên trong thì 20 vạn quân của chính quyền Tưởng Giới Thạch lấy danh nghĩa Đồng minh, có sự bảo trợ của quân Mỹ, ồ ạt kéo vào miền Bắc, đóng quân từ Bắc vĩ tuyến 16 đến biên giới Việt - Trung. Trong Nam thì hơn 1 vạn quân Anh, cũng với danh nghĩa Đồng minh vào giải giáp quân đội Nhật đã giúp thực dân Pháp trở lại xâm lược Việt Nam. Sự hiện diện của hàng chục vạn quân Tưởng, Anh, Pháp, Nhật,... trên đất nước ta đã tạo điều kiện cho bọn tay sai của chúng như Việt quốc (Việt Nam Quốc dân Đảng), Việt cách (Việt Nam Cách mạng đồng minh Hội),... nổi dậy chống phá cách mạng điên cuồng.

Trong khi đó, nạn đói khủng khiếp do chính sách cai trị của thực dân Pháp và phát xít Nhật gây ra đã cướp đi hàng triệu sinh mạng, nay lại có nguy cơ tái diễn. Thiên tai xảy ra liên miên. Tài chính quốc gia trống rỗng. Hơn 90% số dân mù chữ,...

Những khó khăn chồng chất đã đẩy vận mệnh dân tộc vào thế “ngàn cân treo sợi tóc”.

Trước tình hình đó, Đảng và Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu đã sáng suốt lãnh đạo cách mạng Việt Nam từng bước vượt qua khó khăn, thử thách.

Cuộc Tổng tuyển cử ngày 06/01/1946 thắng lợi đã bầu ra Quốc hội khóa I nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Sau Tổng tuyển cử, hệ thống chính quyền các cấp được kiện toàn.

Tháng 3/1946, Chính phủ liên hiệp kháng chiến do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch được thành lập.

Ngày 09/11/1946, Quốc hội đã biểu quyết thông qua Hiến pháp của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam, hệ thống nhà nước, bao gồm cả các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp đã được xây dựng theo nguyên tắc: của dân, do dân và vì dân.

Những việc cần kíp trước mắt của công cuộc “kháng chiến, kiến quốc” được đẩy mạnh. Việc chống giặc đói, giặc dốt... được các địa phương, các ngành, các cấp tích cực thực hiện với những biện pháp sáng tạo và hiệu quả. Nạn đói bị đẩy lùi một bước. Cuộc vận động tăng gia sản xuất, tiết kiệm được phát động. Một số chính sách về ruộng đất, tô thuế và khuyến nông được ban hành. Tháng 01/1946, Nhà nước phát hành giấy bạc Việt Nam. Công tác bình dân học vụ thu được thắng lợi to lớn. Hàng triệu người thoát nạn mù chữ. Nếp sống văn hóa mới với nội dung nêu cao tinh thần bình đẳng, dân chủ, tiến bộ, phụng sự Tổ quốc có bước phát triển vượt bậc.

Những thành tựu trên các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa trong năm đầu xây dựng chế độ mới là nhân tố căn bản bảo đảm sự thắng lợi của công cuộc bảo vệ thành quả Cách mạng Tháng Tám.

** Bảo vệ thành quả Cách mạng Tháng Tám năm 1945*

Trước âm mưu phá hoại của kẻ thù, Đảng, Chính phủ, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, đã có những sách lược khôn khéo, mềm dẻo, đối phó có hiệu quả với những âm mưu và thủ đoạn nham hiểm của chúng.

Đầu năm 1946, khi Tưởng Giới Thạch và thực dân Pháp thỏa hiệp với nhau, mưu tính đưa quân Pháp ra miền Bắc thay thế quân Tưởng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký với Pháp bản Hiệp định sơ bộ ngày 06/3/1946. Theo đó, Chính phủ Pháp đã công nhận nước ta về mặt pháp lý. Về phía Tưởng Giới Thạch cũng không còn lý do gì nấn ná ở lại Việt Nam. Ta bớt đi được một kẻ thù nguy hiểm để tập trung mũi nhọn vào việc chống lại kẻ thù chính còn lại là thực dân Pháp.

Tiếp đó, trong cuộc đàm phán Việt - Pháp từ tháng 7 đến tháng 9/1946 tại Phôngtennơblô (Pháp) mọi cố gắng đối ngoại của ta đều bế tắc. Tình hình trở nên hết sức căng thẳng.

Để tỏ rõ thiện chí của nhân dân Việt Nam, trong chuyến đi thăm nước Pháp, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký với đại diện Chính phủ Pháp bản Tạm ước ngày 14/9/1946, quy định một số điều về quan hệ kinh tế, văn hóa giữa Pháp với Việt Nam, về đình chỉ chiến sự và kế hoạch đàm phán tiếp theo của hai bên. Nhờ đó ta có thêm 3 tháng hòa bình để chuẩn bị lực lượng về mọi mặt cho cuộc chiến đấu lâu dài này.

- *Cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp (1946-1954)*

Với dã tâm xâm lược nước ta, thực dân Pháp âm mưu mở rộng chiến tranh Đông Dương. Chúng liên tục tấn công vào các vùng giải phóng của ta ở miền Nam, đánh chiếm một số tỉnh, thành phố phía Bắc, gây hấn ở Hà Nội,...

Trước tình hình ngày một khẩn trương, Trung ương Đảng đã họp bàn và chỉ thị cho các địa phương “Tất cả hãy sẵn sàng”. Các đơn vị lực lượng vũ trang được lệnh vào vị trí chiến đấu.

Vào lúc 20 giờ ngày 19/12/1946, mệnh lệnh chiến đấu được phát ra. Quân dân ta nổ súng tấn công thực dân Pháp. *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* của Chủ tịch Hồ Chí Minh được truyền đi khắp nước.

Ngày 22/12/1946, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra chỉ thị *Toàn dân kháng chiến*. *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* của Chủ tịch Hồ Chí Minh và chỉ thị *Toàn dân kháng chiến* của Ban Thường vụ Trung ương Đảng trở thành cương lĩnh kháng chiến mang tính khái quát cao, chứa đựng tư tưởng, quan điểm, đường lối chiến tranh nhân dân, toàn dân đánh giặc, lâu dài, tự lực cánh sinh và nhất định thắng lợi.

Cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp của nhân dân ta kéo dài suốt 9 năm, từ ngày 19/12/1946 đến tháng 7/1954. Trong thời gian đó, chúng ta thực hiện chủ trương: vừa kháng chiến, vừa kiến quốc, nhân dân ta đã vượt qua nhiều gian

khổ, hy sinh, giành nhiều thắng lợi vẻ vang trên các lĩnh vực quân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa, ngoại giao,...

Dù tuyên bố “tự giải tán”, nhưng trên thực tế, công tác xây dựng Đảng vẫn được tăng cường. Năm 1950, số lượng đảng viên tăng lên trên 70 vạn đảng viên. Tháng 02/1951, Đại hội đại biểu lần thứ II của Đảng đã được tổ chức thành công ở Tuyên Quang.

Sau Đại hội, Đảng ta ra hoạt động công khai và lấy tên là Đảng Lao động Việt Nam. Mặt trận Việt Minh và Mặt trận Liên Việt thống nhất thành Mặt trận Liên Việt. Uy tín của Đảng và Chính phủ ta ngày càng được nâng cao trên trường quốc tế. Từ tháng 01/1950, Trung Quốc, Liên Xô, sau đó là nhiều nước dân chủ nhân dân Đông Âu lần lượt công nhận Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Trên mặt trận quân sự, ta giành thắng lợi lớn trong chiến dịch Việt Bắc (từ ngày 7 tháng 10 đến 21/12/1947), chiến dịch Biên giới (từ ngày 16 tháng 9 đến 18/10/1950), tiêu hao nhiều sinh lực địch, giải phóng nhiều vùng đất đai rộng lớn, khai thông đường biên giới Việt - Trung, mở rộng khu căn cứ địa Việt Bắc, giành quyền chủ động về chiến lược trên chiến trường chính (Bắc Bộ).

Tháng 9/1953, Bộ Chính trị đề ra chủ trương tác chiến Đông Xuân, làm phá sản bước đầu kế hoạch Nava.

Đầu tháng 12/1953, Bộ Chính trị thông qua kế hoạch của Tổng Quân ủy Trung ương chọn Điện Biên Phủ làm điểm quyết chiến chiến lược.

Vào lúc 13 giờ ngày 13/3/1954, quân ta được lệnh nổ súng tấn công vào cái gọi là “Pháo đài bất khả xâm phạm” của thực dân Pháp, được đế quốc Mỹ giúp đỡ xây dựng tại thung lũng Điện Biên Phủ.

Sau ba đợt tiến công, đến ngày 07/5/1954, tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ của địch hoàn toàn bị tiêu diệt; 16.200 tên, kể cả bộ chỉ huy mặt trận của địch bị tiêu diệt hoặc bắt sống. Toàn bộ vũ khí, kho tàng của địch bị tịch thu hoặc phá hủy, 62 máy bay địch bị bắn rơi.

Chiến thắng Điện Biên Phủ là kết quả trực tiếp, cao nhất của chiến cuộc Đông Xuân 1953-1954, là đỉnh cao của 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp, tạo điều kiện căn bản cho cuộc đấu tranh trên mặt trận ngoại giao giành thắng lợi.

Ngày 21/7/1954, Hiệp định Giơnevơ được ký kết, chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp, với sự giúp sức của Mỹ, ở Đông Dương. Pháp phải rút quân viễn chinh về nước. Miền Bắc hoàn toàn được giải phóng và chuyển sang giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa.

3.2. Thời kỳ kháng chiến chống đế quốc Mỹ và đấu tranh thống nhất Tổ quốc (1954-1975)

- Tình hình nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam sau năm 1954

Sau tháng 7/1954, đất nước ta tạm thời bị chia làm hai miền. Tuy mỗi miền có một nhiệm vụ chiến lược khác nhau (miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội, miền Nam tiếp tục đấu tranh thực hiện nhiệm vụ

cách mạng dân tộc dân chủ, tiến tới thống nhất Tổ quốc) nhưng cả hai miền đều thực hiện một nhiệm vụ, mục tiêu chung, đó là chống đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai, giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, thống nhất đất nước, tạo điều kiện để cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội.

- *Công cuộc xây dựng, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc (1954-1975)*

Sau khi Hiệp định Giơnevơ được ký kết, miền Bắc Việt Nam được giải phóng, cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân cơ bản đã hoàn thành, Đảng chủ trương chuyển sang làm cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Thực hiện hàn gắn vết thương chiến tranh, sau năm đợt cải cách ruộng đất (kể cả một đợt trong kháng chiến), mặc dù đã phạm một số sai lầm trong quá trình thực hiện, nhưng ý nghĩa của cải cách ruộng đất vẫn hết sức lớn lao, góp phần đánh đổ giai cấp địa chủ phong kiến, giải phóng giai cấp nông dân, đưa nông dân lên địa vị người làm chủ ở nông thôn, thực hiện triệt để khẩu hiệu “người cày có ruộng”, khối công - nông liên minh được củng cố vững chắc.

Từ năm 1958 đến 1960, miền Bắc thực hiện Kế hoạch 3 năm cải tạo xã hội chủ nghĩa và bước đầu phát triển kinh tế, văn hóa. Kết quả là, đến cuối năm 1960, phần lớn nông dân, thợ thủ công, các hộ tiểu chủ, tiểu thương... đã được đưa vào làm ăn tập thể. Đối với giai cấp tư sản dân tộc, Đảng chủ

trương cải tạo họ bằng phương pháp hòa bình. Cuối năm 1960, có trên 97% số hộ tư sản vào công tư hợp doanh.

Cuối năm 1960, miền Bắc cơ bản xóa xong nạn mù chữ ở miền xuôi cho những người dưới 50 tuổi. Các cơ sở y tế được xây dựng ngày một nhiều (năm 1960 tăng gấp 11 lần so với năm 1955). Đời sống văn hóa, tinh thần của nhân dân được cải thiện đáng kể.

Thắng lợi của Kế hoạch 3 năm (1958-1960) và cải tạo xã hội chủ nghĩa đã tạo nên những bước chuyển biến to lớn trên miền Bắc nước ta. Thắng lợi đó đã được phản ánh trong bản Hiến pháp xã hội chủ nghĩa đầu tiên, được Quốc hội thông qua tại Kỳ họp thứ 11 ngày 31/12/1959 và chính thức được công bố ngày 01/01/1960.

Từ năm 1961 đến 1965, nhân dân miền Bắc tiếp tục thực hiện Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất. Kế hoạch này có sự cụ thể hóa đường lối chung của cả thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, được Đảng Lao động Việt Nam vạch ra tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III (tháng 9/1960): *“thực hiện một bước công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, xây dựng bước đầu cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, đồng thời hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa”*¹.

Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất đang thực hiện có kết quả thì bị gián đoạn bởi đế quốc Mỹ tiến hành

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sdd, t.21, tr.566.

cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc, bắt đầu từ ngày 05/8/1964 và mở rộng quy mô từ ngày 07/02/1965.

Trong khoảng 10 năm 1965-1975, miền Bắc thực hiện việc xây dựng chủ nghĩa xã hội trong điều kiện mới: kết hợp cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại nhằm bảo vệ miền Bắc với cuộc chiến đấu để giải phóng miền Nam, xây dựng miền Bắc thành căn cứ địa cách mạng của cả nước và hậu phương chống đế quốc Mỹ của cả dân tộc.

Trong hai lần chống chiến tranh phá hoại bằng không quân, hải quân của đế quốc Mỹ (lần thứ nhất từ ngày 05/8/1964 đến 01/11/1968; lần thứ hai từ tháng 4/1972 đến tháng 01/1973), quân và dân miền Bắc đã bắn rơi gần 4.000 máy bay phản lực hiện đại, trong đó có cả máy bay chiến lược B52, bắn chìm, bắn cháy hàng trăm tàu chiến của địch.

Để thực hiện nghĩa vụ hậu phương, ngay từ những năm 1959-1960, miền Bắc đã gửi vào Nam những người con ưu tú của đất “thành đồng”, trực tiếp về tham gia chiến đấu giải phóng quê hương. Trong những năm chiến tranh ác liệt, bị tàn phá nặng nề, hậu phương miền Bắc vẫn đáp ứng lời kêu gọi của tiền tuyến, thực hiện khẩu hiệu “thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người”, “mỗi người làm việc bằng hai vì miền Nam ruột thịt”. Nguồn lực chi viện trên đây cùng với những thành tựu của quân và dân miền Bắc giành được trong sản xuất và chiến đấu đã có tác dụng to lớn, góp phần quyết định vào thắng lợi của quân dân miền Nam

trong chiến đấu chống các chiến lược chiến tranh của đế quốc Mỹ.

- Cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam (1954-1975)

Sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954, đế quốc Mỹ thay thế vị trí của thực dân Pháp ở miền Nam. Thực hiện kế hoạch “lấp chỗ trống” dưới thời Aixenhao (Dwight D. Eisenhower), đế quốc Mỹ dựng lên chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm, biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của chúng.

Được Chính phủ Mỹ bảo trợ, chính quyền Ngô Đình Diệm ngang nhiên phá hoại Hiệp định Giơnevơ, điên cuồng chống lại các lực lượng cách mạng và nhân dân ta.

Nhận rõ âm mưu và thủ đoạn của kẻ thù, ngay từ năm 1954, Trung ương Đảng Lao động Việt Nam đã đề ra cho cách mạng miền Nam nhiệm vụ chuyển cuộc đấu tranh vũ trang chống thực dân Pháp trước đó sang đấu tranh chính trị chống Mỹ - Diệm, đòi chúng thi hành Hiệp định Giơnevơ để củng cố hòa bình, giữ gìn và xây dựng lực lượng cách mạng. Theo đó, phong trào đấu tranh chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng đã diễn ra sôi nổi từ tháng 8/1954. Tiếp đó, phong trào dần dần chuyển sang đấu tranh vũ trang tự vệ, rồi dùng bạo lực cách mạng.

Dưới ánh sáng của Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 15 mở rộng (đầu năm 1959), phong trào quần chúng từ chỗ nổ ra lẻ tẻ ở từng địa phương (từ tháng 02/1959) đã lan rộng ra khắp miền Nam,

thành cao trào cách mạng với cuộc Đồng khởi tiêu biểu của nhân dân tỉnh Bến Tre (tháng 01/1960). Sự kiện này đánh dấu bước phát triển nhảy vọt của cách mạng miền Nam, chuyển cách mạng từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công; đồng thời giáng một đòn nặng nề vào chính sách thực dân mới của đế quốc Mỹ ở miền Nam, làm lung lay tận gốc chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm.

Từ trong cao trào Đồng khởi, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời (ngày 20/12/1960).

Trong các năm 1961-1964, quân và dân miền Nam tiếp tục đánh bại chiến lược “chiến tranh đặc biệt” của đế quốc Mỹ, làm phá sản kế hoạch Xtalây - Taylo (bình định miền Nam trong vòng 18 tháng) và kế hoạch Giônxon - Mác Namara (bình định miền Nam có trọng điểm trong vòng 2 năm).

Từ tháng 3/1965, Mỹ ồ ạt đưa quân viễn chinh và chư hầu vào miền Nam, hòng thực thi chiến lược “chiến tranh cục bộ”, chống lại các lực lượng cách mạng và nhân dân ta.

Sau trận Vạn Tường (Quảng Ngãi) tháng 8/1965, mở đầu cho cao trào “Tìm Mỹ mà đánh, tìm ngụy mà diệt”, quân và dân miền Nam lại tiếp tục đánh bại các cuộc phản công chiến lược của địch (vào hai mùa khô 1965-1966 và 1966-1967), loại khỏi vòng chiến đấu hàng trăm nghìn tên địch, thu nhiều vũ khí và phương tiện chiến tranh.

Trên đà thắng lợi, đúng vào dịp Tết Mậu Thân (năm 1968) ta chủ trương mở cuộc tổng công kích, tổng khởi nghĩa trên toàn miền Nam, mở ra bước

ngoặt mối của cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ, làm lung lay ý chí xâm lược của quân viễn chinh Mỹ, buộc chúng phải tuyên bố “phi Mỹ hóa” cuộc chiến tranh, tức thừa nhận sự thất bại của chiến lược “chiến tranh cục bộ”. Đầu tháng 11/1968, đế quốc Mỹ phải tuyên bố chấm dứt không điều kiện chiến tranh phá hoại miền Bắc, chịu ngồi vào bàn đàm phán với ta tại Hội nghị Paris.

Đầu năm 1969, Mỹ triển khai chương trình “Việt Nam hóa chiến tranh”, đồng thời mở rộng chiến tranh ở Lào và Campuchia, huy động tối đa sức mạnh về quân sự kết hợp với những thủ đoạn chính trị, ngoại giao xảo quyệt nhằm chống phá các lực lượng cách mạng ở cả ba nước.

Trước diễn biến mới đó, ngày 06/6/1969, Chính phủ lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam ra đời. Tháng 4/1970, Hội nghị cấp cao ba nước Việt Nam - Lào - Campuchia đã được tổ chức.

Từ tháng 4 đến 6/1970, quân và dân Việt Nam - Campuchia đã đập tan cuộc hành quân của 10 vạn quân Mỹ - ngụy Sài Gòn, giải phóng hoàn toàn 5 tỉnh thuộc Đông Bắc Campuchia và phần lớn vùng nông thôn của 10 tỉnh khác, hình thành vùng giải phóng rộng lớn với 4,5 triệu dân.

Cùng thời gian trên, quân tình nguyện Việt Nam ở Lào đã phối hợp với bạn đập tan cuộc hành quân lấn chiếm Cánh đồng Chum, Xiêng Khoảng,... Tháng 02 và 3/1971, quân và dân ta (được sự hỗ trợ của quân và dân Lào) đã lập chiến công lớn, đẩy lùi cuộc hành quân Lam Sơn - 719, quét hết quân địch

ra khỏi đường 9 - Nam Lào, giữ vững hành lang chiến lược của cách mạng Đông Dương.

Trên đà thắng lợi, cuối tháng 3/1972, quân và dân ta mở cuộc tiến công chiến lược, lấy Quảng Trị làm hướng tấn công chủ yếu rồi phát triển rộng khắp ra toàn chiến trường miền Nam.

Cuộc tiến công năm 1972 đã tạo ra bước ngoặt của cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ, buộc đế quốc Mỹ phải tuyên bố “Mỹ hóa” trở lại cuộc chiến tranh xâm lược, tức thừa nhận sự thất bại của chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh”.

Thắng lợi của quân và dân miền Nam hòa cùng với chiến thắng của quân và dân miền Bắc đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân của Mỹ lần thứ hai (từ tháng 4/1972 đến tháng 01/1973), oanh liệt nhất là trận Điện Biên Phủ trên không trong suốt 12 ngày đêm cuối năm 1972, đã buộc đế quốc Mỹ phải ký kết Hiệp định Pari ngày 27/01/1973, chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam.

- Đấu tranh giành toàn vẹn lãnh thổ, thống nhất đất nước (1973-1975)

Sau Hiệp định Pari năm 1973, đế quốc Mỹ buộc phải rút hết quân đội khỏi Việt Nam, miền Bắc trở lại hòa bình, có thêm những điều kiện thuận lợi để khắc phục hậu quả chiến tranh, tăng cường chi viện cho tiền tuyến.

Tại miền Nam, từ tháng 10/1973, quân và dân ta đẩy mạnh các hoạt động quân sự, đánh địch lấn chiếm và giáng trả những hành động chiến tranh

của chúng, liên tiếp giành thắng lợi ở vùng đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ.

Căn cứ vào diễn biến trên chiến trường, thấy thời cơ chiến lược xuất hiện, Hội nghị Bộ Chính trị Trung ương Đảng (từ ngày 30 tháng 9 đến 07/10/1974) và Hội nghị Bộ Chính trị mở rộng (từ ngày 18/12/1974 đến 08/01/1975) đã đề ra kế hoạch giải phóng hoàn toàn miền Nam trong 2 năm 1975 và 1976 và chỉ rõ: “Phải gấp rút chuẩn bị mọi mặt để kết thúc thắng lợi cuộc chiến tranh cứu nước trong năm 1975 hoặc năm 1976... Chúng ta phải cố gắng cao nhất để thắng gọn trong năm 1975”¹. Thực hiện chủ trương chiến lược trên đây, trên khắp chiến trường miền Nam, quân và dân ta đã đồng loạt nổi dậy, mở đầu bằng chiến dịch Tây Nguyên (từ ngày 04 đến 24/3/1975). Chiến dịch Tây Nguyên thắng lợi đã chuyển cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ, cứu nước sang giai đoạn mới: từ cuộc tiến công chiến lược phát triển thành cuộc tổng tiến công chiến lược trên toàn chiến trường miền Nam.

Trong khi tiếng súng đánh địch ở Tây Nguyên còn chưa dứt, thấy thời cơ chiến lược đến nhanh, ta liền mở chiến dịch Huế - Đà Nẵng (từ ngày 21 đến 29/3/1975), giải phóng các tỉnh miền Trung.

Trên đà thắng lợi, ngày 25/3/1975, Bộ Chính trị chỉ thị: Thời cơ chiến lược mới đã đến... phải

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Sđd, t.35, tr.193-196.

tập trung nhanh nhất lực lượng, binh khí kỹ thuật... giải phóng miền Nam trước mùa mưa (tức trước tháng 5/1975). Chiến dịch giải phóng Sài Gòn cũng được Bộ Chính trị quyết định đặt tên là “Chiến dịch Hồ Chí Minh”.

Từ ngày 24 đến 30/4/1975, Chiến dịch Hồ Chí Minh đã diễn ra và kết thúc thắng lợi.

Đúng 11 giờ 30 phút ngày 30/4/1975, lá cờ cách mạng đã tung bay trên nóc Phủ tổng thống ngụy Sài Gòn, đánh dấu sự toàn thắng của chiến dịch giải phóng miền Nam, thu giang sơn về một mối.

3.3. Khôi phục đất nước sau chiến tranh, bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ (1975-1986)

Sau đại thắng mùa Xuân năm 1975, cùng với nhiệm vụ khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục, phát triển kinh tế, ổn định tình hình chính trị, xã hội miền Nam, là nhiệm vụ hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước. Chủ trương này đã được thực hiện bằng cuộc tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung ngày 25/4/1976.

Cuối tháng 6, đầu tháng 7/1976, Quốc hội của nước Việt Nam thống nhất (Quốc hội khóa VI) đã họp tại Hà Nội, quyết định lấy tên nước là Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, chọn Hà Nội là thủ đô, đổi tên thành phố Sài Gòn - Gia Định là Thành phố Hồ Chí Minh.

Với kết quả của Kỳ họp thứ I Quốc hội khóa VI, công việc thống nhất đất nước về mặt nhà nước đã hoàn thành. Ngày 31/01/1977, tại Thành phố Hồ Chí Minh,

Đại hội đại biểu các mặt trận dân tộc ở hai miền Nam - Bắc đã họp để thống nhất thành Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Ngày 18/12/1980, Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được Quốc hội thông qua. Đây là bản hiến pháp đầu tiên của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội trong phạm vi cả nước.

Những thắng lợi to lớn trên đây đã tạo điều kiện cho Việt Nam mở rộng quan hệ quốc tế và từng bước khẳng định vị trí của mình trong khu vực và trên thế giới. Từ ngày 20/7/1977, Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã trở thành thành viên thứ 149 của Liên hợp quốc và là thành viên của hơn 20 tổ chức quốc tế khác.

Nhưng Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngay khi mới ra đời đã đứng trước những khó khăn, thử thách mới do chính sách cấm vận của Mỹ và những hành động khống chế, phá hoại khác của các lực lượng thù địch gây ra.

Thực hiện quyền tự vệ chính đáng của mình, cuối tháng 12/1978, quân và dân ta đã đẩy lùi cuộc tiến công có quy mô lớn với ý đồ xâm lược của tập đoàn phản động Pôn Pốt - Iêng Xary - Khiêu Xamphon (Campuchia), đuổi chúng ra khỏi bờ cõi nước ta, lập lại hòa bình trên vùng biên giới Tây Nam Tổ quốc.

Còn ở phía Bắc, quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc cũng rất căng thẳng. Ngày 17/02/1979, quân Trung Quốc tiến sâu vào lãnh thổ Việt Nam tại các tỉnh biên giới phía Bắc Việt Nam. Ngày 01/3/1979,

Trung Quốc đề nghị đàm phán để khôi phục hòa bình, an ninh biên giới và giải quyết xung đột về biên giới lãnh thổ. Ngày 14/3/1979, quân Trung Quốc rút khỏi Việt Nam.

Song song với công tác ổn định về chính trị, giữ vững an ninh - quốc phòng, những nhiệm vụ kinh tế - xã hội đầu tiên sau khi nước nhà thống nhất cũng đã được toàn Đảng, toàn dân ta nỗ lực thực hiện.

Kế hoạch Nhà nước 5 năm (1976-1980) do Đại hội lần thứ IV (tháng 12/1976) của Đảng đề ra đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Tiếp đó, những phương hướng, nhiệm vụ, mục tiêu của Kế hoạch Nhà nước 5 năm (1981-1985) được thực hiện đã khiến cho kinh tế - xã hội nước ta có những chuyển biến và tiến bộ đáng kể. Sản xuất công, nông nghiệp đều tăng; cơ sở vật chất - kỹ thuật được cải thiện; nhiều hoạt động khoa học - kỹ thuật được triển khai, góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển.

Tuy vậy, những khó khăn, yếu kém vẫn còn nhiều. Một số mục tiêu kinh tế - xã hội cơ bản vẫn chưa thực hiện được. Điều này đòi hỏi toàn Đảng, toàn dân ta phải nỗ lực nhiều hơn để tiếp tục đưa đất nước tiến lên.

3.4. Đất nước trên con đường đổi mới đi lên chủ nghĩa xã hội (từ năm 1986 đến nay)

Sau hơn một thập niên thực hiện hai Kế hoạch Nhà nước 5 năm (1976-1985) nước ta đã đạt được những thành tựu và ưu điểm đáng kể trên các lĩnh vực của đời sống xã hội, song cũng gặp không ít khó

khẩn. Khó khăn càng ngày càng lớn, khiến đất nước rơi vào tình trạng khủng hoảng, trước hết là khủng hoảng về kinh tế - xã hội.

Để khắc phục tình trạng trên đây, Đảng và Nhà nước ta đã tiến hành đổi mới. Đường lối đổi mới của Đảng được đề ra đầu tiên tại Đại hội lần thứ VI (tháng 12/1986), được điều chỉnh, bổ sung và phát triển qua các kỳ Đại hội: lần thứ VII (tháng 6/1991), lần thứ VIII (tháng 6/1996), lần thứ IX (tháng 4/2001), lần thứ X (tháng 4/2006), lần thứ XI (tháng 01/2011), lần thứ XII (tháng 01/2016).

Đường lối đổi mới của Đảng từ năm 1986 đến 2020 đã được thực hiện qua 7 Kế hoạch Nhà nước 5 năm: 1986-1990, 1991-1995, 1996-2000, 2001-2005, 2006-2010, 2011-2015, 2016-2020. Hơn 30 năm đó là một giai đoạn lịch sử quan trọng trong tiến trình phát triển của nước ta, đánh dấu sự trưởng thành, nỗ lực về mọi mặt của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta. Những thành tựu mà chúng ta đạt được là rất to lớn: đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội và tình trạng kém phát triển, trở thành nước đang phát triển có thu nhập trung bình, đang đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Kinh tế tăng trưởng khá, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa từng bước hình thành, phát triển. Chính trị - xã hội ổn định; quốc phòng, an ninh được tăng cường. Văn hóa - xã hội có bước phát triển; bộ mặt đất nước và đời sống của nhân dân có nhiều thay đổi. Dân chủ xã hội chủ nghĩa được phát huy và

ngày càng mở rộng. Đại đoàn kết toàn dân tộc được củng cố và tăng cường. Công tác xây dựng Đảng, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và hệ thống chính trị được đẩy mạnh. Sức mạnh về mọi mặt của đất nước được nâng lên. Kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ và chế độ xã hội chủ nghĩa. Quan hệ đối ngoại ngày càng mở rộng và đi vào chiều sâu; vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế được nâng cao.

GDP năm 2020 ước đạt gần 300 tỷ USD, tăng gấp 2,6 lần so với GDP năm 2010 là 116 tỷ USD. GDP bình quân đầu người năm 2020 ước đạt hơn 3.000 USD, tăng gần 2,5 lần so với năm 2010 là 1.332 USD. Đến nay, Việt Nam có quan hệ đối ngoại với 189 nước, quan hệ thương mại với 220 nước và vùng lãnh thổ. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ năm 2011 là 203,655 tỷ USD, năm 2019 đạt 517 tỷ USD, tăng hơn 2,5 lần¹.

Những thành tựu mang tính tầm vóc và ý nghĩa lịch sử cùng những bài học kinh nghiệm rút ra là tiền đề quan trọng để đất nước ta tiếp tục đổi mới và phát triển trong những năm tới, nỗ lực phấn đấu vì mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh".

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Báo cáo 10 năm thực hiện Cương lĩnh 2011*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2020, tr.26-27.

IV. VĂN HÓA

1. Ngôn ngữ và chữ viết

1.1. Ngôn ngữ

Trong lịch sử hàng nghìn năm xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, dân tộc Việt Nam đã kiên trì và bền bỉ đấu tranh để không bị đồng hóa về ngôn ngữ và văn hóa, giữ gìn, phát triển tiếng Việt - như Bác Hồ đã nói - “thứ của cải vô cùng lâu đời và vô cùng quý báu của dân tộc”¹ được như đến ngày nay.

Tiếng Việt có nguồn gốc lâu đời, là một ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer, thuộc họ Nam Á có từ cổ xưa trên một khu vực rộng lớn của vùng Đông Nam châu Á. Trong quá trình phát triển, ngôn ngữ Môn - Khmer lại phân tách và một nhánh của nó được gọi là Proto Việt - Katu. Sau một thời gian, ngôn ngữ này lại tách ra làm hai là Katu và Proto Việt Chứt. Tổ tiên trực tiếp của người nói tiếng Việt ngày nay là các bộ tộc người nói tiếng Proto. Do sự tiếp xúc với các ngôn ngữ Tày - Thái, tiếng Proto Việt Chứt thay đổi để trở thành tiếng Tiên Việt Chứt với cơ tầng Môn - Khmer và có sự mô phỏng cơ chế vận hành Tày - Thái. Dần dần về sau, tiếng Tiên Việt Chứt đi sâu vào quá trình đơn tiết hóa, thanh điệu hóa và bớt dần các phụ tố để trở thành tiếng Việt Mường

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, t.10, tr.615.

chung (Proto Viet Muong) (khoảng 2.700-2.800 năm trước), sau đó chuyển biến thành ngôn ngữ “Việt Mường chung” (Viet Muong common).

Do quá trình tiếp xúc lâu dài với tiếng Hán dưới thời Bắc thuộc, vào khoảng từ thế kỷ VIII đến thế kỷ XII, tiếng Việt Mường chung ở phía Bắc tách ra làm hai: Bộ phận nằm sâu ở vùng rừng núi các tỉnh Hòa Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh ít bị ảnh hưởng của tiếng Hán hơn nên bảo lưu yếu tố cũ và trở thành tiếng Mường; còn bộ phận ở vùng đồng bằng Bắc Bộ thì do ảnh hưởng của tiếng Hán mà dần dần tách thành tiếng Kinh (tiếng Việt).

Khái niệm “tiếng Việt” được dùng ngày nay là tiếng Việt từ khi nó bắt đầu tách ra khỏi nhóm Việt Mường chung, có cách phát âm Hán - Việt và tiếng Việt đã có đủ 6 thanh điệu.

Từ thế kỷ XI đến nay, trong sự phát triển của tiếng Việt, có một nhân tố không thể không nói đến, đó là sự tiếp xúc ngôn ngữ, giao lưu ngôn ngữ. Cụ thể: trong quá trình tiếp xúc với tiếng Hán và tiếng Pháp, tiếng Việt đã chuyển dần từ thế không có lợi là song ngữ bất bình đẳng sang thế có lợi là song ngữ bình đẳng ở các cá nhân, tiến tới là ngôn ngữ quốc gia chính thức duy nhất. Trong quá trình tiếp xúc, giao lưu song ngữ đó, tiếng Việt đã được bồi đắp phong phú, chủ động tiếp nhận hợp lý, có những sáng tạo “Việt hóa” nhiều yếu tố và hiện tượng ngôn ngữ (và văn hóa) vay mượn từ các tiếng nước ngoài, không chỉ trong hệ thống từ vựng hay ngữ pháp, mà cả trong các thể loại, phong cách văn

chương tiếng Việt, cũng như trong cả phong cách ngôn ngữ khác - nhất là tiếng Việt trong khoa học, kỹ thuật và công nghệ...

Tiếng Việt cũng vay mượn từ ngữ Ấn - Âu, trước hết là để bổ sung những từ ngữ còn thiếu mà chủ yếu là những từ ngữ thuộc các lĩnh vực khoa học - kỹ thuật. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, các từ ngữ Ấn - Âu được mượn vào tiếng Việt còn nhằm mục đích bổ sung một lớp từ có nghĩa chính xác hơn từ thuần Việt hoặc Hán - Việt. Trong một số trường hợp đặc biệt, nguyên nhân vay mượn từ ngữ Ấn - Âu vào tiếng Việt chỉ là ý thích mang tính thời thượng.

Từ giữa thế kỷ XIX, tiếng Việt đã phát triển sang giai đoạn tiếng Việt hiện đại. Ở giai đoạn này, tiếng Việt tiếp tục hoàn thiện cấu trúc để đáp ứng những yêu cầu khác nhau trong việc giao tiếp và tư duy. Vào thời kỳ đầu của giai đoạn này, tiếng Việt có sự tiếp xúc sâu đậm với ngôn ngữ văn học và văn hóa Pháp. Vì thế, câu văn tiếng Việt ngày càng trở nên hiện đại hơn, phức tạp hơn, nhờ đó có thể dùng để phân tích những diễn biến tâm lý, các trạng thái khác nhau trong quan hệ tình cảm của các nhân vật cũng như để mô tả các khía cạnh phong phú của cuộc sống con người và xã hội.

Cũng từ đó, vai trò của tiếng Việt ngày càng phát triển mạnh mẽ. Mặc dù chưa được coi là ngôn ngữ chính thức song tiếng Việt đã dần trở thành ngôn ngữ có uy thế nhất trong toàn lãnh thổ nước ta.

Với sự thành công của Cách mạng Tháng Tám năm 1945 và sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, lần đầu tiên tiếng Việt trở thành ngôn ngữ chính thức duy nhất của Việt Nam. Tiếng Việt là một ngôn ngữ có đầy đủ các chức năng xã hội, được dùng trong giáo dục đào tạo, văn học - nghệ thuật, báo chí, truyền thanh, truyền hình, được sử dụng trong toàn bộ hệ thống thuật ngữ khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, trong hành chính nhà nước, hoạt động đối ngoại, là ngôn ngữ quốc gia chính thức, được giảng dạy như một ngoại ngữ ở một số nước có đông Việt kiều cư trú.

Là ngôn ngữ toàn dân, tiếng Việt có sự thống nhất rất cao trong sự đa dạng. Trên các vùng, miền khác nhau, tiếng Việt có phương ngữ và thổ ngữ. Dựa vào địa lý, có ba nhóm phương ngữ lớn: nhóm các phương ngữ miền Bắc, nhóm các phương ngữ miền Trung (bao gồm các tỉnh ở Bắc Trung Bộ, từ Thanh Hóa đến đèo Hải Vân); nhóm các phương ngữ miền Nam (từ đèo Hải Vân đến cực miền Nam của đất nước).

Có được trạng thái và vị trí như trên, tiếng Việt đã phải trải qua mấy nghìn năm vừa phát huy mạnh mẽ năng lực nội sinh, vừa tiếp thu hợp lý các yếu tố ngoại sinh để tồn tại và phát triển với bước ngoặt lớn nhất từ thế kỷ X. Trong tình hình mới, để “giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt”, tiếng Việt cần phải được chuẩn hóa hơn nữa, hướng tới một sự thống nhất cao hơn.

1.2. Chữ viết

Chữ viết tiếng Việt có lịch sử hình thành riêng, song hành cùng sự phát triển của ngôn ngữ tiếng Việt, trải qua thời kỳ trước khi bị Bắc thuộc, trong gần 1.000 năm độc lập, thời Pháp thuộc, sau khi giành được độc lập dân tộc vào tháng Tám năm 1945 đến nay, chữ viết tiếng Việt cũng có các giai đoạn phát triển tương ứng, mỗi giai đoạn có một loại chữ tiêu biểu.

Căn cứ vào những dấu vết còn giữ được trên các hiện vật khảo cổ - lịch sử thì chữ Hán đã đi vào tiếng Việt từ thế kỷ I trước Công nguyên¹. Đến những thế kỷ đầu sau Công Nguyên, chữ Hán đã trở thành phương tiện giao tiếp “thành văn” phổ biến trong bộ phận trí thức, quý tộc và quan lại người Việt qua các hình thức dịch kinh, in sách Phật, giải quyết các công việc hành chính.

Từ thế kỷ X, sau khi giành được độc lập từ phong kiến phương Bắc, nhà nước phong kiến Việt Nam đã chủ trương dùng chữ Hán (hay còn gọi là chữ Nho) làm chữ viết chính thức. Với chủ trương này, chữ Hán đã được sử dụng làm phương tiện truyền đạt kiến thức trong giáo dục, trong thi cử

1. Chứng tích chữ Hán sớm nhất ở nước ta thể hiện trên trống đồng (cùng một lượng lớn hiện vật ở bên trong lòng trống) được phát hiện ở khu vực Mả Tre thuộc xã Cổ Loa (huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội) vào tháng 6/1982. Xem Trịnh Sinh: “Giải mã dòng chữ Hán trên trống Cổ Loa”, Tạp chí *Khảo cổ học*, số 6/2006, tr.16-26.

và các hoạt động giao tiếp chính thức, kể cả trong việc soạn thảo và lưu giữ các văn bản. Trên thực tế, chữ Hán không được truyền bá rộng rãi trong dân chúng mà chỉ được giảng dạy cho một số ít người muốn học hành để làm quan. Sau khi thực dân Pháp đô hộ nước ta, chữ Hán vẫn được giảng dạy song song với “tiếng Pháp” nhưng dần yếu thế bởi sự lớn mạnh, mức độ phổ biến nhanh chóng của chữ quốc ngữ và không còn được dạy phổ biến trong hệ thống giáo dục vào những năm 1960 bởi nhiều yếu tố khách quan.

Khi chữ Hán chiếm ưu thế tuyệt đối trong xã hội phong kiến, được tầng lớp thống trị sử dụng thì một loại chữ của Việt Nam cũng bắt đầu được xây dựng và hoàn thiện - đó là chữ Nôm. Theo kết quả nghiên cứu tiếng Việt lịch sử thì “Nôm” có nghĩa là “Nam” được đọc chệch đi. Sự hình thành chữ Nôm là biểu hiện của ý chí độc lập dân tộc nhưng đồng thời cũng thể hiện sự mong muốn có được một loại chữ viết phù hợp với đặc điểm của tiếng Việt do chữ Hán không ghi chép được toàn bộ âm tiếng Việt.

Trong suốt thời gian từ thế kỷ XI (thời Lý) đến thế kỷ XIV (thời Trần), nhờ sự nỗ lực của nhiều thế hệ người Việt, hệ thống chữ Nôm dần dần được hoàn thiện và trở thành văn tự chính thức bên cạnh chữ Hán, góp phần tạo ra một nền văn hóa chữ Nôm khá phong phú, được dùng chính thức trong các văn bản hành chính nhà nước dưới thời vua Quang Trung. Từ thời nhà Nguyễn, do yếu tố lịch sử tác động và sự

ra đời của chữ quốc ngữ mà chữ Nôm đã không còn phát triển như trước và dần lui về phía sau.

Từ giữa thế kỷ XVI, các giáo sĩ phương Tây đã đến Việt Nam truyền đạo. Cùng với quá trình đó, các giáo sĩ phương Tây đã mượn mẫu chữ Latinh để ghi âm địa danh, danh xưng tôn giáo, tên người, hoặc từ ngữ trong giao tiếp. Dần dần, họ càng ngày càng chú ý đến việc ghi âm tiếng Việt theo chữ cái tiếng Latinh, gọi là tiếng An Nam. Chữ quốc ngữ là hệ thống văn tự dùng để ghi âm dựa vào hệ thống chữ cái tiếng Latinh, có thêm chín dấu phụ (bốn dấu tạo âm và năm dấu tạo thanh điệu) để ghi các âm đặc trưng của tiếng Việt. Từ thế kỷ XVI đến giữa thế kỷ XIX, trải qua nhiều nỗ lực, hệ thống chữ quốc ngữ từng bước được phát triển, hoàn thiện để trở thành chữ Việt được sử dụng như ngày nay. Sự ra đời của chữ quốc ngữ tạo ra những thay đổi lớn trong đời sống hành chính, văn hóa, giáo dục của đất nước.

Quá trình người Việt Nam bỏ chữ Hán, chữ Nôm, chuyển sang dùng chữ quốc ngữ là một quá trình tự nhiên, tự nguyện, chủ yếu vì chữ quốc ngữ ghi được 100% tiếng Việt và dễ học, dễ nhớ, dễ viết, dễ dùng hơn hẳn các loại chữ tổ tiên ta đã biết. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, một nhiệm vụ trọng tâm của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa non trẻ là “diệt giặc đói”, trong đó chữ quốc ngữ đã phát huy ưu điểm của mình, nhanh chóng phát triển vượt bậc, đến với mọi người dân Việt Nam, giúp họ nâng cao tri thức, từ đó góp phần quan trọng trong công

cuộc đấu tranh giành độc lập và xây dựng đất nước Việt Nam hiện đại ngày nay.

2. Tín ngưỡng và tôn giáo

2.1. Tín ngưỡng

Dấu tích của tín ngưỡng dân gian đa thần trong thời kỳ nguyên thủy vẫn tồn tại phổ biến ở nhiều tộc người Việt và các tộc người khác trên thế giới hiện nay. Hoạt động tín ngưỡng của người Việt bao gồm: tín ngưỡng phồn thực, tín ngưỡng sùng bái tự nhiên và tín ngưỡng sùng bái con người.

Tín ngưỡng phồn thực có hai dạng biểu hiện: thờ sinh thực khí nam, nữ và thờ hành vi giao phối. Nhiều di vật tượng và chân cột đá, hay trong trang trí các nhà mồ Tây Nguyên, trong một số phong tục và điệu múa, nhất là ở hình dáng và hoa văn trống đồng cổ đều để lại dấu tích của tín ngưỡng phồn thực. Tín ngưỡng sùng bái tự nhiên của người Việt có nguồn gốc từ nền nông nghiệp lúa nước, phụ thuộc nhiều vào yếu tố tự nhiên. Đó là tín ngưỡng đa thần, trong đó coi trọng nữ thần (thờ Mẫu), thờ cả động vật và thực vật. Các mẫu có Mẫu Cửu Trùng, Mẫu Thượng Ngàn, Bà chúa sông,... Thực vật được tôn sùng thì có cây lúa, cây đa, cây dâu,... Tín ngưỡng sùng bái con người, tôn vinh người có công với đất nước, với cộng đồng, phổ biến nhất là tục thờ cúng tổ tiên (ở Nam Bộ gọi là đạo Ông Bà). Việt Nam coi trọng ngày mất, là dịp cúng giỗ hơn ngày sinh. Nhà nào cũng thờ thổ

công, làng nào cũng thờ thành hoàng. Cả nước thờ vua tổ, có ngày giỗ Tổ chung (Hội đền Hùng). Đặc biệt, tục thờ Tứ bất tử là tôn vinh những giá trị tốt đẹp của dân tộc: Thánh Tản Viên, Thánh Gióng, Chủ Đồng Tử, Chúa Liễu Hạnh. Tín ngưỡng dân gian cho tới hiện nay vẫn có sức sống dẻo dai, hòa trộn với các tôn giáo chính thống.

2.2. Tôn giáo

Việt Nam là quốc gia có nhiều tôn giáo cùng tồn tại, với khoảng 25,3 triệu tín đồ, hơn 60.000 chức sắc, hơn 130.000 chức việc, gần 28.000 cơ sở thờ tự¹ với quy mô lớn nhỏ khác nhau. Tính đến tháng 8/2018, ở Việt Nam có 41 tổ chức tôn giáo, 1 pháp môn đã được Nhà nước công nhận tư cách pháp nhân/cấp đăng ký hoạt động. Các tổ chức tôn giáo này thuộc về 15 tôn giáo được Nhà nước công nhận. Ngoài các tôn giáo đã được công nhận tư cách pháp nhân và đã đăng ký hoạt động nêu trên, ở Việt Nam gần đây xuất hiện nhiều hiện tượng tôn giáo mới/đạo lạ chưa được Nhà nước công nhận.

- Phật giáo

Phật giáo du nhập Việt Nam khoảng những năm đầu Công nguyên theo ảnh hưởng của hai phái

1. Ban Chỉ đạo tổng kết Nghị quyết số 25-NQ/TW về công tác tôn giáo: “Báo cáo tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 25-NQ/TW ngày 12/3/2003 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX) về công tác tôn giáo”, ngày 31/7/2017.

Nam Tông và Bắc Tông. Trong quá trình phát triển tại Việt Nam, Phật giáo đã hòa đồng với tín ngưỡng bản địa, có những nét “bản địa hóa”, cũng chia thành nhiều dòng. Năm 1981, Phật giáo Việt Nam đã tổ chức Hội nghị hợp nhất 9 tổ chức, hệ phái Phật giáo trong cả nước, thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, tổ chức theo ba cấp, hoạt động theo đường hướng “Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội”. Đến cuối năm 2018, Phật giáo Việt Nam có khoảng gần 14 triệu tín đồ, trên 30.000 chức sắc, hơn 18.000 cơ sở thờ tự và 44 cơ sở đào tạo Phật học¹ trên cả nước.

Nơi thờ tự của Phật giáo ở Việt Nam có chùa chiền, thiền viện, tịnh xá, tịnh thất, niệm Phật đường (gọi chung là tự viện). Các chùa hệ phái Phật giáo Nam Tông chỉ thờ Phật Thích Ca, trong khi đó, các chùa hệ phái Phật giáo Bắc Tông, đặc biệt ở miền Bắc, ngoài thờ Phật Thích Ca còn thờ các vị Phật khác, các vị Bồ tát, các vị La hán (18 vị La hán), các vị hộ trì Phật pháp; thần linh của tôn giáo khác (tiêu biểu là bộ tượng Ngọc Hoàng, Nam Tào, Bắc Đẩu của Đạo giáo), tín ngưỡng khác (tiêu biểu là bộ tượng Mẫu Thiên, Mẫu Địa, Mẫu Thoải, Mẫu Thượng Ngàn của tín ngưỡng thờ Mẫu). Điều này thể hiện rõ đặc điểm “tam giáo đồng nguyên” của tôn giáo Việt Nam.

1. Theo Ban Chỉ đạo tổng kết Nghị quyết số 25-NQ/TW về công tác tôn giáo, *Tlđđ*.

- *Công giáo (Thiên Chúa giáo)*

Công giáo truyền vào Việt Nam năm 1533, hiện có khoảng 7 triệu tín đồ, hơn 3.000 giáo xứ, 6.000 giáo họ, hơn 7.000 chức sắc, trên 18.000 tu sĩ, khoảng 7.700 nhà thờ, 7 đại chủng viện, 130 tu viện..., đóng vai trò đáng kể trong đời sống tôn giáo Việt Nam. Đường hướng hành đạo của Giáo hội Công giáo Việt Nam là “Sống Phúc âm giữa lòng dân tộc để phục vụ hạnh phúc của đồng bào”. Ủy ban Đoàn kết Công giáo Việt Nam là một tổ chức xã hội, đại diện phong trào yêu nước của người Công giáo Việt Nam, là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, được thành lập năm 1955.

- *Đạo Tin Lành*

Đạo Tin Lành chính thức truyền vào Việt Nam năm 1911. Hiện nay, cả nước có 10 tổ chức hệ phái Tin Lành được Nhà nước công nhận và cấp đăng ký hoạt động với trên 1 triệu tín đồ, trên 1.700 chức sắc, 600 nhà thờ, nhà nguyện, 546 chi hội, 2.470/4.742 điểm nhóm Tin Lành được cấp đăng ký sinh hoạt. Đường hướng hành đạo của Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Bắc) và Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Nam) là “Sống Phúc âm, phụng sự Thiên Chúa, phục vụ Tổ quốc và dân tộc”; của Hội thánh Liên hữu Cơ đốc Việt Nam là “Trung tín thờ phụng Đức Chúa Trời ba ngôi theo đúng mẫu mực Kinh Thánh và trung thành với Tổ quốc Việt Nam”.

- *Đạo Islam (Hồi giáo)*

Đạo Islam được truyền vào cộng đồng người Chăm ở Việt Nam khoảng thế kỷ X. Đạo Islam ở Việt

Nam có hai nhóm: nhóm Bani giáo và nhóm Đạo Islam với khoảng 80.000 tín đồ (Bani giáo có 50.000 tín đồ, Đạo Islam có 30.000 tín đồ), khoảng 500 chức sắc, 200 chức việc, 89 cơ sở thờ tự (64 thánh đường Islam, 25 chùa Bani).

- Đạo Cao Đài

Xuất phát từ phong trào Thông linh học của phương Tây, vào những năm 20 thế kỷ XX, phong trào cầu cơ, chấp bút (gọi tắt là “cơ bút”) phát triển nhanh tại Nam Bộ. Trong một buổi cầu cơ vào tháng 02/1926, 12 đệ tử đầu tiên của đạo Cao Đài được Thượng đế chọn ra, sau đó đạo Cao Đài chính thức ra đời trong một đại lễ được tổ chức vào tháng 10/1926 tại chùa Gò Kén, tỉnh Tây Ninh.

Hiện nay, đạo Cao Đài có khoảng 1,1 triệu tín đồ, hơn 13.000 chức sắc, gần 23.000 chức việc, khoảng 1.300 cơ sở thờ tự; phân bố ở 37 tỉnh, thành phố trên cả nước, chủ yếu tại Nam Bộ và Trung Bộ. Đường hướng hành đạo của đạo Cao Đài là “Nước vinh - Đạo sáng”.

- Phật giáo Hòa Hảo

Phật giáo Hòa Hảo do ông Huỳnh Phú Sổ (1919-1946) sáng lập vào năm 1939 tại làng Hòa Hảo, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang. Được coi là một trong những nỗ lực nhằm chấn hưng Phật giáo ở vùng đất Nam Bộ, Phật giáo Hòa Hảo tiếp tục dòng chảy tư tưởng nhập thế của Phật giáo Thiên tông Lâm Tế đã được địa phương hóa ở Nam Bộ qua môn phái *Bửu Sơn Kỳ Hương* do Đoàn Minh Huyền

(1807-1856), *Tứ Ân Hiếu Nghĩa* do Ngô Lợi (1831-1890) lập ra và truyền thừa vào cuối thế kỷ XIX. Sau này, ông Huỳnh Phú Sổ được tín đồ suy tôn là Giáo chủ với những danh xưng tôn kính như Đức Thầy, Đức Huỳnh Giáo chủ. Hiện nay, Phật giáo Hòa Hảo có khoảng 1.450.000 tín đồ, 60 ngôi chùa nằm rải rác ở 22 tỉnh, thành phố, trong đó 5 tỉnh có đông tín đồ là An Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Cần Thơ và Kiên Giang.

Phật giáo Hòa Hảo chủ trương tu tại gia, cúng lễ tại nhà, lấy sự thành tâm là điều cốt yếu, mọi sinh hoạt lễ nghi đều thực hiện tại gia. Tín đồ đến nơi công cộng (cơ sở thờ tự chung) chỉ là để thể hiện nhu cầu tình cảm của mình đối với những nơi mang tính lưu giữ kỷ niệm, thăm viếng Tổ đình Đức Huỳnh giáo chủ tại chùa An Hòa tự (chùa Thầy).

- Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam

Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam ra đời ở Nam Bộ đầu thế kỷ XX, do Nguyễn Văn Bồng (1886-1958) sáng lập tại Đồng Tháp vào năm 1934.

Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam không có người xuất gia tu hành, chỉ có hội viên (phân thành sáu cấp) và tín đồ tại gia. Hiện nay, Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam có khoảng 600.000 tín đồ, 900.000 hội viên, gần 6.000 chức sắc và chức việc, hơn 900 y sĩ, y sinh, 210 cơ sở thờ tự (hội quán) cũng là 210 phòng thuốc nam phước thiện, phân bố ở 25 tỉnh, thành phố, chủ yếu ở Nam Bộ. Đường hướng hành đạo của

Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam là “Tu học, hành thiện, ích nước, lợi dân”.

Ngoài ra còn có các tôn giáo khác như: tôn giáo Baha'i, Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Minh Sư đạo, Minh Lý đạo - Tam tông miếu, Bàlamôn giáo,...

Ngày 18/11/2016, Quốc hội nước ta đã ban hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo. Lần đầu tiên luật đã thể chế hóa quyền tự do tôn giáo, tín ngưỡng đầy đủ hơn và sát hơn với các chuẩn mực của Công ước quốc tế về nhân quyền, thể hiện nỗ lực của Nhà nước Việt Nam trong việc hướng tới một môi trường thích hợp để các cộng đồng tôn giáo không những thực hiện tốt pháp luật với tư cách công dân mà còn qua pháp luật về tôn giáo có thể tìm thấy sự thỏa mãn đời sống tâm linh.

3. Phong tục tập quán

Phong tục tập quán có trong mọi mặt của đời sống, ở đây tập trung xem xét ba nhóm chủ yếu: ăn mặc, ở, lễ nghi.

3. 1. Phong tục ăn, mặc

Về ăn uống, từ xưa, người nước ta chủ yếu sống bằng nghề cày cấy, chài lưới. Đồ ăn chính trong bữa ăn hằng ngày là gạo và cá. Gạo tẻ dùng để nấu cơm, gạo nếp dùng để nấu xôi, làm bánh. Ngoài ra còn có rau, đậu, khoai,... trồng ở vườn hoặc ngoài đồng. Luộc là cách nấu ăn đặc sắc của Việt Nam. Cách thức nấu ăn giàu tính tổng hợp, kết hợp nhiều chất liệu, gia vị.

Những đồ uống dân ta thường dùng là nước lã đun sôi để nguội, nước vối, nước chè (chè xanh, chè mạn) và rượu gạo, rượu ngô. Bữa ăn thường hay cỗ bàn đều dọn trên mâm, người ăn ngồi xung quanh mâm. Khi ăn thì chủ nhà phải mời khách, người nhỏ, người dưới phải mời người lớn, người trên. Trước kia, các nhà giàu sang thì đàn ông và đàn bà ngồi riêng, còn cỗ bàn đình đám thì chỉ đàn ông được dự vì đàn bà không có quyền tham dự việc làng. Ngày nay, ở thành thị, cách ăn uống cũng chịu ảnh hưởng ít nhiều của phương Tây.

Trang phục của Việt Nam rất đa dạng. Chất liệu vải dùng để may trang phục tương đối mỏng, nhẹ, thoáng, phù hợp với xứ nóng, với các sắc màu nâu, đen, chàm. Ở thời phong kiến, có những quy định khắt khe về cách ăn mặc. Dân thường chỉ được phép mặc đồ màu đen, nâu. Quần áo của người dân hầu hết là đơn giản. Một trong những y phục lâu đời mà phụ nữ bình dân mặc là áo tứ thân. Vào thế kỷ XVIII, người miền Bắc bắt đầu mặc áo cánh, người miền Nam mặc áo bà ba. Khăn trùm đầu của họ là một mảnh vải quấn quanh đầu và chân đi guốc. Những dịp trọng đại, đàn ông mặc áo dài xẻ hai bên, đóng khấn xếp. Trang phục truyền thống được biết đến nhiều nhất của Việt Nam là áo dài. Vì sự phổ biến của nó, áo dài đã trở thành biểu tượng quốc gia, đại diện cho các giá trị văn hóa Việt Nam.

3.2. Phong tục ở và đi lại

Ngôi nhà Việt Nam xưa gắn liền với môi trường sông nước (nhà sàn, mái cong), sau đó là nhà tranh vách đất, lợp rạ, vật liệu chủ yếu là tre, gỗ, không cao quá để chống gió, bão, quan trọng nhất là hướng nhà thường quay về hướng nam để chống nóng, tránh rét. Nhà cũng không quá rộng để dành diện tích cho sân, ao, vườn. Người Việt Nam quan niệm “rộng nhà không bằng rộng bụng”.

Trong xã hội xưa, do bản chất nền kinh tế nông nghiệp, sống định cư cho nên ít có nhu cầu di chuyển. Nhiều người sống ở nông thôn không hề bước chân ra khỏi làng, vì vậy, rất dễ hiểu khi trước đây, giao thông ở Việt Nam, nhất là giao thông đường bộ kém phát triển. Phương tiện đi lại chủ yếu là đường thủy. Dòng sông, bến nước, con đò là hình ảnh quen thuộc của cảnh quan địa lý - nhân văn Việt Nam.

3.3. Phong tục lễ nghi

Các phong tục hôn nhân, tang ma, lễ tết, lễ hội của Việt Nam đều gắn với tính cộng đồng làng xã. Trong hôn nhân thời xưa, đôi trai gái không có quyền tự do kết hôn mà cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy. Khi dựng vợ, gả chồng cho con, ông bà ta thường quan tâm đến việc môn đăng hộ đối của hai gia đình, tức là sự tương đồng về kinh tế, quan hệ xã hội, tuổi tác, trình độ học vấn của hai bên cha mẹ, gia tộc, gia đình nên kén người rất kỹ.

Sau khi nhờ được người mối lái, tìm được người vừa ý để dựng vợ, gả chồng cho con, gia đình hai bên trai gái sẽ chọn ngày lành tháng tốt, trải qua nhiều lễ, từ lễ chạm ngõ, ăn hỏi đến đón dâu, tơ hồng, hợp cẩn, lại mặt và phải nộp cheo để chính thức nên duyên chồng vợ.

Tục tang lễ cũng rất tỉ mỉ. Người Việt Nam quan niệm rằng "nghĩa tử là nghĩa tận" nên khi có người qua đời, tang lễ được tổ chức trọng thể. Trình tự lễ tang ngày trước như sau: người chết được tắm rửa sạch sẽ, thay quần áo thơm tất, tiếp đó là lễ khâm liệm (liệm bằng vải trắng) và lễ nhập quan (đưa thi hài vào quan tài). Sau khi nhập quan là lễ thành phục, chính thức phát tang.

Để chia sẻ với gia đình, người đến phúng viếng thường mang theo hương, nến, vòng hoa, gạo, rượu, nến và tiền viếng.

Đến giờ đưa tang, nắp quan tài sẽ được sập kín. Quan tài người mất được đặt vào xe tang, vòng hoa chất bên ngoài. Đoàn đưa tang đi theo thứ tự gồm: Phật đình, long kiệu, cờ phướn, cầu kiệu, linh sa, cờ tang, phường kèn, xe tang, con cháu và bạn bè, làng xóm.

Việt Nam là đất nước của lễ hội, nhất là vào mùa xuân, xen vào khoảng trống trong lịch thời vụ.

Các ngày lễ quan trọng trong năm:

Tết Nguyên Đán: một năm, người Việt có nhiều ngày lễ, tết, riêng Tết Nguyên Đán (đúng mừng Một tháng Giêng âm lịch) là ngày tết lớn nhất. Đây là thời điểm kết thúc mùa màng, mọi người rảnh rỗi,

ngủ ngơi, vui chơi, thăm viếng lẫn nhau,... và cũng là lúc giao thời của đông tàn xuân tới.

Tết rằm tháng Giêng: diễn ra vào rằm tháng Giêng (âm lịch) - ngày trăng tròn đầu tiên của năm. Ngày tết này phần lớn tổ chức tại chùa, vì rằm tháng Giêng còn là ngày vía của Phật Tổ. Sau khi đi chùa, mọi người về nhà họp mặt cúng gia tiên và ăn cỗ.

Tết Thanh minh: vào ngày này, người ta thường đi thăm mộ mả của người thân nên trở thành lễ tảo mộ. Tết Thanh minh thường vào tháng Ba âm lịch. Đi thăm mộ, nếu thấy cỏ rậm thì phát quang, đất khuyết lỗ thì đắp lại cho đầy,... rồi về nhà làm cỗ cúng gia tiên.

Tết Hàn thực: “Hàn thực” nghĩa là ăn đồ nguội, diễn ra vào ngày mùng 3 tháng Ba (âm lịch). Lễ này có từ thời Lý (1010-1225) và thường làm bánh trôi, bánh chay để cúng tổ tiên. Hiện nay, tết này vẫn còn đậm nét ở miền Bắc.

Tết Đoan Ngọ: diễn ra vào mùng 5 tháng Năm (âm lịch). Vào ngày này, dân gian có nhiều tục trừ trùng (hay còn gọi là giết sâu bọ) phòng bệnh bằng cách ăn hoa quả vào buổi sáng.

Tết Trung Nguyên: Lễ Vu Lan (ngày Rằm tháng Bảy âm lịch hàng năm) nhắc nhở mỗi người biết trân trọng những gì mình đang có, nhắc nhở bốn phận làm con phải luôn nhớ đến công ơn sinh dưỡng của cha mẹ mà làm những việc hiếu nghĩa để thể hiện tình cảm, lòng biết ơn.

Tết Trung Thu: diễn ra vào ngày Rằm tháng Tám âm lịch. Trung thu là tết của trẻ em nhưng người lớn cũng nhân đây mà họp mặt, uống rượu, uống trà, ngắm trăng,... Thường ban ngày người ta làm lễ cúng gia tiên, tối mới bày hoa, quả, bánh kẹo, chè, cháo để trẻ con vui chơi, phá cỗ, trông trăng, rước đèn,...

Tết Hạ nguyên: diễn ra vào ngày rằm tháng Mười, còn gọi là Lễ mừng lúa mới, Tết cơm mới. Đây là lễ hội quan trọng nhất trong hệ thống các lễ hội cổ truyền của người Việt Nam ở vùng cao.

Tết ông Công, ông Táo: diễn ra vào ngày 23 tháng Chạp (âm lịch) - người ta coi đây là ngày “vua bếp” lên châu Trời để tâu lại việc bếp núc, làm ăn, cư xử của gia đình trong năm qua.

Mỗi vùng thường có lễ hội riêng, quan trọng nhất là các lễ hội nông nghiệp (cầu mưa, xuống đồng, cơm mới,...). Ngoài ra là các lễ hội kỷ niệm các bậc anh hùng có công với nước, các lễ hội tôn giáo và văn hóa.

4. Chuẩn mực đạo đức

- Lòng yêu nước nồng nàn, tinh thần bất khuất, ý chí độc lập và tự cường dân tộc

Chủ nghĩa yêu nước của dân tộc Việt Nam được hình thành từ rất sớm, bắt nguồn từ những tình cảm rất đơn sơ, bình dị trong gia đình, làng xã và rộng hơn là tình yêu Tổ quốc. Với vị trí địa lý là đầu

mối giao thông quốc tế quan trọng, có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, Việt Nam luôn là mục tiêu xâm lược của nhiều quốc gia. Trong tiến trình phát triển của dân tộc, nhân dân ta đã phải trải qua thời gian dài chống giặc ngoại xâm, bảo vệ đất nước. Lịch sử thời kỳ nào cũng sáng ngời những tấm gương kiên trung, bất khuất của chủ nghĩa anh hùng cách mạng: Từ Bà Triệu “Tôi chỉ muốn cưới cơn gió mạnh, đập luồng sóng dữ, chém cá trườn kình ở biển Đông, lấy lại giang sơn, dựng nền độc lập, coi ách nô lệ, chứ đâu chịu khom lưng làm tì thiếp cho người!”; Trần Bình Trọng “Ta thà làm quỷ nước Nam, chứ không thèm làm vương đất Bắc”; Nguyễn Huệ “Đánh cho để dài tóc/Đánh cho để đen răng/Đánh cho nó chích luân bất phản/Đánh cho nó phiến giáp bất hoàn/Đánh cho sử tri Nam quốc anh hùng chi hữu chủ”... đến Bế Văn Đàn lấy thân mình làm giá súng, Phan Đình Giót lấy thân mình lấp lỗ châu mai, Nguyễn Viết Xuân với tinh thần “Nhằm thẳng quân thù! Bắn!”... Chủ nghĩa yêu nước, ý chí độc lập và tự cường dân tộc đã trở thành “dòng chủ lưu của đời sống Việt Nam”, là nền tảng tinh thần to lớn, là giá trị đạo đức cao quý nhất trong thang bậc các giá trị đạo đức truyền thống của dân tộc Việt Nam, trở thành “tiêu điểm của các tiêu điểm, giá trị của các giá trị” và là nguồn sức mạnh vô địch để dân tộc ta vượt qua khó khăn, chiến thắng mọi kẻ thù, xứng đáng với lời ngợi ca của Chủ tịch Hồ Chí Minh “Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý

báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng, thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước”¹.

- *Lòng yêu thương, độ lượng, sống có nghĩa tình.*

Đây là giá trị đạo đức nhân văn sâu sắc được sinh ra và nuôi dưỡng trong chính đau thương, mất mát qua các cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc và cuộc sống lam lũ hằng ngày từ nền sản xuất nông nghiệp trồng lúa nước của dân tộc Việt Nam. Điều dễ nhận thấy về biểu hiện lòng nhân ái của dân tộc ta được bắt nguồn từ chữ “tình” - Trong gia đình đó là tình cảm đối với đấng sinh thành “Công cha như núi Thái Sơn/Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra”, tình anh em “như thể tay chân”, tình nghĩa vợ chồng “đầu gối, tay ấp”; rộng hơn là tình hàng xóm láng giềng và bao trùm hơn cả là tình yêu thương đồng loại “Nhiều điều phủ lấy giá gương/Người trong một nước phải thương nhau cùng”,... Trong lịch sử, nhân dân ta luôn đề cao và coi trọng việc giữ tình hòa hiếu với các nước, tận dụng mọi cơ hội có thể để giải quyết các xung đột một cách hòa bình, cho dù nguyên nhân từ phía kẻ thù,... Ngày nay, truyền thống nhân nghĩa đó tiếp tục được khẳng định và củng cố khi Đảng, Nhà nước và nhân dân ta thực hiện đường lối nhất quán “chủ động và

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sdd*, t.7, tr.38.

tích cực hội nhập quốc tế; là bạn, là đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế”¹. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, tinh thần đoàn kết dân tộc càng có ý nghĩa hơn đối với sự nghiệp đổi mới đất nước.

- Tinh thần cần cù, sáng tạo, tiết kiệm trong lao động sản xuất

Cần cù, siêng năng là một trong những giá trị đạo đức nổi bật, phẩm chất đáng quý của người Đông Á, trong đó có Việt Nam. Đối với mỗi người dân Việt Nam, cần cù, siêng năng, sáng tạo trong lao động là điều cần thiết vì có như vậy mới làm ra được của cải vật chất. Phẩm chất cần cù, chịu thương, chịu khó trong lao động của người Việt Nam luôn gắn với sự dành dụm, tiết kiệm và trở thành đức tính cần có như một lẽ tự nhiên.

- Truyền thống hiếu học và tôn sư trọng đạo.

Từ nghìn đời nay, hiếu học đã trở thành một truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam. Lịch sử khoa bảng của dân tộc còn lưu danh những tấm gương sáng ngời về ý chí và tinh thần ham học như: Nguyễn Hiền mồ côi cha từ nhỏ, theo học nơi cửa chùa, đã trở thành trạng nguyên nhỏ tuổi nhất trong lịch sử nước ta, khi mới 13 tuổi, Mạc Đĩnh Chi vì nhà nghèo không thể đến lớp, chỉ đứng ngoài nghe thầy giảng, đêm đến phải học dưới ánh sáng của con

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2016, tr.153.

đom đóm trong vỏ trứng, đã đổ trạng nguyên và trở thành Luống quốc Trạng nguyên (Trung Hoa và Đại Việt). Đó còn là những tấm gương hiếu học của các bậc hiền tài đáng kính như: Nhà giáo Chu Văn An, Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm, Trạng Lường Lương Thế Vinh, nhà bác học Lê Quý Đôn,...; là tinh thần của nghị lực phi thường vươn lên trở thành nhà giáo ưu tú - Thầy giáo Nguyễn Ngọc Ký,... Sự hiếu học, tinh thần ham học hỏi của dân tộc Việt Nam còn được biểu hiện ở thái độ coi trọng việc học và người có học, tôn trọng thầy cô, kính trọng họ như cha mẹ của mình “Nhất tự vi sư, bán tự vi sư”, “Không thầy đố mày làm nên”. Cùng với tiến trình lịch sử dân tộc, dòng chảy của truyền thống hiếu học ấy với tinh thần “Học! Học nữa! Học mãi!” đã được các thế hệ người dân Việt Nam hôm nay tiếp tục phát huy và tỏa sáng.

V. GIÁO DỤC

1. Thời kỳ Bắc thuộc

Từ đầu Công nguyên thời Bắc thuộc, các triều đại Trung Quốc đã truyền bá chữ Nho, mở trường học tại Việt Nam, với quan niệm là công cụ đồng hóa. Trong thời kỳ này, hệ thống cai trị mở trường công và cho phép mở trường tư, chủ yếu là dạy chữ Hán cho một số ít người Việt và chữ Việt cho đội ngũ quan cai trị. Chúng thi hành chính sách sĩ tộc, tức là lấy con em các gia đình thế tộc vào học đến một trình độ nào đó,

không cần thi cử, đưa lên làm quan cai trị. Thời kỳ này, trên đất Việt chưa có hệ thống giáo dục.

Mãi đến thời nhà Đường (618-907), Trung Quốc mới bỏ chế độ sĩ tộc mà thay vào đó là chế độ thi cử, đặt ra các học vị đỗ đạt cụ thể. Từ đó, giáo dục Việt Nam mô phỏng theo nền giáo dục của Trung Quốc, bao gồm cấp bậc tiểu học (thu nạp học sinh dưới 15 tuổi), bậc học này chủ yếu dạy học sinh Tam tự kinh (sách có câu ngắn ba chữ, chủ yếu dạy đạo làm người); ở bậc Đại học dạy Tứ thư (Đại học, Trung dung, Luận ngữ, Mạnh Tử) và Ngũ kinh (Kinh thi, Kinh thư, Kinh lễ, Kinh dịch và Kinh xuân thu). Nội dung giảng dạy này đã giữ mãi đến sau này, gọi là nền Nho học - Khổng học.

2. Thời kỳ phong kiến

Bắt đầu từ thế kỷ II, cùng với việc xây dựng và bảo vệ đất nước, tổ tiên ta đã dành nhiều công sức phát triển nền giáo dục dân tộc. Đặc trưng nổi bật của giáo dục Việt Nam thời phong kiến là nền giáo dục Nho học. Thời kỳ đầu dựng nước, bên cạnh giáo dục Nho học còn có sự tồn tại của các loại hình giáo dục khác là Phật giáo và Đạo giáo. Tuy có sự khác nhau nhưng các loại hình giáo dục trên không bài trừ lẫn nhau, các triều đại phong kiến nối tiếp nhau luôn lấy Nho giáo làm hệ tư tưởng chính thống. Vì thế, Nho giáo gần như trở thành hệ thống giáo dục chính thống và tồn tại trong suốt thời kỳ phong kiến. Sách giáo khoa chính của Nho giáo ở bậc cao là *Tứ thư*, *Ngũ kinh* và *Bắc sử*. Phương pháp giáo dục là

trí dục và đức dục. Trí dục chủ yếu là phương pháp học thuộc lòng, dùi mài kinh sử, kinh viện, giáo điều; đức dục chủ yếu sử dụng phương pháp nêu gương (Thân giáo trọng sự ngôn giáo - Nguyễn Trãi).

Cơ sở giáo dục đầu tiên của nhà nước phong kiến Việt Nam (được ghi nhận trong sử sách) là Văn Miếu - Quốc Tử Giám Thăng Long, do vua Lý Nhân Tông cho thành lập vào năm 1070. Khoa thi đầu tiên được tổ chức vào năm 1075. Lúc đầu, Văn Miếu chỉ dạy con của vua và các bậc đại thần, sau mở rộng dần cho những thanh thiếu niên có tư chất và đủ trình độ trong dân gian. Đây là trường Đại học đầu tiên của Việt Nam với lịch sử văn hiến lâu đời. Hệ thống giáo dục thời đó gồm trường tư thực, còn gọi là trường làng dành cho đại chúng do các cụ đồ nho mở lớp dạy học. Cấp cao hơn nữa thì có trường quan học dành cho con cái của các quan huyện và phủ. Cấp cao nhất là trường Quốc Tử Giám dành cho con cái của vua, quan. Giai cấp xã hội thời phong kiến được phản ánh khá rõ rệt qua cách xưng hô đối với học trò. Con vua, tức các hoàng tử được gọi là Tôn Sinh. Con các quan trong triều đình được gọi là Ấm Sinh.

Song song với việc phát triển hệ thống giáo dục, nhà nước phong kiến rất quan tâm tổ chức các kỳ thi, xem đây là biện pháp quan trọng nhằm chọn người tài giỏi tham gia bộ máy điều hành quốc gia. Chế độ thi cử thời phong kiến được chia thành 3 cấp: thi Hương, thi Hội và thi Đình.

Đặc biệt, các quy định về thi cử dưới thời phong kiến hết sức chặt chẽ, chứng tỏ năng lực quản lý đối

với hệ thống giáo dục của các triều vua từ Lý, Trần đến Lê, Nguyễn rất cao. Tuy việc mua quan, bán tước cũng có lúc xảy ra nhưng việc gian lận trong thi cử thì rất hiếm và đối với những người có hành vi gian lận trong thi cử dù ở bất kỳ cấp bậc nào cũng đều bị trừng trị nghiêm khắc. Việc tuyển chọn nhân tài thông qua thi cử, tuy hết sức khắt khe nhưng lại mang yếu tố dân chủ vì đã tạo được cơ hội cho con em tầng lớp bình dân.

Trong suốt cả nghìn năm, người Việt Nam học chữ Hán (đọc chữ Hán theo cách phát âm riêng của người Việt) và sử dụng chữ Hán làm văn tự chính thức để ghi chép nhưng không bị Hán hoá, mà vẫn bảo tồn những giá trị văn hóa dân tộc.

3. Từ năm 1945 đến nay

Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được thành lập, lịch sử giáo dục nước nhà bước sang một trang mới. Chính phủ đã ký sắc lệnh quan trọng thành lập Nha bình dân học vụ, chống nạn mù chữ. Cùng với việc chống nạn mù chữ, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã có những chủ trương cải tổ và xây dựng bước đầu đối với toàn bộ hệ thống giáo dục quốc gia.

Năm 1950, Trung ương Đảng và Chính phủ đã quyết định tiến hành cuộc cải cách giáo dục. Cuộc cải cách này quyết định thực hiện hệ thống trường phổ thông 9 năm và chương trình giảng dạy mới.

Trong ba thập niên kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, sự nghiệp giáo dục từ phổ thông đến đại học không những được duy trì và không ngừng phát triển mà còn có sự biến đổi về chất, nền giáo dục thực dân cũ bị xóa bỏ và thay vào đó là một nền giáo dục mới: dân tộc, khoa học, đại chúng.

Đại hội VI của Đảng Cộng sản Việt Nam tháng 12/1986 đã mở đầu cho công cuộc đổi mới toàn diện ở Việt Nam. Chủ trương của ngành giáo dục trong thời kỳ này là đa dạng hóa các loại hình trường, lớp, các hình thức đào tạo, quy chế các trường, lớp dân lập, tư thục đã được ban hành.

Trong giai đoạn đổi mới, đặc biệt sau khi triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XI và Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, ngành giáo dục đã đạt được những thành tựu to lớn, góp phần quan trọng vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế của đất nước.

Hệ thống trường, lớp và quy mô giáo dục phát triển nhanh, thực hiện nền giáo dục toàn dân, đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng tăng của nhân dân và nâng cao trình độ đào tạo, trình độ và kỹ năng nghề nghiệp cho người lao động. Công bằng xã hội trong tiếp cận giáo dục có nhiều tiến bộ, nhất là đối với người dân tộc thiểu số, lao động nông thôn, các đối tượng chính sách và người có hoàn cảnh khó khăn, bình đẳng giới được bảo đảm. Theo kết quả Tổng điều tra dân số toàn quốc năm 2019, cả nước có 95,8% người dân từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết,

91,7% dân số trong độ tuổi đi học phổ thông hiện đang đi học. Theo số liệu thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo, năm học 2018-2019, cả nước có 237 trường đại học với quy mô sinh viên đại học là 1.526.111 người. Chất lượng giáo dục và đào tạo được nâng lên, góp phần đáp ứng yêu cầu nhân lực phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Công tác phát triển đội ngũ được đặc biệt chú trọng để củng cố và đổi mới. Cơ sở vật chất kỹ thuật của hệ thống giáo dục và đào tạo được tăng thêm và từng bước hiện đại hóa. Xã hội hóa giáo dục và hợp tác quốc tế được đẩy mạnh, đạt nhiều kết quả quan trọng.

PHỤ LỤC

Điều 13 Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013:

1. Quốc kỳ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hình chữ nhật, chiều rộng bằng hai phần ba chiều dài, nền đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh.



2. Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hình tròn, nền đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh, xung quanh có bông lúa, ở dưới có nửa bánh xe răng và dòng chữ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.



3. Quốc ca nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhạc và lời của bài Tiến quân ca.

Tiến quân ca (QUỐC CA)

Nhạc và lời: VĂN CAO

Nhịp đi - Hùng mạnh

Đoàn quân Việt Nam đi chung lòng cứu quốc Bước chân
(Đoàn quân Việt) Nam đi sao vàng phấp phới Đất giương
dân vang trên đường gặp ghềnh xa. Cờ in máu chiến thắng vang hồn
núi quê hương qua nơi lửa than. Cùng chung sức phấn đấu xây đời
nước. Súng ngoài xa chen khúc quân hành ca. Đường vinh
mãi. Đường đấu lên gông xích ta đập tan. Từ bao
quang xây xác quân thù. Thống gian lao cùng nhau lập chiến
lâu ta nuốt căm hờn. Quyết hy sinh đời ta tươi thắm
khô. Vì nhân dân chiến đấu không ngừng. Tiến mau
hơn. Vì nhân dân chiến đấu không ngừng. Tiến mau
ra sa trường. Tiến lên! Cùng tiến lên! Nước non Việt
ra sa trường. Tiến lên! Cùng tiến lên! Nước non Việt

Nam ta vững bền. Đoàn quân Việt...
Nam ta vững... bền.

4. Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là ngày Tuyên ngôn độc lập 2 tháng 9 năm 1945.

5. Thủ đô nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Hà Nội.

DANH SÁCH CÁC DI SẢN THẾ GIỚI CỦA VIỆT NAM ĐƯỢC UNESCO CÔNG NHẬN¹

STT	Tên di sản	Thời gian	Loại di sản
1	Vịnh Hạ Long	17/12/1994 02/12/2000	Di sản thiên nhiên thế giới
2	Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng	7/2003 7/2015	Di sản thiên nhiên thế giới
3	Quần thể di tích Cố đô Huế	11/12/1993	Di sản văn hóa thế giới
4	Khu đền tháp Mỹ Sơn	12/1999	Di sản văn hóa thế giới
5	Khu phố cổ Hội An	01/12/1999	Di sản văn hóa thế giới
6	Khu di tích trung tâm Hoàng thành Thăng Long - Hà Nội	31/7/2010	Di sản văn hóa thế giới
7	Thành nhà Hồ	27/6/2011	Di sản văn hóa thế giới
8	Quần thể danh thắng Tràng An	23/6/2014	Di sản hỗn hợp thế giới
9	Nhã nhạc cung đình Huế	07/11/003	Di sản văn hóa phi vật thể

1. Thanh Huyền (Biên soạn): *Hỏi-đáp về di sản thế giới và di sản thế giới tại Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2018, tr. 14-15.

STT	Tên di sản	Thời gian	Loại di sản
10	Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên	11/2005	Di sản văn hóa phi vật thể
11	Dân ca quan họ Bắc Ninh	30/9/2009	Di sản văn hóa phi vật thể
12	Ca trù	01/10/2009	Di sản văn hóa phi vật thể
13	Hội Gióng ở Đền Phù Đổng và Đền Sóc	16/11/2010	Di sản văn hóa phi vật thể
14	Hát Xoan	24/11/2011	Di sản văn hóa phi vật thể
15	Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương	06/12/2012	Di sản văn hóa phi vật thể
16	Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ	12/2013	Di sản văn hóa phi vật thể
17	Dân ca ví, giặm Nghệ Tĩnh	27/11/2014	Di sản văn hóa phi vật thể
18	Nghi lễ và trò chơi kéo co ở Việt Nam	02/12/2015	Di sản văn hóa phi vật thể
19	Thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ	01/12/2016	Di sản văn hóa phi vật thể
20	Nghệ thuật Bài Chòi ở Trung Bộ	07/12/2017	Di sản văn hóa phi vật thể
21	Mộc bản triều Nguyễn	31/7/2009	Di sản tư liệu thể giới
22	Bia đá tiến sĩ tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám	09/3/2010	Di sản tư liệu thể giới

STT	Tên di sản	Thời gian	Loại di sản
23	Mộc bản kinh Phật Thiền phái Trúc Lâm chùa Vĩnh Nghiêm	16/5/2012	Di sản tư liệu thế giới
24	Châu bản triều Nguyễn	14/5/2014	Di sản tư liệu thế giới
25	Thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế	19/5/2016	Di sản tư liệu và chương trình ký ức thế giới khu vực châu Á - Thái Bình Dương
26	Cao nguyên đá Đồng Văn	03/10/2010	Công viên địa chất toàn cầu

CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ CỦA VIỆT NAM

STT	Tỉnh/thành phố	Số dân ¹	Diện tích ² (km ²)	Mã vùng điện thoại ³	Mã bưu chính ⁴
1	An Giang	1.908.352	3536,7	296	90000
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	1.148.313	1989,5	254	78000
3	Bạc Liêu	907.236	2468,7	291	97000
4	Bắc Kạn	313.905	4859,4	209	23000
5	Bắc Giang	1.803.950	3844,0	204	26000
6	Bắc Ninh	1.368.840	822,7	222	16000
7	Bến Tre	1.288.463	2360,6	275	86000
8	Bình Dương	2.426.561	2694,4	274	75000
9	Bình Định	1.486.918	6050,6	256	55000
10	Bình Phước	994.679	6871,5	271	67000
11	Bình Thuận	1.230.808	7812,9	252	77000
12	Cà Mau	1.194.476	5294,9	290	98000
13	Cao Bằng	530.341	6707,9	206	21000
14	Cần Thơ	1.235.171	1409,0	292	94000

1. Theo báo cáo sơ bộ cuộc Tổng Điều tra dân số và nhà ở đã được Tổng cục Thống kê công bố năm 2019.

2. <https://www.gso.gov.vn>.

3. <http://banhangvnpt.vn>.

4. <https://www.35express.org>.

STT	Tỉnh/thành phố	Số dân	Diện tích (km ²)	Mã vùng điện thoại	Mã bưu chính
15	Đà Nẵng	1.134.310	1285,4	236	50000
16	Đắk Lắk	1.869.322	13125,4	262	63000
17	Đắk Nông	622.168	6515,6	261	65000
18	Điện Biên	598.856	9562,9	215	32000
19	Đồng Nai	3.097.107	5907,2	251	76000
20	Đồng Tháp	1.599.504	3377,0	277	81000
21	Gia Lai	1.513.847	15536,9	269	61000
22	Hà Giang	854.679	7914,9	219	20000
23	Hà Nam	852.800	860,5	226	18000
24	Hà Nội	8.053.663	3328,9	24	10000
25	Hà Tĩnh	1.288.866	5997,2	239	45000
26	Hải Dương	1.892.254	1656,0	220	03000
27	Hải Phòng	2.028.514	1523,4	225	04000
28	Hậu Giang	733.017	1602,5	293	95000
29	Hòa Bình	854.131	4608,7	218	36000
30	Hồ Chí Minh	8.993.082	2905,6	28	70000
31	Hưng Yên	1.252.731	926,0	221	17000
32	Khánh Hòa	1.231.107	5217,7	258	57000
33	Kiên Giang	1.723.067	6348,5	297	91000
34	Kon Tum	540.438	9689,6	260	60000
35	Lai Châu	460.196	9068,8	213	30000
36	Lạng Sơn	781.655	8320,8	205	25000

STT	Tỉnh/thành phố	Số dân	Diện tích (km ²)	Mã vùng điện thoại	Mã bưu chính
37	Lào Cai	730.420	6383,9	214	31000
38	Lâm Đồng	1.296.906	9773,5	263	66000
39	Long An	1.688.547	4492,4	272	82000
40	Nam Định	1.780.393	1651,4	228	07000
41	Nghệ An	3.327.791	16493,7	238	43000
42	Ninh Bình	982.487	1390,3	229	08000
43	Ninh Thuận	590.467	3358,3	259	59000
44	Phú Thọ	1.463.726	3533,4	210	35000
45	Phú Yên	872.964	5060,6	257	56000
46	Quảng Ninh	895.430	8065,3	232	47000
47	Quảng Nam	1.495.812	10438,4	235	51000
48	Quảng Ngãi	1.231.697	5153,0	255	53000
49	Quảng Bình	1.320.324	6102,4	203	01000
50	Quảng Trị	632.375	4739,8	233	48000
51	Sóc Trăng	1.199.653	3311,6	299	96000
52	Sơn La	1.248.415	14174,4	212	34000
53	Tây Ninh	1.169.165	4039,7	276	80000
54	Thái Bình	1.860.447	1570,0	227	06000
55	Thái Nguyên	1.286.751	3531,7	208	24000
56	Thanh Hóa	3.640.128	11131,9	237	40000
57	Thừa Thiên - Huế	1.128.620	5033,2	234	49000
58	Tiền Giang	1.764.185	2508,3	273	84000

STT	Tỉnh/thành phố	Số dân	Diện tích (km ²)	Mã vùng điện thoại	Mã bưu chính
59	Trà Vinh	1.009.168	2341,2	294	87000
60	Tuyên Quang	784.811	5867,3	207	22000
61	Vĩnh Long	1.022.791	1496,8	270	85000
62	Vĩnh Phúc	1.151.154	1236,5	211	15000
63	Yên Bái	821.030	6886,3	216	33000

PỔK MỎAR

<i>Klei lač mǝng anôk mkra</i>	5
I. ALA LĂN	9
1. Anôk, křing dôk	9
2. Yan adiê leh anăn hnoh không	13
3. Ala lă, ana kyăo, hlô mnǝng, mnǝng hlăm gũ lă	16
II. ANAK MNUIH	23
1. Phũn agha đjuê ana Việt	23
2. Mnuih kmun leh anăn dũm đjuê ana ti Việt Nam	30
III. BUÊ ÊNUK	37
1. Mǝng ênuk nguyên thủy truh thũn 1858	37
2. Klei kdǝng mblah kar kak Prăng leh anăn mtlaih êngiê đjuê ana (1858-1945)	50
3. Bruă kriê mgang klei hnũk êngiê leh anăn mkra mđĩ ala čar Việt Nam kluôm dhuôm, ngă phũn leh anăn kreh knhăo (mǝng thũn 1945 truh ară anei)	62
IV. KLEI DHAR KREH	80
1. Boh blũ leh anăn boh hră	80
2. Klei đăo knang leh anăn klei hluê đăo	86
3. Knhuah bhiăn hđĩp mda	92
4. Knhuah bhiăn hlăm klei hđĩp	97
V. BRUĂ MTÔ MJUĂT	100
1. Ênuk roh křing Đur păn kriê	100

2. Gurl ênuk mtao	101
3. Mǝng thũn 1945 truh arǝ anei	103
MǝAR MBǝ	106

MỤC LỤC

<i>Lời Nhà xuất bản</i>	7
I. ĐẤT NƯỚC	116
1. Vị trí, địa lý	116
2. Khí hậu và sông ngòi	120
3. Đất đai, thực vật, động vật, tài nguyên khoáng sản	124
II. CON NGƯỜI	131
1. Nguồn gốc người Việt	131
2. Dân cư và các dân tộc ở Việt Nam	140
III. LỊCH SỬ	148
1. Từ thời nguyên thủy đến năm 1858	148
2. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc (1858-1945)	161
3. Cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc và xây dựng nước Việt Nam thống nhất, dân chủ và tiến bộ (từ năm 1945 đến nay)	173
IV. VĂN HÓA	193
1. Ngôn ngữ và chữ viết	193
2. Tín ngưỡng và tôn giáo	200
3. Phong tục tập quán	206
4. Chuẩn mực đạo đức	211
V. GIÁO DỤC	215
1. Thời kỳ Bắc thuộc	215

2. Thời kỳ phong kiến	216
3. Từ năm 1945 đến nay	218
PHỤ LỤC	220

Chịu trách nhiệm xuất bản
Q. GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
PHẠM CHÍ THÀNH

Chịu trách nhiệm nội dung
PHÓ GIÁM ĐỐC - PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
TS. ĐỖ QUANG DŨNG

Biên tập nội dung: ThS. CÙ THỊ THÚY LAN
ThS. LÊ THỊ THANH HUYỀN

Trình bày bìa: LÊ HÀ LAN

Chế bản vi tính: PHẠM THU HÀ

Sửa bản in: PHÒNG BIÊN TẬP KỸ THUẬT

Đọc sách mẫu: LÊ THỊ THANH HUYỀN

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT, Số 6/86 Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: 080.49221, Fax: 080.49222, Email: suthat@nxbctqg.vn, Website: www.nxbctqg.vn

TÌM ĐỌC SÁCH CỦA NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

Nguyễn Chu Hồi (Chủ biên)
QUẢN LÝ BỀN VỮNG BIỂN, ĐẢO VIỆT NAM

Tập thể tác giả
VĂN HÓA VÀ PHÁT TRIỂN:
NHỮNG VẤN ĐỀ CỦA VIỆT NAM
VÀ KINH NGHIỆM CỦA THẾ GIỚI

TS. Phạm Thuýn
CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA NỀN KINH TẾ VIỆT NAM
TRONG BỐI CẢNH CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ

ISBN 978-604-57-6210-3



9 786045 762103



8935279126620

SÁCH KHÔNG BÁN